

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ ĐIỀU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Phát triển hệ thống trung gian kết nối cung - cầu trên thị trường sức lao động ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế

PGS.TS. Vũ Thị Vinh

10 Phát triển nguồn nhân lực số để đáp ứng yêu cầu của kinh tế số ở Việt Nam hiện nay

TS. Nguyễn Đức Toàn

15 Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số ở thành phố Hà Nội

PGS.TS. Vương Thị Thu Hiền - Ths. Mai Sơn

20 Tiêu chí của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

Ths. Vũ Quốc Phong

24 Dự báo sớm trượt lở đất củng cố phát triển bền vững kinh tế và an sinh xã hội vùng núi, trung du Việt Nam

Vương Thị Nhung - Nguyễn Huy Anh

30 Hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi khởi nghiệp trong bối cảnh già hóa dân số tại Việt Nam

TS. Doãn Thị Mai Hương - TS. Mai Thị Dung

36 Tình hình quản lý nợ công Việt Nam những năm gần đây

Ths. Lương Đức Cường

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

39 Ứng dụng mô hình đo lường chất lượng dịch vụ SERVPERF trong đo lường chất lượng dịch vụ đào tạo: Trường hợp nghiên cứu tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

TS. Nguyễn Thị Hồng Nguyệt - Thành Ngọc Mỹ Duyên

43 Nhân tố tác động ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp thương mại - dịch vụ niêm yết

TS. Ngô Thị Minh

47 Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam trước và trong giai đoạn Covid-19

TS. Trần Mạnh Hà

52 Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp tại Việt Nam

TS. Lê Minh Thái

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

58 Thực hiện nguyên tắc OECD về quyền cổ đông và đối xử với các nhà đầu tư khác trong doanh nghiệp nhà nước Việt Nam: Thể chế và đặc điểm doanh nghiệp

TS. Đậu Hương Nam

64 Ảnh hưởng của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến cam kết của nhân viên với tổ chức tại các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng

TS. Nguyễn Ngọc Phú - PGS.TS. Nguyễn Ngọc Thắng

71 Phát triển bền vững logistic xanh ở Việt Nam

Ths. Nguyễn Đức Dương

75 Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết ở Việt Nam

TS. Bạch Thị Thu Hương - TS. Bạch Thị Thanh Hà - Ths.NCS. Đinh Thị Len

80 Hệ thống chỉ tiêu đánh giá vai trò của hộ gia đình trong tiếp cận, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp

TS. Mai Thị Huyền - TS. Phạm Thị Dinh - PGS.TS. Nguyễn Thị Dương Nga

86 Mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam: Vai trò điều tiết của tính minh bạch và tiếp cận thông tin

Ths. Trịnh Hoàng Anh - Phạm Đức Chính

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

92 Đổi mới đào tạo kế toán: Quan điểm toàn cầu của IFAC, kinh nghiệm tại một số quốc gia và gợi ý cho Việt Nam

TS. Nguyễn Minh Thành - Ngô Thu Phương

Ảnh bìa 1 (ảnh trên): Nguyên Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng và PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ - Giám đốc Học viện Tài chính cùng các Đại biểu về dự lễ khánh thành khối giảng đường thuộc dự án đầu tư xây dựng mở rộng Học viện Tài chính, tại 69 Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Bắc Từ Liêm Hà Nội.

Ảnh bìa 1 (ảnh dưới): Nguyên Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng và PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ - Giám đốc Học viện Tài chính cùng các Đại biểu chụp ảnh lưu niệm tại Công trình Khối giảng đường được hoàn thành, đưa vào sử dụng đúng vào dịp Kỷ niệm 60 năm xây dựng và phát triển Học viện Tài chính.

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2023.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Developing the intermediate system linking supply and demand in the labor market in Vietnam in the context of international integration

Assoc.Prof.PhD. Vu Thi Vinh

- 10 Developing a digital workforce to meet the requirements of the digital economy in Vietnam today

PhD. Nguyen Duc Toan

- 15 Tax management for digital business activities in Hanoi

Assoc.Prof.PhD. Vuong Thi Thu Hien
MSc. Mai Son

- 20 The criteria of socialist-oriented market economy in Vietnam today

MSc. Vu Quoc Phong

- 24 Early prediction of landslides for sustainable economic and social development in the mountainous and midland areas of Vietnam

Vu Thị Nhung
Nguyen Huy Anh

- 30 Financial support for senior entrepreneurs in the context of an aging population in Vietnam

PhD. Doan Thi Mai Huong
PhD. Mai Thi Dung

- 36 The situation of public debt management in Vietnam in recent years

MSc. Luong Duc Cuong

STUDY EXCHANGE

- 39 Application of the servperf service quality measurement model in training service quality assessment: A case study at the University of Natural resources and Environment in Ho Chi Minh City

PhD. Nguyen Thi Hong Nguyet
Thanh Ngoc My Duyen

43 Factors affecting the level of disclosure in the financial reports of listed commercial service enterprises

PhD. Ngo Thi Minh

47 Factors impacting liquidity risk of Vietnamese commercial banks before and during the Covid-19 period

PhD. Tran Manh Ha

52 Investment, equity and capital contribution in Vietnam

PhD. Le Minh Thai

CORPORANCE FINANCE

58 Implementation of oecd principles on shareholder rights and treatment of other investors in state-owned enterprises in Vietnam: Institutional and business characteristics

PhD. Dau Huong Nam

64 The impact of corporate social responsibility on employee commitment in construction enterprises in the Red River Delta region

PhD. Nguyen Ngoc Phu - Assoc.Prof.PhD. Nguyen Ngoc Thang

71 Sustainable development of green logistics in Vietnam

MSc. Nguyen Duc Duong

75 Research on factors affecting payment ability of construction industry enterprises listed in Vietnam

PhD. Bach Thi Thu Huong - PhD. Bach Thi Thanh Ha - MSc. Dinh Thi Len

80 The system of criteria for assessing the role of households in accessing and applying science and technology to agricultural production

PhD. Mai Thi Huyen - PhD. Pham Thi Dinh - Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Duong Nga

86 The relationship between company management and corporate operations in Vietnam: The regulatory role of transparency and information access

MSc. Trinh Hoang Anh - Pham Duc Chinh

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

92 Innovating accounting education: IFAC's global perspective, experiences in some countries and suggestions for Vietnam

PhD. Nguyen Minh Thanh - Ngo Thu Phuong

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in November, 2023.

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRUNG GIAN KẾT NỐI CUNG - CẦU TRÊN THỊ TRƯỜNG SỨC LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

PGS.TS. Vũ Thị Vinh*

Sau 37 năm thực hiện sự nghiệp đổi mới, thị trường sức lao động Việt Nam đã có bước phát triển cả về quy mô và chất lượng, từng bước hiện đại, bền vững và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, thị trường sức lao động nước ta hiện nay đang đứng trước thách thức rất lớn là tình trạng mất cân đối cung - cầu lao động. Bài viết tập trung phân tích tình trạng mất cân đối cung - cầu sức lao động ở Việt Nam, sự bất cập và hạn chế của hệ thống trung gian kết nối cung cầu. Từ đó đề xuất giải pháp phát triển hệ thống trung gian kết nối cung - cầu trên thị trường sức lao động ở Việt Nam hiện nay.

• Từ khóa: hệ thống trung gian; cung - cầu sức lao động; thị trường sức lao động.

After 37 years of implementing the innovation process, Vietnam is increasingly integrating deeply into the global economy and becoming a vibrant part of the global economy. Vietnam's labor market is one of the major sectors under the impact of this integration. Vietnam's labor market has developed in both scale and quality, gradually becoming more modern, sustainable and internationally integrated. However, our country's labor market is currently facing a serious challenge: the imbalance between labor supply and demand. The article focuses on analyzing the imbalance between supply and demand of labor in Vietnam, the inadequacies and limitations of the intermediary system connecting supply and demand. Consequently, solutions are proposed to develop and enhance the intermediary system connecting supply and demand in the current labor market in Vietnam.

• Key words: intermediate system; supply and demand of labor; labor market.

JEL codes: E20, E24

Ngày nhận bài: 03/9/2023

Ngày gửi phản biện: 06/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 02/11/2023

bước hiện đại, bền vững. Tuy nhiên, thị trường sức lao động nước ta phát triển chưa đủ mạnh để giải phóng mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, chưa tạo được nhiều việc làm theo hướng bền vững, mất cân đối cung - cầu sức lao động giữa các vùng, khu vực, ngành nghề và khan hiếm nhân lực chất lượng cao.

Trên phạm vi toàn quốc sự mất cân đối giữa cung và cầu thể hiện rõ nhất là tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm còn cao

Bảng 1 cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 1,96% năm 2012 lên 2,34% năm 2015 và lên 2,48% năm 2020. Năm 2021 và 2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 3,2% năm 2021, đến năm 2022 kinh tế phục hồi, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm xuống còn 2,32%, nhưng vẫn còn ở mức cao. Trong đó tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị luôn cao hơn ở nông thôn. Đặc biệt, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong thời gian qua đã làm cho thị trường sức lao động bị ảnh hưởng nặng nề, hàng triệu lao động bị giảm giờ làm, giảm thu nhập, tạm dừng việc, mất việc làm, thất nghiệp; gần 2 triệu lao động rời khỏi thị trường lao động (phần lớn là lao động

1. Sự mất cân đối cung - cầu sức lao động trên thị trường sức lao động Việt Nam

Cùng với quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu, thị trường sức lao động Việt Nam đã có bước phát triển cả về quy mô và chất lượng, từng

* Học viện Tài chính

tự do, không có trình độ chuyên môn kỹ thuật); Tình trạng khan hiếm lao động cục bộ ở một số ngành, lĩnh vực, địa bàn còn tồn tại; chưa có giải pháp căn cơ lâu dài để khắc phục tình trạng mất cân đối cung - cầu lao động, đặc biệt là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, ngành nghề mới, kỹ năng mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế, hội nhập quốc tế cũng như gắn kết cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam...

Bảng 1: Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở Việt Nam từ năm 2012-2022 (%)

	Tỷ lệ thất nghiệp			Tỷ lệ thiếu việc làm		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
2012	1,96	3,21	1,60	2,74	1,56	3,27
2013	2,18	3,59	1,54	2,75	1,48	3,31
2014	2,10	3,40	1,49	2,4	1,20	2,96
2015	2,34	3,56	1,90	2,3	1,12	2,86
2016	2,30	3,23	1,84	1,66	0,73	2,12
2017	2,24	3,18	1,78	1,66	0,84	2,07
2018	2,19	3,10	1,74	1,62	0,80	2,02
2019	2,17	3,11	1,69	1,50	0,76	1,87
2020	2,48	3,89	1,75	2,52	1,69	2,94
2021	3,20	4,33	2,50	3,10	3,33	2,96
2022	2,32	2,79	2,03	2,21	1,70	2,51

Nguồn: Niên giám Thống kê 2022. Tổng cục Thống kê

Bên cạnh đó tỷ lệ lao động thiếu việc làm còn lớn, mặc dù giảm từ 2,74% năm 2012 xuống còn 1,5% năm 2019, nhưng từ năm 2020-2022 do tác động của dịch Covid-19 tỷ lệ thiếu việc làm lại tăng lên 2,52% năm 2020 lên 3,1% năm 2021 và năm 2022 vẫn còn 2,21%. Trong đó tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn luôn cao hơn thành thị.

Về mặt lý thuyết, tăng trưởng kinh tế có quan hệ tỷ lệ nghịch với thất nghiệp. Tăng trưởng cao, mở ra nhiều cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, tăng trưởng cao mới chỉ là điều kiện cần để tạo thêm việc làm mới, gia tăng cầu sức lao động chứ chưa phải là điều kiện quyết định. Trong giai đoạn 2012-2022 Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, riêng năm 2020 và 2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 tốc độ tăng GDP của Việt Nam là 2,87 và 2,56, nhưng 2022 kinh tế phục hồi Việt Nam đạt tốc độ tăng

trưởng 8,02%. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam vẫn đang đối mặt với thực trạng thất nghiệp diễn ra ở nhiều ngành và nhiều vùng. Nguyên nhân chủ yếu gây nên hiện tượng này là do tăng trưởng của Việt Nam hiện nay đã dựa vào việc phát triển những ngành sử dụng nhiều vốn, ít lao động. Những ngành này thường đầu tư vốn để áp dụng công nghệ hiện đại, vì vậy đòi hỏi sử dụng sức lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, trong khi cung về sức lao động trên thị trường chưa đáp ứng được yêu cầu này.

Hiện nay, trên thị trường sức lao động của Việt Nam đang dư thừa sức lao động phổ thông và thiếu sức lao động có chuyên môn kỹ thuật. Sự mất cân đối giữa cung, cầu sức lao động cả về số lượng và chất lượng: số lượng sức lao động rất lớn nhưng chất lượng sức lao động lại thấp. Cung về sức lao động trên thị trường chủ yếu là lao động giản đơn (73,6%, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn thấp (26,4%).

Quá trình hội nhập quốc tế đã và đang thúc đẩy khoa học-công nghệ phát triển, mở ra nhiều ngành công nghiệp dựa trên công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao, do đó cầu về sức lao động có trình độ chuyên môn, trình độ kỹ thuật cao ngày càng tăng. Điều này càng làm cho mâu thuẫn giữa chất lượng cung và cầu sức lao động tăng.

Thách thức rất lớn đối với Việt Nam trong hội nhập quốc tế hiện nay là năng suất lao động thấp do chất lượng lao động còn thấp

NSLĐ Việt Nam hiện vẫn rất thấp so với các quốc gia khác trong khu vực: chỉ bằng 8,4% mức năng suất của Singapore, 23,1% của Ma-lai-xi-a, 41,5% của Thái Lan, 55,5% của In-do-ne-xi-a và 62,8% của Phi-lip-pin; chỉ cao hơn NSLĐ của Căm-pu-chia (gấp 1,8 lần); Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), năm 2021, lao động Xinh-ga-po đóng góp vào GDP cả nước 73,7 USD trong 1 giờ lao động, trong khi lao động Việt Nam đóng góp khoảng 7,3 USD/giờ vào GDP.

Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ, chất lượng cung sức lao động vẫn là một thách thức đối với Việt Nam. Tỷ lệ lao động chất lượng cao của Việt Nam hiện đang ở mức thấp so với trung quan chung trong khu vực cũng như trên thế giới.

Điều đó đặt ra những vấn đề mới trong việc giải quyết việc làm cho người lao động. Trong khi đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn hạn chế (26,4%) thì đây là một thách thức không nhỏ cho quá trình phát triển kinh tế ở nước ta trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, được kỳ vọng là khu vực giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tạo vốn và kích thích quá trình chuyển giao, đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất, hiệu quả cho nền kinh tế, có tới 75,4% tổng lao động của ngành cần được đào tạo tay nghề phù hợp với công việc. Ngành “Công nghiệp chế biến, chế tạo” được dự kiến là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, cũng có đến 74,7% tổng lao động của ngành chưa đáp ứng được trình độ tay nghề như yêu cầu. Mặt khác, ngay với số lao động đã qua đào tạo thì cơ cấu cũng chưa hợp lý. Tình trạng “thừa thầy – thiếu thợ” diễn ra ở tất cả các ngành/lĩnh vực kinh tế. Cung nhiều hơn cầu ở trình độ chuyên môn bậc cao (trình độ đại học trở lên), diễn ra ở hầu hết các khu vực/lĩnh vực/ngành của nền kinh tế.

Tính đến năm 2022, tổng cung trình độ chuyên môn kỹ thuật ở tất cả các khu vực/lĩnh vực/ngành đều không đáp ứng được tổng cầu. Trong đó, cung lao động có trình độ dạy nghề mới chỉ đáp ứng được 11,9% nhu cầu trình độ dạy nghề trong khi cung trình độ trung học chuyên nghiệp/cao đẳng vượt quá 160,7% và cung trình độ đại học trở lên cũng vượt 113,9% so với nhu cầu cùng trình độ.

2. Các trung gian trên thị trường sức lao động hoạt động kém hiệu quả và còn nhiều điểm hạn chế

TTSLĐ vận hành hiệu quả và phát triển thì không thể thiếu hệ thống trung gian cung cấp các dịch vụ cho nó. Hoạt động gắn kết cung - cầu lao động bao gồm: hệ thống hướng nghiệp; giao dịch trên TTSLĐ và dịch vụ việc làm; thông tin TTSLĐ. Hệ thống hướng nghiệp là bước đầu tiên trong hoạt động gắn kết cung - cầu lao động. Hoạt động của hệ thống hướng nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc gắn kết cung - cầu lao động bởi đây là các hoạt động nhằm hỗ trợ mọi cá nhân chọn lựa và phát triển chuyên môn nghề nghiệp phù hợp nhất với khả năng của cá nhân, đáp ứng

nhu cầu lao động cho các lĩnh vực nghề nghiệp trên TTSLĐ ở cấp độ địa phương và quốc gia, tạo điều kiện cho TTSLĐ hoạt động hiệu quả hơn, thực hiện được chức năng phân bổ nguồn lực.

Hệ thống giao dịch trên TTSLĐ bao gồm: dịch vụ tư vấn, các trung tâm giới thiệu và cung ứng lao động, hội chợ việc làm,... là hệ thống cầu nối giữa cung và cầu lao động giúp cho cung và cầu lao động dễ dàng gặp nhau trên thị trường.

Hệ thống thông tin và phân tích TTSLĐ: nhằm mục đích đưa ra những phân tích về TTLĐ trong bối cảnh kinh tế. Thông tin và phân tích TTSLĐ là công cụ thiết yếu và quan trọng để quản lý, kiểm soát cầu và cung của TTSLĐ. Thông tin và phân tích TTSLĐ cũng cho phép những người làm chính sách phát triển các chiến lược và chương trình tạo việc làm bền vững trong nền kinh tế.

Từ năm 2012 đến nay, các tổ chức trung gian trên TTSLĐ, ngày càng đa dạng, phong phú và đi vào chính quy hơn như: trung tâm đào tạo, giới thiệu việc làm, trung tâm xúc tiến việc làm, hội chợ việc làm, giới thiệu việc làm và tuyển dụng qua mạng, xúc tiến quan hệ liên kết, hợp tác trong đào tạo, sử dụng lao động giữa các tỉnh, địa phương với nhau và giữa Việt Nam với nước ngoài. Hệ thống giao dịch và thông tin thị trường sức lao động triển khai có hiệu quả. Tuy nhiên, các trung gian làm cầu nối kết cấu cung- cầu trên thị trường sức lao động hoạt động kém hiệu quả và còn nhiều hạn chế. Cụ thể:

Thứ nhất, hệ thống cơ sở dạy nghề hoạt động kém hiệu quả

Cơ sở vật chất trang thiết bị còn lạc hậu, dạy nghề cho lao động ở nông thôn còn gặp nhiều khó khăn, chưa tạo được chuyển biến trong nhận thức của người dân trong việc dạy nghề. Mạng lưới các cơ sở dạy nghề ở Thành phố tuy phát triển nhưng trình độ, tay nghề người lao động chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động; tuyển sinh học nghề còn khó khăn, đặc biệt là tuyển sinh hệ cao đẳng nghề, trung cấp nghề.

Thứ hai, các trung tâm giới thiệu việc làm, sàn giao dịch còn nhiều bất cập, hạn chế.

Các trung tâm giới thiệu việc làm, sàn giao dịch việc làm giữ vai trò quan trọng trong kết nối

cung, cầu sức lao động, đồng thời là công cụ hữu hiệu trong việc thực hiện các chính sách TTSLĐ. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đã bộc lộ nhiều hạn chế như: Các trung tâm giới thiệu việc làm, sàn giao dịch việc làm chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động và người sử dụng lao động do thông tin về TTSLĐ chưa đáp ứng được đầy đủ, nhanh chóng, chính xác đến với người lao động có nhu cầu tìm kiếm việc làm. Mặt khác, cơ chế, chính sách, khung pháp lý và cơ cấu tổ chức hoạt động của hệ thống dịch vụ việc làm công còn bất cập; trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác dịch vụ việc làm còn yếu; năng lực hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, thông tin thị trường lao động còn chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Điều này khiến chất lượng hoạt động dịch vụ việc làm phụ thuộc vào sự quan tâm của từng địa phương và tổ chức đoàn thể.

3. Giải pháp phát triển hệ thống trung gian kết nối quan hệ cung - cầu trên thị trường sức lao động

Để phát triển TTSLĐ trong thời gian tới, cần phát triển hệ thống trung gian kết nối cung-cầu trên thị trường sức lao động. Do đó cần thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách và phát triển mạng lưới dịch vụ việc làm

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách và phát triển mạng lưới dịch vụ việc làm, tư vấn hướng nghiệp vừa rộng, vừa đa dạng để người lao động tiếp cận dễ dàng các dịch vụ tư vấn và giới thiệu việc làm. Hệ thống dịch vụ việc làm là cầu nối giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động do đó củng cố hiệu quả hoạt động của hệ thống này có ý nghĩa quan trọng trong phát triển TTSLĐ ở nước ta. Cần tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa các trung tâm giới thiệu việc làm công, dịch vụ việc làm tư để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường. Mạng lưới dịch vụ việc làm, tư vấn hướng nghiệp cần tăng cường mối quan hệ với các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm hỗ trợ thanh niên chuyển đổi từ môi trường nhà trường đến môi trường làm việc.

Thứ hai, đẩy mạnh xây dựng chính sách hỗ trợ tạo việc làm

Cần chú trọng đầu tư về cơ chế, chính sách, nguồn lực để xây dựng hệ thống thông tin và dự báo thị trường lao động đa tầng từ cấp tỉnh, cấp vùng tới toàn quốc, đa lĩnh vực theo ngành nghề, có các cấp trình độ khác nhau. Đẩy mạnh xây dựng chính sách hỗ trợ tạo việc làm trên nguyên tắc có tính dự báo, tầm nhìn chiến lược, chủ động, phù hợp với cơ chế thị trường; đa dạng hoá các nguồn tín dụng để thúc đẩy việc tạo việc làm mới, việc làm sáng tạo, chất lượng cao, việc làm bền vững, việc làm xanh, việc làm cho đối tượng yếu thế, vùng sâu, vùng xa.

Các bộ, ngành và địa phương quan tâm thực hiện dịch chuyển lao động, việc làm theo địa lý, địa bàn, đảm bảo cơ cấu phân bổ lao động việc làm hợp lý trên toàn quốc; có cơ chế khuyến khích hỗ trợ dịch chuyển lao động, hỗ trợ các địa bàn còn yếu kém; triển khai chính sách hỗ trợ nhà ở cho công nhân, người lao động ở khu công nghiệp, khu kinh tế và các thành phố lớn phù hợp với mục tiêu đã được Chính phủ đề ra, đến năm 2030, xây dựng ít nhất 01 triệu căn nhà ở xã hội cho công nhân, người thu nhập thấp. Đồng thời, rà soát, đánh giá sắp xếp tổ chức, đầu tư nâng cao năng lực của hệ thống đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thứ ba, tăng cường vai trò quản lý của chính quyền các cấp trong phát triển thị trường sức lao động

Để tăng cường vai trò quản lý của chính quyền các cấp trong phát triển TTSLĐ cần thực hiện các nội dung sau:

Một là, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của các cơ quan có liên quan đến quản lý TTSLĐ theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận trong hệ thống quản lý, tránh chồng chéo và trùng lặp.

Hai là, tăng cường các thiết bị, kỹ thuật hiện đại cho các cơ quan quản lý TTSLĐ.

Ba là, củng cố, kiện toàn hoạt động của các cơ quan và cán bộ, công chức chuyên trách quản lý nhà nước về TTSLĐ; thực hiện tốt chức năng nghiên cứu pháp luật và thể chế TTSLĐ để định

hướng phát triển thị trường này, kịp thời tham mưu cho hoạt động đào tạo, điều phối cung - cầu sức lao động cho chính quyền các cấp nhằm khắc phục tình trạng mọi chức năng quản lý nhà nước về lao động đều thuộc về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội của các quận, huyện như hiện nay.

Thứ tư, phát triển hệ thống thông tin thị trường

Hệ thống thông tin TTSLĐ phải được cập nhật thường xuyên thông qua kết quả điều tra, số liệu thống kê, báo cáo về các chỉ tiêu cung - cầu lao động, tiền lương,... và phải được công bố một cách rộng rãi. Để nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống thông tin TTSLĐ ở nước ta hiện nay, trước hết là củng cố hiệu quả hoạt động của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin TTSLĐ, nâng cao trình độ đội ngũ lao động làm việc trong cơ quan này. Mặt khác, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan này để xây dựng một mạng thông tin TTSLĐ hiện đại, bất cứ ai cũng có thể truy cập vào mạng lưới này để nhanh chóng nắm bắt một cách hệ thống, chính xác, đầy đủ và kịp thời những thông tin trên TTSLĐ.

Tăng cường tổ chức hội chợ việc làm hàng năm tại các tỉnh, thành phố, quận, huyện đặc biệt là những nơi có nhiều lao động bị mất việc làm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, có nhiều doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động.

Nâng cao trình độ của bộ phận dự báo tại các Trung tâm Dịch vụ việc làm để đảm nhiệm tốt công việc dự báo về cung - cầu sức lao động trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó có được những số liệu đáng tin cậy về TTSLĐ cung cấp cho doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo.

Đối với các trung tâm dịch vụ việc làm, người lao động, người sử dụng lao động, thông tin trên TTSLĐ là việc làm, tiền công, điều kiện làm việc, địa điểm và các lợi ích liên quan khác, vì vậy việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ trực tiếp tham gia hoạt động thông tin thị trường lao động là một yêu cầu đòi hỏi phải được thường xuyên. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ trực tiếp tham gia hoạt động thông tin TTSLĐ ở địa phương,

cơ sở, gồm: Tổ chức các khoá đào tạo tin học, công nghệ thông tin và tập huấn về thông tin thị trường, nghiệp vụ điều tra, thu thập, ghi chép và tổng hợp thông tin.

Nâng cao hiệu quả của công tác thông tin thị trường sức lao động để xử lý tổng hợp lưu trữ thông tin và khai thác số liệu, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin vào lĩnh vực thông tin TTSLĐ như xây dựng cơ sở dữ liệu về người lao động, cơ sở dữ liệu về việc làm, đồng bộ hóa cơ sở dữ liệu về lao động với cơ sở dữ liệu về dân cư hiện nay. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới và khu vực, các yêu cầu đối với thông tin thị trường rất cao, đòi hỏi phải đảm bảo tính hệ thống, độ tin cậy, tính thiết thực, phục vụ trực tiếp công tác quản lý, nghiên cứu, giới thiệu việc làm, tuyển dụng, đào tạo lao động và điều chỉnh các khuyết tật của TTSLĐ. Các thông tin phải được cập nhật thường xuyên, đầy đủ, nhanh chóng, có chất lượng thông qua kết quả điều tra, số liệu thống kê, báo cáo về các chỉ tiêu cung - cầu lao động, tiền lương (tiền công) một cách rõ ràng, dễ hiểu và hiệu quả. Chính vì vậy cần hoàn thiện hệ thống thông tin dự báo TTSLĐ của nước ta một cách khoa học, có tổ chức; tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý với các đơn vị giới thiệu việc làm, cơ sở đào tạo nghề, các doanh nghiệp một cách thường xuyên.

Thứ năm, đa dạng hóa các kênh giao dịch về việc làm

Đa dạng hóa các kênh giao dịch về việc làm như chợ việc làm, trang web việc làm, sàn giao dịch việc làm... tạo điều kiện thuận lợi phát triển các giao dịch trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giao dịch lao động và giới thiệu việc làm. Kết nối và phát triển hệ thống các sàn giao dịch, giới thiệu việc làm và các điểm giao dịch việc làm trên cả nước.

Tài liệu tham khảo:

Quyết định 176/2021/QĐ-TTg ngày 5/2/2021 về việc ban hành chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng cục Thống kê (2021), Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2020.

Tổng cục Thống kê (2022), Niên giám Thống kê.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC SỐ ĐỂ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Nguyễn Đức Toàn*

Phát triển nguồn nhân lực số là yếu tố quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế số của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: "Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội và tổ chức cuộc sống, chăm sóc con người". Bài viết tập trung làm rõ đặc điểm, vai trò của nguồn nhân lực số, phân tích thực trạng nguồn nhân lực số ở Việt Nam hiện nay, từ đó, đề xuất các giải pháp phát triển nhân lực số ở nước ta trong thời gian tới.

• Từ khóa: kinh tế số, nguồn nhân lực, quản trị kinh doanh.

Developing digital human resources is an important factor in the digital economic development strategies of countries around the world, including Vietnam. The 13th Party Congress affirmed: "Promote the development of human resources, especially high-quality human resources, to meet the requirements of the Fourth Industrial Revolution and international integration. Develop a team of leading experts and scientists; Focus on technical human resources, digital human resources, technology management human resources, management human resources, and corporate governance; human resources for social management, life organization, and human care". The article focuses on clarifying the characteristics and roles of digital human resources, analyzing the current situation of digital human resources in Vietnam, from there, proposing solutions to develop digital human resources in our country in the coming time.

• Key words: digital economy, human resources, business administration.

JEL codes: M50, O15, O38

Ngày nhận bài: 12/8/2023

Ngày gửi phản biện: 18/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2023

1. Đặc điểm và vai trò của nguồn nhân lực số trong nền kinh tế số

1.1. Đặc điểm nguồn nhân lực số

Nguồn nhân lực số là nguồn nhân lực trong nền kinh tế số, là lực lượng chủ yếu để đảm bảo triển khai và hiện thực hóa nền kinh tế số. Vì vậy, đòi hỏi nguồn nhân lực số phải là nguồn nhân lực được đào tạo bài bản, chắc về chuyên môn, vững về đạo đức, có năng lực làm chủ công nghệ, có tính sáng tạo và khả năng thích ứng nhanh với sự biến đổi của công nghệ trong nền kinh tế.

Từ quan điểm như trên, có thể nhận diện đặc điểm của nguồn nhân lực số thể hiện trên một số tiêu chí: (1) Có năng lực làm chủ các thiết bị công nghệ số trong quá trình tương tác của các hoạt động kinh tế; (2) Có khả năng thích ứng trong thời gian nhanh nhất với môi trường lao động và với tiến bộ khoa học công nghệ mới; (3) Có tác phong kỷ luật và đạo đức trong công việc; (4) Có khả năng tư duy đột phá trong công việc, hay còn gọi là tính sáng tạo. Những tiêu chí trên được xem như điều kiện chủ yếu và là tiêu chí đặc trưng của nguồn nhân lực số.

Các phương diện trên phản ánh nội hàm nguồn nhân lực số, chúng ta có thể so sánh với khái niệm nguồn nhân lực chất lượng cao đang được sử dụng phổ biến hiện nay. Về cơ bản giữa nguồn nhân lực số và nguồn nhân lực chất lượng cao có đều sự đồng nhất trên nhiều phương diện trình độ, kỹ năng và phẩm chất, đạo đức.

* Phó Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền; email: toanhcma@gmail.com

Vai trò của nguồn nhân lực số trong nền kinh tế số

Theo C. Mác: “Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó”. Từ quan niệm của C. Mác, chúng ta thấy tầm quan trọng và vai trò của sức lao động, cũng như của nhân lực trong quá trình sản xuất xã hội, có ý nghĩa vô cùng quan trọng để tạo ra của cải vật chất. Nó bao gồm toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó vận dụng vào quá trình sản xuất ra một sản phẩm nào đó. Vì vậy, đối với quá trình phát triển kinh tế số ngày nay, những năng lực của con người càng trở nên quan trọng trong quá trình tạo ra những giá trị tài nguyên số, để phát triển nền kinh tế số.

V.I. Lênin cho rằng: Để xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, cần phải có những người cộng sản, những người “...biết làm giàu trí óc của mình bằng sự hiểu biết tất cả những tri thức mà nhân loại đã tạo ra”.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong một lần trả lời phóng viên báo nước ngoài (năm 1946), Người đã khẳng định những việc làm trước mắt của Chính quyền cách mạng Việt Nam là: “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải phát triển kỹ nghệ”, tức là phát triển công nghiệp, khoa học, kỹ thuật”. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cho chúng ta thấy có những thành tố cơ bản của khoa học và công nghệ, cũng như vai trò của nhân lực có trình độ khoa học và công nghệ đối trong những buổi đầu của cách mạng nước ta, cũng như con đường công nghiệp hóa và phát triển nền kinh tế ở nước ta hiện nay.

Tại Đại hội XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực của đất nước, tạo cơ sở đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế số”. Quan điểm này thể hiện rõ vai trò của nhân lực có trình độ cao trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và phát triển nền kinh tế số ở nước ta.

Để chuyển đổi thành công nền kinh tế Việt Nam sang nền kinh tế số, nhất thiết phải có nguồn nhân lực số. Hiện nay, song hành với sự chuyển đổi nền kinh tế sang nền kinh tế số ở nước ta là quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động trong nền kinh

tế, theo đó, nguồn nhân lực số ngày càng phát triển chiếm vai trò chủ đạo trong tổng số lực lượng lao động xã hội. Cho nên, việc phát triển nguồn nhân lực số là tất yếu trong quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động ở Việt Nam hiện nay.

2. Thực trạng nguồn nhân lực số cho nền kinh tế số ở Việt Nam hiện nay

2.1. Những kết quả đạt được

Theo khảo sát của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2021, ở Việt Nam, nguồn nhân lực liên quan đến kinh tế số trong tổng số trường đại học có đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông trên cả nước giai đoạn 2020-2021 là 242 cơ sở và tỷ lệ thực tế tuyển sinh đại học về công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin chiếm 84%. Nhân lực công nghệ thông tin năm 2020 đạt 1.030.000 lao động.

Trong những năm qua, nhân lực chất lượng cao của Việt Nam đã không ngừng tăng lên cả về số lượng và chất lượng, một số ngành nghề, lĩnh vực đạt trình độ khu vực và quốc tế như: y tế, cơ khí, công nghệ, xây dựng. Theo xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI 4.0 - Global Competitiveness Index) năm 2019, năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam ở vị trí 67/141 quốc gia trên thế giới và đứng ở vị trí 7/9 quốc gia ASEAN. So với năm 2018, Việt Nam đã tăng 3,5 điểm tổng thể (từ 58 điểm lên 61,5 điểm), cao hơn điểm trung bình toàn cầu (60,7 điểm) và tăng 10 bậc (từ vị trí 77 lên vị trí 67).

Hiện nay, Việt Nam là quốc gia có điểm số và thứ hạng tăng nhiều trên bảng xếp hạng GCI 4.0 2019. Sự thăng hạng này cho thấy năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Việt Nam đã được đánh giá là cải thiện vượt trội so với những lần đánh giá trước đó. Chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI) của Việt Nam được xếp hạng ở vị trí 110/189 quốc gia được xếp hạng và đứng thứ nhì trong khu vực Đông Nam Á, chỉ sau chỉ số HDI của Singapore.

Nhờ những nỗ lực khởi động chương trình chuyển đổi số quốc gia, quy mô kinh tế số của Việt Nam đã có những đóng góp với tỷ trọng ngày càng cao cho tăng trưởng kinh tế. Việt Nam hiện là một trong top 20 nước có số người sử dụng Internet cao nhất thế giới, tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 68,7%, trong khi đó trung bình của thế giới là 51,4%. Hiện nay, tỷ lệ này chỉ thấp hơn các nước phát triển (86,7%), các nước đang phát triển (44,4%) và các nước châu Á - Thái Bình Dương

(44,5%). 94% người dùng Internet Việt Nam lên mạng hàng ngày.

Việc các doanh nghiệp lớn như Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel), Tổng Công ty Viễn thông MobiFone đã đầu tư nâng cấp, phát triển mới cáp quang, trạm BTS để cung cấp dịch vụ với chất lượng cao, chuyển đổi mô hình quản trị là rất cần thiết và việc làm chủ thiết bị 5G như Viettel, Vingroup, VNPT... có ý nghĩa chiến lược quốc gia.

Có thể nói, chuyển đổi số gắn liền với phát triển thương mại điện tử. Người tiêu dùng trong nước đang chuyển mạnh từ phương thức mua sắm trực tiếp truyền thống sang phương thức trực tuyến thông qua các nền tảng điện tử. Theo khảo sát của Bộ Công Thương cho thấy Việt Nam có 49,3 triệu người mua sắm trực tuyến vào năm 2020, so với 32,7 triệu vào năm 2016. Đây là điều kiện thuận lợi, là tiền đề để nhân lực số phát triển.

Trên đây là những kết quả đạt được, là thành công bước đầu của Việt Nam trong phát triển kinh tế số, nhân lực số. Vì vậy, Việt Nam cần phát huy thế mạnh này để thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa trong chuyển dịch cơ cấu lao động, với mục tiêu lao động số sẽ ngày càng chiếm vị trí chủ đạo trong lực lượng lao động xã hội.

2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân chủ yếu về phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số tại Việt Nam

Mặc dù Việt Nam được đánh giá có rất nhiều lợi thế về nguồn nhân lực số do đang trong thời kỳ dân số vàng, nhiều người trẻ say mê công nghệ số, sử dụng công nghệ số, tuy nhiên, nguồn nhân lực số ở Việt Nam cũng bộc lộ những tồn tại, hạn chế cần khắc phục nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số tại Việt Nam trong thời gian tới. Cụ thể như sau:

Một là, chất lượng nguồn nhân lực số mặc dù được cải thiện nhưng vẫn thiếu và yếu. Việt Nam hiện đang thiếu các kỹ sư công nghệ có trình độ cao và năng lực quản lý có thể đáp ứng nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp công nghệ hiện nay và trong tương lai. Theo Công ty dịch vụ việc làm trực tuyến VietnamWorks, ước tính hàng năm, Việt Nam thiếu khoảng 78.000 nhân viên công nghệ thông tin và tính đến năm 2020 thiếu khoảng 500.000 nhân viên công nghệ thông tin, nghĩa là chỉ đáp ứng được 22% nhu cầu thị trường.

Hai là, cơ cấu nhân lực số có sự chuyển biến nhưng còn chậm, không đồng đều giữa các lĩnh vực kinh tế về tốc độ gia tăng cũng như tỷ trọng nhân lực số. Nhân lực số phục vụ trực tiếp cho Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang được quan tâm, đầu tư nhưng quy mô còn mỏng, đặc biệt còn thiếu nhiều nhân lực trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây...

Ba là, công tác đào tạo nhân lực có chuyển biến nhưng chưa toàn diện và hiệu quả, chưa có nhiều cơ sở đào tạo có đủ năng lực, trang thiết bị, phương pháp đào tạo đạt chuẩn quốc tế tham gia đào tạo nhân lực cho Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (nguồn cung nhân lực khá hạn chế).

Bốn là, việc xây dựng, triển khai cơ chế, chính sách về thị trường lao động số còn nhiều bất cập, nhiều rào cản trong thực thi cơ chế xã hội hóa, trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục - đào tạo dẫn đến việc thực thi các cơ chế nêu trên thời gian qua đạt hiệu quả chưa cao.

Năm là, việc thu hút vốn đầu tư từ nhiều chủ thể cho phát triển nhân lực số chưa thực sự hiệu quả. Hiện nay, nguồn vốn đầu tư cho đào tạo nhân lực số chủ yếu đến phía Nhà nước, các chủ thể kinh tế khác còn chưa đầu tư thỏa đáng vào việc phát triển nhân lực số.

2.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế của nhân lực số

Thứ nhất, nhận thức, quan niệm của các cấp, ngành, xã hội và người dân về phát triển nhân lực số, nhất là nhân lực đáp ứng yêu cầu trực tiếp của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư chưa toàn diện, chưa thực chất và chậm chạp so với yêu cầu đặt ra từ nhận thức của người học tới sự vào cuộc của các cơ sở giáo dục đào tạo.

Thứ hai, công tác thông tin, hướng nghiệp cho người dân trong việc lựa chọn, quyết định tham gia đào tạo nghề nghiệp chưa đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động số.

Thứ ba, công tác đào tạo nhân lực số chậm được đổi mới, cập nhật. Phần lớn các cơ sở đào tạo nhân lực số hiện chưa bắt kịp xu hướng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chưa đào tạo được đội ngũ nhân lực số đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng cung ứng cho thị trường lao động.

Thứ tư, công tác sử dụng và đãi ngộ nguồn nhân lực số vẫn chưa thật sự hợp lý và thỏa đáng.

Thứ năm, môi trường làm việc của nhân lực số, đặc biệt là môi trường mạng internet vẫn còn không ít tồn tại, hạn chế gây ảnh hưởng đến chất lượng nhân lực số.

Thứ sáu, năng lực tự chủ trong đào tạo, đào tạo lại nhân lực số của các doanh nghiệp vẫn còn chưa cao.

3. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực số ở Việt Nam trong thời gian tới

Để thực hiện tốt những chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước, sự chung tay của cộng đồng và sự tham gia vào cuộc mạnh mẽ hơn của doanh nghiệp trong chuyển đổi về nhận thức nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và phát triển nhân lực số trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương và tiếp tục thực hiện những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, tại Đại hội XIII mà Đảng ta đã khẳng định: “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài... chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bất cập, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới”. Vì vậy, cần “Phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế”. Theo đó, phát triển nguồn nhân lực số, Việt Nam cần tập trung thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

Một là, đổi mới hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó, cần chú trọng thực hiện gắn kết tốt các khâu của quá trình đào tạo và sử dụng để phát triển nguồn nhân lực số. Đổi mới hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, chuẩn hóa, hiện đại hóa. Kết hợp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực với bồi dưỡng nhân tài, nhất là tập trung đào tạo nhân lực số đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế số. Đào tạo nguồn nhân lực số phải dựa trên nhu cầu của xã hội, xu hướng phát triển của nền kinh tế số đồng thời, hệ thống giáo dục quốc dân cần được hoàn thiện theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

Cần xây dựng chiến lược giáo dục và đào tạo phục vụ trực tiếp cho sự phát triển của nền kỹ thuật số. Bộ Giáo dục và Đào tạo kết hợp chặt chẽ hơn nữa với các bộ, ngành cụ thể, giữa doanh nghiệp

với cơ sở đào tạo đại học để dự báo được nhu cầu lao động của nền kinh tế số.

Hai là, đẩy nhanh hoạt động chuyển đổi số quốc gia và thực hiện chế độ đãi ngộ tốt với nhân lực số. Trong điều kiện cạnh tranh nhân lực số ngày càng gay gắt như hiện nay, việc phát hiện, thu hút và trọng dụng nhân lực số là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng và phải trở thành “quốc sách”, thành chủ trương, chính sách nhất quán, có hiệu quả cao để tăng cường sức mạnh của đất nước. Chính vì vậy, phải “...chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý... Đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài trong quản lý, quản trị nhà nước, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo”. Việc thu hút nhân lực số chất lượng cao trở thành ưu tiên hàng đầu đối với mỗi tổ chức, cơ quan, đơn vị.

Ba là, đổi mới công tác tuyển dụng, lựa chọn nguồn nhân lực số theo tiêu chí “thực đức, thực tài” Thi tuyển là một cách thức tốt để lựa chọn được người tài tham gia vào nền kinh tế số. Công khai, minh bạch trong thi tuyển sẽ giúp chọn ra người có đủ năng lực, trình độ, đáp ứng yêu cầu công việc. Ngược lại, nếu bất kỳ khâu nào trong quá trình thi tuyển thiếu minh bạch, bị làm sai lệch vì lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm, thì việc thi tuyển sẽ thất bại. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh: “Phải có nhận thức sâu sắc, dày công chăm lo cho công tác này (công tác lựa chọn nhân sự, người có “đức” và “tài”); trong quá trình tổ chức thực hiện, cần thực hiện đúng nguyên tắc, quy định, quy chế, quy trình, tiến hành từng bước, từng việc, từng khâu một cách kỹ lưỡng, thận trọng, bảo đảm dân chủ, khách quan, công tâm, công khai, minh bạch, làm đến đâu chắc đến đó”.

Nhìn lại lịch sử Việt Nam trong các triều đại phong kiến, tuy hệ thống giáo dục chưa toàn diện, nhưng thông qua thi tuyển đã lựa chọn được rất nhiều người tài giỏi, lưu danh sử sách. Việc tổ chức thi tuyển cần có sự thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp để bảo đảm công bằng giữa các ứng viên với cùng yêu cầu về trình độ, vị trí việc làm. Nội dung đề thi cần sát với thực tế để khai thác tối đa trình độ, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin của ứng viên. Một đề thi mang tính khoa học không chỉ đánh giá năng lực người học mà còn là cơ sở điều chỉnh quá trình dạy và học. Việc kiểm tra, giám sát trong quá trình thi tuyển cũng cần được thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc để

tránh những gian lận, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch. Chỉ khi có đủ tính cạnh tranh và công khai, minh bạch mới có được sự sàng lọc giữa các ứng viên, thông qua đó phát hiện và chọn được cán bộ phù hợp.

Bốn là, tăng cường đầu tư cho phát triển nhân lực số, chú trọng đầu tư cho việc đào tạo các chuyên gia đầu ngành

Đầu tư nhiều hơn cho việc đào tạo lại nhằm cập nhật kiến thức, bổ sung kỹ năng, nâng cao trình độ chuyên môn và phương pháp công tác cho nhân lực số. Đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn này mang tính thường xuyên, liên tục và đòi hỏi sự chủ động, tự giác của nhân lực số. Các lớp đào tạo, bồi dưỡng giúp gợi mở, cung cấp thông tin mới, phương pháp để người học nâng cao kiến thức, kỹ năng. Bên cạnh đó, cần tăng cường hội nhập quốc tế để liên kết, hợp tác sâu rộng hơn nữa trong đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực số. Trong bối cảnh hiện nay, cần chú trọng hình thức đào tạo vừa học, vừa làm với các đối tượng nghiên cứu chuyên sâu, hướng tới hình thành đội ngũ nhân lực số là chuyên gia trong các lĩnh vực, khắc phục tình trạng thiếu hụt chuyên gia đầu ngành như hiện nay.

Năm là, xây dựng môi trường làm việc dân chủ, sáng tạo, nền nếp, kỷ cương, tôn trọng cá nhân, đồng thời, chống chủ nghĩa cá nhân. Sau khi tuyển dụng được nhân lực số chất lượng cao, cần tạo môi trường làm việc năng động, sáng tạo, dân chủ để họ yên tâm công tác, phát triển và cống hiến. Một môi trường dân chủ là môi trường để người tài được trọng dụng và cống hiến. Môi trường thiếu dân chủ sẽ là mảnh đất cho chủ nghĩa cá nhân sinh sôi nảy nở, với những hành vi tham ô, lãng phí...

Sáu là, xây dựng văn hóa lao động cho nhân lực số. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo cho mỗi người trong xã hội khả năng tiếp nhận thông tin một cách nhanh chóng, nhưng không phải thông tin nào cũng chính xác và bổ ích. Do đó, cần xây dựng môi trường làm việc văn hóa, đặc biệt là cần quản lý chặt chẽ hơn nữa những thông tin đăng tải trên môi trường mạng internet nhằm tạo điều kiện cho nhân lực số phát triển bền vững.

Bảy là, tăng cường nỗ lực từ phía các doanh nghiệp về bảo đảm chuyển đổi số, phát triển nhân lực số: Các doanh nghiệp lớn, có kinh nghiệm hỗ trợ về vốn, về công nghệ, về nhân lực... thì việc tiếp cận các công nghệ mới sẽ không còn là bài toán khó giải với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Mỗi doanh nghiệp cần chủ động tiếp cận được các công nghệ mới tiên tiến nhất trên thế giới để áp dụng vào trong quá trình sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp cần đầu tư đào tạo nguồn nhân lực số giúp họ nắm bắt được những thay đổi về công nghệ để bắt kịp với xu thế phát triển kinh tế số.

Tóm lại, phát triển nhân lực số để đáp ứng yêu cầu của kinh tế số là yêu cầu đòi hỏi cấp thiết, bởi kinh tế số ngày càng đóng vai trò quan trọng, có khả năng mang lại giá trị gia tăng cao cho phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu, quán triệt và vận dụng quan điểm mới của Đảng về phát triển nguồn nhân lực số nhằm thống nhất nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị, các tầng lớp nhân dân trong triển khai thực hiện. Mặt khác, cần coi trọng việc đẩy mạnh xây dựng, phát triển nguồn nhân lực số chất lượng cao phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần đưa Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng vào cuộc sống./.

Tài liệu tham khảo:

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tập 23, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.251.

VI. Lênin, Toàn tập, Tập 25, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, năm 1980, tr.375.

Hồ Chí Minh, Toàn tập, Tập 13, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 260

Bộ Thông tin và Truyền thông, Phát triển nguồn nhân lực trong xây dựng kinh tế số ở Việt Nam, <https://mic.gov.vn>, truy cập ngày 12/10/2023.

Bích Ngọc, Việt Nam: Mức độ sẵn sàng tham gia cách mạng công nghiệp 4.0, Tạp chí Con số và Sự kiện, <http://consosukien.vn>, ngày 23/9/2019.

Vietnam Works, Ngành Công nghệ thông tin Việt Nam thiếu hụt số lượng nhân sự không lồ, <http://www.vietnamworks.com>, ngày 27/11/2015.

Phát biểu của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị cán bộ toàn quốc tổng kết công tác tổ chức đại hội đại biểu các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025, <https://moha.gov.vn>, ngày 19/11/2020.

Thanh Đồng, Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số, <https://baodongkhoi.vn>, ngày 16/8/2021.

Nguyễn Thị Huệ, Nhân lực để thực hiện chuyển đổi số trong phát triển kinh tế ở huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, Luận văn Thạc sỹ ngành Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2023.

Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03/6/2020 về phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Hà Nội, 2020.

Thủ tướng Chính phủ, Đề án "Nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Hà Nội, 2020.

Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1446/QĐ-TTg ngày 30/8/2021, phê duyệt chương trình "Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư", Hà Nội, 2021.

QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG SỐ Ở THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PGS.TS. Vương Thị Thu Hiền* - Ths. Mai Sơn**

Hiện nay, loại hình kinh doanh trên nền tảng số đang phát triển mạnh mẽ và đem lại rất nhiều lợi ích, tiết kiệm được thời gian và vật chất. Tuy nhiên, tình trạng gian lận thương mại, chất lượng hàng hóa không đảm bảo, tình trạng trốn thuế của các chủ thể có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số đang rất phổ biến. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số ở thành phố Hà Nội; bài viết đã đánh giá được các kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân. Từ đó, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số ở thành phố Hà Nội trong thời gian tới như: Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật thuế thương mại điện tử và tạo thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ đăng ký, kê khai, nộp thuế; Tăng cường thu thập, quản lý thông tin người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số; Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế, đối chiếu thông tin đối với kinh doanh trên nền tảng số; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế đối với kinh doanh trên nền tảng số; Tăng cường sự phối kết hợp trong quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số.

• Từ khóa: quản lý thuế; kinh doanh trên nền tảng số.

Currently, digital business is growing strongly and brings many benefits, saving time and material. However, commercial fraud, poor quality of goods, and tax evasion by entities doing business on digital platforms are very common. Based on research on the current status of tax management for business activities on digital platforms in Hanoi city; The article has evaluated the achieved results, limitations and causes. From there, propose solutions to strengthen tax management for business activities on digital platforms in Hanoi city in the coming time such as: Strengthening propaganda and dissemination of e-commerce tax laws and creating Convenient for taxpayers to perform their tax registration, declaration and payment obligations; Strengthen the collection and management of information on taxpayers with business activities on digital platforms; Improve the efficiency of inspection, tax audit, and information comparison for business on digital platforms; Promote the application of information technology in tax management for businesses on digital platforms; Enhance coordination in tax management for business activities on digital platforms.

• Key words: digital economy, human resources, business administration.

Ngày nhận bài: 12/8/2023

Ngày gửi phản biện: 18/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2023

1. Thực trạng tổ chức quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số (KDTNTS) ở Thành phố Hà Nội thời gian qua

Các kết quả đạt được

Thứ nhất, quản lý thuế đối với hoạt động KDTNTS là nội dung thuộc quản lý thuế nói chung của cơ quan thuế các cấp, đặc biệt ở cấp Cục thuế nên các quy trình quản lý thuế hiện hành đều được áp dụng đúng chức năng, đúng nội dung và đúng thời gian đã quy định.

Thứ hai, trên cơ sở phối hợp với các cơ quan, bộ ngành trên địa bàn thành phố Hà Nội cùng với các nghiệp vụ quản lý, Cục thuế thành phố Hà Nội đã đưa vào danh sách quản lý số lượng lớn các doanh nghiệp, các tổ chức, các hộ, cá nhân có hoạt động KDTNTS. Các thông tin dữ liệu về NNT có hoạt động hoạt động KDTNTS ngày càng được bổ sung, hoàn thiện góp phần xây dựng hệ thống dữ liệu lớn về hoạt động hoạt động KDTNTS của toàn ngành thuế.

* Học viện Tài chính

** Cục Thuế Hà Nội

Thứ ba, trong quản lý các giao dịch trong hoạt động KDTNTS, cơ quan thuế bằng nhiều cách thức khác nhau kết hợp với hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ NNT để xác định được sự tồn tại của các giao dịch TMĐT, dòng tiền luân chuyển trong các giao dịch, các khoản chi phí phát sinh, đây là các căn cứ tính thuế quan trọng để xác định được các nghĩa vụ thuế có liên quan đến NNT khi thực hiện hoạt động KDTNTS.

Thứ tư, các chức năng quản lý thuế được thực hiện mang lại nhiều kết quả tích cực trong quản lý thuế đối với hoạt động KDTNTS.

Thứ năm, quản lý thuế đối với hoạt động KDTNTS là một trong những nội dung quản lý thuế hiện đại hiện nay mà ngành thuế cần tăng cường quản lý nhằm đảm bảo chống thất thu thuế từ thương mại điện tử.

Trên cơ sở phối hợp với các cơ quan có liên quan, Cục Thuế TP Hà Nội đã thu thập được khối lượng dữ liệu lớn của các chủ thể liên quan đến hoạt động TMĐT qua ngân hàng, trung gian thanh toán, website (sàn TMĐT) để có những biện pháp cụ thể đối với từng nhóm đối tượng quản lý. Đối với hoạt động KDTNTS, Cục thuế TP Hà Nội đã tạm chia thành 5 nhóm để theo dõi và quản lý thuế. Các nhóm được phân chia bao gồm: Nhóm 1: Cá nhân/hộ kinh doanh/tổ chức có thu thập từ các tổ chức nước ngoài (Google, Facebook, Apple...). Nhóm 2: cá nhân/hộ kinh doanh bán hàng trực tuyến (online). Nhóm 3: cá nhân/hộ kinh doanh/tổ chức cho thuê nhà trực tuyến qua ứng dụng. Nhóm 4: các tổ chức, cá nhân chi trả thanh toán cho các dịch vụ điện tử của đơn vị nhà thầu nước ngoài. Nhóm 5: các DN tổ chức, điều hành sàn giao dịch TMĐT (Sendo, Lazada, Shopee..), điều hành các App trung gian thanh toán, App trung gian vận chuyển.

Trong giai đoạn 2020-2022, số lượng tổ chức, cá nhân có hoạt động bán hàng TMĐT qua các mạng xã hội, sàn giao dịch TMĐT và số thuế thu được từ nhóm đối tượng này có xu hướng tăng đều. Năm 2020, số lượng hộ, cá nhân thuộc nhóm đối tượng nêu trên là 2.156 cá nhân, số thuế thu được là 20,2 tỷ đồng. Đến năm 2021, cả số lượng và số thuế của nhóm đối tượng này tăng, cụ thể số lượng hộ, cá nhân tăng 57,14% và số thuế thu được tăng 15,04% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đối với nhóm doanh nghiệp điều hành sàn giao dịch TMĐT (sendo, lazada, shoppe..), điều hành các app

trung gian thanh toán, app trung gian vận chuyển, Cục Thuế Hà Nội hoàn thành kiểm tra 6 doanh nghiệp, với tổng số tiền truy thu, phạt 1,9 tỷ đồng.

Đặc biệt trong năm 2022, Hà Nội đạt kỉ lục với số thuế thu được từ các hộ, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng TMĐT qua các mạng xã hội, sàn giao dịch TMĐT là 25,7 tỷ đồng, tăng 19 tỷ (tương ứng với 84,32%), số lượng hộ, cá nhân cũng tăng thêm hơn 1.700 cá nhân so với cùng kì năm 2021.

Hạn chế

Một là, ngành thuế nói chung và Cục thuế thành phố Hà Nội nói riêng chưa có bộ phận chuyên biệt phụ trách riêng công tác quản lý thuế đối với hoạt động KDTNTS. Việc không có sự tập trung trong quản lý đã đặt ra sự khó khăn trong việc nắm bắt, xử lý thông tin các đối tượng quản lý được thống nhất trong các khâu, quy trình quản lý của cơ quan thuế.

Hai là, quản lý thuế đối với hoạt động KDTNTS cũng chưa có phương pháp và quy trình riêng biệt trong quản lý. Bản chất các giao dịch hoạt động KDTNTS luôn chứa đựng nhiều vấn đề phức tạp trong nhận diện và xử lý vấn đề, do vậy, việc áp dụng chung phương pháp và quy trình quản lý cho tất cả các đối tượng khi triển khai thực hiện cho nhóm đối tượng quản lý có tính chất đặc thù riêng sẽ dẫn đến những hạn chế nhất định trong công tác quản lý thuế đối với hoạt động KDTNTS.

Ba là, vấn đề nhận diện, đưa các chủ thể có phát sinh hoạt động KDTNTS vào diện quản lý của cơ quan thuế vẫn còn hạn chế.

Trên địa bàn thành phố Hà Nội, số lượng cá nhân chưa đăng ký thuế trong năm 2021 là 17.739 cá nhân, trong đó, số lượng cá nhân không tồn tại địa chỉ kinh doanh khoảng 4.100 cá nhân và có khoảng 3.000 cá nhân cơ quan quản lý thuế vẫn chưa xác minh được thông tin.

Bốn là, hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động KDTNTS vẫn còn tồn tại các hạn chế. Công tác lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra căn cứ chủ yếu vào dữ liệu ngành thuế, chưa kết hợp được dữ liệu từ các cơ quan bên ngoài; còn tình trạng trùng lặp kế hoạch thanh tra; một số đơn vị có rủi ro nhưng chưa được bao quát trong kế hoạch; một số cuộc thanh tra kiểm tra còn kéo dài; công tác nhập dữ liệu thanh tra, kiểm tra vào hệ thống toàn ngành chưa kịp thời.

Năm 2021, riêng đối với các doanh nghiệp điều hành sàn giao dịch thương mại điện tử (Sendo, Lazada, Shopee..), điều hành các App trung gian thanh toán, App trung gian vận chuyển. Cục Thuế TP. Hà Nội đã hoàn thành thanh kiểm tra tại 6 doanh nghiệp, với tổng số tiền truy thu, phạt 1,9 tỷ; giảm lỗ: 66 tỷ đồng. Năm 2022, Cục thuế Hà Nội đã hoàn thành 16.512 cuộc thanh kiểm tra, đạt 106% so với kế hoạch. Tổng số tiền xử lý qua thanh tra kiểm tra là 7.881 tỷ đồng, trong đó giảm khấu trừ 291 tỷ đồng; giảm lỗ 4.532 tỷ đồng; tổng thuế truy thu, truy hoàn và phạt là 3.057 tỷ đồng (tăng 15% so với cùng kỳ).

Năm là, cơ quan thuế chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu lớn, đầy đủ về NNT để phục vụ cho công tác quản lý NNT có hoạt động KDTNTS trên địa bàn. Trên thực tiễn số lượng các tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thực hiện hoạt động KDTNTS thời gian qua rất đông và dự báo số liệu này chắc chắn sẽ còn tiếp tục tăng trưởng cao trong thời gian tới. Trên góc độ các doanh nghiệp thông tin đăng ký hoạt động ban đầu cơ quan thuế có thể nắm được để đưa vào diện quản lý thuế đối với hoạt động KDTNTS nhưng các thông tin về các giao dịch thực tế phát sinh vẫn còn là vấn đề gặp rất nhiều khó khăn. Trên góc độ các hộ, cá nhân kinh doanh thì việc thu thập thông tin phục vụ quản lý vẫn còn là vấn đề đặc biệt khó khăn.

Có nhiều nguyên nhân của những hạn chế nói trên nhưng tựu chung lại có một số nguyên nhân chủ yếu sau: (i) Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu, phân tích, dự báo mang tính chuyên sâu đã được quan tâm, tuy nhiên vẫn còn chưa đạt được hiệu quả cao; dữ liệu thông tin NNT vẫn còn sai lệch với dữ liệu thực tế đặc biệt là trong công tác quản lý hộ cá thể.; (ii) Sự phối hợp với các cơ quan, các ngành có liên quan chưa được chặt chẽ và thuận lợi; (iii) Lực lượng và trình độ đội ngũ cán bộ, công chức ngành thuế thủ đô chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý đối với hình thức kinh doanh có tính đặc thù riêng như hoạt động KDTNTS; (iv) Cơ sở vật chất ngành Thuế còn hạn chế; (v) Xuất phát từ phía chính sách thuế, hành lang pháp lý phục vụ công tác quản lý thuế đối với hoạt động KDTNTS; (vi) Xuất phát từ phía các đối tượng tham gia hoạt động KDTNTS; (vii) Xuất phát từ thực tiễn hoạt động thanh toán trong dân cư.

2. Giải pháp tăng cường quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số ở Cục thuế Hà Nội thời gian tới

Thứ nhất, tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật thuế KDTNTS và tạo thuận lợi cho NNT thực hiện nghĩa vụ đăng ký, kê khai, nộp thuế

Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ NNT

Cơ quan thuế cần thường xuyên tổ chức các buổi hội nghị chuyên đề nhằm cung cấp các kiến thức về thuế đối với TMĐT cho NNT; Các chuyên gia về thuế trao đổi thông tin, tọa đàm tại các hội thảo do Hiệp hội kinh doanh TMĐT tổ chức; cung cấp tài liệu hướng dẫn nghĩa vụ thuế cho các DN, cá nhân kinh doanh TMĐT, các trung gian công nghệ... về trách nhiệm, nghĩa vụ và các thủ tục về thuế cần thực hiện. Kịp thời tôn vinh các doanh nghiệp, cá nhân tiêu biểu, chấp hành tốt pháp luật thuế và có các đóng góp tích cực vào nguồn thu NSNN hàng năm, xác định NNT là đối tượng phục vụ trung tâm, thường xuyên quan tâm, hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho NNT để các doanh nghiệp, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế hàng năm.

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế

Trong điều kiện hiện nay, khi KDTNTS đang trên đà phát triển mạnh mẽ, ngành thuế cần chú trọng đến việc khuyến khích, tạo môi trường thông thoáng để hoạt động KDTNTS phát triển; đồng thời chú trọng đến việc tạo điều kiện thuận lợi để NNT được thực hiện nghĩa vụ thuế của mình một cách đơn giản thuận tiện, tiết kiệm thời gian thông qua việc phát triển hệ thống dịch vụ thuế điện tử.

Thứ hai, tăng cường thu thập, quản lý thông tin NNT có hoạt động KDTNTS

(i) Thu thập thông tin tổ chức, cá nhân KDTNTS qua trung gian công nghệ bằng cách:

- Cục thuế quản lý thông tin NNT kinh doanh qua trung gian công nghệ ngay từ khâu đăng ký thuế. Việc này được thực hiện khi có sự phối hợp giữa cơ quan thuế với các đơn vị quản lý việc đăng ký kinh doanh điện tử, đăng ký tên miền, cho thuê máy chủ, sàn giao dịch TMĐT để thu thập thông tin về NNT, đồng thời kịp thời phát hiện các hoạt động KDTNTS của NNT mà không đăng ký với cơ quan thuế, từ đó bắt buộc các đối tượng này làm thủ tục đăng ký thuế. Các thông tin đăng ký ban đầu sẽ có tính chất khởi tạo dữ liệu ban đầu về NNT có hoạt động KDTNTS.

- Cục thuế đẩy mạnh hoạt động giám sát, định kỳ rà soát các website, các sàn giao dịch có liên quan đến các hoạt động KDTNTS. Theo đó: Cơ quan thuế yêu cầu các ngân hàng cung cấp số tài khoản được sử dụng để thanh toán các giao dịch KDTNTS, nhằm nhận diện các nhà cung cấp dịch vụ trên nền tảng số. Thường xuyên tìm kiếm các website, thu thập và phân tích dữ liệu giao dịch từ các tổ chức thanh toán, các nhà quản lý sàn giao dịch KDTNTS, từ đó cơ quan thuế sẽ phát hiện ra các loại giao dịch, các phương thức thanh toán và dự tính được số lượng người truy cập vào các địa chỉ website thông qua việc sử dụng các công cụ phân tích, xếp hạng để phát hiện ra các nghi vấn trốn thuế. Cơ quan thuế tập trung thu thập và sử dụng dữ liệu từ các trung gian vận chuyển thực hiện việc giao hàng, trung gian thanh toán và các đại lý quảng cáo để phát hiện ra với các loại giao dịch mới, các giao dịch phổ biến, có giá trị lớn.

- Cục thuế cần mở rộng quản lý đến các doanh nghiệp có tham gia kinh doanh thông qua trung gian công nghệ trên các trang mạng xã hội. Cần có sự phối hợp chặt chẽ với các đại diện, đại lý của doanh nghiệp cung ứng các trang mạng xã hội tại Việt Nam nhằm có thể kiểm soát được thông tin về chủ thể đó cũng như các giao dịch thực hiện. Cơ quan thuế cần xây dựng một hệ thống dò tìm tự động trên mạng internet để thu thập thông tin từ các trang điện tử. Hệ thống dò tìm tự động trên mạng internet cho phép người dùng tìm được tên và địa chỉ của các trang điện tử dựa trên các từ khóa tìm kiếm cụ thể và thu thập hình ảnh, đường dẫn và thông tin khác trên trang điện tử một cách tự động nhằm nhận diện những NNT không rõ ràng.

(ii) Trên cơ sở các dữ liệu về hoạt động KDTNTS của NNT, cơ quan thuế cần thực hiện phân loại NNT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Các nhóm có thể phân loại theo hướng: (i) Nhóm NNT là các tổ chức, cá nhân KDTNTS: nhóm này có nghĩa vụ kê khai thuế như thông thường; (ii) Nhóm NNT là các tổ chức, cá nhân kinh doanh phương tiện điện tử làm công cụ trong KDTNTS gồm: các đối tượng cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền (địa chỉ website), cung cấp dịch vụ hosting internet, cung cấp dịch vụ truy cập internet (IAP), cung cấp dịch vụ internet (ISP), dịch vụ ứng dụng internet (ASP), cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử (ví dụ: mạng Paypal).

Thứ ba, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra,

kiểm tra thuế, đối chiếu thông tin đối với KDTNTS

Kiểm tra tính xác thực của thông tin giá trị giao dịch nhận được từ hoạt động kinh doanh qua trung gian công nghệ thông qua trung gian công nghệ được tiến hành trên cơ sở việc cung cấp thông tin của các sàn TMĐT, các trung gian công nghệ và hệ thống dữ liệu thông tin thu thập được từ các cơ quan nhà nước, các ngành, DN nói trên. Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với hoạt động KDTNTS. Nghiên cứu, đề xuất xây dựng và ban hành quy trình kiểm tra, thanh tra qua CNTT. Xây dựng ứng dụng tin học hỗ trợ công tác thanh tra thuế và bố trí nguồn nhân lực cho công tác thanh tra qua CNTT.

Triển khai công tác thanh tra, kiểm tra, đối chiếu thông tin theo chuyên đề đối với hoạt động KDTNTS, trong đó tập trung đối với nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở kinh doanh cố định tại Việt Nam và một số chủ sở hữu sàn giao dịch TMĐT, các trung gian công nghệ (thanh toán, chuyên phát, thu tiền hộ...). Thực hiện có hiệu quả các nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra thuế để phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi sai phạm của các chủ thể trong hoạt động kinh doanh thông qua trung gian công nghệ.

Chú trọng công tác kiểm tra thuế đối với cá nhân, hộ gia đình KDTNTS. Theo đó: (i) Đối với cá nhân và hộ kinh doanh nộp thuế đã sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan thuế cần chủ động phân loại đối tượng thuộc diện giám sát thường xuyên, giám sát định kỳ và yêu cầu các cán bộ công chức theo dõi, kiểm soát chặt chẽ doanh thu của NNT. (ii) Đối với cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán, hàng năm các chi cục thuế cần tiến hành rà soát, điều chỉnh doanh thu phù hợp với quy mô kinh doanh và tham mưu UBND thành phố chỉ đạo các xã, phường thành lập tổ công tác khảo sát doanh thu đối với các hộ, cá nhân kinh doanh để phát hiện và đưa vào diện quản lý đối với hộ mới kinh doanh và điều chỉnh doanh thu khoán cho phù hợp với thực tế kinh doanh. (iii) Đối với cá nhân kinh doanh qua trung gian công nghệ hoặc có thu nhập phát sinh từ các nền tảng công nghệ, cơ quan thuế cần dựa trên việc rà soát các thông tin về thu nhập của cá nhân có được thông qua việc cung cấp thông tin từ các ngân hàng thương mại, các trung gian thanh toán... để nắm bắt, rà soát thu nhập phát sinh của các cá nhân này. Từ đó, cơ quan thuế tuyên truyền, hỗ trợ để NNT tự giác kê

khai nộp thuế hoặc có biện pháp xử phạt nghiêm đối với các trường hợp cố tình không tuân thủ thuế. (iv) Công tác quản lý thuế lĩnh vực hàng ăn, nhà nghỉ lưu trú, cơ quan thuế cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng quản lý nhà nước (Công an, du lịch, quản lý thị trường...) trong việc hỗ trợ cung cấp dữ liệu lưu trú của các cơ sở lưu trú, siết chặt quản lý việc kê khai, niêm yết giá. (v) Thúc đẩy NNT kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê tài sản, dịch vụ lưu trú thực hiện hóa đơn điện tử và cơ quan thuế có các biện pháp hữu hiệu để quản lý việc xuất và sử dụng hóa đơn điện tử của NNT. (vi) Phân loại hộ kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ có giao dịch thanh toán bằng tiền mặt với người tiêu dùng để áp dụng các biện pháp không dùng tiền mặt trong giao dịch kinh doanh bán lẻ, nhà hàng, cửa hàng dịch vụ ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí... (vii) Phân loại hộ kinh doanh quy mô nhỏ để áp dụng hình thức thuế khoán, tăng cường tính minh bạch, vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương và các tổ chức có liên quan trên địa bàn nhằm hạn chế tối đa việc khoán thuế không sát thực tế, hạn chế tối đa việc phát sinh thỏa thuận ngầm giữa hộ kinh doanh và cán bộ thuế gây bất bình trong xã hội.

Thứ tư, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý thuế đối với KDTNTS

(i) Nên thành lập Trung tâm phòng chống trốn lậu thuế công nghệ cao thuộc Tổng cục Thuế, hoặc giao bổ sung chức năng này cho Cục Công nghệ thông tin (Tổng cục Thuế) để làm đầu mối triển khai hệ thống phần mềm quản lý thuế đối với TMĐT.

(ii) Cơ quan thuế cần rà soát lại các ứng dụng hiện hành đang sử dụng trên cơ sở lấy phiếu ý kiến đánh giá của các cán bộ thuế ở các chức năng quản lý để có hướng nâng cấp, chỉnh sửa phù hợp.

(iii) Hoàn thiện và bổ sung thêm các ứng dụng CNTT nhằm xác thực được toàn bộ các hóa đơn điện tử; các ứng dụng nhằm phục hồi thông tin phục vụ thanh tra, kiểm tra điện tử; các ứng dụng truy tìm thông tin NNT kinh doanh TMĐT theo hướng: Tìm kiếm và đấu thầu, ký hợp đồng với đơn vị cung ứng các giải pháp phần mềm đáp ứng yêu cầu của cơ quan thuế; Tiếp tục nghiên cứu, học tập kinh nghiệm việc áp dụng các ứng dụng trong quản lý ở nước ngoài. Khi xét thấy có ứng dụng phù hợp với thực tiễn quản lý ở Việt Nam thì căn cứ vào điều kiện hiện tại để đàm phán, mua các

bản quyền về áp dụng phù hợp với thực tiễn quản lý ở Việt Nam.

(iv) Quản lý thuế đối với hoạt động KDTNTS là hoạt động quản lý mang tính tổng hợp, liên quan đến nhiều cơ quan, không bó hẹp trong nội bộ cơ quan thuế. Vì vậy, các ứng dụng CNTT trong ngành thuế cần có sự kết nối, tích hợp với các ứng dụng của các cơ quan, ban, ngành khác nhằm có thể truy xuất thông tin kịp thời, góp phần quan trọng trong việc xây dựng chính phủ điện tử ở Việt Nam.

Thứ năm, tăng cường sự phối kết hợp trong quản lý thuế đối với hoạt động KDTNTS

- Cần có sự tham gia và phối hợp từ các cơ quan nhà nước khác như Sở Thông tin và truyền thông, Sở Công Thương, Ngân hàng Nhà nước, Công an, Bưu điện, các công ty viễn thông, đặc biệt là các tổ chức có khả năng kiểm soát dòng tiền như hệ thống ngân hàng.

- Kiến nghị và tham mưu xây dựng Công thông tin điện tử QLNN về hoạt động KDTNTS trên cơ sở kết nối chung giữa ngành thuế và các Bộ Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng nhà nước, Công an, các nhà mạng... để có thể cập nhật, truy xuất thông tin từ các Bộ, Ngành phục vụ quản lý thuế đối với hoạt động KDTNTS. Theo đó, các thông tin cung ứng phải có sự thống nhất trong file dữ liệu cung cấp, các trường thông tin cung cấp cần quy định rõ để đảm bảo sự thống nhất và kết hợp dữ liệu trong quản lý.

- Tổng cục thuế thực hiện đầy đủ chế độ trao đổi thông tin với cơ quan thuế các quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế với Việt Nam, mà ở các quốc gia, vùng lãnh thổ này có các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động KDTNTS tại Việt Nam, để từ đó nắm bắt thông tin về doanh thu, thu nhập phát sinh tại Việt Nam; xác định nghĩa vụ thuế, ngăn ngừa hành vi gian lận, trốn thuế ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Vương Thị Thu Hiền (2023); *Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số ở thành phố Hà Nội; Đề tài NCKH cấp thành phố.*

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, *Kế hoạch phát triển thương mại điện tử năm 2021 trên địa bàn thành phố Hà Nội số 72/KH-UBND ngày 19/3/2021.*

Cục Thuế Thành phố Hà Nội, *Báo cáo Tổng kết nhiệm vụ công tác thuế năm 2021, triển khai nhiệm vụ công tác thuế năm 2020; 2021; 2022.*

TIÊU CHÍ CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Ths. Vũ Quốc Phong*

Kinh tế thị trường là một trong những thành tựu văn minh của xã hội loài người, rất nhiều quốc gia trên thế giới đã và đang sử dụng mô hình kinh tế này để vươn tới sự giàu có và thịnh vượng. Hiện nay, trong quan hệ quốc tế còn không ít quốc gia chưa công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường. Do vậy, việc xây dựng các tiêu chí xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta có ý nghĩa rất quan trọng giúp các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp... cùng hành động với chiến lược lâu dài, toàn diện... để Việt Nam trở thành một nền kinh tế thị trường thực sự, mặt khác để nâng cao mức sống và tạo cơ hội phát triển cho tất cả các thành viên của xã hội.

• Từ khóa: tiêu chí của nền kinh tế thị trường, kinh tế thị trường, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

The market economy is one of the civilized achievements of human society. Many countries around the world have been using this economic model to achieve wealth and prosperity. Currently, in international relations, there are still many countries that have not recognized Vietnam as a market economy. Therefore, building criteria to determine a socialist-oriented market economy in Vietnam is very important to help policymakers, business leaders... act together with the long-term, comprehensive strategy to become a true market economy as well as improve living standards and create development opportunities for all members of society.

• Key words: criteria of market economy, market economy, socialist-oriented market economy.

JEL codes: A11, E02, E26

Ngày nhận bài: 04/8/2023

Ngày gửi phản biện: 06/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 12/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2023

1. Kinh tế thị trường và các tiêu chí của nền kinh tế thị trường

1.1. Khái niệm về kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường là mô hình kinh tế hiện được nhiều quốc gia lựa chọn để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, không ít quốc gia chỉ đạt trình độ phát triển

của nền kinh tế phi thị trường. Theo Luật Thuế quan của Hoa Kỳ năm 1930, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) xác định một quốc gia có nền kinh tế phi thị trường là quốc gia “không vận hành các nguyên tắc thị trường về cơ cấu chi phí và giá cả, do đó việc mua bán không phản ánh giá trị thật của hàng hóa” (Xem Viện Châu Mỹ & Viện Hàn lâm KHXHVN, 2018). Như vậy, một yêu cầu trung tâm của nền kinh tế thị trường là mọi hoạt động kinh tế phải vận hành theo nguyên tắc thị trường và các quy luật kinh tế.

1.2. Các mô hình kinh tế thị trường

Hiện nay, do điều kiện và thể chế khác nhau nên có nhiều mô hình kinh tế thị trường khác nhau, trong đó phải kể đến:

Thứ nhất, mô hình kinh tế hỗn hợp: Là một mô hình kinh tế thị trường mà đặc trưng của nó là phát huy tối đa năng lực của thị trường và kết hợp với sự can thiệp của nhà nước để điều tiết và khắc phục những khuyết tật thị trường. Nhà nước sử dụng các công cụ điều tiết như luật pháp, các chính sách tài chính, tiền tệ... để điều chỉnh, định hướng nền kinh tế, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho các chủ thể hoạt động trên thị trường nhưng không được vi phạm các nguyên tắc và quy luật của kinh tế thị trường.

Thứ hai, mô hình kinh tế thị trường xã hội: Là mô hình kinh tế thị trường kết hợp hai từ khóa chính là cạnh tranh hiệu quả và công bằng xã

* Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; email: vqphong1976@hcmut.edu.vn

hội. Trong đó, nhà nước phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát huy tối đa hiệu quả cạnh tranh và ngăn chặn những nhân tố cản trở cạnh tranh. Đồng thời, nhà nước can thiệp để duy trì tiến bộ và công bằng xã hội.

1.3. Tiêu chí để xác định quốc gia có nền kinh tế thị trường

Trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày nay, Ủy ban Châu Âu đưa ra năm tiêu chí để xác định một quốc gia đã có kinh tế thị trường hay chưa:

Thứ nhất, quyết định của các công ty về giá cả, chi phí, sản lượng, bán hàng và đầu tư... được thực hiện theo yêu cầu của thị trường và không có hoặc không đáng kể sự can thiệp của nhà nước để phản ánh chính xác giá trị thị trường của nó.

Thứ hai, các công ty có một bộ hồ sơ kế toán cơ bản rõ ràng, kiểm toán độc lập theo chuẩn mực kế toán quốc tế và được áp dụng cho tất cả các mục đích.

Thứ ba, chi phí sản xuất và tình hình tài chính của các công ty không phải chịu đến những biến dạng đáng kể từ những nhân tố phi thị trường, đặc biệt liên quan đến khấu hao tài sản, xóa nợ, trao đổi hàng hóa và thanh toán...

Thứ tư, các công ty liên quan phải chịu sự phá sản và luật tài sản đảm bảo sự chắc chắn và ổn định về mặt pháp lý cho hoạt động của công ty.

Thứ năm, chuyển đổi tỷ giá hối đoái được thực hiện theo tỷ giá thị trường.

Theo pháp luật Hoa Kỳ, một quốc gia được coi là có nền kinh tế thị trường phải đảm bảo các tiêu chí sau đây:

Thứ nhất, khả năng chuyển đổi của đồng nội tệ sang các đồng tiền khác: tiêu chí thứ này chủ yếu được đánh giá thông qua khả năng chuyển đổi của các tài khoản vãng lai, tài khoản vốn, tỷ giá hối đoái, các xu hướng chính sách ngoại hối.

Thứ hai, mức độ tự do thỏa thuận tiền lương giữa người quản lý và người lao động ở quốc gia đó: Tiêu chí này yêu cầu tiền công lao động phải được xác định trên cơ sở thị trường, tại đó người lao động và người sử dụng lao động được tự do thỏa thuận về các điều khoản và điều

kiện thuê mướn lao động. Khi điều tra về tiêu chí này, Bộ Thương mại Hoa Kỳ sẽ xem xét cả các yếu tố quyền của công nhân được tham gia công đoàn, tính độc lập trong hoạt động của công đoàn, khả năng tự xây dựng chế độ tiền công của doanh nghiệp...

Thứ ba, mức độ mà các hoạt động liên doanh hoặc đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài được cho phép trên lãnh thổ nước sở tại: tiêu chí chủ yếu yêu cầu về sự cởi mở của môi trường đầu tư, sự không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, các quy định chuyển lợi nhuận về nước...

Thứ tư, mức độ sở hữu hoặc kiểm soát của Chính phủ đối với tư liệu sản xuất: tiêu chí này phản ánh mức độ sở hữu hoặc kiểm soát của chính phủ đối với tư liệu sản xuất, đây là một tiêu chí rất quan trọng để Hoa Kỳ xác định nền kinh tế thị trường. Ngoài ra, còn có mức độ cổ phần hóa doanh nghiệp, tỷ lệ các khu vực kinh tế trong nền kinh tế, vai trò và mức độ can thiệp của nhà nước vào các hoạt động kinh tế.

Thứ năm, mức độ kiểm soát của chính phủ đối với việc phân bổ các nguồn lực và các quyết định về giá cả, sản lượng của các doanh nghiệp: tiêu chí này gắn với các yếu tố như sự tự do hóa về giá cả, tình hình cải cách khu vực ngân hàng, tự do tham gia vào hoạt động kinh doanh của các cá nhân và doanh nghiệp.

Thứ sáu, các yếu tố khác mà cơ quan tiến hành điều tra thấy cần thiết như: sự tuân thủ các quy định của luật chống độc quyền, luật chống bán phá giá...

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) không có quy định về các tiêu chí xác định nền kinh tế thị trường còn vấn đề phương pháp xác định coi thuộc thẩm quyền của các cơ quan quản lý và lập pháp của từng quốc gia. Tuy nhiên, các nguyên tắc và hiệp định của WTO được xây dựng dựa trên nguyên tắc của thị trường. Các nước gia nhập WTO phải cam kết cải cách kinh tế theo hướng thị trường, tuân thủ các nguyên tắc của WTO, mà về thực chất là nguyên tắc của thị trường. Các nguyên tắc đó là:

Một là, thương mại không phân biệt đối xử: điều này được thể hiện thông qua quy chế tối

huệ quốc (MFN) và quy chế đãi ngộ quốc gia (NT). Mục đích của các quy chế này là bảo đảm bình đẳng trong gia nhập thị trường. Nguyên tắc này còn quy định không có thiên vị trong việc hưởng ưu đãi từ Nhà nước về chính sách thuế và trợ cấp...

Hai là, thương mại ngày càng tự do hơn: WTO thúc đẩy tự do hoá và gia nhập thị trường, thể hiện thông qua việc cắt giảm và từng bước bãi bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan.

Ba là, đảm bảo tính minh bạch, dễ dự đoán trong chính sách thương mại: thể hiện ở sự can thiệp của nhà nước phải đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng cho các thành viên trong và ngoài nước được tiếp cận thông tin...

Bốn là, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh: bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, chống độc quyền, giá cả không bị bóp méo...

Năm là, thúc đẩy phát triển và cải cách kinh tế: Thúc đẩy cải cách định hướng thị trường; tạo điều kiện cho chính phủ khắc phục các “thất bại” của thị trường, thông qua ưu đãi thuế quan và thực hiện các dạng trợ cấp được phép, ví dụ, để hỗ trợ các đối tượng dễ bị tổn thương, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, bảo hộ nền sản xuất trong nước trong trường hợp bị tổn thương...

Nhìn chung các tiêu chí của nền kinh tế thị trường đều đề cập đến thị trường và nhà nước, vấn đề tự do kinh doanh luôn được đặt lên vị trí hàng đầu và yêu cầu sự can thiệp của nhà nước phải tuân thủ các nguyên tắc, quy luật của nền kinh tế thị trường.

Ngoài ra trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF - World Economic Forum) xây dựng chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (GCI 4.0 - Global Competitiveness Index 4.0) để đánh giá năng lực cạnh tranh của các quốc gia và hiệu quả của nền kinh tế. Như vậy, để nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế được đánh giá qua bốn nhóm chỉ tiêu, cụ thể: Môi trường khả dụng (Enabling Environment), Nguồn lực con người (Human capital), Thị trường (Markets) và Hệ sinh thái sáng tạo (Innovation ecosystem).

2. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

2.1. Chủ trương kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam như trên là sự kế thừa và phát triển nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa qua các Đại hội Đảng từ khi đổi mới đến nay, chủ yếu là 10 năm từ Đại hội XI và thực hiện Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 2001, trong Đại hội hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã xác định mô hình kinh tế của Việt Nam là *nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa*. Thực chất, mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay là mô hình kinh tế thị trường có sự kết hợp giữa thị trường, Nhà nước và tính định hướng xã hội chủ nghĩa.

Báo cáo Chính trị tại Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thống nhất và nêu rõ: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu” dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”.

Theo Nguyễn Trọng Nghĩa (2023), kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là kiểu kinh tế thị trường mới, chưa từng có tiền lệ trong lịch sử. Đây không phải là nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và cũng chưa phải là nền

kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đầy đủ, mà là nền kinh tế có sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam; tiếp thu có chọn lọc trên quan điểm khoa học những thành tựu, giá trị văn minh mà nhân loại đã đạt được, bao gồm cả thành tựu của chủ nghĩa tư bản, nhất là khoa học, công nghệ, kinh nghiệm quản lý... Đồng thời, đây là “nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo”(4). Sự hiện đại và hội nhập quốc tế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được thể hiện ở nhiều nội dung, tiêu chí khác nhau, như sự hiện đại, mức độ phù hợp với thông lệ quốc tế của thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách; sự hiện đại của quản trị quốc gia; sự đồng bộ, gắn kết với thị trường khu vực và thế giới của hệ thống các loại thị trường, yếu tố thị trường trong nền kinh tế... Sự vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thể hiện sự phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường trong nền kinh tế và ở việc xử lý mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong điều kiện, vận hành nền kinh tế.

2.2. Tiêu chí của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Trên cơ sở các tiêu chí xác định nền kinh tế thị trường của EU, Mỹ, WTO và chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0, tác giả cho rằng, tiêu chí của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay phải gồm các nhóm chỉ tiêu sau đây:

Một là, môi trường kinh doanh: Đây là các điều kiện, môi trường để nền kinh tế vận hành một cách có hiệu quả theo các nguyên tắc thị trường và các quy luật kinh tế. Nhóm chỉ số này gồm có thể chế, kết cấu hạ tầng, ứng dụng công nghệ và ổn định kinh tế vĩ mô. Một môi trường kinh doanh hiệu quả mang lại sự giàu có và thịnh vượng quốc gia, do đó sự lãnh đạo của Đảng và quản lý Nhà nước vai trò trung tâm. Theo Michael E Porter (2008): Các quốc gia rơi vào nghèo đói hoặc hạn chế sự giàu có nếu chính sách của họ đã làm xói

mòn hiệu suất kinh doanh, đi vào lợi ích nhóm và dân cư ít người được đào tạo kỹ năng, những thành công trong kinh doanh chủ yếu nhờ mối quan hệ gia đình hoặc sự nhượng bộ của Chính phủ chứ không phải do năng suất. Ngược lại các quốc gia sẽ đạt được sự thịnh vượng nếu họ xây dựng chính sách, luật pháp, thể chế dựa trên cơ sở nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh.

Hai là, quy mô và hiệu quả thị trường: Chỉ tiêu này dùng để đánh giá bốn thị trường quan trọng của nền kinh tế thị trường như thị trường lao động, thị trường tài chính, thị trường khoa học & công nghệ, thị trường bất động sản.

Thứ ba, hệ sinh thái khởi nghiệp: Nhóm chỉ số này đánh giá sự năng động, sáng tạo trong khởi nghiệp thúc đẩy tự do kinh doanh, giúp khai thác hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế.

Như vậy, việc xây dựng các tiêu chí của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay là kim chỉ nam cho chiến lược xây dựng và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế thị trường. Theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin, kinh tế quyết định mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chỉ có thúc đẩy kinh tế phát triển là điều kiện tiên quyết xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, là nhân tố quyết định thắng lợi trong sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Tài liệu tham khảo:

- Michael E Porter. (2008). *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*. Hà Nội: NXB Trẻ.
- Nguyễn Trọng Nghĩa (2023), *Thành tựu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam qua hơn 35 năm đổi mới*, *Tạp chí Cộng sản*.
- Nguyễn Quang Thuần (2022). *Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*. *Tạp chí Tuyên giáo*. Link truy cập : <https://tuyengiao.vn/nguyen-quang-thuan/phet-trien-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-o-viet-nam-137544>.
- Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam. (2017). *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2017*. <http://www.pcvietnam.org>.
- Phùng Danh Cường & Hoàng Thị Kim Oanh. (10/09/2018). *Tính đặc thù của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*. Truy cập từ <http://tapchitaichinh.vn>.
- Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương. (05/08/2008). *Quy định của WTO về kinh tế thị trường*. Truy cập từ <http://chongbanphagiao.vn>.
- Viện Châu Mỹ - Viện Hàn lâm KHXHVN. (25/09/2018). *Tiêu chí nền kinh tế thị trường cho Hoa Kỳ - kinh nghiệm cho Việt Nam*. Truy cập từ <http://hdl.vn/vi-thong-tin-ly-luan>.
- Vũ Văn Hà. (11/09/2018). *Góp bàn về các tiêu chí xác định nền kinh tế thị trường*. Truy cập từ <http://www.tapchiconsan.org.vn>.
- Vũ Văn Hà. (14/02/2019). *Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - sự sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam*. Truy cập từ <http://www.tapchiconsan.org.vn>.
- World Economic Forum. (2018). *The Global Competitiveness Index*, <http://www.weforum.org>.

DỰ BÁO SỚM TRƯỢT LỞ ĐẤT CÙNG CỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ VÀ AN SINH XÃ HỘI VÙNG NÚI, TRUNG DU VIỆT NAM

Vương Thị Nhung* - Nguyễn Huy Anh*

Hiện nay, biến đổi khí hậu đã có sự tác động mạnh mẽ đối với cuộc sống và sự an sinh toàn cầu, đặc biệt là các hiện tượng thiên tai trở nên khắc nghiệt hơn, cực đoan hơn cả về tần suất và cường độ. Hậu quả kinh tế và xã hội của các thiên tai này rất nghiêm trọng, yêu cầu chúng ta phải đưa ra cảnh báo thiên tai một cách chính xác và kịp thời để bảo vệ cộng đồng. Mặc dù hệ thống và quy trình ứng phó với thiên tai đã tồn tại trong nhiều năm, nhưng sự biến đổi của khí hậu gần đây đã thay đổi bản chất của chúng. Điều này đặt ra yêu cầu phải cải thiện và tối ưu hóa hệ thống và quy trình để cung cấp cảnh báo thiên tai sớm, chính xác và hiệu quả hơn bao giờ hết. Điều này rất cần thiết để đảm bảo an toàn cho người dân và xã hội khi xảy ra thiên tai. Việc cung cấp cảnh báo thiên tai sớm không chỉ là một nhiệm vụ quan trọng mà còn là trách nhiệm và sứ mệnh của từng quốc gia. Các mô hình cảnh báo sớm trên toàn thế giới cũng như trong nước được nghiên cứu và tham khảo từ các nguồn thông tin. Từ đó, bài báo đề xuất mô hình cảnh báo sớm trượt lở đất cho vùng núi và trung du tại Việt Nam.

• Từ khóa: cảnh báo thiên tai, phát triển kinh tế bền vững, cảnh báo sớm, trượt lở đất, EWS.

Currently, climate change has had a profound impact on global livelihoods and well-being, especially with the more frequent occurrence and dense intensity of natural disasters. The economic and social consequences of these disasters are severe, necessitating precise and timely disaster warnings to safeguard communities. Although disaster preparedness systems and procedures have existed for many years, recent climate change has altered their essence, demanding improvements and optimizations to provide more accurate and effective disaster warnings than ever before. This is essential to ensure the safety of citizens and society when disasters occur. Providing early disaster warnings is not only a critical task but also the responsibility and mission of each nation. This paper conducted research on early warning models from around the world and in Viet Nam. After that, this article proposes an early warning model for landslides in mountainous and midland regions in Vietnam.

• Key words: natural disaster warning, sustainable economic development, early warning, landslide, EWS.

JEL code: O13

Ngày nhận bài: 17/8/2023

Ngày gửi phản biện: 18/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2023

1. Giới thiệu

Những năm gần đây, thế giới đang hứng chịu nhiều thiên tai khủng khiếp, do tác động của biến đổi khí hậu, gây thiệt hại lớn cho kinh tế và an sinh toàn cầu. Ở Việt Nam, theo thống kê, hầu hết các thiên tai ở miền núi và trung du Việt Nam đều liên quan đến trượt lở đất đá và xảy ra chủ yếu ở miền núi phía Bắc. Thực tiễn yêu cầu các cơ quan quản lý phải tìm ra một giải pháp ứng phó thiên tai này và đưa ra những cảnh báo sớm, kịp thời để đảm bảo an toàn cho người dân và sinh kế bền vững cho xã hội. Các hệ thống cảnh báo chủ yếu là quan trắc và dựa trên thống kê và kinh nghiệm, chưa kịp thời ứng phó được với diễn biến tình hình thiên tai càng ngày càng trở nên dị thường, bất thường và cực đoan như hiện nay.

Trong công tác đối phó với thiên tai, không thể phủ nhận tầm quan trọng của các hệ thống cảnh báo sớm (EWS). Thực tế đã chứng minh rằng nhiều quốc gia đã và đang triển khai thành công các hệ thống này để giảm thiểu tổn thất

* Trường Quản trị và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội

về người, tài sản và kinh tế khi thiên tai xảy ra. So với các biện pháp can thiệp về mặt cơ sở hạ tầng, EWS thường có tác động kinh tế và môi trường thấp hơn, bởi vì chúng có khả năng cảnh báo cho những người bị ảnh hưởng bởi trượt lở đất để họ chuẩn bị và ứng phó một cách hiệu quả. Vì vậy, ngày càng nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ đang áp dụng các hệ thống này để đối phó với nguy cơ trượt lở đất.

2. Lý thuyết về trượt lở đất và hệ thống cảnh báo trượt lở đất

2.1. Nguyên nhân trượt lở đất

Có rất nhiều yếu tố gây ra trượt lở đất và thay đổi phụ thuộc đặc điểm thổ nhưỡng của từng địa phương, nhưng yếu tố kích hoạt tự nhiên chủ yếu là mưa. Hiện nay, các yếu tố tác động của con người cũng ngày càng gia tăng từ các hoạt động sinh kế như khai thác rừng trái phép, khai thác khoáng sản, cắt xẻ đồi núi,... làm tăng nguy cơ trượt lở đất. Các khu vực có nguy cơ cao, dễ nhận biết thường lại có ít cư dân, tuy nhiên các khu vực được đánh giá nguy cơ trượt lở đất trung bình và thấp lại có mật độ cư dân cao, có nhiều các công trình và hoạt động nhân sinh, do đó khi xảy ra trượt lở đất lại gây ra hậu quả nghiêm trọng và ảnh hưởng nặng nề. Theo nghiên cứu và quan sát, những trận trượt lở đất đá lớn có thể không diễn ra vào những ngày mưa lớn, nhưng lại xảy ra sau đợt mưa dài ngày, khi sự tích lũy lượng mưa lớn, lâu ngày, dẫn đến trượt lở đất đá. Do đó, không thể chỉ quan tâm lượng mưa trong giai đoạn ngắn mà cần nghiên cứu quan tâm tổng lượng mưa trong cả đợt mưa nhiều ngày (Hoàng & Hồng, 2019).

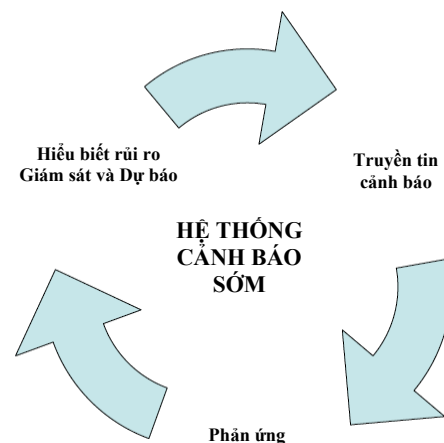
Dưới biến động khó lường của khí hậu, các hiện tượng thiên tai như trượt đất và lũ quét diễn ra ngày càng thường xuyên và phức tạp hơn. Vì vậy, việc xây dựng một hệ thống cảnh báo sớm cho từng khu vực địa phương trở nên cực kỳ quan trọng. Hệ thống này giúp chúng ta có khả năng dự đoán và cảnh báo mọi nguy cơ liên quan đến trượt lở đất và lũ quét, cho phép người dân kịp thời di dời khỏi vùng nguy hiểm, bảo vệ tài sản và vật nuôi, cũng như chuẩn bị nguồn lực nhân lực và vật lực để ứng phó với các tình huống thiên tai khẩn cấp. Nhiệm vụ này đặc biệt quan trọng vì nó ảnh hưởng đến sự an toàn và

sinh kế của cộng đồng. Đặc biệt, sự phát triển của công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc cảnh báo sớm hiệu quả hơn và chính xác hơn. Do đó, các địa phương nên tận dụng tiềm năng của công nghệ này để xây dựng một hệ thống cảnh báo sớm về trượt lở đất và lũ quét, giúp giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

2.2. Hệ thống cảnh báo trượt lở đất

Theo Medina-Cetina and Nadim (2008), hệ thống cảnh báo sớm là: “*hệ thống theo dõi được thiết kế để tránh, hoặc ít nhất là giảm thiểu, tác động gây ra mối đe dọa đối với con người, hoặc thiệt hại cho tài sản, môi trường, hoặc/và đối với các yếu tố cơ bản hơn như cuộc sống và sinh kế.*” Một định nghĩa khác của Liên hợp quốc (UNEP) đưa ra khá toàn vẹn hơn, không giới hạn ở hệ thống mà còn cả quy trình và con người, công tác cảnh báo sớm (EW) là “*cung cấp thông tin kịp thời và hiệu quả thông qua các tổ chức quan trọng đã được xác định trước, giúp các cá nhân có nguy cơ có thể thực hiện các hoạt động để bảo vệ, tránh hoặc giảm thiểu nguy cơ và sẵn sàng thực hiện các biện pháp ứng phó một cách hiệu quả*” (UNDRR, 2006). Theo UNEP, hệ thống cảnh báo sớm bao gồm 4 hợp phần sau:

Ảnh 1: Thành phần của hệ thống cảnh báo sớm (UNDRR, 2006)



1. Hiểu biết về rủi ro: Nhận định rủi ro, đánh giá rủi ro và lên kế hoạch phòng ngừa rủi ro.
2. Giám sát và dự báo: Hệ thống có khả năng đưa ra dự báo, cảnh báo rủi ro và giám sát rủi ro.

3. Phổ biến thông tin: Các thông tin cảnh báo cần được truyền đạt, gửi tới những người bị ảnh hưởng và các đơn vị, cơ quan liên quan.

4. Phản ứng: Sự phối hợp, quản trị tốt và lên kế hoạch hành động phù hợp đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra một hệ thống cảnh báo sớm hiệu quả. Đồng thời, công tác giáo dục cộng đồng và tăng cường nhận thức của cộng đồng cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tác động của thiên tai.

Mục tiêu chính của công tác cảnh báo sớm là có khả năng dự đoán các nguy cơ ngắn hạn và dài hạn từ các hiểm họa tự nhiên và nhân tạo càng sớm và càng chính xác càng tốt. Điều này giúp chúng ta có khả năng quản lý và giảm thiểu tác động của thảm họa đối với xã hội, nền kinh tế và môi trường một cách hiệu quả.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết tổng hợp thông tin từ nguồn dữ liệu thứ cấp và các kết quả nghiên cứu từ các đề tài, đề án. Các kết quả của công tác điều tra hiện trạng sau đó được sử dụng làm số liệu đầu vào quan trọng cho việc đánh giá, phân vùng trượt lở để đưa ra khuyến nghị phù hợp cho bối cảnh ở Việt Nam. Đối với các khu vực có nguy cơ trượt lở đất cao, thì rất cần thiết lập các hệ thống cảnh báo sớm thời gian thực, nhằm liên tục thu thập các dữ liệu thực, cùng với các hệ thống quan sát,

phát hiện và cảnh báo. Sau khi thu thập được hiện trạng, bài báo đề xuất mô hình hệ thống cảnh báo trượt lở sớm trượt lở đất theo phương châm phối hợp các đơn vị, cơ quan và người dân cùng chung tay thực hiện, để đảm bảo sự phối hợp và tuân thủ đúng các quy trình, quy tắc của quản trị rủi ro.

4. Hiện trạng hệ thống cảnh báo sớm trượt lở đất

Từ những năm 2000, hệ thống cảnh báo sớm về trượt lở đất đá (landslide early warning systems - LEWS) đang ngày càng được quan tâm và triển khai tại nhiều quốc gia. Guzzetti và nnk (2020) đã phân tích, đánh giá 26 LEWS quy mô cấp vùng, quốc gia và toàn cầu từ năm 1977 đến 1999 cho thấy: có 5 quốc gia, 13 vùng và 4 khu vực đô thị còn được hưởng lợi từ hệ thống LEWS, trong khi đó, nhiều khu vực nguy hiểm với trượt lở đất đá, rủi ro với người dân cao, thì lại thiếu hệ thống LEWS. Các tác giả đã đưa ra 30 kiến nghị để phát triển và cải thiện hệ thống LEWS địa lý nhằm tăng mức độ chắc chắn và mức độ tin cậy.

Trước hết, cần khẳng định rằng, cho đến thời điểm hiện tại, một hệ thống cảnh báo trượt lở đất đá, lũ quét nói riêng và đa thiên tai nói chung, đã được nhiều quốc gia trên thế giới tổ chức nghiên cứu và đầu tư như Mỹ (Baun & Godt, 2010), (Keeney, Buan & Diamond, 2012), Đài Loan (Chen, 2020), Nhật Bản (Hasegawa, et al., 2012),

Hình 1. Đặc điểm của 26 hệ thống cảnh báo sớm trượt lở đất (LEWS)

	Regional																			National					Global	#		
ID	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
Code	HK	US	US	US	US	CA	BR	CO	ID	BD	TW	IT	IT	IT	IT	IT	IT	IT	IT	TW	ITA	NOR	CAC	IDN	SCT	GLB		
Country	HK	US	US	US	US	CA	BR	CO	ID	BD	TW	IT	IT	IT	IT	IT	IT	IT	IT	TW	ITA	NOR	CAC	IDN	SCT	GLB		
Extent	1.1	18.0	77.6	0.3	111.5	0.6	1.2	0.6	138.7	0.7	7.3	22.5	25.4	8.5	23.0	5.4	24.1	19.5	23.8	36.2	301.3	385.2	479.3	1910.9	77.9	130	10 ³ kr	
Population	7.5	7.7	3.6	0.9	22.8	0.2	6.7	0.5	145	8	-6.3	4.5	4.4	0.9	3.7	1.6	1.6	4	8	23.5	60.4	5.3	66.4	261	5.4	-7000	# 10 ⁶	
Population density	6723	418	46	3003	205	333	5478	833	1045	11765	862	199	172	104	162	287	68	207	210	650	201	14	139	137	70	54	# km ⁻²	
Relief	0	0	0	0	0	0	0	1250	0	0	0	0	72	126	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	m
Climate	C	C	C	C	C,B	C	A	A	A	A	C	C	C,D	C	C	C	C	C	C	C	C	C,D	D,E	A	A	C	all	
Geology	S	S,T,V	V,S	S	S,I	I	M	S,M	S,V	S	S	S	S,M	S	S	S	S	S	S	S	S,V	S,M,V	M,S	V,S,M	S,V	M	all	
Seismicity	L	VH	M	H	VH	M	L	H	H	H	VH	M	M	H	M	M	L	M	M	VH	L-H	L	M-H	H	L	all		
MAP	2000	700	400	1300	250	650	1700	1350	1300	1900	2900	1200	600	600	400	500	650	400	400	400	1200	400	500	800	900	670	100	mm
Rainfall source																												
Rain gauges	122	60	na	na	na	na	33	na	na			96	25	400	84	322	341	95	223	169								
Rain gauge density	11.0	0.3	na	na	na	na	2.7	na	na			1.3	1.6	1.0	1.4	6.3	0.4	1.1	0.7	na	≥2500	~400						
Stage	■	▼	■	■	■	■	■	◆	▲	●	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Period	1977	1985	1997	2002	2005	2009	2011	1996	2009	?	2018	2018	2006	2008	2013	2013	2014	2017	2019	2017	2000	2008	2010	2015	2018	2016	2017	2007
Advisory target																												
Verification																												

Extent (10³ km²)

- <5
- 5-50
- >50

Population density (# km⁻²)

- <300
- 300-3000
- >3000

Relief (m)

- <1500
- 1500-3000
- >3000

Climate

- A - Tropical
- B - And
- C - Temperate
- D - Cold
- E - Polar

Geology

- I - Igneous
- M - Metamorphic
- S - Sedimentary
- T - Tectonic
- V - Volcanic

Seismicity

- L - Low
- M - Medium
- H - High
- VH - Very high

MAP (mm)

- <1500
- 1500-3000
- >3000

Rainfall source

- measure / estimate
- nowcast
- forecast

Stage

- operational
- experimental
- pre-operational
- design
- dismissed

Advisory target

- internal
- authorit
- public
- Verification
- underwa
- qualitat
- quantitat

Banglades (Habib, Shahidullah & Ahmed, 2012), Cuba, Pháp, Đức (Golnaraghi, 2012).

Nhật Bản: Vào năm 2005, chính phủ Nhật bắt đầu thiết lập hệ thống cảnh báo sớm các loại thảm họa do trượt lở đất. Phương pháp chính của hệ thống là xây dựng tiêu chí cảnh báo sự xuất hiện của các trận dòng chảy bùn cát, trượt lở sườn dốc dựa trên chỉ số mưa (lượng mưa lũy tích 60 phút và chỉ số đất - nước) cho mạng lưới phân giải 5km bao phủ toàn bộ đất nước Nhật.

Baum và Godt (2010) đã tiến hành nghiên cứu “cảnh báo sớm hiện tượng trượt lở đất nông do mưa và dòng chảy chất rắn ở Mỹ”. Tại Mỹ, các cơ quan liên bang và tiểu bang hiện đang ban hành các cảnh báo về khả năng xảy ra vụ trượt lở và di chuyển đất nông cho một số khu vực dọc theo bờ biển Thái Bình Dương và cho các khu vực bị ảnh hưởng bởi các cơn bão Đại Tây Dương. Ngưỡng mưa là cơ sở để hình thành nên hệ thống cảnh báo lở đất được sử dụng ở nhiều nơi tại Mỹ, nhưng lượng mưa và thời gian mưa thay đổi theo 3 cấp độ khác nhau trên toàn quốc và trên từng khu vực địa lý nhỏ như các hạt.

Ngay từ 2006, Liên Hợp quốc đã đưa ra một Bảng kiểm kê (Checklist) để xây dựng và hoàn thiện một hệ thống cảnh báo sớm với cách tiếp cận đa thiên tai và tiếp tục được cập nhật và hoàn thiện vào năm 2012. Theo đó, Liên Hợp quốc đã đưa ra một danh sách kiểm tra về công tác xây dựng và phát triển hệ thống cảnh báo sớm. Danh sách kiểm tra này được cấu trúc xung quanh bốn yếu tố chính của hệ thống cảnh báo sớm hiệu quả, nhằm mục đích đưa ra một danh sách đơn giản về các yếu tố và hành động chính mà chính phủ, quốc gia hoặc tổ chức cộng đồng có thể tham khảo khi phát triển hoặc đánh giá các hệ thống cảnh báo sớm, hoặc chỉ đơn giản là kiểm tra các thủ tục quan trọng được thực hiện. Với cách tiếp cận đa tai biến, tài liệu này cho rằng, các hệ thống cảnh báo sớm với mỗi loại hình tai biến riêng biệt nên liên kết lại với nhau. Tính kinh tế của phạm vi, nhạy cảm và hiệu quả có thể được tăng cường nếu các hệ thống hoạt động vận hành được thành lập và duy trì trong một hệ thống đa nhiệm, trong đó, xem xét toàn bộ các tai biến và nhu cầu của người dùng cuối.

Hệ thống cảnh báo sớm mà ISDR đề cập tới, có mô hình triển khai tương tự với mô hình mà quận Darjeeling tại Ấn Độ triển khai tại khu vực trượt lở, hay được phát triển với các hệ thống phụ như trong nghiên cứu của Fathani và cộng sự (2016).

Tại Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu và dự án thể hiện sự quan tâm đáng kể từ phía các nhà nghiên cứu và cơ quan nhà nước đối với lĩnh vực cảnh báo trượt lở đất đá. Một trong những dự án gần đây là “*Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng miền núi Việt Nam*”. Dự án này đặt ra nhiệm vụ xây dựng hệ thống bản đồ cho các tỉnh và thành phố có nguy cơ trượt lở đất đá cao. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, đề án đã thực hiện xây dựng bản đồ theo tỷ lệ 1/50.000. Với tỷ lệ này, hiệu quả của việc cảnh báo là rất thấp, vì tỉ lệ này xác định nguy cơ trượt lở trong một phạm vi khá rộng, nên tính cảnh báo không cao. Để có khả năng xác định các điểm trượt lở, cần phải xây dựng bản đồ theo tỷ lệ 1/5000, mới có thể áp dụng cho quy hoạch đất đai và cung cấp thông tin cho các cơ quan liên quan. Ngoài ra, bản đồ này cũng chưa thể dự báo thời gian xảy ra trượt lở đất.

Hệ thống trạm quan trắc tự động đầu tiên tại Việt Nam phục vụ cảnh báo, dự báo lũ, lũ quét trên lưu vực Nậm La, Nậm Pàn, Sơn La. Tuy nhiên, chưa xây dựng công cụ hỗ trợ cảnh báo lũ, lũ quét, thông tin cảnh báo chỉ dựa vào quan trắc (Hùng và nnk, 2020).

Từ năm 2019, tỉnh Yên Bái đã triển khai một hệ thống đo mưa tự động với dữ liệu từ hệ thống này được gửi đến điện thoại của các lãnh đạo chính quyền và các thành viên của Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, cũng như được công bố trên các trang web chuyên ngành. Dự án cảnh báo sớm lũ quét này đã bắt đầu từ năm 2006 đã được thử nghiệm ở hai huyện Văn Chấn và Trạm Tấu thuộc tỉnh Yên Bái. Tuy nhiên, tính hiệu quả của dự án này vẫn chưa được đánh giá và hệ thống cảnh báo chưa từng hoạt động trong thực tiễn (Hùng và nnk, 2020).

Hiện nay, tỉnh Lào Cai đã triển khai một hệ thống cảnh báo thiên tai đa dạng và tiên tiến. Ngoài ra, họ đang đầu tư trong việc thử nghiệm

các hệ thống cảnh báo sớm từ Hàn Quốc và Đài Loan (Hùng và nnk, 2020). Một mô hình cảnh báo thử nghiệm được triển khai tại xã Bản Khoang, huyện Sapa, đang sử dụng nhiều cảm biến khác nhau. Các cảm biến này được lắp đặt ở ba khu vực khác nhau để quan trắc và ghi nhận sự thay đổi về điều kiện thời tiết, địa chất, thủy văn và sự di chuyển của bùn lỏng và đất đá. Tất cả dữ liệu thu thập được xử lý tại chỗ bởi Trung tâm xử lý số liệu. Đặc biệt, hệ thống cảnh báo này có khả năng cảnh báo sớm thông qua còi ù và tin nhắn SMS trong trường hợp có mức cảnh báo nguy cấp. Điều này giúp người dân trong khu vực ảnh hưởng được cung cấp thông tin để sơ tán kịp thời, giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra.

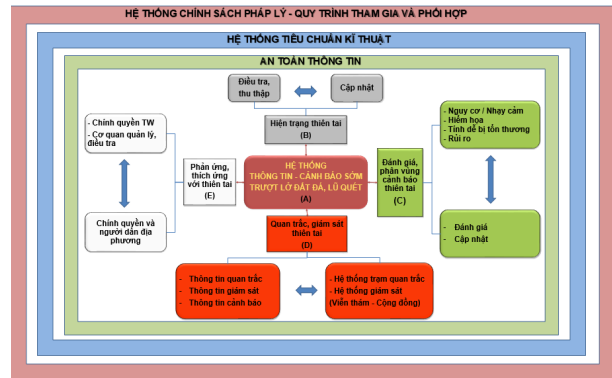
5. Đề xuất và kiến nghị

Dựa trên tình hình hiện tại và các phương hướng xử lý những vấn đề tồn tại về, Hệ thống tổng thể cảnh báo sớm trượt lở đất được đề xuất. Mục tiêu của hệ thống này là cung cấp cảnh báo sớm theo thời gian thực, về nguy cơ trượt lở đất đá và lũ quét tại các khu vực miền núi và trung du. Bài báo đề xuất hệ thống cảnh báo sớm được xây dựng và phát triển bởi Lê Quốc Hùng và nnk (2020), triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ chính theo một quy trình tổng thể bao gồm 05 Hợp phần chính như sau:

- Hợp phần A: Hệ thống thông tin - cảnh báo sớm trượt lở đất đá, lũ quét;
- Hợp phần B: Hiện trạng thiên tai;
- Hợp phần C: Đánh giá, phân vùng cảnh báo thiên tai;
- Hợp phần D: Quan trắc, giám sát thiên tai;
- Hợp phần E: Phản ứng trước thiên tai.

Trong hệ thống này, Hợp phần A đóng vai trò là nền tảng cơ bản của toàn hệ thống, cung cấp dữ liệu cơ bản cho công tác cảnh báo sớm. Trong quá trình triển khai, bất kỳ hợp phần nào cũng có khả năng đưa ra các thông báo cảnh báo, nhưng các hợp phần cao hơn có khả năng đưa ra cảnh báo chính xác hơn, đồng thời diện tích cảnh báo thực tế cao hơn và có sự tham gia của nhiều cơ quan và đối tượng.

Ảnh 2: Hệ thống cảnh báo sớm: (A) Hệ thống thông tin - cảnh báo sớm; (B) Hiện trạng thiên tai; (C) Đánh giá, phân vùng cảnh báo thiên tai; (D) Quan trắc, giám sát thiên tai; (E) Phản ứng, thích ứng với thiên tai



Hợp phần B bao gồm một loạt hoạt động như thu thập và tổng hợp tài liệu liên quan, khảo sát thực địa, điều tra hiện trạng, chuẩn hóa dữ liệu theo cấu trúc cơ sở dữ liệu đồng nhất và cập nhật thông tin về trượt lở đất đá và lũ quét.

Hợp phần C, trong khi đó, tập trung vào các hoạt động lựa chọn phương pháp và mô hình phân vùng nguy cơ, tập trung vào chuẩn hóa dữ liệu để phù hợp với yêu cầu của mô hình. Hợp phần này tiến hành phân tích và xử lý dữ liệu đầu vào để xác định các nguyên nhân chính gây ra trượt lở đất đá và lũ quét, cũng như đánh giá mối quan hệ giữa các thiên tai trong cùng một khu vực hoặc lưu vực. Cuối cùng, Hợp phần C thực hiện đánh giá, dự báo và phân vùng nguy cơ thiên tai.

Hợp phần D tập trung vào ba giải pháp chính để quan trắc và giám sát trượt lở đất đá và lũ quét, bao gồm:

- Quan trắc, giám sát, và cảnh báo sớm thông qua việc lắp đặt các thiết bị quan trắc hiện trường.
- Giám sát và cập nhật thông tin về thiên tai cũng như cảnh báo sớm sử dụng công nghệ viễn thám, bao gồm tư liệu ảnh từ vệ tinh, hàng không, radar, và cả sử dụng các thiết bị bay không người lái.
- Quan trắc, giám sát, và cập nhật thông tin về thiên tai, cảnh báo sớm dựa vào sự tham gia của cộng đồng để thực hiện các hoạt động đo mưa,

xác định mực nước ở các nguồn thượng nguồn, phát hiện các dấu hiệu bất thường trên diện tích địa hình, và cập nhật thông tin nhanh chóng qua các ứng dụng di động hoặc hệ thống WebGIS.

Hợp phần E cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị nghiên cứu và điều tra với các đơn vị quản lý, chính quyền, và cộng đồng địa phương. Hợp phần này đóng vai trò quan trọng trong việc ra quyết định hiệu quả trong quá trình cảnh báo sớm, bao gồm:

- Tăng cường năng lực trong công tác cảnh báo sớm, đặc biệt là đầu tư vào lĩnh vực khoa học - công nghệ cho Hệ thống thông tin - cảnh báo sớm. Điều này sẽ tạo cơ sở để cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, và chính xác cho những người có quyền ra quyết định.

- Đề xuất các giải pháp phản ứng và thích ứng với thiên tai trượt lở đất đá và lũ quét, phù hợp với từng địa phương. Điều này bao gồm việc phân tích chi phí - lợi ích của việc áp dụng các giải pháp này, cũng như hợp tác trong việc nghiên cứu và tư vấn chuyên gia cho địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Thiết lập các mối quan hệ hợp tác để nâng cao hiệu quả, uy tín, và trách nhiệm trong việc giải trình và sự tin cậy trong việc xác định chi phí.

- Cần thiết lập và củng cố các khung pháp lý để đảm bảo sự tham gia của các bên vào các kế hoạch ứng phó cảnh báo sớm.

Kết luận

Với yêu cầu cấp thiết của thực tiễn nhằm đưa ra cảnh báo nhanh, chính xác, kịp thời tới người dân và khu vực có nguy cơ trượt lở cao, các cơ quan chức năng và người dân cần chung tay triển khai hệ thống cảnh báo sớm trượt lở đất, nhằm giảm thiểu rủi ro về người và của, đem lại niềm tin cho người dân và cộng đồng an tâm sinh kế. Hệ thống cảnh báo sớm trượt lở đã được chú trọng và triển khai tại nhiều nơi trên thế giới, và bắt đầu được quan tâm ở Việt Nam. Hệ thống cảnh báo sớm không chỉ bao gồm các hệ thống thông tin mà cần chú trọng cả yếu tố con người, quy trình và cảnh báo để đảm bảo khả năng thông báo và phản ứng kịp thời trước thiên tai cho các đối tượng liên quan. Bài báo đã nêu ra đề xuất về Hệ thống cảnh báo sớm gồm 5 hợp phần, nhằm đảm bảo sự phối

hợp giữa các tổ chức, bộ phận, đối tượng trong công tác cảnh báo sớm nhằm tăng cường hiệu quả của hệ thống, tăng cường an sinh xã hội, phục vụ phát triển bền vững kinh tế địa phương vùng núi và trung du Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- UNDRR (2006). *Developing early warning system: A check list*. Retrieved May, 10, 2020.
- Hoàng, G. N. K., & Hồng, C. V. T. (2019). 12. Phân loại theo thể tích khối và nguyên nhân trượt lở các tuyến giao thông miền núi tỉnh Quảng Nam. *Science Journal of Natural Resources and Environment*, (27), 111-117.
- Medina-Cetina, Z., & Nadim, F. (2008). *Stochastic design of an early warning system*. *Georisk*, 2(4), 223-236.
- Guzzetti, F., Gariano, S. L., Peruccacci, S., Brunetti, M. T., Marchesini, I., Rossi, M., & Melillo, M. (2020). *Geographical landslide early warning systems*. *Earth-Science Reviews*, 200, 102973.
- Baum, R. L., & Godt, J. W. (2010). *Early warning of rainfall-induced shallow landslides and debris flows in the USA*. *Landslides*, 7, 259-272.
- Keeney, H. J., Buan, S., & Diamond, L. (2012). *Multi-hazard early warning system of the United States National Weather Service*. In *Institutional Partnerships in Multi-Hazard Early Warning Systems* (pp. 115-157). Springer, Berlin, Heidelberg.
- Chen, C. Y. (2020). *Event-based rainfall warning regression model for landslide and debris flow issuing*. *Environmental Earth Sciences*, 79(6), 1-15.
- Hasegawa, N., Harada, S., Tanaka, S., Ogawa, S., Goto, A., Sasagawa, Y., & Washitake, N. (2012). *Multi-hazard early warning system in Japan*. In *Institutional partnerships in multi-hazard early warning systems* (pp. 181-215). Springer, Berlin, Heidelberg.
- Habib, A., Shahidullah, M., & Ahmed, D. (2012). *The Bangladesh cyclone preparedness program. A vital component of the nation's multi-hazard early warning system*. In *Institutional Partnerships in Multi-Hazard Early Warning Systems* (pp. 29-62). Springer, Berlin, Heidelberg.
- Golnaraghi, M. (Ed.). (2012). *Institutional partnerships in multi-hazard early warning systems: a compilation of seven national good practices and guiding principles*. Springer Science & Business Media.
- Borga, M., Dalla Fontana, G., Da Ros, D., & Marchi, L. (1998). *Shallow landslide hazard assessment using a physically based model and digital elevation data*. *Environmental geology*, 35(2), 81-88.
- Borga, M. (2013). *Forecasting, early warning and event management: non-structural protection measures for flash floods and debris flows*. In *Dating Torrential Processes on Fans and Cones* (pp. 391-398). Springer, Dordrecht.
- Fathani, T. F., Karnawati, D., & Wilopo, W. (2016). *An integrated methodology to develop a standard for landslide early warning systems*. *Natural Hazards and Earth System Sciences*, 16(9), 2123-2135.
- Lê Quốc Hùng, Nguyễn Hồ Khánh, Nguyễn Thị Hải Vân, Nguyễn Đức Hà, Lưu Thanh Bình, Trịnh Thành, Phạm Văn Sơn, Nguyễn Hoàng Ninh, Nguyễn Quốc Khánh, Nguyễn Thị Huyền, Lương Hữu Dũng, Vũ Đức Long và nnk, 2020. *Đề án cảnh báo sớm trượt lở đất đá, lũ quét khu vực miền núi, trung du Việt Nam*.

HỖ TRỢ TÀI CHÍNH CHO NGƯỜI CAO TUỔI KHỞI NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH GIÀ HÓA DÂN SỐ TẠI VIỆT NAM

TS. Doãn Thị Mai Hương* - TS. Mai Thị Dung*

Hiện nay số lượng người cao tuổi ở Việt Nam ngày càng tăng. Với lợi thế về kinh nghiệm làm việc, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn được tích lũy qua nhiều năm, các mối quan hệ với đối tác liên quan đến lĩnh vực công tác... nhiều người cao tuổi vẫn mong muốn tiếp tục cống hiến, tiếp tục làm việc và khởi nghiệp, người cao tuổi là lực lượng cần được khuyến khích và hỗ trợ khởi nghiệp trong nền kinh tế. Hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi khởi nghiệp là tiền đề quan trọng giúp người cao tuổi khắc phục khó khăn về vốn trong khởi nghiệp và vận hành doanh nghiệp, từ đó tự bảo đảm thu nhập, tạo việc làm cho bản thân và cộng đồng, đóng góp vào sự phát triển của địa phương và xã hội. Nhóm tác giả nghiên cứu về hỗ trợ tài chính cho khởi nghiệp của người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số tại Việt Nam theo ba nội dung hỗ trợ tài chính: (i) Nhóm nội dung hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn, (ii) Nhóm nội dung hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động cụ thể và (iii) Nhóm nội dung hỗ trợ bằng cách giảm/miễn trách nhiệm đóng góp. Nhóm tác giả thực hiện khảo sát 405 người cao tuổi (bao gồm người cao tuổi đã khởi nghiệp hoặc có ý định khởi nghiệp) về các nội dung hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi khởi nghiệp, thực hiện phỏng vấn sâu 06 người cao tuổi khởi nghiệp để lấy ý kiến đánh giá về thực trạng hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi khởi nghiệp. Trên cơ sở phân tích thực trạng hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi khởi nghiệp, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi khởi nghiệp.

• Từ khóa: hỗ trợ tài chính, khởi nghiệp, người cao tuổi, già hoá dân số, Việt Nam.

Ngày nhận bài: 25/8/2023

Ngày nhận kết quả: 03/10/2023

Ngày gửi phản biện: 30/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 02/11/2023

Currently, the number of elderly people in Vietnam is increasing. With the advantage of work experience, education, expertise accumulated over many years, relationships with partners related to the field of work... many elderly people still want to continue contributing, continue working and starting a business, the elderly are a force that needs to be encouraged and supported. entrepreneurship in the economy. In particular, financial support for the elderly to start a business is an important premise to help the elderly overcome capital difficulties in starting and operating businesses; thereby ensuring self-income, creating jobs for oneself and the community, and contributing to local and social development. The article studies financial support activities for startups of the elderly in the context of Vietnam's aging population according to three financial support contents: (i) Content group supporting access to capital, (ii) The content group provides financial support for specific activities and (iii) The content group supports by reducing/exempting contribution responsibilities. The authors conducted a survey of 405 elderly people (including the elderly who have started a business or intend to start a business) about financial support for the elderly to start a business, and conducted in-depth interviews with 06 elderly people starting a business to get opinions and assessments on the current status of financial support for the elderly to start a business. Based on the analysis of the current situation of financial support for the elderly to start a business, the study proposes a number of recommendations to improve financial support for the elderly to start a business.

• Key words: financial support, startups, the elderly, aging population, Vietnam.

JEL codes: P4, P49

1. Đặt vấn đề

Việt Nam hiện đã chính thức bước vào quá trình già hóa dân số, dự báo không tới 20 năm nữa tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên tăng từ 7% lên 14% tổng dân số; thậm chí đến năm 2038 nhóm cao tuổi ở Việt Nam sẽ chiếm đến 20% tổng dân số, một tốc độ thuộc hàng

cao nhất trên thế giới (GSO, 2021). Về số lượng, theo Tổng điều tra dân số và nhà ở, tính đến năm 2019, cả nước có gần 12,22 triệu người cao tuổi, chiếm khoảng 12,7% dân số. Trong đó, tỉ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng nhanh nhất, chiếm 7,7%, với 1,9 triệu người từ 80 tuổi trở lên (chiếm 17,75% tổng số người cao

* Trường Đại học Lao động - Xã hội

tuổi). Về đặc điểm, người cao tuổi có những lợi thế về kinh nghiệm làm việc, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn đã được tích lũy qua nhiều năm, các mối quan hệ với đối tác liên quan đến lĩnh vực công tác... Hiện nay, tỷ lệ người cao tuổi (NCT) tham gia hoạt động kinh tế chiếm tỷ lệ khoảng 40 - 45% số lượng NCT.

Để khởi nghiệp, một trong những vấn đề chung đối với mọi chủ thể trong đó có người cao tuổi là vấn đề tài chính. Theo OECD (2020), rào cản lớn nhất đối với bất kỳ công ty khởi nghiệp nào là khả năng tiếp cận vốn. Mặc dù có xu hướng tự đầu tư khởi nghiệp cao hơn (Maritz, 2019), người cao tuổi khởi nghiệp có những yêu cầu tài chính riêng. Trong khi đó, không có nhà cung cấp vốn cụ thể nào nhắm mục tiêu cụ thể vào nhóm doanh nhân cao tuổi này. Vì vậy, nhóm tác giả lựa chọn chủ đề hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi khởi nghiệp trong bối cảnh già hóa dân số tại Việt Nam làm nội dung nghiên cứu. Mục tiêu của bài viết là khái quát cơ sở lý thuyết về hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi khởi nghiệp; các hình thức hỗ trợ, rà soát quy định của pháp luật, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện hỗ trợ tài chính cho NCT khởi nghiệp.

2. Cơ sở lý thuyết về hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi khởi nghiệp

Người cao tuổi là người ở giai đoạn già hóa gắn liền với việc suy giảm các chức năng của cơ thể. Độ tuổi xác định là người cao tuổi có sự khác nhau ở các quốc gia. Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO, 2011): Người cao tuổi là người từ 70 tuổi trở lên. Một số nước phát triển như Đức, Hoa Kỳ... quy định người cao tuổi là những người từ 65 tuổi trở lên. Luật Người cao tuổi Việt Nam năm 2009 quy định: NCT là tất cả các công dân Việt Nam từ 60 tuổi trở lên (Quốc hội, 2009).

Khởi nghiệp được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Nội hàm của khái niệm khởi nghiệp cũng có sự biến đổi theo góc nhìn của nhiều tác giả, song về cơ bản, nhiều tác giả cho rằng khởi nghiệp thường bắt đầu bằng việc thành lập doanh nghiệp.

Trong nghiên cứu này, *khởi nghiệp* được hiểu là quá trình thành lập một công ty/doanh nghiệp/đơn vị mới có hoặc chưa có tư cách pháp nhân với mục đích sản xuất, kinh doanh, cung ứng sản phẩm, dịch vụ ra thị trường trong một khoảng thời gian chưa đủ dài (dưới 5 năm).

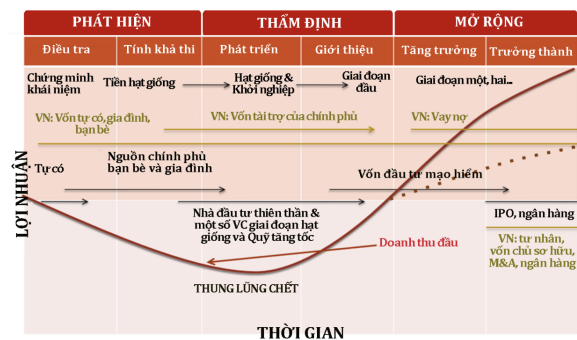
Trong nghiên cứu này người cao tuổi khởi nghiệp được hiểu: *Người cao tuổi khởi nghiệp là những người từ đủ 60 tuổi trở lên thực hiện dự án khởi*

ngiệp nhằm thành lập một công ty/doanh nghiệp/đơn vị mới có hoặc chưa có tư cách pháp nhân với mục đích sản xuất, kinh doanh, cung ứng sản phẩm, dịch vụ ra thị trường trong một khoảng thời gian chưa đủ dài (dưới 5 năm).

NCT có lợi thế về kinh nghiệm làm việc, có nhiều mối quan hệ trong xã hội... Đặc biệt với đội ngũ NCT là trí thức, với trình độ học vấn và chuyên môn đã tích lũy nhiều năm, họ vẫn muốn tiếp tục làm việc và cống hiến cho sự phát triển của đất nước. Trong các nội dung hỗ trợ NCT khởi nghiệp, hỗ trợ tài chính là một trong những nội dung quan trọng nhất.

Tài chính được coi là một mắt xích trọng yếu trong hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp. Thực tế cho thấy, nhà khởi nghiệp thường gặp khó khăn lớn trong tiếp cận nguồn vốn, bao gồm cả vốn đầu tư và vốn vay. Theo mô hình vòng đời vốn, doanh nghiệp khởi nghiệp trải qua ba giai đoạn phát triển cơ bản (phát hiện, thâm định và mở rộng). Tương ứng các giai đoạn này, doanh nghiệp khởi nghiệp có nhu cầu tài chính và hỗ trợ tài chính.

Hình 1. Vòng đời phát triển và tài trợ doanh nghiệp khởi nghiệp



Nguồn: *Mở rộng từ vòng đời tài chính của doanh nghiệp theo Lasrado, (2013)*

Giai đoạn 1: Nguồn vốn thường của thành viên sáng lập, các khoản tài trợ của Chính phủ, hỗ trợ từ gia đình, bạn bè.

Giai đoạn 2: Nguồn vốn tài trợ từ Chính phủ, gia đình, bạn bè và vốn của các thành viên sáng lập có thể vẫn là nguồn vốn chính duy trì hoạt động của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Có thể xuất hiện thêm nguồn vốn từ các nhà đầu tư thiên thần, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, các quỹ đầu tư mạo hiểm giai đoạn hạt giống và các quỹ đầu tư mạo hiểm giai đoạn đầu.

Giai đoạn 3: Doanh nghiệp khởi nghiệp thường thực hiện các vòng gọi vốn khác nhau từ các quỹ đầu tư mạo hiểm giai đoạn sau. Khi đã trưởng thành (có mô hình kinh doanh bền vững), các doanh nghiệp khởi nghiệp thường tìm kiếm nguồn vốn thông qua

hình thức phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) hoặc qua mua bán và sáp nhập (M&A).

Như vậy, ba giai đoạn doanh nghiệp khởi nghiệp đều cần vốn, song có phương thức gọi vốn khác nhau. Thiếu vốn cũng dẫn tới các khó khăn khác trong tìm kiếm mặt bằng kinh doanh, mua sắm cơ sở vật chất, máy móc thiết bị phục vụ nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới cũng như quảng bá, thương mại hóa sản phẩm. Các bất lợi này xuất phát từ sự bất đối xứng về thông tin và các ảnh hưởng ngoại lai, vốn là đặc trưng của các dự án kinh doanh hình thành từ các ý tưởng mới, sáng tạo về công nghệ hay kinh doanh. Cụ thể, trong giao dịch đầu tư, các nhà đầu tư thường có ít thông tin về triển vọng thị trường và các rủi ro của sản phẩm liên quan, về năng lực của nhà khởi nghiệp so với các dự án kinh doanh thông thường. Điều này dẫn tới việc các nhà đầu tư thường không muốn đầu tư hoặc đầu tư thận trọng hơn vào các dự án khởi nghiệp để hạn chế các rủi ro phát sinh từ những yếu tố không lường trước được. Cũng với lý do tương tự, nhà khởi nghiệp rất khó khăn để tiếp cận nguồn vốn, tín dụng từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng do bản thân các tổ chức này không có thông tin gì đáng kể về lịch sử tài chính để đánh giá khả năng trả nợ và uy tín tài chính của người khởi nghiệp (WTO, 2017).

Hỗ trợ tài chính cho NCT khởi nghiệp bao gồm các nội dung chính sau:

(i) Nhóm nội dung hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn, bao gồm:

- Cấp tín dụng và bảo lãnh tín dụng.
- Hỗ trợ đầu tư từ các tổ chức tài chính.
- Hỗ trợ tiếp cận các khoản vay.

(ii) Nhóm nội dung hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động cụ thể:

- Hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, thử nghiệm thị trường.
- Hỗ trợ kinh phí cung cấp không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến.
- Hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ.

(iii) Nhóm nội dung hỗ trợ bằng cách giảm/miễn trách nhiệm đóng góp.

- Ưu đãi thuế.
- Miễn, giảm tiền thuê đất, lệ phí đăng ký kinh doanh.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn để thu thập tài liệu, số liệu có liên quan tới đề

tài, sử dụng phương pháp khảo sát để thực hiện khảo sát 405 người cao tuổi (bao gồm NCT đã khởi nghiệp và có ý định khởi nghiệp) về các nội dung hỗ trợ tài chính cho NCT khởi nghiệp, thực hiện phỏng vấn sâu 06 người cao tuổi khởi nghiệp để lấy ý kiến đánh giá về thực trạng hỗ trợ tài chính cho NCT khởi nghiệp.

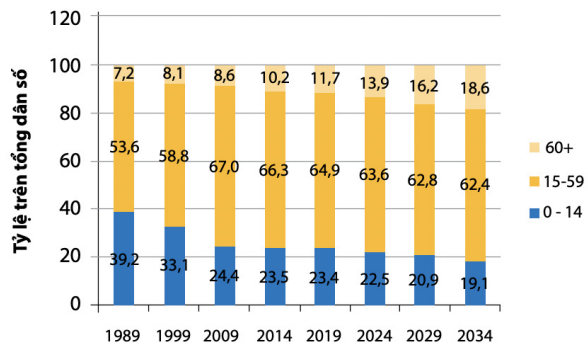
4. Bối cảnh già hóa dân số tại Việt Nam và thực trạng hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi khởi nghiệp

4.1. Bối cảnh già hóa dân số tại Việt Nam

Do mức sinh giảm liên tục và tuổi thọ ngày càng tăng, cơ cấu tuổi của dân số Việt Nam đã dịch chuyển dần sang các nhóm tuổi cao hơn. Dự báo trong 10 năm nữa, người cao tuổi ở nước ta sẽ chiếm 17% dân số, đến năm 2038 là 20% và đến năm 2050 tỷ lệ này là 25% (GSO, 2021).

Sự chuyển dịch dân sang các nhóm dân số cao tuổi được thể hiện qua sự tăng dân của chỉ số già hóa, là tỷ lệ người cao tuổi trên 100 trẻ em. Chỉ số già hóa đã tăng hơn gấp đôi trong thời gian từ năm 1979 đến 2009, từ 16,5 lên 35,2. Chỉ số già hóa được dự báo sẽ tiếp tục tăng và đến năm 2039 con số này sẽ tăng lên 113, tức là số lượng người cao tuổi ở Việt Nam lần đầu tiên trong lịch sử của đất nước sẽ vượt quá số lượng trẻ em. Theo đánh giá của Quỹ dân số Liên Hợp Quốc, dân số Việt Nam đang già hóa với tốc độ nhanh nhất thế giới (GSO & UNFPA, 2021).

Hình 2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi



Nguồn: GSO, 2020

4.2. Thực trạng hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi khởi nghiệp

Theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 (Quốc hội, 2017), NCT khởi nghiệp có thể được cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng dựa trên tài sản bảo đảm hoặc phương án sản xuất, kinh doanh khả thi hay mức xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp (Điều 9); được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường (Điều 10), được

miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn (Điều 12); được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu; được miễn phí thẩm định, phí, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu (Điều 16); được hỗ trợ đầu tư từ các tổ chức tài chính của Nhà nước và của địa phương (Điều 18), được tiếp cận các khoản cho vay, tài trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo (Điều 19).

Tại Quyết định số 844/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025", NCT khởi nghiệp được hưởng lợi từ những hoạt động hỗ trợ một phần: vốn đầu tư ban đầu (Điều 4); kinh phí trả tiền công lao động trực tiếp (Điều 5); kinh phí tham gia các khóa huấn luyện tập trung ngắn hạn tại một số tổ chức thúc đẩy kinh doanh uy tín ở nước ngoài; kinh phí nghiên cứu, thử nghiệm thị trường; vốn vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi; vốn góp đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Điều 10).

Theo Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 (Quốc hội, 2020), NCT khởi nghiệp theo những ngành, nghề, địa bàn ưu đãi đầu tư đều được hưởng ưu đãi đầu tư về thuế, kế toán và đất đai (Điều 16).

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 (Quốc hội, 2013), NCT khởi nghiệp được hỗ trợ từ các chính sách ưu đãi đối với ngành, nghề sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao; từ các chính sách ưu đãi dành cho đơn vị sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số (Điều 5); được tiếp cận chính sách tín dụng ưu đãi để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng khác (Điều 10); được miễn, giảm thuế (Điều 17); được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động (Điều 47).

Theo Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ, 2022), NCT khởi nghiệp được hỗ trợ vốn phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững. Theo đó, tại Công văn số 866/NHCS-TDNN, NCT khởi nghiệp mà thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hay sinh sống tại vùng dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 2085/QĐ-

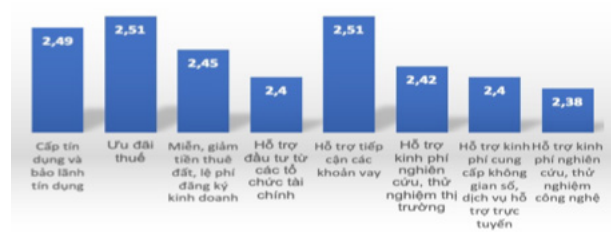
TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ được hỗ trợ vay vốn với mức tối đa lên tới 100 triệu đồng trong khoảng thời gian tối đa 120 tháng (Ngân hàng Chính sách Xã hội, 2019).

Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để người cao tuổi được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị với cơ quan, tổ chức về những vấn đề mà người cao tuổi quan tâm; Tạo điều kiện để người cao tuổi là nhà khoa học, nghệ nhân và những người cao tuổi khác có kỹ năng, kinh nghiệm đặc biệt, có nguyện vọng được tiếp tục cống hiến... Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2012-2020 cũng có nội dung quan trọng về phát huy vai trò người cao tuổi, trong đó có mục tiêu: 50% người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất.

Theo Hội Người cao tuổi Việt Nam (Bình., N., T., 2023) cả nước hiện có gần 400.000 người cao tuổi đạt danh hiệu làm kinh tế giỏi các cấp. Trong đó, hơn 130.000 người cao tuổi là chủ doanh nghiệp, mô hình kinh tế trang trại hiệu quả kinh tế cao. Với những lợi thế riêng có như kinh nghiệm làm việc, trình độ học vấn, chuyên môn tích lũy qua nhiều năm, các mối quan hệ..., người cao tuổi đã có nhiều mô hình khởi nghiệp sáng tạo, thành công, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Để đánh giá hoạt động hỗ trợ tài chính cho NCT khởi nghiệp, nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát nhóm đối tượng là người cao tuổi (bao gồm NCT đã khởi nghiệp và có ý định khởi nghiệp) chi tiết theo các nội dung hỗ trợ. Với 405 phiếu khảo sát kết quả cho thấy, đánh giá chung của NCT về từng nội dung như sau:

Hình 3. Kết quả khảo sát về hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi khởi nghiệp



Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

Về hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn: Bao gồm cấp tín dụng và bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ để tiếp cận nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức tài chính và tiếp cận các khoản vay. Hỗ trợ tín dụng đến từ các ngân hàng thương mại thông qua các gói tín dụng ưu đãi cho

doanh nghiệp, bao gồm cả ưu đãi về lãi suất vay và thời gian vay và Hỗ trợ tín dụng từ các quỹ bảo lãnh tín dụng thông qua việc bảo lãnh các gói tín dụng mà doanh nghiệp vay từ các ngân hàng thương mại. Cả hai cách thức hỗ trợ trên đều khó tiếp cận do hầu hết NCT khởi nghiệp thành lập doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, thậm chí siêu nhỏ; nguồn vốn nội sinh ít nên dễ thế chấp vay ngân hàng hầu như không có. Phần lớn doanh nghiệp khởi nghiệp là doanh nghiệp mới thành lập, mô hình kinh doanh mới nên việc xếp hạng tín dụng áp dụng trong trường hợp này không đáp ứng được các tiêu chí của ngân hàng thương mại, dẫn đến cơ hội tiếp cận đối với nguồn vốn tín dụng của các Ngân hàng thương mại là rất hạn chế. Bên cạnh đó, doanh nghiệp khởi nghiệp thường có năng lực tài chính yếu nên việc đáp ứng các điều kiện để có thể niêm yết trên thị trường chứng khoán và thị trường trái phiếu doanh nghiệp là khó khăn.

Chia sẻ của NCT khởi nghiệp về những khó khăn trong tiếp cận vốn vay:

“Nguồn tài chính để khởi nghiệp của bác là từ tích lũy của cá nhân và hỗ trợ từ gia đình. Nếu không có nguồn hỗ trợ từ gia đình, bác có lẽ đã không khởi nghiệp được” (Kết quả phỏng vấn sâu bà LMH- 62 tuổi, Hà Nội - NCT khởi nghiệp).

“Bác phải nhờ con đứng tên vay vốn ngân hàng vì quy định về độ tuổi được vay vốn của ngân hàng, bác là NCT, ngân hàng không giải ngân vốn” (Kết quả phỏng vấn sâu bà NTC-68 tuổi- Hà Nội, NCT khởi nghiệp)

“Khó khăn lớn nhất của bác khi khởi nghiệp là khó khăn về tài chính và đất, bác phải mua đất của dân rồi chuyển đổi dần mục đích sử dụng sang sản xuất/trồng cây; nguồn tài chính khởi nghiệp chủ yếu là hỗ trợ từ gia đình, con cái, không tiếp cận được các nguồn tín dụng thông thường vì độ tuổi- cao tuổi không đủ điều kiện, và không đủ điều kiện về tài sản thế chấp. Bác có nhận được sự hỗ trợ từ trung tâm ươm tạo nhưng chỉ được hỗ trợ trong giai đoạn nghiên cứu tạo ra sản phẩm; thời gian đó bác kết hợp và tận dụng cơ sở vật chất của trung tâm ươm tạo để tiết giảm chi phí kinh doanh” (Kết quả phỏng vấn sâu bà TTT- 62 tuổi, Hà Nội- NCT khởi nghiệp).

Như vậy, NCT khởi nghiệp chủ yếu nhận các nguồn tài trợ đến từ tích lũy của bản thân trong độ tuổi lao động; từ gia đình, bạn bè. Việc tiếp cận các khoản vay từ tổ chức tín dụng là khó khăn do rào cản về quy định độ tuổi được vay vốn, rào cản về yêu cầu tài sản thế chấp; số vốn vay được nếu đảm bảo các

điều kiện đó cũng thấp. NCT khởi nghiệp mong muốn có những quy định thực sự cụ thể hơn trong gọi vốn, giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp có thể tiếp cận được và dễ dàng đón nhận vốn của các nhà đầu tư.

Về hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động cụ thể: Bao gồm kinh phí nghiên cứu, thử nghiệm thị trường; kinh phí nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ và kinh phí cung cấp không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến đều được NCT đánh giá ở mức thấp (điểm trung bình 2,4 điểm). Hiện công tác hỗ trợ cho vay vốn cho từng hoạt động cụ thể của doanh nghiệp khởi nghiệp đối với các nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội, các tổ chức tín dụng đối với người cao tuổi còn hạn chế về quy mô vốn.

“Bác tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của ngân hàng với mức lãi suất ưu đãi 0,6-0,65%/năm, vay không cần tín chấp và thế chấp gì, tuy nhiên số vốn vay không được nhiều, thời điểm hiện tại vốn vay ưu đãi này không quá 100 triệu đồng/hộ gia đình. Nhờ nguồn vốn vay này để phát triển kinh doanh, hiện bác đã trả hết nợ và duy trì tốt hoạt động kinh doanh mà không cần vay vốn” (Kết quả phỏng vấn sâu bà LTM-60 tuổi- Thái Nguyên, NCT khởi nghiệp).

“Để tiếp cận nguồn vốn từ các chính sách hỗ trợ, doanh nghiệp khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính với nhiều bước, công đoạn xét duyệt với nhiều loại hồ sơ, giấy tờ. Đơn cử như hiện còn quy định không chế độ tuổi và quy mô sản xuất, kinh doanh, người cao tuổi khó có cơ hội tiếp cận nguồn vốn ưu đãi, cho nên chưa động viên được đồng đảo người cao tuổi tham gia phong trào xóa đói, giảm nghèo, làm giàu chính đáng.” (Kết quả phỏng vấn sâu ông VTL- 60 tuổi- Thái Nguyên, NCT khởi nghiệp).

“Pháp luật hiện hành đã cho phép chủ sở hữu quyền tài sản phát sinh từ quyền sở hữu trí tuệ, phát minh, sáng chế; kết quả nghiên cứu, tuy nhiên, chưa hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho việc nhận tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, hoạt động khoa học. Vương mặc nằm ở khâu định giá tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ quyền sở hữu trí tuệ, phát minh, sáng chế. Trung tâm có người có tới 8 bằng sáng chế nhưng không dùng để làm tài sản thế chấp được, nên đành phải tiếp cận với nguồn vốn vay bằng tài sản vật chất thông thường” (Kết quả phỏng vấn sâu bà LTKV- 63 tuổi- Hà Nội, NCT khởi nghiệp).

(iv) Hỗ trợ bằng cách giảm/miễn trách nhiệm đóng góp: Với kết quả khảo sát ưu đãi thuế đạt mức trung bình thấp: 2,51 điểm với ưu đãi thuế và 2,45 điểm với

chính sách miễn, giảm tiền thuế đất, lệ phí đăng ký kinh doanh.

“Tôi cho là cần có chính sách miễn giảm và ưu đãi thuế trong nhiều năm đối với NCT khởi nghiệp.” (Kết quả phỏng vấn sâu bà LTKV- 63 tuổi- Hà Nội, NCT khởi nghiệp).

5. Một số đề xuất nhằm hoàn thiện hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi khởi nghiệp

Hỗ trợ tài chính cho NCT khởi nghiệp là tiền đề quan trọng giúp NCT tự bảo đảm thu nhập, tạo việc làm cho bản thân và cộng đồng, đóng góp vào sự phát triển của địa phương và xã hội.

- Với chính sách tín dụng của Chính phủ: Cần tập trung vào các chính sách như bảo lãnh tín dụng và các quỹ hỗ trợ vay vốn đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp trong giai đoạn đầu thành lập nhằm giải quyết bài toán về vốn cho doanh nghiệp. Hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cần được đẩy mạnh và tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể tiếp cận dễ dàng, nhanh chóng và hiệu quả tới nguồn vốn vay. Trong các đối tượng bảo lãnh của quỹ, có quy định cụ thể về NCT, thiết lập quỹ cho vay đặc biệt cho những NCT không có tài sản thế chấp và thiếu lịch sử tín dụng, để họ có thể tiếp cận được vốn vay. Thành lập Quỹ hỗ trợ cho giai đoạn đầu khởi nghiệp như Quỹ sáng kiến giai đoạn đầu khởi nghiệp dành riêng cho người cao tuổi tương tự như quỹ dành riêng cho sinh viên, thanh niên, phụ nữ... đã được ban hành.

- Với tín dụng từ khu vực tư nhân: Cụ thể hóa các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ nhà đầu tư thiên thần vận hành các quỹ đầu tư mạo hiểm. Chú ý đến mô hình gọi vốn cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của cộng đồng khởi nghiệp, đặc biệt là mức trần đầu tư nhằm bảo vệ các nhà đầu tư góp vốn. Đối với nhà đầu tư, ưu đãi thuế dành cho các khoản thu nhập từ thặng dư vốn đầu tư, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn tại doanh nghiệp khởi nghiệp của NCT là cần thiết để khuyến khích nhà đầu tư.

- Chính sách ưu đãi thuế cần quy định cụ thể đối tượng, thời hạn ưu đãi, có quy định ưu đãi thuế dành riêng các đối tượng là NCT khởi nghiệp và cả nhà đầu tư, quỹ đầu tư, các cơ sở ươm tạo và cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp khởi nghiệp của NCT. Doanh nghiệp khởi nghiệp cần được miễn thuế thu nhập tập trung trong giai đoạn đầu hoạt động, sau đó áp dụng mức thuế suất ưu đãi thấp hơn mức thuế suất phổ thông hiện hành đang áp dụng. Ngoài ra, Nhà nước đóng vai trò trung gian kết nối NCT khởi nghiệp với các nhà "đầu tư mạo hiểm" và thừa nhận NCT là một

chủ thể được ưu đãi trong chính sách khởi nghiệp nói chung.

- Nghiên cứu xác định các mức vay, lãi suất vay, thời hạn vay theo lĩnh vực khởi nghiệp, quy mô khởi nghiệp, khả năng ứng dụng khoa học - công nghệ, vốn khởi nghiệp, trong đó ưu tiên giải ngân, áp dụng lãi suất lũy thoái với những trường hợp khởi nghiệp có những yếu tố đặc biệt, ví dụ trường hợp NCT có kinh nghiệm quản lý/lãnh đạo các đơn vị sản xuất, kinh doanh khởi nghiệp; NCT khởi nghiệp trong những lĩnh vực, ngành nghề được Nhà nước khuyến khích như ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, trong những lĩnh vực có ứng dụng khoa học - công nghệ cao.

- Tiếp tục nghiên cứu triển khai các gói "cứu trợ tài chính đột xuất" dành cho các doanh nghiệp do NCT khởi nghiệp; các gói vay tài chính ưu đãi nhằm mục đích thử nghiệm sản phẩm mới, phát triển thị trường quốc tế, tạo việc làm cho NCT khác tại địa phương...

Tài liệu tham khảo:

- Ali Davaria & Taraneh Farokhmanesh (2017), *Impact of entrepreneurship policies on opportunity to startup*, *Management Science Letters* 7 (2017) 431-438
- Bình, N. T., 2023. Người cao tuổi- Lực lượng quan trọng góp phần phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. *Tài liệu truyền thông chính sách- Trung ương Hội người cao tuổi Việt Nam*
- Dirk Engel, 2003. *Localization of knowledge and entrepreneurs' mobility : the case of Germany's biotechnology industry*. Berlin : Springer, ISSN 0173-7600, ZDB-ID 796757-3. - Vol. 33.2013, 2, p. 173-192
- GSO (General Statistics Office of Viet Nam), 2020. *Population projections for Vietnam in 2019-2069 (monograph)*.
- GSO, 2021. *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam*, ISBN 978-604-334-955-9
- GSO & UNFPA, 2021. *Người cao tuổi Việt Nam, phân tích từ điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2021*
- Lasrado L.A. (2013), "Crowdfunding in Finland - A new Alternative Disruptive Funding Instrument for Business", TAMPERE UNIVERSITY OF TECHNOLOGY, Master's Degree Programme in Industrial Engineering and Management, available at: <http://dspace.cc.tut.fi/pub/bitstream/handle/123456789/21784/Lasrado.pdf?sequence=3>.
- Maritz, A., et al. 2019. *Entrepreneurship and self-employment for mature-aged people*. *Australian Journal of Career Development* Volume 30, Issue 1, <https://doi.org/10.1177/1038416220978971>
- Ngân hàng Chính sách Xã hội, 2019. *Quyết định phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017- 2020*
- Ngân hàng Chính sách Xã hội, 2019. *Công văn số 866/NHCS-TDNN về việc nâng mức cho vay và thời hạn cho vay tối đa*
- Quốc hội, 2009. *Luật số 39/2009/QH12 của Quốc hội: LUẬT NGƯỜI CAO TUỔI*
- Quốc hội, 2017. *Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*.
- Quốc hội, 2020. *Luật số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Luật đầu tư*
- Quốc hội, 2013. *Luật số 38/2013/QH13 ngày 16/11/2013 Luật Việc làm*
- OECD, 2016. *Institutions and entrepreneurship: Empirical evidence for OECD countries*. *Entrepreneurial Business and Economics Review* 2021, Vol. 9, No. 2, doi:10.15678/EBER.2021.090208
- OECD, 2020. *OECD SME and entrepreneurship out look 2021*, ISSN: 29599504 (online) <https://doi.org/10.1787/8d7075f02-en>
- Thủ tướng chính phủ, *Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 quyết định về việc phê duyệt đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025"*
- Thủ tướng Chính phủ, 2022. *Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025*
- UNCTAD, 2013. *New approaches to SME and entrepreneurship finance: Broadening the range of instruments, Final report, CFE/SME(2013)7/FINAL*
- World Health Organization (2011) *Definition of an Older or Elderly Person*. WHO. <http://www.who.int/healthinfo/survey/ageingdefnolder/en/index.html>
- WTO, (2017). *Báo cáo nghiên cứu cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, kinh nghiệm quốc tế- Đề xuất giải pháp cho Việt Nam*.

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ NỢ CÔNG VIỆT NAM NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

Ths. Lương Đức Cường*

Bài viết nêu khái quát một số vấn đề về nợ công, an toàn nợ công và những công cụ liên quan đến chiến lược nợ công, đồng thời cung cấp số liệu cụ thể về thực trạng vay và trả nợ công của Việt Nam trong giai đoạn 2018-2022. Qua tổng hợp số liệu về các chỉ tiêu an toàn nợ công, các đối tác cho Việt Nam vay nợ, cơ cấu nợ hiện tại của chúng ta cũng như mức độ tín nhiệm của Việt Nam trên thị trường quốc tế; và một số vấn đề tồn tại mà Việt Nam đang gặp phải từ đó tác giả đưa ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề đó theo góc nhìn của tác giả.

• Từ khóa: nợ công, an toàn nợ công, ngân sách nhà nước, ODA: WB, ADB.

The article outlines a number of issues regarding public debt, public debt safety, and tools related to public debt strategy, while also providing specific data on the current state of borrowing and repaying public debt in Vietnam, period 2018-2022. Through synthesizing data on public debt safety indicators, partners lending to Vietnam, our current debt structure as well as Vietnam's credit level in the international market; and some existing problems that Vietnam is facing, from which the author offers solutions to solve those problems from the author's perspective.

• Key words: public debt, public debt safety, state budget, ODA: WB, ADB.

JEL code: H62, H63, H68

Ngày nhận bài: 17/8/2023

Ngày gửi phản biện: 18/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2023

1. Những vấn đề chung về nợ công

Nợ công là một loại hình của tín dụng Nhà nước, trong đó Nhà nước là người đi vay nhằm bù đắp thiếu hụt ngân sách Nhà nước (NSNN) và cho đầu tư phát triển, cũng là người bảo lãnh cho các doanh nghiệp Nhà nước, các ngân hàng chính sách trong nước vay để đầu tư sản xuất kinh doanh và thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước. Theo Luật Quản lý nợ công năm 2017, nợ công của nước ta bao gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương. Một số nước còn tính thêm nợ của các doanh nghiệp Nhà nước, nợ của Ngân hàng Nhà nước, nợ của Quỹ an sinh xã hội... vào khái niệm nợ công. Vì trên thực tế, nếu các tổ chức đơn vị này gặp rủi ro trong việc thanh toán nợ thì Nhà nước phải can thiệp để giữ vững ổn định nền tài chính - tiền tệ quốc gia. Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB), nợ công là toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của khu vực công, bao

gồm nghĩa vụ trả nợ của khu vực Chính phủ (CP) và của khu vực các tổ chức công. Khu vực CP bao gồm CP Trung ương, chính quyền liên bang và chính quyền địa phương. Các tổ chức công là các tổ chức công phi tài chính, các tổ chức tài chính công, ngân hàng trung ương (NHTW), các tổ chức nhà nước nhận tiền gửi (trừ NHTW) và các tổ chức tài chính công khác (IMF và WB, 2011).

An toàn nợ công là khi các nghĩa vụ trả nợ (gốc và lãi) của một quốc gia được thanh toán một cách đầy đủ mà không cần sử dụng đến các biện pháp xử lý như vay mới trả cũ, gia hạn nợ..., đặc biệt là đối với các chủ nợ nước ngoài và các tổ chức tài chính và tiền tệ quốc tế. Khả năng thanh toán nợ chủ yếu phụ thuộc vào quy mô của khoản nợ so với khả năng chi trả, được đo lường theo tổng sản phẩm xã hội GDP, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, hoặc tổng thu NSNN. Theo Ngân hàng Thế giới thì: “Nợ công nước ngoài của một quốc gia được coi là bền vững nếu như các nghĩa vụ nợ (trả gốc và lãi) được thực hiện một cách đầy đủ mà không cần sử dụng đến các biện pháp tài trợ ngoại lệ (ví dụ như xin miễn giảm), hoặc không cần phải thực hiện những điều chỉnh lớn đối với cán cân thu nhập và chi tiêu của mình” (WB, 2006, A Guid to LIC Debt Sustainability Analysis).

2. Những công cụ liên quan đến Chiến lược nợ công

Nợ công bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, do đó các chính phủ phải xây dựng được một hệ thống các chính sách, chiến lược quản lý nợ công tổng thể, hoàn thiện với đầy đủ các cấp độ ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và được gắn chặt với các kế hoạch, chiến lược khác của quốc gia.

Theo Hoàng Ngọc Âu (2018), chiến lược dài hạn về nợ công bao gồm các nội dung như: đánh giá thực trạng nợ công và công tác quản lý nợ công trong giai đoạn thực hiện chiến lược trước đó; mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công; các giải pháp, chính sách quản lý đảm bảo huy động vốn, sử

* Bộ Tài chính

dụng vốn có hiệu quả và an ninh tài chính; tổ chức thực hiện chiến lược.

Chương trình quản lý nợ công trung hạn cụ thể hóa nội dung chiến lược dài hạn về nợ công cho giai đoạn 3 năm liên kế phù hợp với khung khổ chính sách kinh tế, tài chính và kế hoạch ngân sách trung hạn của chính phủ. Chương trình quản lý nợ công trung hạn bao gồm các nội dung: mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ; cơ chế, chính sách, tổ chức quản lý nợ trong giai đoạn 3 năm liên kế để thực hiện các chỉ tiêu an toàn về nợ đã được quốc hội xác định trong mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công.

Về kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hằng năm của chính phủ được xây dựng bao gồm kế hoạch rút vốn vay và trả nợ chi tiết của chính phủ. Nội dung của kế hoạch này như sau: (i) Kế hoạch vay trong nước bao gồm kế hoạch huy động vốn cho ngân sách nhà nước và kế hoạch huy động vốn cho đầu tư phát triển; (ii) Kế hoạch vay nước ngoài được thực hiện thông qua các hình thức huy động gồm vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi, vay thương mại và được chi tiết theo chủ nợ nước ngoài; (iii) Kế hoạch trả nợ được chi tiết theo chủ nợ, có phân định trả nợ gốc và trả nợ lãi; trả nợ trong nước và trả nợ nước ngoài.

Chính sách quản lý nợ công là các chính sách, văn bản tạo khung pháp lý cho việc quản lý nợ công, định hướng các mục tiêu, huy động, sử dụng vốn vay. Chính sách quản lý nợ công giúp phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan, đơn vị tham gia trong công tác quản lý nợ công, giúp các đơn vị tham gia quản lý nợ công hoạt động hiệu quả, không chồng chéo. Đồng thời, chính sách cũng bao gồm cả việc ban hành hệ thống chỉ tiêu giám sát nợ công và các tiêu chí đánh giá việc quản lý nợ công giúp cho việc kiểm tra, giám sát công tác quản lý nợ công được rõ ràng, minh bạch.

Hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ công là các chỉ tiêu an toàn nợ, quy định giới hạn tối đa về nợ có liên quan do quốc hội quyết định. Các chỉ tiêu giám sát về nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia bao gồm: Nợ công so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP); Nợ của chính phủ so với GDP; Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của chính phủ (không bao gồm cho vay lại) so với tổng thu ngân sách nhà nước hằng năm; Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP; Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

3. Tình hình vay và trả nợ công của Việt Nam

Tỉ lệ nợ công của Việt Nam trong những năm gần đây có xu hướng giảm dần. Từ 61,4% GDP (năm 2017) xuống còn 58,3% GDP (năm 2018), 55,9% GDP năm 2020 và đến năm 2021 là 43,1%. Năm

2022, mức nợ công tiếp tục giảm còn 38% trên GDP. Cùng với đó, nợ chính phủ, nợ chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương cũng giảm dần. Cụ thể, nợ chính phủ cũng giảm từ 51,7% GDP năm 2017 xuống còn 39,1% GDP năm 2021 và 34,7% GDP năm 2022. Nợ chính phủ bảo lãnh giảm từ 9,1% GDP năm 2017 xuống 3,8% GDP năm 2021. Nợ chính quyền địa phương năm 2021 chỉ khoảng 0,6% GDP trong khi năm 2017 bằng 1,1% GDP.

Các chỉ tiêu an toàn nợ công năm 2022 tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ trong giới hạn được Quốc hội phê chuẩn, đảm bảo nền an ninh tài chính quốc gia và góp phần củng cố tính bền vững của chính sách tài khóa tạo điều kiện chủ động ứng phó với rủi ro vĩ mô.

Cơ cấu nợ Chính phủ đến cuối năm 2022 tiếp tục duy trì theo kế hoạch vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 và định hướng Chiến lược nợ công đến năm 2030 đã đề ra. Tính đến hết năm 2022, nợ nước ngoài của quốc gia giảm còn 36,8% GDP so với năm 2017 là 49% GDP. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia tính trên tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2021 là 6,2%, nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so thu ngân sách nhà nước khoảng 21,8%.

Diễn biến dư nợ và nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ vẫn nằm trong dự báo từ đầu năm 2021 và trong tầm kiểm soát cho dù biến động tỷ giá khá mạnh. Cụ thể, dư nợ bằng USD là 455 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,9%; dư nợ bằng JPY là 346 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,5%; dư nợ bằng EUR là 179 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5% và còn lại là dư nợ bằng các loại tiền khác chiếm 4%.

Về đối tác đa phương của Việt Nam, Ngân hàng Thế giới (WB) cho vay nhiều nhất khoảng 380 nghìn tỷ đồng, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cho vay hơn 188 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, các chủ nợ song phương của Việt Nam đang là Nhật Bản cho vay hơn 316 nghìn tỷ đồng; Hàn Quốc hơn 32 nghìn tỷ đồng, Pháp hơn 30 nghìn tỷ đồng; Đức hơn 14.349 tỷ đồng...

Báo cáo đánh giá xếp hạng tín nhiệm Việt Nam năm 2021 của Fitch Ratings cũng cho thấy, nợ chính phủ của Việt Nam thấp hơn đáng kể so với các quốc gia có cùng mức xếp hạng tín nhiệm 'BB'. Kết quả này một phần phản ánh việc Việt Nam đã sớm thành công trong việc ngăn chặn dịch Covid-19. Tỷ lệ nợ chính phủ gộp trên GDP của Việt Nam được dự báo khoảng 42% GDP vào năm 2023, thấp hơn tương đối so với mức trung bình của các nước có cùng xếp hạng (khoảng 56%).

Xét về cơ cấu, nguồn vay của Chính phủ hiện nay phần lớn đến từ các kênh trong nước, chiếm khoảng 90% lượng huy động hằng năm của Chính phủ. Đối với nguồn vốn vay này, phát hành trái phiếu vẫn là phương án chiếm tỷ trọng cao. Theo số liệu năm 2021, kỳ hạn bình quân của trái phiếu là 13,92 năm và lãi suất phát

hành bình quân là 2,3%/năm. Hiện nay, mức thanh khoản trái phiếu chính phủ được đánh giá vẫn có sự duy trì ổn định. Trong khi đó, 10% lượng huy động còn lại của Chính phủ là từ khoản vay nước ngoài (từ các tổ chức như WB, ADB và Nhật Bản) với kỳ hạn khoảng 20 - 30 năm, lãi suất ưu đãi khoảng 1,2%/năm.

Tính đến nay, có thể thấy các chỉ tiêu an toàn nợ công đảm bảo nằm trong mức trần, ngưỡng nợ được Quốc hội cho phép tại Nghị quyết số 23/2021/QH15: Trần nợ công hàng năm không quá 60% GDP, trần nợ chính phủ hàng năm không quá 50% GDP, trần nợ nước ngoài quốc gia hàng năm không quá 50% GDP, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước không quá 25%, trả nợ nước ngoài của quốc gia so với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm trả nợ gốc ngắn hạn) không quá 25%.

Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia (Thời kỳ báo cáo: 2018-2022) (%)

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
1. Nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP)	58,3	55,0	55,9	42,7	37,4
a. Nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP)	49,9	48,0	49,9	38,7	34,2
b. Nợ Chính phủ bảo lãnh so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP)	7,9	6,7	5,8	3,8	3,1
c. Nợ Chính quyền địa phương so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP)	0,9	0,7	0,7	0,6	0,6
2. Nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP)	46,0	47,1	47,9	38,1	36,1
3. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	7,0	5,9	5,7	6,2	6,9
4. Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước (NSNN)	17,1	17,4	21,2	21,5	15,7

- Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia năm 2022 được tính trên cơ sở GDP năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố.
- Chỉ tiêu 3 là nghĩa vụ trả nợ nước ngoài (không bao gồm trả nợ gốc ngắn hạn) từ năm 2021; Từ năm 2018-2020 là số nghĩa vụ các khoản nợ trung - dài hạn mà không bao gồm các khoản nợ ngắn hạn.
- Chỉ tiêu 4 là nghĩa vụ trả nợ trực tiếp (không bao gồm cho vay lại).

4. Một số tồn tại

Giải ngân vốn ODA, vốn ưu đãi nước ngoài còn chậm, đạt thấp so với kế hoạch đề ra. Việc tổ chức thực hiện các chương trình dự án về cơ bản đạt mục tiêu đề ra tuy nhiên vẫn có một số dự án triển khai chậm, dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện và dẫn đến làm tăng phần phí cam kết phải trả trên số vốn chưa giải ngân.

Các khác biệt về pháp lý giữa quy định của nhà tài trợ và quy định pháp luật trong nước (về vấn đề thuế đối với bên cho vay, quyền miễn trừ đối với bên cho vay, đấu thầu, ký hợp đồng thương mại, về đền bù, tái định cư, tiêu chuẩn môi trường xã hội), sự khác nhau trong việc áp dụng luật pháp do có hình thức ký kết khác nhau giữa các nhà tài trợ (Luật Điều ước quốc tế vay và Bộ luật Dân sự đối với thỏa thuận vay) trong khi phải đảm bảo tuân thủ pháp luật trong nước và sự bình đẳng giữa các nhà tài trợ dẫn đến việc huy động, sử dụng nguồn vốn vay khó khăn hơn, chậm so với dự kiến.

5. Nguyên nhân và giải pháp

Nguyên nhân khách quan

Do tác động mạnh mẽ của dịch bệnh Covid-19 trong năm 2021 và đầu năm 2022, cùng các yếu tố biến động từ bên ngoài dẫn tới giá nguyên vật liệu, cước phí vận chuyển hàng hóa quốc tế tăng cao, huy động chuyên gia, nhà quản lý và lao động chất lượng cao, nhà thầu nước ngoài, máy móc trang thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án đầu tư công bị ảnh hưởng.

Nguyên nhân chủ quan

- Một số quy định pháp luật còn chưa đồng bộ, thống nhất, khả thi, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan trung.

- Ý thức chấp hành pháp luật, tôn trọng kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công chưa cao, chưa chủ động, nghiêm túc trong tuân thủ các quy định, tiêu chí, nguyên tắc trong đầu tư công.

- Năng lực triển khai thực hiện còn yếu, chưa quyết liệt, chưa hiệu quả, vai trò người đứng đầu chưa được thể hiện rõ, phân bổ vốn đầu tư công còn bình quân, thiếu trọng tâm, trọng điểm.

- Đối với công tác giải ngân vốn, các cấp, các ngành chưa thực sự vào cuộc, vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu chưa được đề cao, chưa rõ nét, một số chủ đầu tư chưa tích cực thực hiện các thủ tục thanh quyết toán, năng lực chuyên môn của một số cán bộ quản lý dự án, tư vấn giám sát, nhà thầu còn nhiều bất cập.

Giải pháp

Tháo gỡ vướng mắc nhằm thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công: rà soát, hoàn thiện quy định về pháp luật đề tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế, chính sách; thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về đầu tư công, các nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư nguồn NSNN; nâng cao chất lượng công tác xây dựng kế hoạch; áp dụng quy tắc hậu kiểm đối với kế hoạch đầu tư công năm 2023 của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương, bảo đảm tính tuân thủ các quy định và hiệu quả đầu tư công; tổ chức triển khai quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, ưu tiên bố trí vốn cho dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm, dự án phát triển hạ tầng trọng điểm có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án.

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo Quốc hội về tình hình nợ công năm 2022 và dự kiến năm 2023.
 Bản tin nợ công số 16 của Việt Nam giai đoạn 2018-2022.
 Đinh Lâm Tân, Nguyễn Hữu Khánh (2021) Chiến lược nợ công ở Việt Nam: Những vấn đề đặt ra cho giai đoạn 2021-2030.
 Hoàng Ngọc Âu (2018), Quản lý nợ công ở Việt Nam trong Hội nhập quốc tế. Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
 Nguyễn Thanh Cai (2022): Giải pháp quản lý an toàn và bền vững nợ công của Việt Nam.
https://mof.gov.vn/webcenter/portal/tttc/pages_r/1/chi-tiet-tin-tin-tuc-tai-chinh?dDocName=MOFUCM245943.

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ SERVPERF TRONG ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐÀO TẠO: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Thị Hồng Nguyệt* - Thành Ngọc Mỹ Duyên*

Nghiên cứu này sử dụng mô hình đo lường chất lượng dịch vụ SERVPERF để đo lường chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh. Các yếu tố của mô hình bao gồm (1) năng lực phục vụ, (2) mức độ tin cậy, (3) mức độ đáp ứng, (4) phương tiện hữu hình, và (5) sự đồng cảm được xem là các nhân tố tiền đề có tác động đến sự hài lòng của sinh viên. Nghiên cứu thu thập dữ liệu của 248 sinh viên đã và đang theo học tại Khoa Kinh tế Tài nguyên và Môi trường, trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh thông qua điều tra trực tuyến. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy sự hài lòng của sinh viên phụ thuộc vào 4 yếu tố là sự tin cậy, năng lực đáp ứng, mức độ đồng cảm và phương tiện hữu hình. Trong đó, yếu tố sự đồng cảm và phương tiện hữu hình là hai nhân tố có tác động mạnh đến sự hài lòng của sinh viên.

• Từ khóa: mô hình SERVPERF, chất lượng dịch vụ đào tạo, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

This study applied SERVPERF service performance assessment paradigm to measure educational service quality at Ho Chi Minh University of Natural Resources and Environment. The components of model comprises (1) competence, (2) reliability, (3) responsiveness, (4) tangibles, and (5) empathy that are considered as the antecedent factors affecting on student's satisfaction. A sample of 248 students who have been studied at department of Resources and Environmental Economics, Ho Chi Minh university of Natural Resources and Environment was surveyed through Google doc. form. The research results show that there are four factors which comprise competence, reliability, tangibles, and empathy affected on student's satisfaction at different level. Among the factors, empathy and tangibles are two key factor which have the highest impacted level on student's satisfaction.

• Key words: SERVPERF paradigm, educational service quality, Ho Chi Minh University of Natural Resources and Environment.

JEL codes: L8; L89

Ngày nhận bài: 16/8/2023

Ngày gửi phản biện: 18/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/10/2023

Giới thiệu

Chất lượng dịch vụ đào tạo là một nội dung quan trọng mang lại lợi thế cạnh tranh cho các cơ sở giáo dục đào tạo trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt và khốc liệt như hiện nay đặc biệt là giáo dục đại học. Nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo trình độ đại học không chỉ là nhiệm vụ của các cơ sở đào tạo mà còn là hoạt động quan trọng cần được ưu tiên thực hiện nhằm thỏa mãn sự mong đợi và kỳ vọng của người học. Trong đánh giá chất lượng đào tạo đại học, các trường đại học thường lựa chọn cách thức đánh giá của các đơn vị kiểm định chất lượng giáo dục đại học theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Cục đảm bảo chất lượng bao gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí (Cục đảm bảo chất lượng, 2018; 2019), các chuẩn đánh giá của AUN (Phạm Thị Bích và cộng sự, 2021), hoặc các tiêu chuẩn đánh giá khác được chấp nhận phổ biến. Trên quan điểm đánh giá người học - sinh viên và nâng cao chất lượng dịch vụ nghiên cứu ứng dụng mô hình đo lường chất lượng dịch vụ

* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

SERVPERF cải tiến từ mô hình SERVQUAL trong đo lường chất lượng dịch vụ đào tạo tại trường đại học là cần thiết và dần trở nên phổ biến (Nguyen, 2020).

Hơn nữa, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh là một trường đại học đa ngành với mục tiêu phát triển theo định hướng “*Giáo dục toàn diện - Phát triển bền vững - Hội nhập quốc tế*” thì việc liên tục nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo là vấn đề được lãnh đạo Nhà trường ưu tiên quan tâm. Vì vậy, việc nghiên cứu đo lường chất lượng dịch vụ đào tạo theo quan điểm sinh viên tạo cơ sở tiền đề cho các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo tại trường đại học.

1. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Dịch vụ đào tạo và chất lượng dịch vụ đào tạo

Dịch vụ là một hoạt động hay lợi ích cung ứng nhằm để trao đổi thỏa mãn nhu cầu khách hàng chủ yếu là vô hình và không dẫn đến việc chuyển quyền sở hữu (Philip Kotler, 2004; Parasuraman, Zeithaml, & Berry, 1985). Dịch vụ đào tạo đại học bao gồm những hoạt động chuyên môn và hỗ trợ cũng như cách thức nhà trường cung cấp các dịch vụ đó cho sinh viên nhằm thỏa mãn nhu cầu, mong muốn của sinh viên (Lê Thị Thu Liễu & Phạm Thị Lan Phương, 2019). Theo quan điểm khách hàng, chất lượng dịch vụ là sự đánh giá của khách hàng về tính siêu việt và sự tuyệt vời nói chung của một thực thể cụ thể (Zeithaml và cộng sự, 2018). Trong dịch vụ đào tạo đại học, chất lượng dịch vụ được xem là sự đánh giá tổng thể của người học về các dịch vụ mà họ nhận được như một phân kinh nghiệm giáo dục của họ (Holdford & Reinders, 2001).

Sự hài lòng của sinh viên

Sự hài lòng của khách hàng là phản ứng của họ về sự khác biệt cảm nhận giữa kinh nghiệm đã biết và sự mong đợi (Parasuraman và cộng sự, 1988). Theo Kotler và Keller (2006), sự hài lòng là mức độ của trạng thái cảm giác của một người bắt nguồn từ việc so sánh nhận thức về một sản phẩm so với mong đợi của người đó. Trong lĩnh vực đào tạo, sự hài lòng của sinh viên là mức độ thỏa mãn của sinh viên đối với các dịch vụ đào tạo của trường (Banjecvic & Nastasic, 2010).

Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của sinh viên

Có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của sinh viên được thực hiện trong những năm gần đây nhằm đo lường mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng sinh viên (Hoàng & Tuấn, 2022; Kim, 2018; Khoo và cộng sự, 2017). Tuy nhiên, vẫn chưa có nghiên cứu thực nghiệm đo lường mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng sinh viên đối

với Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếp cận theo quan điểm khách hàng để hoàn thiện chất lượng dịch vụ có nhiều mô hình đo lường chất lượng dịch vụ được ứng dụng để đo lường chất lượng dịch vụ đào tạo như mô hình chất lượng chức năng và chất lượng kỹ thuật Gronroos (1984), mô hình đo lường 5 khoảng cách chất lượng dịch vụ SERVQUAL của Parasuraman và cộng sự (1985), mô hình SERVPERF của Cronin và Taylor (1992), mô hình đo lường HEDPERF của Abdullah (2005). Sau khi nghiên cứu và xem xét mô hình đo lường chất lượng dịch vụ, mô hình đo lường SERVPERF đã được áp dụng trong đo lường chất lượng dịch vụ đào tạo (Nguyễn Thành Long, 2006) được cho là phù hợp với điều kiện và mục tiêu nghiên cứu. Theo đó, mô hình nghiên cứu được đề xuất là:

H1: Mức độ tin cậy của dịch vụ đào tạo được sinh viên đánh giá cao hay thấp thì sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ đào tạo là cao hay thấp tương ứng.

H2: Mức độ đáp ứng của dịch vụ đào tạo được sinh viên đánh giá cao hay thấp thì sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ đào tạo là cao hay thấp tương ứng.

H3: Năng lực phục vụ của dịch vụ đào tạo được sinh viên đánh giá cao hay thấp thì sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ đào tạo là cao hay thấp tương ứng.

H4: Mức độ cảm thông của dịch vụ đào tạo được sinh viên đánh giá cao hay thấp thì sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ đào tạo là cao hay thấp tương ứng.

H5: Phương tiện hữu hình của dịch vụ đào tạo được sinh viên đánh giá cao hay thấp thì sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ đào tạo là cao hay thấp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính và định lượng. Phương pháp định tính được thực hiện trước bằng hình thức phỏng vấn chuyên sâu với sinh viên và chuyên gia nhằm hoàn thiện bảng câu hỏi khảo sát. Phương pháp định lượng được thực hiện bằng phương pháp khảo sát với đối tượng là sinh viên đã và đang theo học tại Khoa Kinh tế Tài nguyên và Môi trường, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu điều tra được làm sạch và thực hiện phân tích độ tin cậy Cronbach alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy tuyến tính. Thang đo nghiên cứu được kế thừa từ các nghiên cứu của Parasuraman và cộng sự (1988) và Nadiri và cộng sự (2009).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Phân tích tần suất xuất hiện của các biến cho thấy giới tính nữ chiếm tỷ lệ rất cao trong mẫu nghiên cứu (76,6%) trong khi tỷ lệ nam chỉ chiếm 23,4%. Điều này thể hiện sự phù hợp với thực trạng khối ngành Kinh tế, quản lý tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường luôn có số lượng nữ giới theo học cao hơn. Trong các khóa tham gia khảo sát thì số lượng sinh viên tham gia khảo sát nhiều nhất là khóa 11 và khóa 09 (39,5% và 33,9%). Số lượng sinh viên ngành Quản trị kinh doanh tham gia khảo sát chiếm tỷ trọng lớn (76,2%) cũng mô tả được số lượng sinh viên hiện đang theo học của ngành Quản trị kinh doanh thường lớn hơn rất nhiều so với khối ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm		Tần suất	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	58	23,4
	Nữ	190	76,6
Niên khóa	Khóa 08	24	9,7
	Khóa 09	84	33,9
	Khóa 10	41	16,5
	Khóa 11	98	39,5
	Khóa Khác	1	0,4
Ngành học	Quản trị kinh doanh	189	76,2
	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên	59	23,8

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

3.2. Kiểm định giá trị thang đo

Kết quả phân tích đánh giá giá trị thang đo được tổng hợp qua bảng 2. Theo tiêu chuẩn đánh giá thang đo của Hair và cộng sự (1998), các thang đo đều đạt giá trị.

Bảng 2. Kết quả đánh giá thang đo

Thang đo và biến quan sát	Trung bình	Hệ số tải
Năng lực phục vụ: Cronbach alpha= 0,926; trung bình = 5,448		
Giảng viên có kiến thức chuyên môn vững chắc	5,653	0,935
Nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao để tư vấn cho sinh viên	5,524	0,910
Nhân viên sẵn sàng lắng nghe và hướng dẫn tận tình cho sinh viên.	5,452	0,906
Nhân viên có thái độ ân cần, vui vẻ khi làm việc với sinh viên.	5,383	0,911
Nhân viên luôn giải quyết kịp thời các thắc mắc của sinh viên	5,315	0,904
Nhân viên của Khoa luôn sẵn sàng và nhanh chóng giải quyết các thắc mắc của sinh viên	5,363	0,907
Mức độ tin cậy: Cronbach alpha= 0,881; trung bình = 5,333		
Khoa luôn thực hiện đúng kế hoạch giảng dạy (về chương trình đào tạo, lịch thi, thời khóa biểu...) như đã thông báo	5,677	0,879
Khoa đánh giá kết quả học tập công bằng và đáng tin cậy	5,335	0,865
Khoa quản lý chặt chẽ và chính xác các thông tin cá nhân của sinh viên (lịch, kết quả học tập, học phí...)	5,319	0,836
Khoa luôn giải quyết các khiếu nại, thắc mắc của sinh viên thỏa đáng	5,052	0,847

Thang đo và biến quan sát	Trung bình	Hệ số tải
Khoa luôn thông tin đầy đủ, nhanh chóng và kịp thời đến các hoạt động giảng dạy đến sinh viên	5,282	0,846
Mức đáp ứng: Cronbach alpha= 0,864; trung bình = 5,430		
Cán bộ nhân viên luôn thực hiện nhiệm vụ tốt đối với sinh viên	5,500	0,847
Chương trình đào tạo đáp ứng được nhu cầu thực tế của ngành	5,323	0,828
Nội dung giáo trình, bài giảng phù hợp với mục tiêu môn học	5,520	0,822
Sinh viên được cung cấp đầy đủ kiến thức của từng môn học	5,427	0,841
Sinh viên dễ dàng tiếp cận với các quy định thông báo của Khoa, Trường	5,379	0,840
Phương tiện hữu hình: Cronbach alpha= 0,876; trung bình = 4,951		
Phòng học được trang bị đủ ánh sáng, độ thoáng mát.	4,883	0,841
Trang thiết bị dạy, học đầy đủ	4,887	0,831
Thư viện có cung cấp tài liệu phong phú, cập nhật, dễ mượn	4,979	0,844
Hệ thống wifi phủ sóng rộng, đường truyền tốt	4,262	0,859
Khoa, Trường có sân bãi, căn tin, wc đạt yêu cầu	4,867	0,852
Tác phong giảng viên luôn chỉnh tề	5,827	0,892
Sự đồng cảm: Cronbach alpha= 0,909; trung bình = 5,508		
Khoa, Trường quan tâm, giải quyết những vấn đề trở ngại trong học tập của sinh viên	5,270	0,893
Giảng viên luôn hỗ trợ sinh viên trong phạm vi trách nhiệm của mình	5,649	0,890
Cán bộ, nhân viên luôn có sự quan tâm, hỗ trợ cần thiết đối với sinh viên	5,411	0,878
Sinh viên được hoàn thiện dần về kỹ năng, đạo đức ý thức xã hội	5,573	0,880
Khoa, Trường có hình thức khen thưởng, học bổng khích lệ tinh thần sinh viên	5,637	0,900
Sự hài lòng: Cronbach alpha= 0,896; trung bình = 5,384		
Bạn hài lòng với chất lượng dịch vụ đào tạo tại Khoa Kinh tế TN&MT	5,331	0,864
Bạn tự hào là sinh viên Khoa Kinh tế TN&MT	5,391	0,827
Nếu được chọn lại bạn vẫn chọn ngành bạn đang theo học.	5,432	0,866

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

3.3. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Số liệu từ kết quả phân tích phương trình hồi quy bội được thể hiện qua bảng 3. Căn cứ vào kết quả dữ liệu phân tích cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường; cụ thể mô hình có thể giải thích 69,8% dữ liệu thị trường. Các giả thuyết đều có ý nghĩa về mặt thống kê với mức độ tin cậy 95% ngoại trừ giả thuyết H2.

Bảng 3: Kết quả xử lý mô hình hồi quy

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Hệ số tiêu chuẩn (Beta)	Mức ý nghĩa	Thống kê đa cộng tuyến	
Hằng số				Độ chấp nhận	VIF
TC	.197	.206	.001	.338	2.960
DU	.005	.003	.955	.507	1.972
NL	.096	.164	.040	.199	5.027
CT	.391	.305	.000	.396	2.527
HH	.192	.288	.000	.437	2.291
R² Hiệu chỉnh: .698					
Thống kê F (ANOVA): 112.077					
Mức ý nghĩa (Sig. của ANOVA): 0,000					
Durbin-Watson: 2.016					

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

Dựa trên kết quả phân tích mô hình hồi quy bội, phương trình hồi quy được viết như sau:

$$HL = 0,305 \text{ ĐC} + 0,288 \text{ *HH} + 0,206 \text{ *TC} + 0,164 \text{ *NL}$$

Như vậy, sự hài lòng của sinh viên đang theo học tại Khoa Kinh tế Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh phụ thuộc vào bốn nhân tố là (1) tính tin cậy, (2) năng lực phục vụ, (3) mức độ đồng cảm và (4) là phương tiện hữu hình. Trong các nhân tố có tác động đến sự hài lòng của sinh viên thì nhân tố đồng cảm và phương tiện hữu hình là hai nhân tố có mức tác động cao nhất (30,5% và 28,8%), kế đến là yếu tố sự tin cậy (chiếm 20,6%) và năng lực phục vụ chiếm 16,4%.

4. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng mô hình SERVPERF để đo lường chất lượng dịch vụ đào tạo tại Khoa Kinh tế Tài nguyên và Môi trường cho thấy có 4 nhân tố tác động đến sự hài lòng. Cụ thể, bốn nhân tố có ảnh hưởng đến sự hài lòng là (1) sự tin cậy, (2) năng lực, (3) đồng cảm, và (4) phương tiện hữu hình. Mức độ tác động của các nhân tố đến sự hài lòng của sinh viên từ cao đến thấp lần lượt là (1) mức độ đồng cảm, cảm thông (chiếm 30,5%), (2) phương tiện hữu hình (chiếm 28,8%), (3) tính tin cậy (chiếm 20,6%) và (4) năng lực (chiếm 16,4%). Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, một số đề xuất nhằm nâng cao sự hài lòng của sinh viên được gợi ý như sau:

- *Đối với mức độ đồng cảm với sinh viên:* Nhà trường, Khoa tiếp tục duy trì các hoạt động quan tâm, hỗ trợ các sinh viên gặp khó khăn trong học tập. Tăng cường giúp đỡ, giải quyết các vấn đề trở ngại của sinh viên trong học tập cũng như cuộc sống liên quan sinh viên, các giải pháp giúp tăng cường các kỹ năng, tư duy giải quyết vấn đề cũng cần được tập trung và có hình thức động viên, khuyến khích bằng vật chất và tinh thần.

- *Đối với khía cạnh phương tiện hữu hình:* Nhà trường và Khoa chuyên ngành cần nâng cao chất lượng và duy trì các cơ sở vật chất đặc biệt là thiết bị dạy và học đạt chất lượng, thư viện, phòng học cần được trang bị đầy đủ ánh sáng, độ thoáng mát phù hợp, hệ thống wifi cần được chú ý về chất lượng và độ phủ sóng lan rộng, sân bãi sạch sẽ, căn tin và nhà vệ sinh cần được quan tâm.

- *Đối với yếu tố tính tin cậy:* Nhà trường và Khoa chuyên ngành nên chú trọng về tính thông tin kế hoạch giảng dạy và các hoạt động liên quan đến sinh viên một cách nhanh chóng và kịp thời, chú ý nâng cao tính công bằng trong đánh giá kết quả hoạt động học tập của sinh

viên cũng như giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của sinh viên một cách thỏa đáng.

- *Đối với yếu tố năng lực phục vụ:* Nhà trường và Khoa chuyên ngành tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng giảng dạy, công tác tư vấn. Giảng viên cần có kiến thức chuyên môn vững chắc và tiếp tục được bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn. Đội ngũ cố vấn học tập, chuyên viên cần được trang bị về kiến thức, thái độ phục vụ sinh viên.

Tóm lại, chất lượng dịch vụ đào tạo của Khoa Kinh tế Tài nguyên và Môi trường, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường được sinh viên cảm nhận chính yếu qua bốn yếu tố là mức độ đồng cảm, phương tiện hữu hình, độ tin cậy và năng lực phục vụ. Vì vậy, Nhà trường và Khoa chuyên ngành cần chú trọng duy trì và nâng cao cải thiện chất lượng của cả 4 yếu tố được đề cập để nâng cao sự hài lòng của sinh viên và làm nổi bật lợi thế cạnh tranh của mình góp phần vào sự phát triển bền vững chung của tổ chức.

Tài liệu tham khảo:

Abdullah, F. (2005). The development of HEdPERF: a new measuring instrument of service quality for the higher education sector. *International Journal of Consumer Studies*, 30: 569 - 581.

Cronin, J.J. & Taylor.S.A., 1992. Measuring service quality: reexamination and extension. *Journal of Marketing*, 56: 55 - 68.

Cục đảm bảo chất lượng (2019). Công văn số 1669/QLCL-KDCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng.

Cục đảm bảo chất lượng (2018). Công văn số 769/QLCL-KDCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng.

Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998). *Multivariate data analysis. englewood cliff. New jersey, USA*, 5(3), 207-2019.

Hoàng, V. N., & Tuấn, D. V. (2022). Tác động của chất lượng dịch vụ giáo dục đến sự hài lòng của sinh viên các trường đại học công lập khối kinh tế và quản trị kinh doanh tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (295), 83-93.

Holdford, D., & Reinders, T. (2001). Development of an instrument to assess student perceptions of the quality of pharmaceutical education. *American Journal of Pharmaceutical Education*, 65(2), 125-131.

Gronroos, C. (1984). A service quality model and its marketing implications, *European Journal of Marketing*, 18(4): 36-44.

Kho, S., Ha, H., & Sue, L. T. (2017). Service quality and student/customer satisfaction in the private tertiary education sector in Singapore. *International Journal of Educational Management*, 31(4), 430-444.

Kim, H. G. (2018). Nghiên cứu chất lượng đào tạo đại học: Tiếp cận theo đánh giá của sinh viên [Research on the quality of university training: Approach according to the assessment of students]. *Journal of Education Management*, 10(5), 6-13.

Kotler, P., & Keller, K.L., (2006). *Marketing Management. Pearson Prentice 105 Hall, USA*.

Lê Thị Thu Liễu và Phạm Thị Lan Phương (2019). Phản hồi của sinh viên về dịch vụ đào tạo tại các trường đại học Việt Nam. *Tạp chí Khoa học quản lý giáo dục*, số 1 (21), 92-99.

Nadiri, H., Kandampully, J., & Hussain, K. (2009). Students' perceptions of service quality in higher education. *Total Quality Management*, 20(5), 523-535.

Nguyễn Thành Long (2006). Sử dụng thang đo SERVPERF để đánh giá chất lượng đào tạo đại học tại Trường Đại học An Giang. *Báo cáo nghiên cứu khoa học, Trường Đại học An Giang*.

Nguyễn, T. T. H. (2020). Khảo sát sự hài lòng của người học về chất lượng dịch vụ giáo dục tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương năm 2020: Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.

Parasuraman A., Berry L., Zeithaml V. (1985). A Conceptual Model of Service Quality and Its Implications for Future Research, *Journal of Marketing*, 49, pp41-50.

Parasuraman A., Berry L., Zeithaml V. (1988), SERVQUAL: A multiple - item Scale for Measuring Consumer Perception of Service Quality, *Journal of Retailing*, 64, pp12-40.

Phạm Thị Bích, Nguyễn Thị Thanh Nhật, Nguyễn Thị Mỹ Ngọc, Nguyễn Tiên Công, Nguyễn Thị Lê Na (2021). Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo theo AUN-QA phiên bản 4.0. Nhà xuất bản, Đại học Quốc Gia, thành phố Hồ Chí Minh.

Zeithaml, V. A., Bitner, M. J., & Gremler, D. D. (2018). *Services marketing: Integrating customer focus across the firm (7th ed.)*. New York, NY: McGraw-Hill Education.

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NIÊM YẾT

TS. Ngô Thị Minh*

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình sản xuất, kinh doanh và dòng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp trong việc đưa ra quyết định. Vì vậy, công bố thông tin trên BCTC là nghĩa vụ bắt buộc đối với các doanh nghiệp niêm yết thuộc mọi loại hình kinh doanh nhằm đảm bảo tính minh bạch thông tin. Bài viết này, phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp thương mại - dịch vụ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

• Từ khóa: nhân tố tác động; mức độ công bố thông tin; báo cáo tài chính; doanh nghiệp thương mại - dịch vụ.

An enterprise's financial statements provide information about the financial situation, production and business situation and cash flow of an enterprise, meeting the information needs of those who use the enterprise's information in business decision making. Therefore, disclosing information on financial statements is a mandatory obligation for listed enterprises of all types of business to ensure information transparency. This article analyzes the impact of factors affecting the level of information disclosure on financial statements of commercial and service enterprises listed on the Vietnamese stock market.

• Key words: impact factors; level of information disclosure; financial report; commercial and service enterprises.

JEL codes: G3, G32

Ngày nhận bài: 08/9/2023

Ngày gửi phản biện: 09/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 02/11/2023

dụng trong việc đưa ra quyết định kinh tế. Vì vậy, công bố thông tin trên BCTC là nghĩa vụ bắt buộc đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán nhằm đảm bảo minh bạch thông tin...

Lý thuyết về thông tin hữu ích cho rằng doanh nghiệp phải công bố những thông tin hữu ích thông qua hệ thống BCTC cho nhà đầu tư phục vụ cho việc đưa ra các quyết định kinh tế. Malskajo (2011) nhấn mạnh rằng BCTC cung cấp thông tin hữu ích và phù hợp cho người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Các nhà nghiên cứu cũng đã kiểm chứng được sự ảnh hưởng của các nhân tố như chủ thể kiểm toán, tỷ lệ thành viên độc lập của Hội đồng quản trị của doanh nghiệp.

Nhiều nghiên cứu của các tác giả nước ngoài về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin bắt buộc trên BCTC của doanh nghiệp. Điển hình như nghiên cứu của Mangena và Taurigana (2007) về các công ty niêm yết ở UK. Theo David (2012), khi nghiên cứu về mức độ tác động của các yếu tố quyết định đến việc thông tin được dự định công bố trên BCTC của gần 100 công ty phi tài chính thuộc cộng hòa Kenya- một quốc gia đang phát triển trong giai đoạn từ 2009 đến 2011. Kết quả cho thấy, đòn bẩy tài chính, lợi nhuận, tính thanh khoản, chi phí vốn và sở hữu của các tổ chức bên ngoài là những nhân

1. Nội dung nghiên cứu

1.1. Cơ sở lý thuyết

Theo VAS 21- Chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính thì báo cáo tài chính (BCTC) phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp. Mục đích của BCTC là cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và dòng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử

* Trường Đại học Công nghệ Đông Á

tổ ảnh hưởng cùng chiều đến mức độ công bố thông tin trên BCTC trong tương lai. Trong khi đó, quy mô công ty và loại hình doanh nghiệp không ảnh hưởng đến vấn đề công bố thông tin.

Ở Việt Nam, tác giả Nguyễn Hữu Cường (2016), khi nghiên cứu về công bố thông tin trên BCTC và đánh giá mức độ tuân thủ về thông tin của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thuộc 7 nước trong khu vực Châu Á- Thái Bình Dương. Tác giả chỉ ra kết quả của 4 biến độc lập ảnh hưởng đến việc áp dụng theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và loại hình kiểm toán có tác động cùng chiều đến mức độ công bố thông tin trên BCTC, trong khi 2 biến còn lại cho kết quả ngược chiều. Tác giả Dương Ngọc Như Quỳnh (2017) nhận diện các nhân tố ảnh hưởng và đánh giá mức độ công bố thông tin tùy ý trên BCTC giữa niên độ và BCTC định kỳ năm 2016 của 100 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả cho thấy, chỉ có 1 nhân tố là khả năng thanh toán có tác động cùng chiều, các nhân tố còn lại không có sự tác động nào.

1.2. Xây dựng giả thuyết

Giả thuyết 1: Quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Trong trường hợp này, quy mô của doanh nghiệp được hiểu là tổng tài sản và doanh thu của doanh nghiệp. Quy mô doanh nghiệp càng lớn sẽ càng có điều kiện và cần thiết phải công bố thông tin BCTC của doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ cho các đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp. Về lý thuyết cũng như hầu hết các nghiên cứu của các tác giả như Zeitun & Tian (2007); Mja Pervan & Josipa Visic (2012) đều cho rằng quy mô của doanh nghiệp có tác động tích cực đối với vấn đề công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp. Trong nghiên cứu của mình, tác giả Zhang HaiYen (2014) cũng cho rằng: Tổng tài sản và tổng doanh thu của doanh nghiệp có ảnh hưởng khá lớn đến công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp. Nghĩa là, quy mô của doanh nghiệp càng lớn thì càng cần thiết phải công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp;

Giả thuyết 2: Cơ cấu vốn của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Cơ cấu vốn của doanh nghiệp thể hiện thông qua tỷ lệ vốn vay, các khoản nợ phải thu, các khoản vay... Doanh nghiệp cần thiết phải công bố thông tin trên BCTC đối với các khoản mục thuộc vốn của doanh nghiệp như các khoản nợ phải thu, phải trả, không được bù trừ các khoản này với nhau...

Các khoản mục này có ảnh hưởng đến công bố thông tin trên BCTC

Giả thuyết 3: Lợi nhuận của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Lợi nhuận của doanh nghiệp phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kinh doanh và có ảnh hưởng khá lớn đến công bố thông tin trên BCTC, cụ thể là trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số 02-DN). Lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao, càng thể hiện doanh nghiệp có sự cố gắng tăng doanh thu, giảm chi phí và đó là những thông tin mà các đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp cần cho việc quyết định đầu tư vào doanh nghiệp đó hay không...

Giả thuyết 4: Tính thanh khoản có ảnh hưởng đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Tính thanh khoản thể hiện khả năng tài chính của doanh nghiệp, tính thanh khoản cao, thể hiện tình hình tài chính của doanh nghiệp là tốt, doanh nghiệp có đầy đủ nguồn tiền để chi trả khi cần thiết. Vì thế, cần thiết phải công bố thông tin trên BCTC. Nhân tố này có thể ảnh hưởng cùng chiều với mức độ công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp?

Giả thuyết 5: Đòn bẩy tài chính sử dụng trong doanh nghiệp có ảnh hưởng đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng cùng chiều đến mức độ công bố thông tin trên BCTC?

Giả thuyết 6: Chính sách cổ tức của doanh nghiệp ảnh hưởng đến công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp.

Chính sách chia cổ tức của doanh nghiệp thể hiện cụ thể qua cổ tức phải trả cho cổ đông có ảnh hưởng trực tiếp đến công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp. Mục tiêu đầu tư vào doanh nghiệp của các cổ đông là được phân chia cổ tức tốt nhất. Vì vậy, chính sách phân chia cổ tức của doanh nghiệp/cổ tức phải trả cho cổ đông được các nhà đầu tư luôn quan tâm, do đó chính sách này cần được công khai và công bố trên BCTC.

Giả thuyết 7: Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu ảnh hưởng đến công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp

Tỷ suất sinh lời thể hiện lợi nhuận sau thuế của vốn chủ sở hữu. Tỷ suất sinh lời là một chỉ tiêu được các đối tượng quan tâm nhằm đánh giá tình hình hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tỷ suất sinh lời có ảnh hưởng cùng chiều và cần được công bố công khai trên BCTC của doanh nghiệp?

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng số liệu thu thập được từ các BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên 2 sàn chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 3 năm liên tục từ 2021 đến 2023. Mẫu nghiên cứu là 60 doanh nghiệp phi tài chính có đầy đủ báo cáo tài chính trong 3 năm nói trên. Như vậy, sẽ có 60 x 3 = 180 quan sát.

Tác giả sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 16.0, thông qua bảng dữ liệu chuỗi thời gian và sử dụng phương pháp bình phương bé nhất để kiểm định mô hình hồi quy.

1.4. Các biến trong mô hình

Biến phụ thuộc: Biến phụ thuộc được đo lường là các chỉ mục được công bố trên BCTC theo VAS 21, cụ thể là phần thuyết minh BCTC chọn lọc, mục thông tin được công bố sẽ nhận giá trị 1 mã hóa cho dữ liệu, không công bố sẽ nhận giá trị 0.

Biến độc lập: Các biến độc lập được mô tả và đo lường trong mô hình nghiên cứu thể hiện như sau:

Bảng 1. Mô tả các biến độc lập trong mô hình hồi quy

Ký hiệu biến	Mô tả	Đo lường
Q	Quy mô doanh nghiệp	Logarit của Tổng tài sản
C	Cơ cấu vốn	Tỷ lệ nợ vay/vốn CSH
L	Lợi nhuận	Logarit lợi nhuận sau thuế
T	Tính thanh khoản	Tỷ lệ TSNH/Nợ ngắn hạn
TC	Đòn bẩy tài chính	Nợ phải trả/Tổng tài sản
CT	Chính sách cổ tức/Cổ tức phải trả	Logarit cổ tức phải trả
TSL	Tỷ suất sinh lời	LNST/VCSH

Mô hình hồi quy: Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu của một số tác giả về các nhân tố ảnh hưởng..., Nếu ký hiệu tác động ảnh hưởng đến công bố thông tin trên BCTC của các doanh nghiệp niêm yết là CBTT và các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT trên đây theo thứ tự Q, C, L, T, TC, CT, và TSL, khi đó mô hình nghiên cứu sẽ có dạng sau:

$$CBTT = \beta_0 + \beta_1Q + \beta_2C + \beta_3L + \beta_4T + \beta_5TC + \beta_6CT + \beta_7TSL + \varepsilon$$

Trong đó:

CBTTi là hệ số hồi quy (còn gọi là mức độ tác động của i đến CBTT (công bố thông tin))

ε là phần dư của hàm hồi quy hay là mức độ tác động bởi các nhân tố khác chưa được tìm thấy.

1.5. Kết quả nghiên cứu

Kiểm định ma trận hệ số tương quan

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc và biến độc lập

	CB	Q	C	L	T	TC	CT	TSL
CBTT Hệ t Pearson	1	,322**	-0,45	,452**	-0,96	0,68	,309	-0,32
Giá trị Sig		,000	,652	,000	,292	,467	,000	,711
Số lượng	180	180	180	180	180	180	180	180

Nguồn: Số liệu phân tích từ phần mềm SPSS

Kết quả kiểm định tính tương quan giữa các biến đối với mức độ công bố thông tin cho thấy 3 biến tương quan với biến phụ thuộc là Q, L, CT với Sig = 0,000.

Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Bảng 3. Đánh giá sự phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Durbin- Watson
CBTT	,497 ^a	,759	,229	1,916

Nguồn: Số liệu phân tích từ phần mềm SPSS

Kết quả bảng 3 cho thấy hệ số R² hiệu chỉnh (Kiểm định F có Sig < 0.01).

R² = 0,759 > 0,7. Như vậy, có nghĩa là 75,9% sự thay đổi của biến CBTT (công bố thông tin) được giải thích bởi các biến độc lập. Ngoài ra, Giá trị Durbin-Watson = 1,916 gần 2. Điều đó có thể chấp nhận giả thuyết không có sự tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Bảng 4. Kết quả kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình

Model	Sum of Square	Df	Mean Square	F	Sig.
Regression	280,622	7			
Residual	83,548	113	41,086		
Total	368,217	180	,364	112,562	,000^b

a. Predictors: (Constnt); b. Dependent Variable

Kết quả phân tích trên cho thấy kiểm định F = 112,562 với P-Value = 0,000 < 0,05. Như vậy, mô hình xây dựng có ý nghĩa thống kê; bác bỏ giả thuyết $\beta_j = 0$. Điều này chứng tỏ mô hình xây dựng phù hợp với tổng thể.

Kết quả hồi quy

Bảng 5. Kết quả hồi quy của mô hình

Căn cứ vào kết quả kiểm định ở trên, tác giả tiến hành thực hiện hồi quy cho mô hình CBTT dựa trên các biến độc lập. Kết quả như sau:

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	t	Sig
	B	Sai số chuẩn			
CBTT (hằng số)	,242	,109		2,194	,030
Q	,018	,009	,185	1,932	,044
L	,028	,011	,274	2,763	,006
CT	,004	,001	,179	2,094	,032

Nguồn: Số liệu phân tích từ phần mềm SPSS

Kết quả bảng 5 cho thấy cả 3 biến (Q,L,CT) trong mô hình đều có tác động cùng chiều với mức độ công bố thông tin. Mô hình hồi quy như sau:

$$CB = 0,185Q + 0,274L + 0,179 + \varepsilon$$

Mô hình hồi quy trên cho thấy hệ số $0,185 > 0$ cho thấy quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đến mức độ công bố thông tin BCTC. Điều này nói lên rằng khi quy mô doanh nghiệp tăng lên 1 đơn vị thì mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính tăng tương ứng 0,18 khi các yếu tố tác động đồng thời.

Tương tự, hệ số của biến $L = 0,274 > 0$ và biến $CT = 0,179 > 0$, cả 2 nhân tố này đều có tác động cùng chiều đến việc công bố thông tin trên BCTC. Trong đó, cho thấy nhân tố lợi nhuận là lớn nhất ($0,274 > 0,185 > 0,179$), tác động mạnh nhất, thể hiện tầm quan trọng của biến lợi nhuận đối với mức độ công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp.

2. Kết luận

Từ dữ liệu sử dụng 180 mẫu nghiên cứu của 60 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2021-2023 bằng các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin BCTC, kết quả cho thấy trong 7 biến độc lập được sử dụng trong mô hình thì có 3 biến (Q, L và CT) có tác động đến mức độ công bố thông tin theo chiều thuận. Trong đó biến L có tác động mạnh nhất đến mô hình. Căn cứ vào đó, có thể đề xuất chính sách cho các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán để có thể nâng cao mức độ công bố thông tin trên BCTC thông qua việc gia tăng quy mô doanh nghiệp bằng cách tăng tổng tài sản và doanh thu nhằm tăng tiềm lực tài chính, gia tăng lợi nhuận của doanh nghiệp cũng như có chính sách phù hợp cho việc phân chia cổ tức cho cổ đông của doanh nghiệp.

3. Khuyến nghị chính sách

Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả có một số khuyến nghị về chính sách nhằm góp phần nâng cao mức độ công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp.

Một là, doanh nghiệp cần tăng cường huy động vốn để tăng tổng tài sản của doanh nghiệp. Thực hiện giải pháp này, thông qua phát hành cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tăng vốn, góp phần tăng tài sản của doanh nghiệp; giảm bớt vay nợ của các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính, tín dụng. Đồng thời, chủ động trong việc sử dụng nguồn vốn kinh doanh hơn. Khi quy mô doanh nghiệp tăng lên sẽ có tác động cùng chiều với mức độ công bố thông tin trên BCTC, doanh nghiệp khi đó tất

yếu thấy được sự cần thiết phải công bố thông tin để đáp ứng thông tin cho các đối tượng sử dụng.

Hai là, huy động vốn thông qua liên doanh, liên kết với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hiện nay, vấn đề liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có ý nghĩa rất quan trọng, vừa tăng thêm vốn đảm bảo cho kinh doanh, vừa có thêm điều kiện học hỏi kinh nghiệm kinh doanh, kinh nghiệm quản lý. Vốn kinh doanh càng cao, thể hiện quy mô doanh nghiệp càng lớn, khi đó có tác động tích cực đến công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp.

Ba là, đổi mới phương thức kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và chất lượng phục vụ khách hàng để tăng doanh thu bán hàng

Phương thức kinh doanh được đổi mới, chính sách bán hàng phù hợp, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và chất lượng phục vụ khách hàng được nâng cao sẽ dẫn đến tăng doanh thu bán hàng. Đây cũng là một trong những nhân tố tạo uy tín cho doanh nghiệp và thúc đẩy tăng quy mô doanh nghiệp, tạo điều kiện trong việc tăng thêm công bố thông tin trên BCTC.

Bốn là, cắt giảm các chi phí không cần thiết, hạ giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

Lợi nhuận tăng là một trong những điều kiện quan trọng và có tác động mạnh nhất đến công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp. Chính vì vậy, giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, là nhân tố chủ yếu để nâng cao công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp.

Năm là, đổi mới chính sách chia cổ tức cho cổ đông

Chính sách chia cổ tức hợp lý sẽ tạo điều kiện cho công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp nâng cao. Vì thế, doanh nghiệp cần căn cứ vào tình hình cụ thể trong mỗi giai đoạn phát triển của mình, đồng thời có tính đến các yếu tố khác tác động từ bên ngoài hoặc sự thay đổi của các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước để kịp thời điều chỉnh chính sách phân chia cổ tức phù hợp.

Tài liệu tham khảo:

- Akerlof, G. A. (1970), *The market for lemons: Quality The Quarterly of Economic*, 84(5), 335-367.
- Ngô Thị Kim Hòa (2018), *nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính doanh nghiệp*.
- Safa, Mojgan Safa (2012), " *Examining the Role of Responsibility Accounting in organizational Structure*", *American Academic & Scholarly Research Journal*, 4(5).
- Báo cáo tài chính năm 2021-2023 của các doanh nghiệp thương mại- dịch vụ niêm yết.*

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN RỦI RO THANH KHOẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRƯỚC VÀ TRONG GIAI ĐOẠN COVID-19

TS. Trần Mạnh Hà*

Nghiên cứu đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trước và trong giai đoạn Covid-19. Sử dụng dữ liệu của 28 NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ 2010 đến hết năm 2021, tác giả chỉ ra rằng các nhân tố nội tại bao gồm quy mô và các chỉ số sinh lời có tác động đáng kể đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng, bên cạnh các yếu tố vĩ mô như tỷ lệ lạm phát. Nghiên cứu cũng cho thấy dịch bệnh Covid-19 được nhận định là không có tác động đến rủi ro thanh khoản của hệ thống NHTM, do những nỗ lực của Chính phủ trong việc kiểm soát và hạn chế tác động của đại dịch lên hệ thống tài chính.

• Từ khóa: covid-19, rủi ro thanh khoản, ngân hàng thương mại.

This study investigates the determinants of liquidity risk of Vietnamese commercial banks before and during Covid-19 pandemic. Using the sample of 28 commercial banks from 2010 to 2019, this study confirms that beside the inflation rate, the size and profitability of banks significantly affect their liquidity risk. It is interesting that the Covid-19 pandemic is shown not to have significant impact on the liquidity of banks, due to the effort of the authorities in managing the downside impact of the pandemic on the banking industry.

• Key words: covid-19, liquidity risk, commercial banks.

JEL codes: E58, E59

Ngày nhận bài: 14/9/2023

Ngày gửi phản biện: 15/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 27/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2023

dài hạn, gây tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời và uy tín của ngân hàng (Chaplin và cộng sự, 2000).

Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, Ủy ban Basel về giám sát hoạt động ngân hàng đã đưa ra các quy định bổ sung về rủi ro hệ thống của NHTM, bao gồm rủi ro thanh khoản, để ngăn chặn việc đổ vỡ hệ thống. Cụ thể, Hiệp ước Basel III đã đưa ra các hướng dẫn quan trọng nhằm giám sát rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng, bao gồm “Basel III: Tỷ lệ đảm bảo thanh khoản và công cụ giám sát rủi ro thanh khoản” xuất bản năm 2013 và “Basel III: Tỷ lệ quỹ ổn định ròng” công bố năm 2014. Tại Việt Nam, cơ quan quản lý đã ban hành các quy định về đảm bảo thanh khoản trong hoạt động ngân hàng, được luật hoá trong Luật các tổ chức tín dụng 2010¹, trong Thông tư số 22/2019/TT-NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của NHTM và các văn bản pháp luật có liên quan đã hình thành khung pháp lý cho hệ thống NHTM hoạt động an toàn và hiệu quả.

Trong quá khứ, một số NHTM Việt Nam đã gặp khó khăn về thanh khoản do các tác động bất lợi của thị trường. Giai đoạn 2008-2011 đã chứng kiến tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi (LDR) dao động từ 96% tới 107%, kèm theo lãi suất trên thị trường liên ngân

¹ Tại điểm a khoản 1 Điều 130 quy định về việc duy trì tỷ lệ khả năng chi trả

1. Đặt vấn đề

Sự ổn định của hệ thống tài chính là một trong những điều kiện then chốt của ổn định kinh tế và thịnh vượng (Halling và Hayden, 2006), trong đó hệ thống ngân hàng đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với vai trò là trung gian tài chính, các NHTM thực hiện các hoạt động huy động vốn, cho vay, thực hiện chức năng thanh toán và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. Do đó, bản chất của hoạt động ngân hàng luôn tiềm ẩn rủi ro thanh khoản, xảy ra khi ngân hàng không thể đáp ứng các nghĩa vụ chi trả vào các thời điểm mà các bên liên quan yêu cầu (Jenkinson, 2008). An toàn thanh khoản quyết định sự tồn tại và phát triển bền vững của ngân hàng trong

* Học viện Ngân hàng

hàng lên tới trên 18%/năm, cho thấy các vấn đề về thanh khoản đối với hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, dưới các nỗ lực của cơ quan quản lý trong việc điều tiết thị trường và tái cấu trúc hệ thống, các tác động của rủi ro thanh khoản đã được giảm thiểu tối đa và giúp ổn định hệ thống tài chính.

Giai đoạn 2020-2021 vừa qua chứng kiến sự bùng phát của đại dịch Covid-19, khởi đầu từ Trung Quốc và dần lan ra toàn cầu, gây ra những thách thức chưa từng có đối với nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Hệ thống ngân hàng là một trong các chủ thể chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19, cụ thể như việc suy giảm tốc độ quay vòng vốn, đứt gãy dòng tiền, nguy cơ nợ xấu gia tăng... dẫn đến tiềm ẩn nguy cơ về thanh khoản đối với hệ thống. Do đó, nhằm đảm bảo sự ổn định tài chính-tiền tệ, việc đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của hệ thống NHTM trong giai đoạn vừa qua với bối cảnh trước và trong đại dịch Covid-19, là hết sức cấp thiết. Lựa chọn chủ đề nghiên cứu trên, nhóm tác giả hy vọng sẽ có những đóng góp về mặt khoa học và thực tiễn tới các học giả, nhà quản trị ngân hàng và các cơ quan quản lý trong việc tìm hiểu và đánh giá rủi ro thanh khoản của các NHTM trong thời gian vừa qua.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Các lý thuyết về rủi ro thanh khoản

Trong hoạt động ngân hàng, thanh khoản được định nghĩa là khả năng các ngân hàng có thể hỗ trợ tăng trưởng tài sản và đáp ứng các nghĩa vụ nợ với mức chi phí hợp lý vào lúc mà ngân hàng cần (BIS, 2008). Ngân hàng cần thanh khoản để chi trả cho các biến động của các khoản mục nợ trong bảng cân đối kế toán, đồng thời đáp ứng yêu cầu về mở rộng hoạt động kinh doanh thông qua việc giải ngân danh mục tín dụng và đầu tư. Một ngân hàng được coi là có thanh khoản tốt khi có thể tiếp cận nguồn vốn vào thời điểm mà ngân hàng cần với chi phí hợp lý (thông qua việc thu hút thêm tiền gửi, tiền vay, chứng khoán hoá hay bán các tài sản tài chính).

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi ngân hàng không thể đáp ứng các nghĩa vụ tài chính phát sinh trong khoảng thời gian cho phép mà không phải chấp nhận các lỗ ngoài dự tính (Drehmann và Nikolaou, 2009). Rủi ro thanh khoản có thể gây tác động tiêu cực đến thu nhập, quy mô và thậm chí đến sự tồn vong của một ngân hàng. Do đó, việc quản trị tốt rủi ro thanh khoản, trong đó đánh giá được các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng, là một yêu cầu mang tính sống còn đối với nhà quản trị ngân hàng nhằm duy trì khả năng tạo lợi nhuận và ổn định tài chính.

Có nhiều cách để đo lường rủi ro thanh khoản. Theo phương pháp tiếp cận truyền thống, rủi ro thanh khoản được thể hiện dưới dạng hệ số thanh toán hiện tại và hệ số thanh toán nhanh, được tính toán dựa trên các khoản mục trên bảng cân đối kế toán (Hutchinson và cộng sự, 2007). Cụ thể, hệ số thanh khoản có thể được tính bằng tổng tài sản có tính thanh khoản cao trên tổng tài sản của ngân hàng, hoặc được tính trên tổng quy mô tiền gửi. Saunders và Cornett (2006) đưa ra khái niệm khoảng cách thanh khoản (funding gap - FGAP), được xác định dựa trên quy mô cho vay, quy mô tiền gửi và tổng tài sản của ngân hàng, cụ thể:

$$\text{Khoảng cách thanh khoản} = \frac{\text{Quy mô cho vay} - \text{Quy mô tiền gửi}}{\text{Quy mô tài sản}}$$

Phương pháp đo lường rủi ro thanh khoản này được đánh giá là hiệu quả hơn các tỷ lệ đo lường rủi ro thanh khoản theo cách tiếp cận hệ số thanh toán truyền thống trong việc dự đoán xu hướng thanh khoản của ngân hàng (Shen và cộng sự, 2009). Hệ số FGAP càng cao cho thấy ngân hàng sẽ phải đối mặt mức độ rủi ro thanh khoản càng lớn.

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm trong cùng chủ đề

Aspachs và cộng sự (2015) chỉ ra rằng tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) có thể được sử dụng để ước lượng chi phí cơ hội của việc duy trì tài sản thanh khoản. Cụ thể, khi nghiên cứu rủi ro thanh khoản tại các NHTM ở Vương quốc Anh, nhóm tác giả đã chỉ ra rằng NIM có tác động ngược chiều đến thanh khoản của NHTM. Mối quan hệ ngược chiều giữa NIM và thanh khoản ngân hàng cũng được xác nhận thông qua việc nghiên cứu tại Trung Mỹ và tại châu Phi (Delechat và cộng sự, 2014; Moussa, 2015).

Các yếu tố nội tại của ngân hàng cũng có ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng quy mô ngân hàng có mối quan hệ cùng chiều với rủi ro thanh khoản của ngân hàng, nghĩa là ngân hàng có quy mô càng lớn thì tỷ lệ tài sản thanh khoản nắm giữ càng thấp. Cụ thể, ngân hàng lớn với niềm tin “quá lớn để đổ vỡ” nên có xu hướng để nắm giữ tài sản rủi ro cao và tập trung vào mục tiêu lợi nhuận hơn là đảm bảo thanh khoản và ổn định tài chính. Khi gặp vấn đề về thanh khoản, ngân hàng lớn có xu hướng tiếp cận nguồn vốn từ NHTW hay từ thị trường liên ngân hàng thay vì bán các tài sản thanh khoản đang nắm giữ như các ngân hàng quy mô nhỏ (Iannotta và cộng sự, 2007).

Ngân hàng luôn phải đánh giá và lựa chọn giữa lợi nhuận và rủi ro trong các quyết định kinh doanh của

mình. Khả năng sinh lời là một trong các yếu tố then chốt để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng, thông thường được đánh giá qua các tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) hoặc tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA). Nghiên cứu chỉ ra rằng việc nắm giữ tài sản thanh khoản cao sẽ làm gia tăng chi phí cơ hội của ngân hàng trong việc sử dụng nguồn vốn hiệu quả, qua đó giảm khả năng sinh lời. Kết quả thực nghiệm tại các thị trường Trung Quốc, Châu Phi và các quốc gia châu Âu cũng xác nhận mối quan hệ ngược chiều giữa việc nắm giữ tài sản thanh khoản và mức độ sinh lời của ngân hàng (Chen, 2014; Choon và cộng sự, 2013).

Vốn chủ sở hữu của ngân hàng cũng có ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Nghiên cứu chỉ ra rằng hầu hết các vụ sụp đổ của ngân hàng do mất khả năng chi trả đều liên quan đến việc duy trì lượng vốn chủ sở hữu thấp. Một tỷ lệ vốn chủ sở hữu thấp đồng nghĩa với việc ngân hàng đang sử dụng hệ số đòn bẩy cao, tiềm ẩn rủi ro hơn và do đó làm gia tăng chi phí vay vốn trên thị trường thứ cấp để bù đắp các thiếu hụt thanh khoản. Delechat và cộng sự (2014) chỉ ra rằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có mối quan hệ cùng chiều với thanh khoản của ngân hàng, hay nói cách khác, ngược chiều với rủi ro thanh khoản. Kết quả tương tự cũng được khẳng định khi nghiên cứu hệ thống các NHTM tại các thị trường mới nổi trên thế giới (Bunda và Desquilbet, 2008).

Rủi ro tín dụng cũng là một tác nhân ảnh hưởng lớn đến vấn đề thanh khoản của ngân hàng. Việc người vay không thể trả nợ ngân hàng theo đúng cam kết sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến dòng tiền dự tính của ngân hàng, khiến ngân hàng gặp khó khăn trong việc chi trả tới người gửi tiền cũng như các nghĩa vụ tài chính khác. Việc khách hàng vay vỡ nợ cũng ảnh hưởng đến giá trị thị trường của danh mục tài sản và do đó, ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu của ngân hàng, qua đó cũng đồng thời gián tiếp ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản theo kênh truyền dẫn ở trên. Mối tương quan cùng chiều giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đã được các nghiên cứu trước đó khẳng định với dữ liệu của các NHTM tại các thị trường khác nhau trên thế giới (Nikomaram và cộng sự, 2013).

Bên cạnh các nhân tố nội tại của ngân hàng, các yếu tố vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP hay tỷ lệ lạm phát cũng được chỉ ra có ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Có ý kiến cho rằng tốc độ tăng trưởng GDP có tương quan ngược chiều với rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Tuy nhiên, ở khía cạnh khác, nhiều nghiên cứu chỉ ra mối tương quan

cùng chiều giữa tốc độ tăng trưởng GDP và rủi ro thanh khoản. Có thể lý giải điều này do trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế, ngân hàng có xu hướng giữ ít tài sản thanh khoản cao (như tiền mặt, tín phiếu...) mà tập trung vào cho vay, đầu tư dài hạn để đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế cũng như gia tăng thu nhập lãi cho ngân hàng. Điều này vô hình chung tiềm ẩn rủi ro về thanh khoản.

Tỷ lệ lạm phát hàng năm cũng được chỉ ra có ảnh hưởng rõ rệt đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Trong nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát gia tăng và lãi suất ở mức cao tương ứng, ngân hàng có xu hướng giữ ít tài sản thanh khoản mà tập trung cho vay, đầu tư vào các tài sản sinh lời để tận dụng mức lợi tức cao. Bên cạnh đó, để tránh việc đồng tiền bị mất giá, người gửi tiền có xu hướng lựa chọn các công cụ đầu tư khác thay vì gửi tiền vào ngân hàng, dẫn đến việc bất cân xứng trong dòng vốn huy động và sử dụng vốn của ngân hàng, tiềm ẩn các vấn đề về thanh khoản. Do đó, trong thời kỳ lạm phát tăng cao, rủi ro thanh khoản của ngân hàng có xu hướng gia tăng (Vodova, 2011; Cucinelli, 2013).

Có thể thấy rằng đã có khá nhiều nghiên cứu về chủ đề các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản, tuy nhiên chưa có một nghiên cứu nào về chủ đề trên đặt trong bối cảnh Covid-19 với ngành ngân hàng Việt Nam. Do đó, bài báo này muốn đóng góp vào nền tảng lý luận với một nghiên cứu thực nghiệm về chủ đề trên trong giai đoạn Covid-19 bùng nổ trên toàn thế giới và Việt Nam.

3. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

Dựa trên tổng quan nghiên cứu trước đó về các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của NHTM, nhóm nghiên cứu đề xuất sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu mảng. Mô hình nghiên cứu có dạng:

$$LIQ_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 SIZE_{i,t} + \alpha_2 ROA_{i,t} + \alpha_3 ROE_{i,t} + \alpha_4 NIM_{i,t} + \alpha_5 CAP_{i,t} + \alpha_6 CR_{i,t} + \alpha_7 GDP_{i,t} + \alpha_9 INF_{i,t} + \alpha_{10} Covid19_{i,t} + \mu_i + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó, các biến được xác định như sau:

Biến phụ thuộc LIQ đo lường rủi ro thanh khoản của ngân hàng, được đại diện bằng khoảng cách thanh khoản FGAP.

- SIZE đo lường quy mô ngân hàng, được tính bằng quy mô tổng tài sản.

- ROA và ROE đo lường khả năng sinh lời của ngân hàng, được tính bằng lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản và trên vốn chủ sở hữu bình quân.

- Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên đo lường chi phí cơ hội của việc duy trì tài sản thanh khoản.

- CAP đo lường quy mô vốn chủ sở hữu của ngân hàng.
- CR đo lường rủi ro tín dụng của ngân hàng, thể hiện qua tỷ lệ trích lập tự phòng trên tổng dư nợ.
- GDP đo lường tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế.
- INF đo lường tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế.
- Covid-19 là biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu trong năm Covid-2020 hoặc 2021, và nhận giá trị bằng 0 nếu là các năm khác.

Theo mô hình nghiên cứu ở trên cần sử dụng hai nhóm dữ liệu: nhóm dữ liệu vĩ mô và nhóm dữ liệu tài chính của các NHTM Việt Nam. Đối với nhóm dữ liệu vĩ mô, nhóm tác giả thu thập dữ liệu về tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát hàng năm từ Tổng cục thống kê và cơ sở dữ liệu của World Bank². Đối với dữ liệu của các NHTM, nhóm nghiên cứu thu thập dữ liệu từ các nguồn công bố thông tin chính thức, bao gồm báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của 28 NHTM³ trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2021.

Thuộc tính thống kê của số liệu trong mô hình nghiên cứu được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Thuộc tính thống kê của dữ liệu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
LIQ	336	-0,19	0,11	-0,57	0,12
SIZE	336	8,04	0,51	6,92	9,24
ROA	336	0,01	0,01	-0,06	0,19
ROE	336	0,10	0,09	-0,56	0,51
NIM	336	0,03	0,01	-0,01	0,07
CAP	336	0,09	0,04	0,03	0,26
CR	336	0,01	0,01	0	0,24
GDP	336	0,08	0,01	0,03	0,08
INF	336	0,05	0,05	0,01	0,19

Nguồn: Tác giả tính toán trên phần mềm Stata16

Kết quả thống kê cho thấy biến LIQ có giá trị trung bình là -0,19 với độ lệch chuẩn 0.11 và không có các biến động bất thường trong giai đoạn nghiên cứu. Quan sát có giá trị nhỏ nhất của biến LIQ là tại một NHTM Cổ phần cỡ nhỏ trong giai đoạn 2011-2012 do thực tế có những biến động mạnh về tiền gửi và cho vay của ngân hàng trên trong giai đoạn đó.

² Truy cập tại: <https://data.worldbank.org/>

³ Danh sách các NHTM bao gồm Ngân hàng An Bình (ABB), Ngân hàng Á Châu (ACB), Ngân hàng Bắc Á (BAB), Ngân hàng Bảo Việt, Ngân hàng Bản Việt (BVB), Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BID), Ngân hàng Công thương (CTG), Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB), Ngân hàng Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HDB), Ngân hàng Kiên Long (KLB), Ngân hàng Liên Việt (LPB), Ngân hàng Quân đội (MBB), Ngân hàng Hàng hải (MSB), Ngân hàng Nam Á (NAB), Ngân hàng Nam Việt (NVB), Ngân hàng Phương Đông (OCB), Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex (PGB), Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (STB), Ngân hàng Sài Gòn (SCB), Ngân hàng Sài Gòn Công thương (SGB), Ngân hàng Đông Nam Á (SSB), Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (SHB), Ngân hàng Kỹ thương (TCB), Ngân hàng Tiên phong (TPB), Ngân hàng Quốc tế (VIB), Ngân hàng Việt Á, Ngân hàng Ngoại thương (VCB), Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng (VPB).

Quy mô ngân hàng có độ lệch chuẩn 0.5065 cao nhất trong số các biến, phản ánh sự đa dạng trong quy mô các NHTM tham gia mẫu dữ liệu, trong đó nhóm có quy mô tổng tài sản lớn nhất thuộc về 04 NHTM do Nhà nước nắm cổ phần chi phối. Với các biến phản ánh mức sinh lời (như ROA, ROE, NIM) đều cho thấy có sự chênh lệch đáng kể về khả năng tạo lợi nhuận của các NHTM niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong đó nhóm các NHTM cổ phần top đầu có kết quả vượt trội.

Bảng 2. Ma trận tự tương quan của các biến trong mô hình

	LIQ	SIZE	ROA	ROE	NIM	CAP	CR	GDP	INF
LIQ	1,00								
SIZE	0,22	1,00							
ROA	0,27	0,05	1,00						
ROE	0,24	0,44	0,58	1,00					
NIM	0,30	-0,08	0,45	0,51	1,00				
CAP	0,16	-0,63	0,24	-0,07	0,44	1,00			
CR	0,08	0,11	0,05	0,07	0,16	0,04	1,00		
GDP	-0,11	-0,17	-0,13	-0,16	-0,03	-0,01	-0,12	1,00	
INF	-0,09	-0,30	0,09	0,03	0,24	0,28	-0,10	0,13	1,00

Ma trận hệ số tương quan cho thấy mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Nhìn chung hệ số tương quan giữa các biến tương đối thấp và đều thấp hơn 0.65. Tuy nhiên, có một số biến có thể tồn tại hiện tượng tự tương quan do cùng thuộc một nhóm nhân tố phản ánh khả năng sinh lời, như ROA, ROE, NIM, do đó có thể tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, tác giả sử dụng hệ số phóng đại phương sai VIF. Kết quả được trình bày trong bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Hệ số phóng đại phương sai VIF

STT	Variable	VIF
1	SIZE	2,49
2	ROA	1,75
3	ROE	2,80
4	NIM	2,11
5	CAP	2,40
6	CR	1,08
7	GDP	8,61
8	INF	1,38
9	Covid19	9,53
	Mean VIF	3,57

Nguồn: Tác giả tính toán trên phần mềm Stata16

Kết quả cho thấy VIF đều nhỏ hơn 10 với giá trị trung bình là 3.57, cho thấy khả năng đa cộng tuyến trong mô hình là rất thấp (Hair và cộng sự, 2010). Do đó, dữ liệu trên có thể được sử dụng trong mô hình hồi quy ở bước tiếp theo.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy của mô hình được thể hiện dưới đây:

Bảng 4. Kết quả hồi quy của mô hình nghiên cứu

Biến	Hệ số
SIZE	0.104***
ROA	1.125**
ROE	0.247***
NIM	1.003*
CAP	0.963***
CR	-0.264
GDP	-0.477
INF	0.191*
Covid19	-0.0223
_cons	-1.085***
N	336

* $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$

Nguồn: Tác giả tính toán trên phần mềm Stata16

Có thể thấy rằng các biến đều có ý nghĩa thống kê và do đó, khẳng định tác động của các biến nội tại của ngân hàng lẫn các biến vĩ mô đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Cụ thể, quy mô ngân hàng (SIZE), tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ (ROE), tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM), vốn hoá ngân hàng (CAP) đều có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Ngân hàng với quy mô tổng tài sản lớn thường ưa thích tham gia vào các dự án lớn với mức sinh lời cao, nhưng với mức rủi ro cao tương ứng. Bên cạnh đó, các ngân hàng có vốn chủ sở hữu lớn thường chịu áp lực trước cổ đông về việc đảm bảo khả năng sinh lời của ngân hàng và trả mức cổ tức kỳ vọng, nên thường có khẩu vị rủi ro cao hơn các ngân hàng với tỷ lệ vốn chủ sở hữu thấp. Tương tự như vậy, các ngân hàng có tỷ lệ sinh lời cao (thông qua qua các tỷ lệ ROE, ROA, NIM cao tương ứng) thể hiện việc ngân hàng tập trung đầu tư vào các tài sản sinh lời cao và kém thanh khoản hơn là việc duy trì các tài sản thanh khoản cao nhưng có mức sinh lời thấp. Kết quả trên tương tự với kết quả các nghiên cứu của Vodova (2013), Delechattet và cộng sự (2014).

Một điểm thú vị là hệ số của biến giả Covid-19 không có ý nghĩa về mặt thống kê, hàm ý trước và sau Covid-19, mức độ rủi ro thanh khoản của ngân hàng không chịu tác động đáng kể. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng rủi ro tín dụng (CR) và tốc độ tăng trưởng GDP không có tác động đáng kể tới rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Tuy nhiên, tỷ lệ lạm phát (INF) có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến rủi ro thanh khoản. Có thể lý giải rằng trong bối cảnh lạm phát cao và lãi suất neo ở mức cao, người gửi tiền có xu hướng rút tiền gửi tại ngân hàng và đầu tư vào các kênh sinh lời khác (như chứng khoán, bất động sản) với mức kỳ vọng lợi nhuận hấp dẫn hơn, trong khi bản thân ngân hàng tiếp tục duy trì các

khoản đầu tư kỳ hạn dài nhằm tận dụng mức lợi tức cao hiện tại, dẫn đến gia tăng sự bất cân xứng về dòng tiền và qua đó khiến rủi ro thanh khoản gia tăng. Điều này cũng phù hợp với kết quả các nghiên cứu trước đó trong cùng chủ đề.

5. Kết luận và một số khuyến nghị

Sử dụng bộ dữ liệu của các NHTM niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2021, nghiên cứu đánh giá tác động của các nhân tố đến rủi ro thanh khoản của hệ thống NHTM Việt Nam, có bao gồm giai đoạn Covid-19. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các biến về quy mô ngân hàng cũng như khả năng sinh lời có tác động cùng chiều với rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Tốc độ tăng trưởng GDP không có tác động đáng kể đến khả năng thanh khoản của ngân hàng, nhưng tỷ lệ lạm phát được chứng minh có tương quan cùng chiều với rủi ro thanh khoản. Điều đó ngụ ý cho các cơ quan quản lý cần kiểm soát tỷ lệ lạm phát trong ngưỡng dự kiến, đồng thời với đó là việc nâng cao công tác thanh tra, giám sát ngân hàng để giảm thiểu các tác động của rủi ro thanh khoản với hệ thống khi bối cảnh lạm phát của nền kinh tế tăng cao. Đối với nhà quản trị ngân hàng, bên cạnh các mục tiêu về sinh lời, cần đưa ra mức khẩu vị rủi ro phù hợp đi kèm với việc quản trị rủi ro thanh khoản tương ứng. Trong bối cảnh lạm phát tăng cao, ngân hàng nên có các chiến lược kinh doanh phù hợp để duy trì một lượng tài sản có tính thanh khoản cao để có tầm đệm chống đỡ rủi ro thanh khoản khi xảy ra rủi ro. Đối với các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán, thay vì chỉ tập trung vào khả năng sinh lời của một NHTM để đưa ra quyết định đầu tư, cần cân nhắc thêm các yếu tố nội tại của ngân hàng, như việc đảm bảo các tỷ lệ về thanh khoản cũng như năng lực quản trị rủi ro của nhà quản trị ngân hàng.

Tài liệu tham khảo:

- Aspachs, O., Nier, E., & Thiesset, M. (2005). *Liquidity, Banking Regulation and the Macroeconomy*. London School of Economics, London.
- Bunda, I., & Desquibet, J.B. (2008). *The bank liquidity smile across exchange rate regimes of 36 emerging countries commercial banks*. *International Economic Journal*, 22(3), 361-386
- Chaplin, G., Emblow, A. & Michael, I. (2000). *Banking system liquidity: developments and issues*. *Financial Stability Review*, December, pp. 93-112.
- Deléchat, C., Henao, C., Muthooru, P. & Vyurina, S. (2014). *The Determinants of Banks' Liquidity Buffers in Central America*. *Monetoria*, II (1), 83-129.
- Drehmann, M., & Nikolaou, K. (2009). *Funding liquidity risk: definition and measurement*. *ECB Working Paper No. 1024*.
- Halling, M. & Hayden, E. (2006). *Bank failure prediction: a two-step survival time approach*. *C.R.E.D.I.T. Conference, Austrian National Bank, Vienna*, p. 31.
- Hutchinson, P. D., Farris II, M. T. & Anders, S. B. (2007). *Cash-to-cash analysis and management*. *The CPA Journal*, Vol. 77 No. 8, pp. 42-47
- Iannotta, G., Nocera, G. and Sironi, A., 2007. *Ownership structure, risk and performance in the European banking industry*. *Journal of banking & finance*, 31(7), pp.2127-2149.
- Jenkinson, N. (2008). *Strengthening regimes for controlling liquidity risk*. *Euro Money Conference on Liquidity and Funding Risk Management, Bank of England, London*, p. 9
- Moussa, M. A. B. (2015). *The determinants of bank liquidity: case of Tunisia*. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 5(1), 249-259.
- Nikomaram, H.K., Taghavia, M., & Diman, D.S. (2013). *The relationship between liquidity risk and credit risk in Islamic banking industry of Iran*. *Management Science Letters*
- Vodova P. (2011). *Liquidity of Czech Commercial Banks and its Determinants*. *International Journal of Mathematical Models and Methods in Applied Sciences*.

ĐẦU TƯ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN, MUA PHẦN VỐN GÓP TẠI VIỆT NAM

TS. Lê Minh Thái*

Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế được hiểu là hình thức đầu tư mà nhà đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp nhằm mục đích lợi nhuận và không tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Bài viết hệ thống lại những quy định mới nhất liên quan đến đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp tại Việt Nam, đồng thời trao đổi về thực trạng thu hút vốn đầu tư nước ngoài thông qua hình thức đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp hiện nay, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh thu hút hình thức đầu tư này trong thời gian tới.

• Từ khóa: đầu tư góp vốn, mua cổ phần, nhà đầu tư nước ngoài.

Investment in the form of capital contributions and share purchases in to economic organizations is regarded as a form of investment in which the investor contributes capital to the enterprises for profit purposes but does not participate in the management of investment activities. The paper systematizes the latest regulations related to capital investment, share purchases in Vietnam, discusses the current situation of attracting foreign investment capital through capital investment, share purchases, thereby proposing a number of solutions to promote attracting this form of investment in the coming time.

• Key words: capital investment, share purchase, foreign investors.

JEL codes: G11, G14, G18

Ngày nhận bài: 04/10/2023

Ngày gửi phân biên: 06/10/2023

Ngày nhận kết quả phân biên: 02/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 03/11/2023

1. Đặt vấn đề

Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp là một trong những hình thức đầu tư phổ biến trên thế giới. Tại Việt Nam, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp là một trong những hình thức đầu tư hợp pháp được quy định tại Điều 21, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

Theo các chuyên gia luật kinh tế, đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp

vào tổ chức kinh tế được hiểu là hình thức đầu tư mà nhà đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp nhằm mục đích lợi nhuận và không tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Với hình thức này, nhà đầu tư thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh tế mà không tham gia trực tiếp vào việc ra quyết định, quản trị tổ chức kinh tế. Hình thức đầu tư này được hiểu là đầu tư gián tiếp (FII) - hình thức đầu tư thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

Bài viết tổng hợp về những quy định của pháp luật về đầu tư của Việt Nam liên quan đến đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp tại Việt Nam nhằm giúp các nhà đầu tư nước ngoài nắm rõ các quy định mới nhất. Bên cạnh đó, bài viết cũng đề cập đến thực trạng thu hút vốn đầu tư thông qua hình thức đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện nay, từ đó khuyến nghị một số giải pháp nhằm đẩy mạnh thu hút hình thức đầu tư này trong thời gian tới.

2. Tổng quan về mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài

2.1. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

Theo Điều 24, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020 quy định về Đầu tư theo hình

* Trường Đại học Văn Lang; email: thai.lm@vlu.edu.vn

thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, thì nhà đầu tư nước ngoài có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế. Việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các quy định, điều kiện về: Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật Đầu tư; Bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Đầu tư; Quy định của pháp luật về đất đai về điều kiện nhận quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, xã, phường, thị trấn ven biển.

2.2. Hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

Theo Điều 25, Luật Đầu tư 61/2020/QH14 quy định về hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thì nhà đầu tư được góp vốn vào tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây: Mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần; Góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; Góp vốn vào tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Nhà đầu tư mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây: Mua cổ phần của công ty cổ phần từ công ty hoặc cổ đông; Mua phần vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn để trở thành thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn; Mua phần vốn góp của thành viên góp vốn trong công ty hợp danh để trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp danh; Mua phần vốn góp của thành viên tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định 3 trường hợp nêu trên.

2.3. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

Theo Điều 26, Luật Đầu tư 61/2020/QH14 quy định về thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các điều kiện và thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế trước khi thay đổi thành viên, cổ đông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Thứ nhất, việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp làm tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

Thứ hai, việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới hoặc bằng 50% lên trên 50%; tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu trên 50% vốn điều lệ trong tổ chức kinh tế;

Thứ ba, nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

Nhà đầu tư không thuộc trường hợp quy định trong 3 trường hợp trên thực hiện thủ tục thay đổi cổ đông, thành viên theo quy định của pháp luật có liên quan khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế. Trường hợp có nhu cầu đăng ký việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế, nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26, Luật Đầu tư.

Để hướng dẫn rõ luật, ngày 26/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Theo đó, quy định rõ về: Điều kiện, nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (Điều 65) và Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Điều 66). Cụ thể:

Về điều kiện, nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp:

Theo Điều 65, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ, nhà đầu tư trong nước đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam thực hiện theo các điều kiện, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và pháp luật tương ứng đối với từng loại hình tổ chức kinh tế. Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp phải tuân thủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan khi thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế hoặc chuyên nhượng phần vốn góp, cổ phần cho tổ chức, cá nhân khác.

Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Đầu tư, gồm:

- Các điều kiện về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Đầu tư và các Điều 15, 16 và 17 của Nghị định này.

- Điều kiện về bảo đảm quốc phòng, an ninh và điều kiện sử dụng đất đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong trường hợp tổ chức kinh tế đó có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, trừ tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được thành lập theo quy định của Chính phủ.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài nhận cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế đã thành lập tại Việt Nam thông qua hợp đồng trao đổi, tặng cho, hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật hoặc thông qua việc thừa kế phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này và thực hiện thủ tục theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

Về thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài

Theo Điều 65, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật Đầu tư, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp gồm những nội dung: thông tin về đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài dự kiến góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; ngành, nghề kinh doanh; danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông sáng lập, danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài (nếu có); tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trước và sau khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế; giá trị giao dịch dự kiến của hợp đồng góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; thông tin về dự án đầu tư của tổ chức kinh tế (nếu có);

- Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân, tổ chức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

- Văn bản thỏa thuận nguyên tắc về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp giữa nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp hoặc giữa nhà đầu tư nước ngoài với cổ đông hoặc thành viên của tổ chức kinh tế đó;

- Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 65 Nghị định này).

Cũng theo Điều 65, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, đối với trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 26 của Luật Đầu tư, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 65 của Nghị định này và thông báo cho nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

Trường hợp tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới và xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 4 Điều 65 của Nghị định này;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; quá thời hạn yêu cầu mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý việc đáp ứng điều

kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Đầu tư, khoản 4 Điều 65 của Nghị định này và căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để thông báo cho nhà đầu tư. Văn bản thông báo được gửi cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

Sau khi nhà đầu tư nước ngoài được chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài với tư cách là thành viên, cổ đông của tổ chức kinh tế được xác lập khi hoàn tất thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông.

3. Thực trạng mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài

Hoạt động thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, trong đó có hình thức thu hút đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư ngoài đã được Đảng ta chú trọng tại các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội kể từ khi đổi mới đến nay. Đặc biệt kể từ Đại hội VIII đến Đại hội XIII, nhiều chủ trương của Đảng ta về kinh tế đối ngoại được bổ sung và cụ thể hóa hơn. Nhờ đó, hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, trong đó đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư ngoài hiện nay đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể.

3.1. Về số lượng nhà đầu tư nước ngoài

Cụ thể, theo số liệu của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), về số lượng nhà đầu tư nước ngoài, tính đến cuối tháng 8/2023: có 94.723 nhà đầu tư nước ngoài

góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào các doanh nghiệp Việt Nam. Trong đó, có 69.555 nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân (chiếm 73,4%) và 25.168 nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức (chiếm 26,6%).

3.2. Về số vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài và tỷ trọng số vốn góp so với số vốn đăng ký của doanh nghiệp Việt Nam

Vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại các doanh nghiệp Việt Nam đạt gần 5,9 triệu tỷ đồng (tương đương gần 243 tỷ USD), trong đó vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân đạt gần 2,7 triệu tỷ đồng (tương đương gần 110 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 58,9% trong tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp Việt Nam) và vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đạt gần 3,2 triệu tỷ đồng (gần 132 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 70,6% trong tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp Việt Nam).

Đáng chú ý, mặc dù số lượng nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức chỉ gần bằng 1/3 số lượng nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân, nhưng giá trị vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức tương đương 1,2 lần giá trị vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân.

3.3. Về đối tác đầu tư

Hiện nay, có khoảng 170 quốc gia và vùng lãnh thổ có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại các doanh nghiệp Việt Nam. Trong đó, 10 quốc gia và vùng lãnh thổ có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn nhiều nhất tại các doanh nghiệp Việt Nam.

Bảng trên cho thấy, 10 quốc gia và vùng lãnh thổ chiếm tới 86% tổng số vốn góp và 77% tổng số nhà đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp Việt Nam. Trong đó, 8/10 quốc gia và vùng lãnh thổ (Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản, Singapore, Mỹ, Malaysia, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland) vừa góp vốn tại nhiều doanh nghiệp nhất, vừa có nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn nhiều nhất. 2 quốc gia và vùng lãnh thổ không nằm trong danh sách trên, nhưng có nhà đầu tư tham gia góp vốn tại nhiều doanh nghiệp bao gồm: Australia (góp vốn tại 1.670 doanh nghiệp Việt Nam, số vốn góp là 58.363 tỷ đồng); Pháp (góp

vốn tại 1.876 doanh nghiệp Việt Nam, số vốn góp là 43.986 tỷ đồng).

3.4. Về địa bàn đầu tư

Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai khu vực duy nhất có cả số lượng doanh nghiệp, số vốn góp mà nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp lớn nhất. Cụ thể, Vùng Đông Nam Bộ (nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại 42.310 doanh nghiệp, số vốn góp khoảng 2,7 triệu tỷ đồng, tương đương gần 110 tỷ USD, chiếm khoảng 63% tổng vốn đăng ký); Đồng bằng sông Hồng (nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại 19.947 doanh nghiệp, số vốn góp hơn 1,7 triệu tỷ đồng, tương đương gần 70 tỷ USD, chiếm khoảng 57% tổng vốn đăng ký); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại 5.097 doanh nghiệp, số vốn góp hơn 730 nghìn tỷ đồng, tương đương 30 tỷ USD, chiếm khoảng 62% tổng vốn đăng ký); Đồng bằng Sông Cửu Long (nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại 3.286 doanh nghiệp, số vốn góp hơn 362 nghìn tỷ đồng, tương đương gần 15 tỷ USD, chiếm khoảng 52% tổng vốn đăng ký); Trung du và miền núi phía Bắc (nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại 1.773 doanh nghiệp, số vốn góp hơn 271 nghìn tỷ đồng, tương đương hơn 11 tỷ USD, chiếm khoảng 80% tổng vốn đăng ký); Tây Nguyên (nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại 447 doanh nghiệp, số vốn góp hơn 19 nghìn tỷ đồng, tương đương 781 triệu USD, chiếm khoảng 52% tổng vốn đăng ký).

Hiện nay, theo số liệu của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, 3 địa phương có số doanh nghiệp và số vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước là TP. Hồ Chí Minh (nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại 32.143 doanh nghiệp, với số vốn góp hơn 952 nghìn tỷ đồng, tương đương hơn 39 tỷ USD, chiếm 56% tổng vốn đăng ký), TP. Hà Nội (11.185 doanh nghiệp được nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, với số vốn góp hơn 700 nghìn tỷ đồng, tương đương gần 29 tỷ USD, chiếm 45% tổng vốn đăng ký), Bình Dương (5.952 doanh nghiệp được nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, với số vốn góp hơn 620 nghìn tỷ đồng, tương đương hơn 25 tỷ USD, chiếm 67% vốn đăng ký).

4. Một số kiến nghị

Số liệu tính đến thời điểm cuối tháng 8 năm 2023 cho thấy, tình hình nhà đầu tư nước ngoài tham gia mua cổ phần, phần vốn góp tại các doanh nghiệp Việt Nam khá tích cực, cho thấy các doanh nghiệp nước ngoài đánh giá cao môi trường đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam cũng như tiềm năng của các doanh nghiệp Việt Nam.

Một là, Việt Nam cần tiếp tục củng cố nền tảng vĩ mô vững mạnh, ổn định; tăng tốc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính và tái cấu trúc nền kinh tế nhằm hấp dẫn nhà đầu tư, cũng như tăng sức cạnh tranh quốc gia so với các quốc gia trong khu vực.

Hai là, hoàn thiện các quy định liên quan đến mua - bán - sáp nhập (M&A); tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, cũng như trong các lĩnh vực trọng yếu... Đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và gắn với việc niêm yết trên thị trường chứng khoán để thu hút các dòng vốn đầu tư nước ngoài. Tiếp tục nghiên cứu nới room cho nhà đầu tư nước ngoài ở một số lĩnh vực, đặc biệt đối với những ngành nghề đầu tư, kinh doanh mà điều ước quốc tế và pháp luật trong nước chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài, nên cho phép mức sở hữu nước ngoài tối đa là 100% nhằm tăng tính hấp dẫn cho thị trường vốn, qua đó giúp nâng hạng thị trường chứng khoán từ cận biên lên mới nổi.

Ba là, tăng cường quản lý thị trường ngoại hối, quản lý chặt chẽ việc mua bán và thu đổi ngoại tệ, ngăn chặn hiện tượng đầu cơ ngoại tệ và hiện tượng nhà đầu tư nước ngoài rút tiền VND hàng loạt để chuyển thành ngoại tệ trái phép, gây sức ép lên tỷ giá và dự trữ ngoại hối của Nhà nước. Kiểm soát chặt chẽ dòng vốn ra, nhằm ngăn chặn nhà đầu tư đổ tiền vào rồi lại rút ra trong một thời gian quá ngắn, dễ gây sốc đối với thị trường tài chính và ngoại hối.

Bốn là, nâng cao tính minh bạch, trung thực trong công tác kế toán quản trị kinh doanh đối với các công ty cổ phần đại chúng và các thể chế tài chính trung gian nhằm tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp và các thể chế tài chính trong nước cần áp dụng những

chuẩn mực kế toán quốc tế, thực hiện minh bạch hoá thông tin, áp dụng các hình thức quản lý tiên tiến và trung thực trong công tác hạch toán kế toán và kiểm toán.

Năm là, tăng cường quản lý và giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán đảm bảo minh bạch thông tin, cạnh tranh lành mạnh, an toàn tài chính, nhằm giảm thiểu rủi ro cho các nhà đầu tư. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác điều hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các giao dịch chứng khoán và hoạt động của thị trường chứng khoán, tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty phát hành, chú ý đến lợi ích của giới kinh doanh chứng khoán và bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư.

5. Kết luận

Cùng với xu thế mở cửa hội nhập kinh tế của đất nước, hoạt động đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam sẽ ngày càng nhiều. Nguồn vốn này góp phần làm tăng tổng vốn đầu tư xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của nước nhận đầu tư; góp phần tích cực vào sự phát triển thị trường tài chính nói riêng và hoàn thiện các thể chế và cơ chế thị trường nói chung của nước tiếp nhận vốn; mang lại cơ hội mới và đa dạng hóa các phương thức đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước... Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần quyết liệt triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm tiếp tục tạo sự hấp dẫn về môi trường, điều kiện, thủ tục để thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn này, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

Quốc hội (2020). Luật Đầu tư 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

Chính phủ (2021). Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Nguyễn Đình Hiệp (2023). Hình thức đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp được quy định như thế nào?. Trang thông tin Luật Hoàng Anh (<https://luathoanganh.vn/>).

Hiếu Phương (2023). Nhà đầu tư nước ngoài gia tăng góp vốn, mua cổ phần tại doanh nghiệp Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Dự báo.

Một số website: <https://thuvienphapluat.vn/>, <https://www.mpi.gov.vn/>...

THỰC HIỆN NGUYÊN TẮC OECD VỀ QUYỀN CỔ ĐÔNG VÀ ĐỐI XỬ VỚI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ KHÁC TRONG DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VIỆT NAM: THỂ CHẾ VÀ ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP

TS. Đậu Hương Nam*

Quản trị doanh nghiệp nhà nước (DNNN) theo chuẩn mực quốc tế là một yêu cầu đặt ra đối với DNNN như được nêu tại Nghị quyết TW 12/2017 của Đảng. Bộ nguyên tắc quản trị DNNN của OECD cung cấp một bộ chuẩn quản trị quốc tế như vậy. Bài viết này rà soát thể chế để thực hiện các nguyên tắc về mối quan hệ giữa DNNN với cổ đông và các nhà đầu tư khác. Về tổng thể, có thể thấy, mặc dù còn chưa đồng bộ, hệ thống trên một số khía cạnh, thể chế cho việc thực hiện các nguyên tắc này đã có. Bên cạnh đó, bài viết cũng khảo sát định lượng liệu mức độ sở hữu nhà nước, và một số đặc điểm doanh nghiệp khác, có ảnh hưởng đến chất lượng của việc thực thi nguyên tắc quản trị doanh nghiệp trên.

• Từ khóa: quản trị doanh nghiệp, cổ đông, nhà đầu tư...

SOE governance according to international standards is a requirement for SOEs as stated in the Party's Central Resolution 12/2017. The OECD Principles of SOE Governance provide such a set of international governance standards. This article reviews institutions to implement principles on the relationship between SOEs and shareholders and other investors. Overall, it can be seen that, although not yet synchronized, the system in some aspects and institutions for implementing these principles already exists. In addition, the article also quantitatively examines whether the level of state ownership, and a number of other enterprise characteristics, affect the quality of implementing the above corporate governance principles.

• Key words: corporate governance, shareholders, investors...

JEL codes: M10, G30, G32

Ngày nhận bài: 08/10/2023

Ngày gửi phản biện: 12/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 06/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 07/11/2023

05/2022). Với thực tiễn đó và cùng với đó là yêu cầu đối với hiệu quả của DNNN, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã ban hành bộ nguyên tắc quản trị doanh nghiệp nhà nước cùng với hướng dẫn đi kèm, bao gồm 07 nội dung nguyên tắc lớn với 35 nguyên tắc thành phần (OECD, 2015/2017)^{1,2}. Đối với quản trị doanh nghiệp nhà nước, phương thức đối xử với cổ đông và các nhà đầu tư khác ngoài nhà nước là một khía cạnh đặc thù. Một cách cụ thể hơn, đối với các doanh nghiệp thông thường, các cổ đông về cơ bản là bình đẳng, và việc đối xử với cổ đông và các nhà đầu tư nói chung cần tuân thủ các quy định của pháp luật; khi có sự tham gia của nhà nước, có thể phát sinh vấn đề liên quan đến quyền lực nhà nước (cùng với đó là thông tin và khả năng can thiệp phi thị trường), theo đó các nội dung quản trị trên cần được đặt ra và quan tâm thích đáng.

¹ Năm ấn phẩm tiếng Anh/năm ấn phẩm tiếng Việt.

² Bảy nội dung nguyên tắc lớn gồm (i) Căn cứ cho sở hữu nhà nước, (ii) Vai trò của nhà nước với tư cách là chủ sở hữu, (iii) DNNN trên thị trường, (iv) Mối quan hệ với các bên liên quan và trách nhiệm kinh doanh, (v) Công khai và minh bạch, (vi) Trách nhiệm của HĐQT và Ban Giám đốc tại các DNNN.

1. Giới thiệu

Doanh nghiệp nhà nước (DNNN/SOE) có vai trò và ý nghĩa hết sức quan trọng đối với nền kinh tế, không chỉ của các nước đang phát triển hay đang chuyển đổi, mà của cả các nền kinh tế phát triển như các nước OECD (Nam Đậu,

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Trong bộ nguyên tắc này, các nội dung liên quan trực tiếp được trình bày trong nguyên tắc 4 (*Đối xử công bằng với cổ đông và các nhà đầu tư khác*).

Nguyên tắc 4. Đối xử công bằng với cổ đông và các nhà đầu tư khác: Đối với DNNN niêm yết hay trong các trường hợp có nhà đầu tư ngoài nhà nước đầu tư vào DNNN nói chung, Nhà nước và các doanh nghiệp cần công nhận quyền của tất cả các cổ đông cũng như đảm bảo việc đối xử và tiếp cận thông tin doanh nghiệp bình đẳng đối với tất cả các cổ đông.

Giả định rằng, bộ nguyên tắc quản trị DNNN của OECD là sự đúc kết các thông lệ tốt trong quản trị DNNN và là một tham chiếu tốt cho quản trị DNNN của các nước OECD nói riêng, cũng như các quốc gia nói chung, trong đó có Việt Nam, bài viết này có hai mục đích chính: (i) rà soát lại thể chế để thực hiện các nội dung nguyên tắc này tại Việt Nam; và (ii) đưa ra một phân tích định lượng về mối quan hệ giữa yếu tố sở hữu nhà nước và việc thực hiện các nguyên tắc quản trị trong về quyền cổ đông, đối xử với các nhà đầu tư khác, trong đó có xem xét đến các đặc điểm của DNNN tại Việt Nam. Hay nói cách khác, yếu tố sở hữu nhà nước và các đặc điểm của doanh nghiệp có tác động đến việc DNNN ở Việt Nam thực hiện nguyên tắc này hay không.

Cấu trúc của bài báo như sau. Phần đầu tiên của bài báo khảo sát thể chế, quy định của Việt Nam hiện nay liên quan đến việc thực hiện các nguyên tắc này; Phần thứ hai trình bày khảo sát về mối quan hệ giữa việc thực hiện các nội dung này ở DNNN Việt Nam và một số đặc điểm quan trọng của các DNNN này. Để khảo sát mối quan hệ này, bài báo đã tham khảo phương thức xây dựng các chỉ tiêu của DNNN về thực hiện các nguyên tắc quản trị trong DNNN về quyền cổ đông và đối xử với các nhà đầu tư khác được trình bày trong nghiên cứu của Đậu Hương Nam và Đinh Trung Sơn (Nam & Sơn, 2022), và trên cơ sở đó, tính toán một chỉ số tổng hợp phản ánh nội dung này. Các tính toán định lượng của chúng tôi với nhóm 50 DNNN niêm yết của Việt Nam đã chỉ ra rằng các yếu tố như tỷ lệ vốn nhà nước, vốn đầu tư nước ngoài, hay quy mô tài sản có thể có vai trò nhất định đối với việc thực hiện các nguyên tắc quản trị trên. Tất nhiên, các kết quả đó

còn cần được kiểm nghiệm kỹ hơn với các bộ dữ liệu hoàn thiện hơn.

2. Nguyên tắc quản trị về đối xử bình đẳng giữa các cổ đông, các nhà đầu tư khác và thể chế thực hiện

Bảng 1. Nguyên tắc 4 về đối xử bình đẳng với các cổ đông và các nhà đầu tư ngoài nhà nước

Thành phần	Thực hiện			Hình thức
	Thực hiện	Không đầy đủ	Không	
Chung		+		Văn kiện của Đảng (Nghị quyết TW 12/2017); Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Chứng khoán (54/2019/QH14) v.v.
A		+		Văn kiện của Đảng (Nghị quyết TW 12/2017); Luật Doanh nghiệp 2020; Luật Chứng khoán (54/2019/QH14)
B		+		Luật Doanh nghiệp 2020; Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước; Quyết định 58/2016/QĐ-TTg
C		+		Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Nghị định 131/2018/NĐ-CP)
D	+			Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Chứng khoán (54/2019/QH14); các quy định pháp luật liên quan

Nguyên tắc 4 bao gồm các nội dung thành phần: (A) Nhà nước nên thực hiện đầy đủ bộ nguyên tắc quản trị chung cho doanh nghiệp nói chung trong trường hợp nhà nước không phải là chủ sở hữu duy nhất; trong các trường hợp khác, nhà nước cũng nên thực hiện đầy đủ các nội dung liên quan của bộ quản trị doanh nghiệp chung này; (B) Các nguyên tắc quản trị chung quốc gia nên được tuân thủ bởi các DNNN niêm yết, cũng như DNNN nói chung; (C) Các cổ đông ngoài nhà nước cần được thông tin đầy đủ và tại mọi thời điểm về các mục tiêu chính sách và việc đáp ứng các mục tiêu chính sách khi doanh nghiệp được yêu cầu thực hiện các mục tiêu này; (D) Khi DNNN tham gia các dự án hợp tác, như liên doanh hay đối tác công tư, các quyền hợp đồng cần được đảm bảo và các tranh chấp/bất đồng cần được giải quyết kịp thời và khách quan.

Về tổng thể, đối với nguyên tắc này, thể chế để thực hiện đã có, tuy nhiên có thể đánh giá là chưa đầy đủ và triệt để. Về bản chất, nguyên tắc này là cụ thể hóa của nguyên tắc DNNN hoạt động một cách bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác trên thị trường; theo đó, Nhà nước với tư cách là một chủ sở hữu cần hành xử trên cơ sở các nguyên tắc thị trường và quy định pháp luật

và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các cổ đông khác của DNNN.

Về chủ trương, nhà nước nhận thức rõ những hạn chế của sự hiện diện của cổ đông nhà nước cũng như vai trò của cổ đông ngoài nhà nước đối với sự phát triển của DNNN. Ví dụ, Nghị quyết số 12-NQ/TW (2017) (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2017) nêu “*giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước xuống mức đủ để thay đổi quản trị một cách thực chất và thu hút nhà đầu tư có năng lực thực sự; tối đa hóa giá trị bán vốn nhà nước theo cơ chế thị trường*”.

Trong các quy định pháp luật hiện hành, cổ đông ngoài nhà nước không bị phân biệt đối xử trong môi trường với cổ đông nhà nước và trong DNNN (100% vốn nhà nước hoặc đa sở hữu). Tuy nhiên, trên thực tế, cũng như các doanh nghiệp cổ phần nói chung, một vấn đề đặt ra là việc xâm phạm lợi ích của các cổ đông vừa và nhỏ vẫn diễn ra dưới nhiều hình thức. Vì thế, về tổng thể, thể chế cho nguyên tắc này của OECD có thể đã có nhưng chưa thật sự đầy đủ.

- Nội dung A: Nhà nước nên áp dụng đầy đủ bộ nguyên tắc quản trị doanh nghiệp chung; kể cả trong trường hợp Nhà nước là chủ sở hữu duy nhất, cần tham chiếu đầy đủ nhất các nội dung liên quan trong bộ quy tắc chung này.

Bộ quy tắc chung, ngoài các nguyên tắc chung, một nhóm nguyên tắc có hàm ý trực tiếp với DNNN đa sở hữu là việc nhấn mạnh sự đối xử bình đẳng giữa các cổ đông, ví dụ thể hiện trên các khía cạnh như thể chế cho việc đối xử bình đẳng, việc trao đổi thông tin giữa các cổ đông cũng như tham vấn các nhóm cổ đông khác nhau trong quá trình ra các quyết định của doanh nghiệp, tạo điều kiện và đảm bảo sự tham gia của các nhóm cổ đông khác nhau, đặc biệt nhóm cổ đông thiểu số vào các quyết định của doanh nghiệp, tối thiểu là các quyết định cơ bản. Về mặt hình thức trên các văn bản, quy định của pháp luật thì đã tuân thủ, tuy nhiên, trên thực tế tại nhiều DNNN, việc tham vấn các cổ đông nhỏ trong việc ra quyết định chưa được thực hiện chủ động và thực chất; mâu thuẫn trên nhiều vấn đề trước, trong và sau cổ phần hóa giữa cổ đông nhà nước và cổ đông khác vẫn còn xảy ra, mà một nguyên nhân phổ biến là các tiêu chuẩn về minh bạch về tài chính, tài sản v.v... chưa được tuân thủ; và trong những trường hợp như vậy, lợi ích của các cổ đông ngoài nhà nước được bảo vệ thế nào vẫn cần được khảo sát kỹ hơn.

- Nội dung B: Áp dụng chuẩn mực quản trị doanh nghiệp quốc gia cho tất cả DNNN, nghiêm yết cũng như không nghiêm yết.

Việt Nam đã ban hành rất nhiều các luật liên quan đến các doanh nghiệp nói chung như Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Chứng khoán năm 2019,... Các Luật đều áp dụng chung các doanh nghiệp nhà nước nghiêm yết cũng như chưa nghiêm yết. Vì thế có thể nhận định, nguyên tắc này của OECD đã được thực hiện về mặt thể chế tương đối đầy đủ.

- Nội dung C. Cổ đông ngoài nhà nước cần được cung cấp thông tin đầy đủ về các mục tiêu chính sách của DNNN: Đây là một vấn đề tương đối cơ bản, và pháp luật liên quan, ví dụ Điều 109 Luật Doanh nghiệp 2020, đã có những quy định về việc công bố thông tin DNNN, trong đó có nội dung này.

- Nội dung D. Khi các DNNN tham gia vào các dự án hợp tác như liên doanh và hợp tác công tư, phải đảm bảo kịp thời và khách quan quyền lợi của các bên đối tác: Tương tự, pháp luật cũng đã có quy định về các nội dung này; trong thực tế, nhiều trường hợp DNNN còn đưa ra nhiều cam kết có lợi cho các bên đối tác để triển khai các dự án có ý nghĩa chính trị-xã hội, ví dụ như các dự án lọc dầu.

3. Mối quan hệ giữa chất lượng thực hiện nguyên tắc quản trị về đối xử bình đẳng giữa các cổ đông, nhà đầu tư và sở hữu nhà nước và đặc điểm doanh nghiệp

(i) *Tiêu chí lượng hóa việc thực hiện nguyên tắc đối xử bình đẳng với cổ đông và các nhà đầu tư khác*

Như phần trên đã khảo sát và chỉ ra rằng, nhìn chung, mặc dù chưa thật sự đầy đủ trong nhiều khía cạnh, ở góc độ vĩ mô, thể chế cho việc thực hiện nguyên tắc OECD về quản trị DNNN đối với việc đối xử bình đẳng với cổ đông và các nhà đầu tư khác, đã được xây dựng và đưa vào thực thi ở Việt Nam ở một mức độ nhất định. Trong phần này, nghiên cứu sẽ khảo sát ở mức độ doanh nghiệp, xem đối với các DNNN, việc thực hiện các nguyên tắc quản trị DNNN được khuyến cáo đối với việc đối xử bình đẳng giữa các cổ đông, các nhà đầu tư, và mối quan hệ của nó với các đặc điểm của doanh nghiệp.

Theo OECD, khuôn khổ quản trị công ty phải bảo vệ và tạo điều kiện thực hiện quyền của cổ đông và bảo đảm đối xử công bằng với mọi cổ đông, kể cả cổ đông thiểu số và nước ngoài. Trên thực tiễn, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành công ty và cổ đông nắm quyền kiểm soát có thể có các cơ hội để thực hiện các hoạt động làm tăng lợi nhuận của họ mà gây thiệt hại cho cổ đông không có quyền kiểm soát. Do vậy, việc bảo vệ và thực hiện quyền cổ đông là một nội dung quan trọng nhằm duy trì niềm tin của nhà đầu tư trong việc đảm bảo phần vốn góp của họ sẽ được Ban điều hành, thành viên Hội đồng Quản trị hay cổ đông nắm quyền kiểm soát bảo vệ, không bị sử dụng sai hoặc không phù hợp. Nội dung này được đánh giá qua việc thực hiện các quyền cho cổ đông như trả cổ tức đúng hạn, quyền tiếp cận thông tin của cổ đông, quyền đóng góp ý kiến và biểu quyết của cổ đông.

Bảng 2: Tiêu chí về thực hiện quyền cổ đông và đối xử bình đẳng với các nhà đầu tư khác

TT	Tiêu chí
1	Doanh nghiệp có chi trả cổ tức đầy đủ đúng thời hạn quy định (trong 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên)?
2	Trang web doanh nghiệp có cập nhật đầy đủ tài liệu họp ĐHĐCĐ không? (bao gồm: (1) Giấy mời có chương trình họp, (2) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp, (3) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp, (4) Báo cáo của Hội đồng quản trị, Báo cáo của Ban kiểm sát/Ủy ban kiểm tra)
3	Giấy mời tham dự ĐHĐCĐ có thông tin hướng dẫn cổ đông đóng góp ý kiến (trước ngày tổ chức ĐHĐCĐ) về các vấn đề thảo luận trong chương trình của ĐHĐCĐ không?
4	Thông tin về các ứng viên mới (nếu có) của Hội đồng quản trị và Ban kiểm sát có được cung cấp trong tài liệu họp ĐHĐCĐ tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ không? (bao gồm tuổi, trình độ đào tạo, chuyên môn, kinh nghiệm, vị trí thành viên HĐQT đang tại vị ở doanh nghiệp khác, tính độc lập)
5	Doanh nghiệp có công bố kết quả bầu chọn cho các nội dung dự thảo lấy ý kiến biểu quyết của ĐHĐCĐ?
6	Biên bản ĐHĐCĐ có ghi lại danh sách thành viên HĐQT, BKS, TGD tham dự đại hội không?
7	Doanh nghiệp có tổ chức các hội nghị nhà đầu tư, các chương trình gặp gỡ nhà đầu tư để tạo điều kiện cho cổ đông đóng góp ý kiến cho doanh nghiệp ngoài khuôn khổ các kỳ ĐHĐCĐ không?
8	Doanh nghiệp có thành lập bộ phận Quan hệ nhà đầu tư và có công bố thông tin liên hệ của bộ phận phụ trách quan hệ nhà đầu tư không?

Nguồn: Nam & Son, 2022

Cụ thể hơn, để nghiên cứu việc thực hiện các nguyên tắc quản trị DNNN được khuyến cáo đối với việc đối xử bình đẳng với cổ đông và các nhà đầu tư khác, chúng tôi sẽ xây dựng các tiêu chí liên quan, như được đề xuất trong nghiên cứu của Đậu Hương Nam và Đinh Trung Sơn (Nam &

Son, 2022), và từ đó tính điểm để xây dựng một chỉ số tổng hợp phản ánh. Theo đó, 08 tiêu chí cụ thể được trình bày như trong Bảng 2. Lưu ý rằng, như được đề cập trong (Nam & Son, 2022), các tiêu chí này cũng được tham khảo từ bộ tiêu chí cho doanh nghiệp niêm yết nói chung. Điều này là hợp lý, bởi theo chính Nguyên tắc 4, việc đánh giá các khía cạnh quản trị cho DNNN cũng nên theo các tiêu chí chung, trừ trường hợp không khả thi và cần các tiêu chí đặc thù khác.

Chỉ số tổng hợp về đối xử bình đẳng với cổ đông và các nhà đầu tư khác:

$$E = \sum_{i=1}^N e_i ; \quad (1)$$

Trong đó, e_i là tiêu chí thành phần thứ i ; e_i nhận giá trị 1 nếu DNNN được khảo sát thỏa mãn tiêu chí này, và nhận giá trị 0 trong trường hợp ngược lại. Nghiên cứu này đề xuất 8 tiêu chí thành phần, như trong (Nam & Son, 2022), $N = 8$.

(ii) *Dữ liệu & mối quan hệ giữa chất lượng thực hiện nguyên tắc quản trị về quyền cổ đông và đối xử bình đẳng với các nhà đầu tư và đặc điểm doanh nghiệp.*

Nghiên cứu này khảo sát 50 doanh nghiệp nhà nước (nhóm đầu về quy mô) niêm yết. Thông tin về các doanh nghiệp được thu thập cho các nội dung tiêu chí trên. Thông tin, dữ liệu cho 50 doanh nghiệp được thu thập cho khoảng thời gian 05 năm từ 2016-2020. Như vậy, ta có dữ liệu bảng (panel data) về 50 doanh nghiệp cho khoảng thời gian 05 năm. Đối với mỗi doanh nghiệp, trong một năm bất kỳ, các thông tin cho mỗi tiêu chí được kiểm tra, khi một tiêu chí được thỏa mãn, sẽ được tính 1 điểm, và 0 điểm trong trường hợp ngược lại; tổng điểm 08 tiêu chí là điểm số về chất lượng thực hiện nguyên tắc quản trị về quyền cổ đông và đối xử bình đẳng với các nhà đầu tư khác.

Đối với các đặc điểm doanh nghiệp, bên cạnh biến về tỉ lệ sở hữu nhà nước, các biến sau được triển khai trong nghiên cứu: (+) State: Tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi nhà nước (State ownership); (+) FDI: Tỷ lệ cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài (Foreign investor); (+) Firmage: Số năm hoạt động của doanh nghiệp; (+) LogAsset: Quy mô doanh nghiệp, được đo lường bằng logarit của tổng tài sản doanh nghiệp (Total assets); (+) FirmLev: Đòn bẩy tài chính (Firm leverage); (+) Growth: Co

hội tăng trưởng (Growth opportunity); (+) AssTan: Tài sản hữu hình (Asset tangibility). Sự lựa chọn các biến này dựa trên các nghiên cứu đã được công bố về mối quan hệ giữa đặc điểm doanh nghiệp và chất lượng quản trị doanh nghiệp nói chung (ví dụ (Arora & Bhandari, 2017), (Durnev & Kim, 2005), (Klapper & Love, 2004), (Shubita et al., 2019) v.v...

Bảng 3 trình bày thông tin về thống kê mô tả của chỉ số tổng hợp E về việc đối xử với cổ đông và các nhà đầu tư khác của DNNN Việt Nam từ 2016-2020. Có thể thấy, giá trị trung bình của chỉ số được cải thiện dần trong giai đoạn trên với giá trị 2.88 năm 2016 và 3.64 năm 2020. Điều này cho thấy sự tiến bộ về mặt trực quan trong việc DNNN đối xử với cổ đông và các nhà đầu tư khác trên khung hướng dẫn của OECD. Chỉ số nhận giá trị cao nhất là 7 và nhỏ nhất là 1. Điều đó cho thấy, phổ giá trị của chỉ số tương đối rộng, nghĩa là các doanh nghiệp nhà nước trong mẫu có hành vi tương đối đa dạng trong hành vi ứng xử với cổ đông và các nhà đầu tư khác. Có những doanh nghiệp chỉ thực hiện rất khiêm tốn nguyên tắc đối xử bình đẳng với các cổ đông ngoài nhà nước, với điểm tổng hợp đạt được là 1 trên 8 điểm; trong khi đó, có những doanh nghiệp trong một năm nhất định thực hiện tương đối nghiêm túc nguyên tắc này, và đạt 7 trên 8 điểm.

Bảng 3: Thống kê mô tả - chỉ số tổng hợp E về mối quan hệ với cổ đông và các nhà đầu tư khác của DNNN

Year	Mean	SD	Min	Max
2016	2.88	.824	1.000	5
2017	3.26	1.084	2.000	6
2018	3.24	1.001	1.000	6
2019	3.48	1.129	2.000	6
2020	3.64	1.139	1.000	7

Bảng 4 trình bày thông tin về thống kê mô tả của các biến giải thích và biến kiểm soát trong phân tích định lượng.

Bảng 4: Thống kê mô tả - Các biến giải thích

Tên biến	Quan sát	Trung bình (mean)	Phương sai (Std.ev)	Min	Max
State	250	63.878	13.997	50.4	99.68
FDI	250	8.523	8.802	0	33.4
Firmage	250	33.16	19.74	7	128
FirmLev	250	.475	.201	.104	.867
Growth	250	18.738	48.502	-102.719	145.94
AssTan	250	.345	.243	.004	.83
logAsset	250	28.503	1.178	26.183	31.756

Tên biến	Quan sát	Trung bình (mean)	Phương sai (Std.ev)	Min	Max
logMarket	250	27.832	1.338	25.792	32.741

(iii) Mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước, đặc điểm doanh nghiệp và chỉ số E

Để đánh giá mối quan hệ giữa chỉ số E về đối xử với cổ đông và các nhà đầu tư khác ở DNNN Việt Nam với đặc điểm về sở hữu nhà nước cũng như một số đặc điểm quan trọng khác của doanh nghiệp, chúng ta khảo sát mô hình định lượng sau:

$$E_{it} = \beta_0 + \beta_1 State_{it} + \beta_2 FDI_{it} + \beta_3 Firmage_{it} + \beta_4 FirmLev_{it} + \beta_5 Growth_{it} + \beta_6 LogAsset_{it} + \beta_7 logMarket_{it} + \beta_8 Sector Dummy + \beta_9 Year_{it} \quad (2)$$

Trong đó, nội dung và ý nghĩa các biến giải thích được trình bày ở phần trên. Chúng ta khảo sát mô hình trên với dữ liệu của top 50 DNNN niêm yết được mô tả ở trên cho giai đoạn 2016-2020. Với giả định về sự tương đồng cơ bản của các doanh nghiệp trong mẫu, chúng ta sử dụng Pooled OLS để khảo sát. Bảng 5 trình bày kết quả hồi quy.

Bảng 5: Kết quả

Biến giải thích	Ước lượng tham số OLS
State (tỷ lệ sở hữu NN)	-0.0106* (0.00602)
FDI (Sở hữu nước ngoài)	0.0240** (0.00995)
Firm age (tuổi doanh nghiệp)	0.00181 (0.00268)
Firm leverage (đòn bẩy)	0.0490 (0.383)
Growth opportunity (cơ hội tăng trưởng)	-3.18e-05 (0.00116)
Asset tangibility (tài sản hữu hình)	-0.468 (0.306)
log Asset (quy mô tài sản - logarit)	0.351*** (0.166)
Constant (hằng số)	-6.525*** (1.666)
Observations	250
R-squared	0.338
Number of CompanyID (số lượng doanh nghiệp)	50

Thảo luận

Về tổng thể, có thể nhận thấy, với mẫu 50 doanh nghiệp nhà nước được niêm yết trong nghiên cứu này, các biến về sở hữu nhà nước, sở hữu nước

ngoài, và quy mô tài sản (được đo lường bằng logarit của tổng tài sản) thể hiện tác động đối với chất lượng thực thi nguyên tắc quản trị về đối xử bình đẳng giữa các cổ đông, nhà đầu tư trong và ngoài nhà nước.

Về mặt lý thuyết cũng như được chỉ ra trong một số nghiên cứu định lượng trước đây, sở hữu nhà nước có thể có tác động ngược chiều đối với quản trị doanh nghiệp nói chung, trong đó có nội dung về đối xử bình đẳng với các cổ đông, các nhà đầu tư (Borisova et al, 2012)). Một cách trực quan, sở hữu nhà nước liên quan đến nhiều khía cạnh có thể làm méo mó việc thực hiện các nguyên tắc để đảm bảo chất lượng quản trị doanh nghiệp tốt như việc áp đặt và ưu tiên thực thi các mục tiêu chính sách; tỷ lệ sở hữu nhà nước càng lớn cũng có thể ảnh hưởng đến chất lượng và khối lượng thông tin công bố, chia sẻ với các nhà đầu tư khác, cũng như làm giảm vai trò độc lập, chủ động của các thành viên ban giám đốc v.v...

Ở chiều ngược lại, sự hiện diện của các nhà đầu tư nước ngoài (foreign investors) với kiến thức, kinh nghiệm, và kỹ năng điều hành, giám sát doanh nghiệp có thể xem là một kênh “giám sát tự nhiên” có chất lượng đối với hoạt động của doanh nghiệp nói chung, trong đó có hoạt động quản trị doanh nghiệp. Các thông lệ quản trị của các doanh nghiệp nước ngoài thường vượt trội hơn so với Việt Nam, do đó các nhà đầu tư nước ngoài cũng có thể có đòi hỏi cao hơn và khuyến khích DNNN thực hiện các thông lệ quản trị tốt (OECD, năm 2002) (Shubita et al., 2019).

Quy mô doanh nghiệp cũng có thể là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc doanh nghiệp cần theo đuổi các thông lệ quản trị tốt hơn (Klapper & Love, 2004); đối với doanh nghiệp nhỏ, quản trị tốt, trong đó có việc đối xử bình đẳng đối với cổ đông, có thể là một tín hiệu tích cực đối với thị trường và các nhà đầu tư; đối với doanh nghiệp lớn, một động lực quan trọng đối với quản trị tốt chính từ quy mô và sự phức tạp của cơ cấu tài sản.

Các đại lượng khác bao gồm đòn bẩy tài chính (Brown & Caylor, 2006), tuổi doanh nghiệp (Pallant, 2001), cơ hội tăng trưởng (Klapper & Love, 2004), tài sản hữu hình (Himmelberg, 1999; Silveira, 2009) và nhiều đặc điểm doanh nghiệp khác có thể có tác động đến chất lượng quản trị doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp nói chung, trong đó có việc thực hiện nguyên tắc về quyền

bình đẳng giữa các cổ đông. Tuy nhiên, đối với mẫu dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là top 50 DNNN niêm yết ở Việt Nam, tác động của các biến này không được thể hiện. Đây là một khía cạnh cần có các nghiên cứu kỹ hơn trong thời gian tới.

Một số kết luận

Nghiên cứu này khảo sát hai khía cạnh của quản trị DNNN tại Việt Nam đối với nguyên tắc đối xử bình đẳng với các cổ đông và các nhà đầu tư khác ngoài nhà nước: (i) thể chế để thực hiện nguyên tắc đó, và (ii) ở cấp độ doanh nghiệp, sở hữu nhà nước và các đặc điểm khác của doanh nghiệp có tác động như thế nào đến chất lượng thực hiện nguyên tắc trên.

Khảo sát vĩ mô, có thể thấy rằng thể chế để thực hiện nguyên tắc trên mặc dù còn chưa đồng bộ và có tính hệ thống trên nhiều khía cạnh để đảm bảo tính khả thi, thực chất trong thực thi, đã được thiết lập và tương đối đầy đủ về mặt hình thức.

Ở cấp độ doanh nghiệp, nghiên cứu này đã khảo sát top 50 DNNN niêm yết của Việt Nam, lượng hóa việc thực hiện nguyên tắc với các tiêu chí cụ thể và trên cơ sở đó tính toán 1 chỉ số tổng hợp, các phân tích định lượng chỉ ra vai trò của một số yếu tố bao gồm sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài, và quy mô tài sản đối với chất lượng thực hiện các thông lệ tốt đối với nguyên tắc quản trị về đối xử bình đẳng với các cổ đông và các nhà đầu tư ngoài nhà nước.

Tài liệu tham khảo:

- Arora, A., & Bhandari, V. (2017). Do firm-level variables affect corporate governance quality and performance? Evidence from India. *International Journal of Corporate Governance*, 8(1): 1-24.
- Borisova et al, G. (2012). Government ownership and corporate governance: Evidence from the EU. 36(11): 2917-2934.
- Brown, L. D., & Caylor, & M. (2006). Corporate governance and firm valuation. *Journal of accounting public policy*, 25(4): 409-434.
- CIEM. (2019). *Quản trị doanh nghiệp nhà nước*.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam. (2017). Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.
- Durnev, A., & Kim, E. H. (2005). To steal or not to steal: Firm attributes, legal environment, and valuation. 1461-1493.
- Klapper, L. F., & Love, I. (2004). Corporate governance, investor protection, and performance in emerging markets. *Journal of corporate Finance*, 10(5): 703-728.
- Nam Đậu, H. (05/2022). Thực tiễn doanh nghiệp nhà nước trên thế giới và vấn đề đặt ra cho Việt Nam. *Công Thương*.
- Nam, Đ. H., & Sơn, Đ. T. (2022). Nguyên tắc quản trị doanh nghiệp OECD đối với doanh nghiệp nhà nước Việt Nam và chỉ số quản. *Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán OECD*. (2015/2017). Hướng dẫn của OECD: Quản trị công ty trong doanh nghiệp nhà nước, *Tổ chức Tài chính Quốc tế*, .
- Shubita et al., R. (2019). The impact of foreign ownership on corporate governance: Evidence from an emerging market. 16(2): 101-115.

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP ĐẾN CAM KẾT CỦA NHÂN VIÊN VỚI TỔ CHỨC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

TS. Nguyễn Ngọc Phú - PGS.TS. Nguyễn Ngọc Thăng**

Thông qua kết quả khảo sát 539 nhân viên từ 300 doanh nghiệp xây dựng (DNXD) trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng, nghiên cứu nhằm chỉ ra và phân tích ảnh hưởng của việc thực hiện trách nhiệm xã hội (CSR) của doanh nghiệp đến cam kết (CK) của nhân viên (NV) với tổ chức tại các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, CSR đối với NV đã có ảnh hưởng tích cực đến cam kết tình cảm (CKTC), cam kết lợi ích (CKLI) và cam kết đạo đức (CKĐĐ) của NV. Tuy nhiên, không phải cứ thực hiện CSR thì sẽ đem lại CK của NV với tổ chức.

• Từ khóa: trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp, CSR, nhân viên, tổ chức, doanh nghiệp xây dựng, vùng Đồng bằng sông Hồng.

Through the results of a survey of 539 employees from 300 construction enterprises in the Red River Delta region, the study aimed to point out and analyze the impact of implementing corporate social responsibility (CSR) on businesses. to the commitment of employees to the organization at construction enterprises in the Red River Delta region. Research results have shown that CSR for employees has a positive influence on employees' emotional commitment (CKTC), benefit commitment (CKLI) and ethical commitment (CKDD). However, not every implementation of CSR will bring employee benefits to the organization.

• Key words: social responsibility, business, CSR, employees, organizations, construction enterprises, Red River Delta region.

JEL codes: C01, C38, G34

Đặt vấn đề

Tại Việt Nam, CSR đã được một số doanh nghiệp quan tâm và tích hợp vào quá trình hoạt động của doanh nghiệp trong các ngành dệt may, da giày, cơ khí chế tạo, nông nghiệp... Tuy nhiên, ngành xây dựng là ngành sử dụng nhiều lao động

Ngày nhận bài: 20/9/2023

Ngày gửi phản biện: 22/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/11/2023

với hơn 7 triệu NV. Đây là ngành có tốc độ phát triển nhanh về quy mô lao động và được dự báo đến năm 2030 sẽ có khoảng 12 - 13 triệu người nhưng việc thực hiện CSR đối với NV ngành xây dựng lại ít được quan tâm trong khi công việc thi công, xây dựng có nhiều rủi ro và các bệnh nghề nghiệp. Trong quá trình thi công xây dựng, một số tai nạn nghiêm trọng đã xảy ra cho NV và người đi đường, gây ra nỗi sợ hãi và tâm lý tiêu cực đối với NV muốn gia nhập ngành. Vì vậy, CSR đối với nhân viên trong DNXD nhằm đảm bảo an toàn lao động và chính sách đối với NV là rất cần thiết nhằm đảm bảo môi trường làm việc tốt hơn cho NV.

Cơ sở lý thuyết

CSR của doanh nghiệp đối với nhân viên

CSR đối với NV là những hoạt động, chính sách của doanh nghiệp trong việc cải thiện chất lượng môi trường làm việc vì sự an toàn về thể chất và tinh thần cho đội ngũ nhân viên trong môi trường làm việc. Thang và Fassin (2017) cho

* Đại học Quốc gia Hà Nội

** Trường Quản trị và Kinh doanh - Đại học Quốc gia Hà Nội

rằng, CSR đối với NV bao gồm tạo sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống, đối thoại lao động cởi mở, công bằng, khách quan, đào tạo và phát triển cho người lao động; bảo vệ sức khỏe, an toàn tại nơi làm việc thông qua các chính sách cải thiện môi trường làm việc và các chế độ đãi ngộ khác, và quan hệ lao động như việc thừa nhận các hiệp hội, tổ chức công đoàn cũng như các quyền khác của người lao động được pháp luật bảo vệ tại nơi làm việc.

Trong nghiên cứu này, trách nhiệm xã hội CSR của doanh nghiệp đối với nhân viên được nghiên cứu là tất cả các hoạt động và chính sách của doanh nghiệp nhằm đảm bảo lợi ích của nhân viên và người lao động thông qua việc tuân thủ các qui định trong quan hệ lao động, các hoạt động tạo sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của nhân viên, các hoạt động đảm bảo an toàn nơi làm việc, các hoạt động đào tạo để tạo cơ hội thăng tiến và nâng cao kiến thức kỹ năng cho nhân viên, các hoạt động đối thoại xã hội tạo môi trường dân chủ, cho nhân viên có cơ hội được đóng góp, được phản ánh ý kiến vì sự phát triển của doanh nghiệp và lợi ích của nhân viên. Cụ thể là: Quan hệ lao động; Tạo sự cân bằng công việc và cuộc sống; Đối thoại xã hội; Sức khỏe và an toàn tại nơi làm việc; Đào tạo và phát triển.

Tổng quan nghiên cứu các vấn đề liên quan

Thực tế cho thấy trong thập kỷ vừa qua, các doanh nghiệp thực hiện CSR nhằm bảo vệ môi trường và cộng đồng một phần do áp lực từ các bên liên quan khác nhau như nhà đầu tư, khách hàng, hay người lao động (Berman và cộng sự, 1999; Kapstein, 2001). Trong nghiên cứu về ảnh hưởng của CSR đến CK của NV với tổ chức, Brammer và cộng sự (2007) đã xem xét tác động của 3 khía cạnh liên quan đến CSR gồm: (i) hiểu biết của nhân viên về CSR trong cộng đồng, (ii) đối xử công bằng trong tổ chức và (iii) cung cấp đào tạo nhân viên đến cam kết của nhân viên từ mẫu khảo sát 4.712 NV trong các doanh nghiệp dịch vụ tài chính tại Anh quốc. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng CSR có ảnh hưởng tích cực đến CK của NV với tổ chức cũng như làm tăng sự thỏa mãn của NV với công việc.

Shen và Zhu (2011) đã thực hiện ước lượng sự ảnh hưởng của CSR đối với NV đến CK của

NV với tổ chức. Các tác giả đã khảo sát 784 nhà quản lý và NV tại hai công ty sản xuất nhôm tại miền nam Trung Quốc năm 2008. Tác giả đã đo lường CSR trong quản trị nhân sự bằng 3 cấu phần bao gồm (i) tuân thủ pháp luật về quản trị nhân sự (Legal compliance HRM), (ii) quản trị nhân sự hướng đến người lao động (Employee-oriented HRM) và (iii) hoạt động quản trị nhân sự hỗ trợ thực hiện CSR (general CSR facilitation HRM). Thang đo CK của NV với tổ chức được tác giả chia làm 3 nhóm bao gồm (i) CKTC (Affective commitment); (ii) CKLI (Continuance commitment); và (iii) CKĐĐ (Normative commitment). Kết quả nghiên cứu chung cho thấy CSR đối với NV có ảnh hưởng tích cực đến CK của NV với tổ chức. Cụ thể hơn, hoạt động tuân thủ pháp luật về quản trị nhân sự và hoạt động quản trị nhân sự hỗ trợ thực hiện CSR có tác động tích cực đến cả 3 khía cạnh CK của NV với tổ chức, trong khi đó quản trị nhân sự hướng đến người lao động có ảnh hưởng tích cực đến CKTC và CKĐĐ nhưng không có ảnh hưởng thống kê đến CKLI. Bên cạnh đó, tác động của CSR trong quản trị nhân sự đối với CKTC mạnh hơn tác động của CSR trong quản trị nhân sự đối với 2 nhóm cam kết còn lại.

Dögl và Holtbrügge (2014) thực hiện nghiên cứu so sánh mối quan hệ giữa CSR đối với môi trường, danh tiếng của doanh nghiệp và CK của NV với tổ chức tại các quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Đức, và quốc gia mới nổi như Trung Quốc và Ấn Độ. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cả 4 nội dung liên quan đến trách nhiệm môi trường của doanh nghiệp đều có ảnh hưởng tích cực đến việc tạo ra danh tiếng doanh nghiệp có trách nhiệm với môi trường và từ đây làm tăng CK của NV với tổ chức. Tuy nhiên, khía cạnh truyền thông xanh có ảnh hưởng lớn nhất đến danh tiếng của doanh nghiệp tại các quốc gia phát triển.

Kundu & Gahlawat (2015) xem xét mối quan hệ giữa CSR đối với thực hành quản trị nhân sự trong doanh nghiệp, sự thỏa mãn của NV đối với công việc, ý định nghỉ việc của NV. Nghiên cứu cho thấy (i) sự thỏa mãn của người lao động đối với công việc là trung gian cho mối quan hệ giữa CSR đối với thực hành quản trị nhân sự và ý định nghỉ việc của NV, và (ii) các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau thì đã áp dụng

việc thực hành CSR đối với thực hành quản trị nhân sự khác nhau theo đặc thù của từng ngành công nghiệp và từng doanh nghiệp.

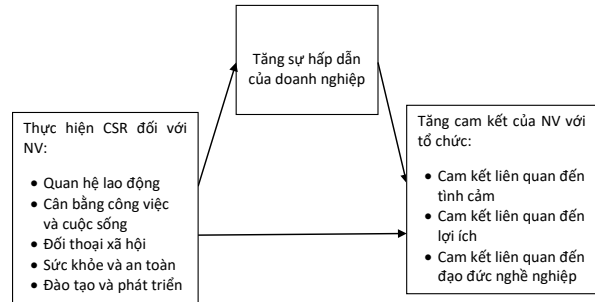
Mory và cộng sự (2016) đã nghiên cứu sự ảnh hưởng của CSR nội bộ (internal CSR) đến CK của NV với tổ chức thông qua khảo sát 2.081 nhân viên của một công ty dược phẩm kinh doanh toàn cầu tại Đức. CSR nội bộ đã được các tác giả phát triển gồm 7 cấu phần dựa vào lý thuyết trao đổi xã hội, bao gồm: đảm bảo việc làm (employment stability), môi trường làm việc (working environment), phát triển kỹ năng (skills development), đa dạng lực lượng lao động (workforce diversity), cân bằng công việc và cuộc sống (work-life balance), sự tham gia của NV (tangible employee involvement), và trao quyền (empowerment). Kết quả nghiên cứu cho thấy CSR nội bộ có ảnh hưởng lớn nhất đến CKTC và có ít ảnh hưởng hơn đến CKĐĐ. Nhóm tác giả cũng khuyến nghị các doanh nghiệp cần tập trung cải thiện CKTC để giữ chân NV thay vì các giải pháp tài chính hoặc các giải pháp khác.

Thang và Fassin (2017) gần đây đã nghiên cứu về sự ảnh hưởng của CSR đối với NV đến CK của NV với tổ chức trong doanh nghiệp dịch vụ tại Việt Nam. Các tác giả đã đo lường CSR đối với NV bằng nhóm chỉ số: (i) quan hệ lao động; (ii) cân bằng công việc và cuộc sống; (iii) đối thoại; (iv) sức khỏe và an toàn; và (v) đào tạo và phát triển. Sau đó, nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát 256 người tại các doanh nghiệp dịch vụ có chứng chỉ ISO 26.000. Nghiên cứu chỉ ra rằng CSR nội bộ nói chung có ảnh hưởng tích cực đến doanh thu, lợi nhuận, và CK của NV với tổ chức. Bên cạnh đó, các hoạt động đào tạo và phát triển, an toàn và sức khỏe, quan hệ lao động khiến cho NV cam kết với tổ chức hơn. Bên cạnh đó, thực hiện CSR liên quan đến an toàn và sức khỏe có ảnh hưởng tích cực đến chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp dịch vụ được nghiên cứu.

Mô hình nghiên cứu đề xuất và giả thuyết nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết nói trên, mô hình nghiên cứu mối quan hệ CSR đối với NV và CK của NV với tổ chức được tác giả đề xuất như sau:

Hình: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả xây dựng

Các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

Giả thuyết 1: CSR đối với NV có ảnh hưởng tích cực đến CK của NV với tổ chức.

Giả thuyết 1.1: CSR đối với NV có ảnh hưởng tích cực đến CKTC của NV.

Giả thuyết 1.2: CSR đối với NV có ảnh hưởng tích cực đến CKĐĐ của NV.

Giả thuyết 1.3: CSR đối với NV có ảnh hưởng tích cực đến CKLI của NV.

Giả thuyết 2: Sự hấp dẫn của tổ chức là trung gian cho mối quan hệ giữa CSR đối với NV và CK của NV với tổ chức.

Giả thuyết 2.1: Sự hấp dẫn của tổ chức là trung gian cho mối quan hệ giữa CSR đối với NV và CKTC đối của NV.

Giả thuyết 2.2: Sự hấp dẫn của tổ chức là trung gian cho mối quan hệ giữa CSR đối với NV và CKĐĐ của NV.

Giả thuyết 2.3: Sự hấp dẫn của tổ chức là trung gian cho mối quan hệ giữa CSR đối với NV và CKLI của NV.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện tại một số địa phương vùng đồng bằng sông Hồng như Hà Nội và một số tỉnh có nhiều doanh nghiệp xây dựng (TP. Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Ninh Bình).

Đối với số liệu thứ cấp, tác giả thu thập tài liệu trong giai đoạn 2015 - 2022.

Đối với số liệu sơ cấp, tác giả thu thập trong giai đoạn 2019-2022 từ 2 nguồn chính sau đây: (1) Thực hiện khảo sát thông qua bảng hỏi 1.500

nhân viên từ 300 DNXD thông qua danh mục thống kê về DNXD trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng. Thời gian thực hiện gửi phiếu khảo sát trong tháng 3 và tháng 4 năm 2019. Mỗi doanh nghiệp trong 300 DNXD được lựa chọn, tác giả gửi 5 phiếu khảo sát cho nhân viên; (2) Thu thập nguồn số liệu qua việc thực hiện phỏng vấn sâu ban lãnh đạo và trưởng bộ phận nhân sự của 4 DNXD lớn trong tháng 04 và tháng 05 năm 2020. Kết quả số phiếu hợp lệ thu được là 539 phiếu (*Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế*).

Kết quả nghiên cứu

Kiểm định thang đo

Nhóm biến độc lập bao gồm 6 biến: Quan hệ lao động; Cân bằng công việc và cuộc sống; Đối thoại; An toàn và sức khỏe; Đào tạo và phát triển. Nhóm biến phụ thuộc bao gồm các biến CKTC, CKLI, và CKĐĐ. Biến mức độ hấp dẫn của tổ chức vừa là biến độc lập, vừa là biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 1 cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha của các biến đều > 0.7, cho thấy các thang đo đảm bảo độ tin cậy, để phân tích các bước tiếp theo.

Bảng 1: Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo

Thang đo	Cronbach's Alpha
Quan hệ lao động	0.903
Cân bằng công việc và cuộc sống	0.891
Đối thoại	0.897
An toàn và sức khỏe	0.815
Đào tạo và phát triển	0.882
Mức độ hấp dẫn của tổ chức	0.861
Cam kết tình cảm (CKTC)	0.940
Cam kết lợi ích (CKLI)	0.927
Cam kết đạo đức (CKĐĐ)	0.925

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Bảng 2: Mối quan hệ tương quan giữa các biến

	Mean	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1. Giới tính		1												
2. Độ tuổi		-.047	1											
3. Trình độ học vấn		.042	.204**	1										
4. Kinh nghiệm		-.002	.458**	.347**	1									

	Mean	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5. Quan hệ lao động	3.81	-.047	.040	-.053	.097*	1								
6. Cân bằng công việc và cuộc sống	3.30	.004	-.094*	-.076	-.054	.337**	1							
7. Đối thoại	3.50	-.034	-.033	-.089*	.122**	.645**	.543**	1						
8. An toàn và sức khỏe	3.80	-.075	.010	-.016	.076	.581**	.397**	.586**	1					
9. Đào tạo và phát triển	3.85	-.025	.013	-.079	.036	.570**	.337**	.539**	.531**	1				
10. Hấp dẫn của tổ chức	3.50	-.096*	-.017	.054	.161**	.512**	.477**	.663**	.508**	.364**	1			
11. CKTC	2.96	-.001	-.083	.029	.001	.332**	.625**	.565**	.415**	.355**	.611**	1		
12. CKLI	3.58	-.040	-.056	-.065	-.001	.417**	.539**	.553**	.418**	.381**	.561**	.654**	1	
13. CKĐĐ	3.27	.002	.018	.039	.048	.465**	.418**	.509**	.505**	.454**	.448**	.464**	.513**	1

**p < 0.01
*p < 0.05

Giới tính khi nhập dữ liệu được nghiên cứu sinh lựa chọn 1 là Nam, 2 là Nữ. Độ tuổi, trình độ học vấn, kinh nghiệm được thu thập thông tin theo khoảng nên không tính Mean và trình bày chi tiết trong bảng 3.6.

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Do hệ số tương quan giữa các biến đều < 0.75, nên bộ số liệu và thiết kế thang đo sẽ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (Bảng 2).

Tác động của CSR đối với NV đến CKTC của NV trong các DNXD ở đồng bằng sông Hồng

Bảng 3 cho chúng ta thấy CSR đối với NV nói chung đã có tác động tích cực đến CKTC của NV trong mẫu khảo sát (R²= 0.55, F= 63.12, p< 0.01). Kết quả này ủng hộ giả thuyết H1.1, CSR đối với NV có ảnh hưởng tích cực đến CKTC của NV.

Khi nhìn vào kết quả phân tích chi tiết ở Bảng 3 ta thấy, các CSR thành phần đối với người lao động, chỉ quan hệ lao động, cân bằng công việc và cuộc sống, đối thoại, đào tạo và phát triển có ảnh hưởng tích cực đến CKTC của người lao động, trong khi khía cạnh CSR về an toàn và sức khỏe không có ảnh hưởng thống kê đến CKTC của NV trong các DNXD ở đồng bằng sông Hồng. Bên cạnh đó, kết quả hồi quy trong Bảng 4 cũng cho thấy khía cạnh cân bằng công việc và cuộc sống có tác động mạnh nhất đến CKTC của NV.

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy biến phụ thuộc CKTC

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Thống kê (t)	Mức ý nghĩa
(Constant)	.026	.127	.899
1. Giới tính	.053	1.062	.288
2. Độ tuổi	-.013	-.445	.656
3. Trình độ học vấn	.094	2.438	.015
4. Kinh nghiệm	-.083	-1.949	.052
5. Quan hệ lao động	-.156	-3.176	.002
6. Cân bằng công việc và cuộc sống	.335	3.152	.000
7. Đối thoại	.201	3.425	.001
8. An toàn và sức khỏe	.043	.866	.387
9. Đào tạo và phát triển	.090	2.028	.043
10. Hấp dẫn của tổ chức	.358	3.475	.000
R ²	.545		
Adjusted R ²	.536		
F	63.12**		
** p < 0.01			
* p < 0.05			

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Tác động của CSR đối với NV đến CKLI của NV trong các DNXD ở đồng bằng sông Hồng

Kết quả phân tích hồi quy trong Bảng 4 cho thấy, hoạt động CSR đối với NV nói chung đã có tác động tích cực đến CKLI của NV (R²= 0.44, F= 41.85, p< 0.01). Kết quả này ủng hộ giả thuyết H1.2, CSR đối với NV có ảnh hưởng tích cực đến CKLI của NV.

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy biến phụ thuộc CKLI

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Thống kê (t)	Mức ý nghĩa
(Constant)	.838	4.031	.000
1. Giới tính	-.004	-.073	.942
2. Độ tuổi	.004	.123	.902
3. Trình độ học vấn	-.024	-.631	.529
4. Kinh nghiệm	-.056	-1.313	.190
5. Quan hệ lao động	.033	.670	.503
6. Cân bằng công việc và cuộc sống	.226	6.814	.000

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Thống kê (t)	Mức ý nghĩa
7. Đối thoại	.150	2.536	.011
8. An toàn và sức khỏe	.027	.539	.590
9. Đào tạo và phát triển	.081	1.799	.073
10. Hấp dẫn của tổ chức	.266	6.275	.000
R ²	.442		
Adjusted R ²	.432		
F	41.85**		
** p < 0.01			
* p < 0.05			

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Bảng 4 cũng cho chúng ta biết khía cạnh cân bằng công việc và cuộc sống, đối thoại, và sự hấp dẫn của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến CKLI của NV. Nhân viên có thể cho rằng không tìm được công ty khác có môi trường làm việc tốt hơn. Phát hiện này hoàn toàn phù hợp với thực tế nhu cầu và kỳ vọng của NV. Môi trường làm việc tốt khiến cho nhân viên có cảm giác khó tìm được doanh nghiệp khác có được điều kiện làm việc tương tự nên sẽ không có ý chuyển sang doanh nghiệp khác. Kết quả bảng 4 cũng cho thấy khía cạnh quan hệ lao động, an toàn và sức khỏe, và đào tạo và phát triển không có ảnh hưởng thống kê đến CKLI của NV.

Tác động của CSR đối với NV đến CKĐĐ của NV trong các DNXD ở đồng bằng sông Hồng

Kết quả kiểm định hồi quy trong Bảng 5 đã chỉ ra sự ảnh hưởng của CSR đối với NV đến CKĐĐ của NV (R²= 0.38, F= 32.72, p< 0.01). Kết quả này ủng hộ giả thuyết 1.3, CSR đối với NV có ảnh hưởng tích cực đến CKĐĐ của NV.

Kết quả trong Bảng 5 cũng cho thấy chi tiết yếu tố trình độ học vấn, cân bằng công việc và cuộc sống, đối thoại, an toàn và sức khỏe, đào tạo và phát triển và sự hấp dẫn của doanh nghiệp có tác động tích cực đến CKĐĐ của NV. Điều này hoàn toàn có thể giải thích được bởi việc hỗ trợ, được chia sẻ thông tin, đánh giá minh bạch và công bằng giúp cho NV thấy mình được tôn trọng. Ngược lại, nếu không được hỗ trợ, chia sẻ thông tin hay đánh giá thiếu công bằng và không được thừa nhận thì NV sẽ chẳng có lý do gì mà

phải cam kết ở lại với doanh nghiệp. Các yếu tố khác không thấy tác động có ý nghĩa thống kê trong phân tích hồi quy ở Bảng 5.

Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy biến phụ thuộc CKĐĐ

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Thống kê (t)	Mức ý nghĩa
(Constant)	.614	2.966	.003
1. Giới tính	.052	1.039	.299
2. Độ tuổi	.028	.972	.331
3. Trình độ học vấn	.087	2.249	.025
4. Kinh nghiệm	-.052	-1.223	.222
5. Quan hệ lao động	.094	1.919	.055
6. Cân bằng công việc và cuộc sống	.118	3.569	.000
7. Đối thoại	.117	1.990	.047
8. An toàn và sức khỏe	.206	4.158	.000
9. Đào tạo và phát triển	.155	3.462	.001
10. Hấp dẫn của tổ chức	.089	2.114	.035
R ²	.383		
Adjusted R ²	.371		
F	32.72**		
** p < 0.01			
* p < 0.05			

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Để xem xét vai trò của biến trung gian sự hấp dẫn của doanh nghiệp và kiểm định giả thuyết 2, sự hấp dẫn của tổ chức là trung gian cho mối quan hệ giữa CSR đối với NV và CK của NV với tổ chức, tác giả đã thực hiện phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (chuẩn hóa) mối quan hệ giữa CSR đối với NV, sự hấp dẫn của tổ chức, CK của NV với tổ chức.

Kết quả phân tích cho thấy giả thuyết 2, sự hấp dẫn của tổ chức là trung gian cho mối quan hệ giữa CSR đối với NV và CK của NV với tổ chức được ủng hộ một phần.

Nhìn vào kết quả chi tiết chúng ta có thể thấy các giả thuyết 2.1, 2.2, 2.3 cũng được ủng hộ một phần. Cụ thể:

- Sự hấp dẫn của tổ chức là trung gian cho mối quan hệ giữa tăng cường đối thoại và CKTC của NV;

- Sự hấp dẫn của tổ chức là trung gian cho mối quan hệ giữa tăng cường đối thoại và CKLI của NV;

- Sự hấp dẫn của tổ chức là trung gian cho mối quan hệ giữa đào tạo và phát triển và CKTC của NV;

- Sự hấp dẫn của tổ chức là trung gian cho mối quan hệ giữa đào tạo và phát triển và CKLI của NV.

Kết quả phân tích hồi quy cũng cho chúng ta thấy sự hấp dẫn của tổ chức không đóng vai trò trung gian cho mối quan hệ giữa (i) quan hệ lao động và CK của NV với tổ chức; (ii) cân bằng công việc và cuộc sống và CK của NV với tổ chức; (iii) Sức khỏe và an toàn trong công việc và CK của NV với tổ chức (Bảng 6).

Bảng 6: Kết quả hồi quy mối quan hệ giữa CSR đối với NV, hấp dẫn của tổ chức, CK của NV với tổ chức

Mối quan hệ	Ước lượng	S.E.	C.R.	P	Kết luận
Hấp dẫn của tổ chức <--> Đào tạo và phát triển	-.168	.058	-2.903	.004	Ủng hộ
Hấp dẫn của tổ chức <--> Sức khỏe và an toàn	.168	.093	1.800	.072	Không ủng hộ
Hấp dẫn của tổ chức <--> Đối thoại	.712	.118	6.048	***	Ủng hộ
Hấp dẫn của tổ chức <--> Công việc và cuộc sống	.093	.056	1.650	.099	Không ủng hộ
Hấp dẫn của tổ chức <--> Quan hệ lao động	.006	.082	.070	.944	Không ủng hộ
Cam kết tinh cảm <--> Hấp dẫn của tổ chức	.637	.082	7.737	***	Ủng hộ
Cam kết thị trường <--> Hấp dẫn của tổ chức	.355	.079	4.478	***	Ủng hộ
Cam kết đạo đức <--> Hấp dẫn của tổ chức	.087	.076	1.147	.251	Không ủng hộ
Cam kết tinh cảm <--> Quan hệ lao động	-.010	.078	-.130	.896	Không ủng hộ
Cam kết thị trường <--> Quan hệ lao động	-.164	.074	-2.209	.027	Ủng hộ
Cam kết đạo đức <--> Quan hệ lao động	.076	.078	.965	.334	Không ủng hộ
Cam kết tinh cảm <--> Đào tạo và phát triển	.091	.058	1.584	.113	Không ủng hộ
Cam kết thị trường <--> Đào tạo và phát triển	.098	.054	1.798	.072	Không ủng hộ
Cam kết đạo đức <--> Đào tạo và phát triển	.120	.058	2.077	.038	Ủng hộ
Cam kết tinh cảm <--> Sức khỏe và an toàn	.028	.089	.312	.755	Không ủng hộ
Cam kết thị trường <--> Sức khỏe và an toàn	.027	.084	.328	.743	Không ủng hộ
Cam kết đạo đức <--> Sức khỏe và an toàn	.399	.095	4.199	***	Ủng hộ
Cam kết tinh cảm <--> Công việc và cuộc sống	.177	.054	3.282	.001	Ủng hộ
Cam kết thị trường <--> Công việc và cuộc sống	.340	.054	6.264	***	Ủng hộ
Cam kết đạo đức <--> Công việc và cuộc sống	.331	.057	5.767	***	Ủng hộ
Cam kết tinh cảm <--> Đối thoại	.030	.127	.234	.815	Không ủng hộ
Cam kết thị trường <--> Đối thoại	.059	.119	.492	.623	Không ủng hộ
Cam kết đạo đức <--> Đối thoại	-.046	.127	-.360	.719	Không ủng hộ

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Kết luận và hàm ý

Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, CSR đối với NV đã có ảnh hưởng tích cực đến CKTC, CKLI và CKĐĐ của NV. Tuy nhiên, không phải

khía cạnh cụ thể của CSR đối với NV trong các DNXD trên địa bàn đồng bằng sông Hồng cũng có tác động đến CK của NV với tổ chức. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy, không phải tất cả các hoạt động CSR đối với NV đều có ảnh hưởng thống kê đến CK của NV với tổ chức thông qua sự hấp dẫn của tổ chức. Chỉ có (i) sự hấp dẫn của tổ chức là trung gian cho mối quan hệ giữa tăng cường đối thoại và CKTC của NV; (ii) sự hấp dẫn của tổ chức là trung gian cho mối quan hệ giữa tăng cường đối thoại và CKLI của NV; (iii) sự hấp dẫn của tổ chức là trung gian cho mối quan hệ giữa đào tạo và phát triển và CKTC của NV; (iv) sự hấp dẫn của tổ chức là trung gian cho mối quan hệ giữa đào tạo và phát triển và CKLI của NV. Các kiểm định khác về mối quan hệ giữa các khía cạnh CSR khác đối với NV với sự hấp dẫn của tổ chức và CK của NV với tổ chức không có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu này đã cho chúng ta thấy một minh chứng về việc không phải cứ thực hiện CSR thì sẽ đem lại CK của NV với tổ chức.

Hàm ý chính sách và các khuyến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội và công đoàn

Thực hiện CSR đối với nhân viên trong các DNXD sẽ khiến doanh nghiệp trở lên hấp dẫn trong mắt NV và tăng CKNVTC. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả có một số kiến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội và công đoàn ngành xây dựng:

Thứ nhất, các nhà hoạch định chính sách và quản lý có liên quan đến vấn đề NV trong doanh nghiệp ngành xây dựng cần tiếp tục hoàn thiện các luật và văn bản về vấn đề sức khỏe cho NV và bảo vệ NV trong các doanh nghiệp ngành xây dựng. Hệ thống văn bản này chính là cơ sở pháp lý cho việc nâng cao việc thực hiện CSR đối với NV trong các DNXD. Bên cạnh đó, các cơ quan này cần tiếp tục điều chỉnh và bổ sung những văn bản, hướng dẫn về an toàn lao động và chính sách cho NV trong các DNXD phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, và xã hội tại Việt Nam. Các văn bản này cần được trình bày dễ hiểu, hướng dẫn cách áp dụng và khả thi với điều kiện của các DNXD tại Việt Nam.

Thứ hai, Bộ Xây dựng và cơ quan liên quan cần có sự phối hợp để đưa ra các chiến dịch truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về thực hiện CSR đối với NV trong DNXD cho các nhà quản trị là cán bộ lãnh đạo, quản lý DNXD trong việc thực hiện CSR nói chung và đối với NV nói riêng.

Thứ ba, cần nâng cao vai trò của thanh tra an toàn lao động, vệ sinh lao động thông qua việc tổ chức những đợt thanh tra chuyên về lao động và an toàn tại nơi làm việc trong các doanh nghiệp và công trường.

Thứ tư, cơ quan công đoàn các cấp cần thể hiện vai trò của cơ quan đại diện và bảo vệ cho NV thông qua các hoạt động thiết thực liên quan đến đảm bảo môi trường làm việc an toàn và sức khỏe cho NV tại nơi làm việc. Bên cạnh đó, công đoàn cũng cần phải thường xuyên giám sát các chế độ, chính sách của doanh nghiệp đối với NV, đặc biệt là các chính sách lương thưởng và làm thêm giờ của NV tại các công trường.

Thứ năm, Hiệp hội doanh nghiệp xây dựng cần vận động, đề xuất chính sách, góp ý về việc xây dựng pháp luật liên quan đến CSR đối với NV cũng như việc đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho NV trong các DNXD./.

Tài liệu tham khảo:

- Dögl, K., & Holtbrügge, D. (2014), "Corporate environmental responsibility, employer reputation and employee commitment: an empirical study in developed and emerging economies", *The International Journal of Human Resource Management*, 25(12), 1739-1762. <https://doi.org/https://doi.org/10.1080/09585192.2013.859164>
- Kundu, S. C., & Gahlawat, N. (2015), "Socially responsible HR practices and employees' intention to quit: the mediating role of job satisfaction", *Human Resource Development International*, 18(4), 387-406.
- Mory, L., Wirtz, B. W., & Göttel, V. (2016), "Factors of internal corporate social responsibility and the effect on organizational commitment", *The International Journal of Human Resource Management*, 27(13), 1393-1425.
- Shen, J., & Zhu, C. J. (2011), "Effects of socially responsible human resource management on employee organizational commitment", *The International Journal of Human Resource Management*, 22(15), 3020-3035.
- Thang, N. N., & Fassin, Y. (2017), "The Impact of Internal Corporate Social Responsibility on Organizational Commitment: Evidence from Vietnamese Service Firms", *Journal of Asia-Pacific Business*, 18(2), 100-116. <https://doi.org/10.1080/10599231.2017.1309617>

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LOGISTIC XANH Ở VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Đức Dương*

Trong chiến lược phát triển bền vững và quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh hơn, một trong những yếu tố quan trọng là xây dựng chuỗi cung ứng xanh. Với các doanh nghiệp, việc “xanh hóa” chuỗi cung ứng được xem như một phần trong chiến lược đầu tư xanh, giúp doanh nghiệp sử dụng hiệu quả nguồn lực sinh thái tự nhiên, thân thiện với môi trường, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh. Để hình thành một chuỗi cung ứng xanh phải trải qua nhiều giai đoạn và logistics xanh là một trong số đó. Cụ thể, để xây dựng chuỗi cung ứng xanh, các doanh nghiệp sẽ bắt đầu từ việc tìm nguồn cung ứng, lựa chọn hợp tác với các nhà cung cấp nguyên vật liệu thân thiện với môi trường. Sau đó, đưa ra các thiết kế xanh và “xanh hóa” sản xuất với đồng bộ các giải pháp như sử dụng năng lượng sạch, sản xuất tiết kiệm năng lượng, tái chế chất thải... đồng thời sử dụng bao bì xanh và cải tiến xanh trong quản lý, vận hành kho. Logistics xanh là giai đoạn tiếp theo, khi doanh nghiệp xây dựng, áp dụng hệ thống vận tải xanh để đưa các sản phẩm xanh đến tay người tiêu dùng.

• Từ khóa: phát triển bền vững, chuỗi cung ứng xanh, Việt Nam.

In the sustainable development strategy and the transition to a greener economy, one of the important factors is building a green supply chain. For businesses, "greening" the supply chain is considered part of the green investment strategy, helping businesses effectively use natural ecological resources and be environmentally friendly, thereby improving their ability to competitiveness and business efficiency. To form a green supply chain, we must go through many stages and green logistics is one of them. Specifically, to build a green supply chain, businesses will start from sourcing and choosing to cooperate with environmentally friendly raw material suppliers. Then, come up with green designs and "greenize" production with synchronous solutions such as using clean energy, energy-saving production, recycling waste... and using green packaging and innovation. Green progress in warehouse management and operation. Green logistics is the next stage, when businesses build and apply green transportation systems to bring green products to consumers.

• Key words: sustainable development, green supply chain, Vietnam.

JEL codes: O10, O13

Ngày nhận bài: 02/8/2023

Ngày gửi phản biện: 10/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 02/11/2023

Đặt vấn đề

Xây dựng các chuỗi cung ứng xanh đang là xu thế toàn cầu, tiên phong bởi các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trên thế giới. Vấn đề biến đổi khí hậu và sự cạnh tranh trong việc thu hút người tiêu dùng chọn lối sống xanh đã thôi thúc cả đơn vị sản xuất và đơn vị cung cấp dịch vụ logistic cùng thay đổi. Hàng loạt thương hiệu toàn cầu đã đưa ra các cam kết và triển khai các kế hoạch hành động nhằm thiết lập chuỗi cung ứng xanh, giảm dấu chân carbon trong toàn bộ chuỗi cung ứng nhằm hướng tới tăng trưởng bền vững, góp phần giảm bớt căng thẳng liên quan đến môi trường và khí hậu. Chẳng hạn như, Nike đã cam kết giảm 65% phát thải khí nhà kính ở những nơi họ sở hữu hoặc vận hành và 30% trong toàn bộ chuỗi cung ứng của mình vào năm 2030; Hitachi - Tập đoàn công nghệ lớn của Nhật Bản - đã cam kết sẽ loại bỏ khí thải carbon khỏi hoạt động kinh doanh vào năm 2050 và sẽ làm việc với hơn 30.000 nhà cung cấp để hiện thực hóa mục tiêu này. Kuehne + Nagel (K+N) - doanh nghiệp logistics hàng đầu thế giới cũng đã cam kết sẽ trung hòa hoàn toàn carbon trong mọi phạm vi hoạt động của mình từ năm 2020, đồng thời chủ động giải quyết dấu chân carbon từ các dịch vụ vận tải được thực hiện bởi các nhà cung cấp của họ như các hãng

* Trường Đại học Công nghệ Đông Á; email: duongnguyenvkt@gmail.com

hàng không, hàng tàu và các công ty vận tải đường bộ... từ cuối năm 2030. Chính vì vậy, phát triển logistics xanh song hành với sản xuất xanh sẽ giúp các doanh nghiệp sản xuất nâng cao sức cạnh tranh để tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cũng như khả năng tiếp cận người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, ngành logistics đang phát triển rất nhanh. Quy mô thị trường logistics toàn cầu năm 2021 ước đạt 3.215 tỷ USD, tăng 17,6% so với năm 2020. Tại Việt Nam, ngành logistics Việt Nam cũng đang tăng trưởng nhanh, bình quân khoảng 14-16%/năm. Báo cáo của Agility (nhà cung cấp dịch vụ kho vận hàng đầu thế giới) về Chỉ số logistics thị trường mới nổi 2021 cho thấy: Việt Nam hiện đứng ở vị trí thứ 8 trong Top 10 quốc gia đứng đầu, tăng thêm 3 bậc xếp hạng so với năm 2020. Phát triển logistics xanh sẽ nâng cao khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành này ngay tại thị trường nội địa, trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và thương mại điện tử đang tăng trưởng nhanh, đồng thời mở ra nhiều cơ hội ở thị trường nước ngoài.

Ngoài ra, “xanh hóa” logistics sẽ giúp giảm phát thải khí CO₂, giảm thiểu những tác động của logistics đối với môi trường, từ đó góp phần xây dựng môi trường bền vững. Đây cũng là điều mà toàn thế giới, trong đó có Việt Nam đang tích cực chung tay thực hiện

1. Cơ sở lý thuyết về logistics xanh

Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách và chương trình để đối phó với các mối đe dọa và nguy cơ từ biến đổi khí hậu (BĐKH). Theo đó, mô hình tăng trưởng xanh và bền vững hơn đã trở thành trọng tâm của chương trình phát triển quốc gia. Đặc biệt, năm 2016, Việt Nam đã thông qua Thỏa thuận về BĐKH Paris và cam kết giảm phát thải khí nhà kính ít nhất 8%, đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp quốc (SDGs) vào năm 2030 (government, Ministry of Transport, 2016).

Mới đây nhất, tại Hội nghị về BĐKH Glasgow, Việt Nam cùng với gần 150 quốc gia

trên thế giới cam kết đưa phát thải khí carbon về mức bằng 0 vào năm 2050. Ủy ban quốc gia về BĐKH cũng đã được thành lập do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu, Bộ trưởng các bộ có liên quan cũng tham gia vào Ủy ban này để giám sát và thực thi các chính sách về tăng trưởng xanh và BĐKH.

Trong môi trường cạnh tranh cao ngày nay, các vấn đề logistics xanh đang được quan tâm nhiều. Logistics được như một động lực chính của tăng trưởng kinh tế và thương mại vì nó hữu ích trong hỗ trợ các giao dịch kinh tế. Hội đồng quản trị logistics Hoa Kỳ (1988) quan niệm “logistics là quá trình lập kế hoạch, thực hiện và kiểm soát dòng di chuyển và lưu kho những nguyên vật liệu thô của hàng hóa trong quy trình, những hàng hóa thành phẩm và những thông tin có liên quan từ khâu mua sắm nguyên vật liệu cho đến khi được tiêu dùng, với mục đích thỏa mãn yêu cầu của người tiêu dùng”. Những phát triển công nghệ đương đại đã cải thiện chi phí, hiệu quả và độ tin cậy của hệ thống vận chuyển hàng hóa và hành khách. Tuy nhiên, tác động tiêu cực đến môi trường của hoạt động giao thông vận tải đã được công nhận rộng rãi, từ đó, nhiều ý kiến cho rằng, logistics phải thân thiện với môi trường, do đó khái niệm “logistics xanh” xuất hiện. Nghiên cứu của Ilenia Confente, Ilenia Confente (2009) chỉ ra rằng, logistics xanh được cấu thành bởi 3 yếu tố logistics ngược, logistics đô thị và phân phối thông minh.

2. Nội dung phát triển logistics xanh

Xanh hóa hoạt động vận tải

Vận tải là hoạt động logistics có ảnh hưởng lớn đến môi trường. Có hai yếu tố chính của vận tải ảnh hưởng đến môi trường, bao gồm: hệ thống mạng lưới giao thông và hoạt động của các phương tiện vận tải. Các phương tiện vận tải sử dụng nhiều nhiên liệu và thải ra môi trường khí thải độc hại. Đặc biệt, phương tiện giao thông đường bộ có ảnh hưởng nhiều nhất tới môi trường thể hiện ở lượng khí thải, tiếng ồn và ùn tắc giao thông. Hơn nữa, đường bộ, sân

bay, bến cảng được xây dựng ngày càng nhiều là nguồn gây ô nhiễm lớn. Nâng cấp chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông, chuyển đổi từ vận chuyển đường bộ sang đường thủy, đường sắt; sử dụng phương tiện vận tải thân thiện với môi trường hoặc ít phát thải khí các-bon và vận hành hệ thống vận tải một cách tối ưu là những giải pháp quan trọng để xanh hoá hoạt động vận tải.

Xanh hóa hoạt động kho bãi

Việc thiết kế, xây dựng kho trực tiếp ảnh hưởng đến mức độ sử dụng năng lượng của kho. Thiết kế và xây dựng kho không chỉ yêu cầu đảm bảo lưu trữ an toàn cho hàng hóa như duy trì độ ẩm tốt, chống ăn mòn, chống thấm, chống biến dạng, chống bay hơi, không bị rò rỉ,... mà còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường. Kho bãi với các tính năng thân thiện môi trường như sử dụng năng lượng mặt trời, ánh sáng tự nhiên, diện tích phù hợp, tường và sàn dày hoặc cho phép tái chế tại chỗ sẽ tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu tiếng ồn và khí thải tới môi trường. Ngoài ra, lựa chọn sử dụng các trang thiết bị tại kho thân thiện với môi trường và tổ chức vận hành hoạt động kho một cách tối ưu cũng giảm tác động tiêu cực đến môi trường. Quy hoạch mặt bằng kho tốt không chỉ giúp tận dụng tối ưu không gian kho mà còn cắt giảm được chuyển động trong kho. Điều này buộc các doanh nghiệp phải lựa chọn thiết kế xanh hóa kho bãi để không chỉ đạt được hiệu quả về mặt kinh tế mà còn tăng thêm tính xanh trong hoạt động logistics của mình.

Xanh hóa hoạt động đóng gói

Đóng gói là một quy trình quan trọng đối với tất cả các sản phẩm trước khi đưa ra thị trường. Thường có ba loại bao bì là bao bì chính, bao bì thứ cấp và bao bì vận chuyển. Bao bì chính chứa đựng sản phẩm. Kích thước, hình dạng và vật liệu cấu tạo bao bì có ảnh hưởng đến chi phí kho hàng và chi phí vận chuyển. Việc đóng gói sản phẩm tốt hơn cùng với các vật liệu tái sử dụng và pallet được sắp xếp theo mô hình tối ưu sẽ tiết kiệm đáng kể chi phí nhờ việc giảm sử dụng vật liệu, tăng sử dụng không gian nhà

kho và dung tích phương tiện vận tải, giảm số lượng bao bì cần xử lý. Bao bì không phù hợp có thể dẫn đến hư hỏng sản phẩm trong quá trình vận chuyển và gây lãng phí bao bì, tăng lượng rác thải ra môi trường. Do đó, công nghệ đóng gói sáng tạo sẽ giúp giảm thiểu tổn thất của sản phẩm trong quá trình vận chuyển, đồng thời giảm tác động đến môi trường.

Xanh hoá hệ thống thông tin

Một hệ thống thông tin hoàn hảo có thể tăng mức độ xanh hóa hoạt động logistics bằng việc cung cấp những thông tin thực tế về mặt thời gian và điều khiển một cách chính xác, tối ưu các hoạt động trong logistics như đóng gói, lưu trữ, vận chuyển, chế biến, phân phối, xếp dỡ, xử lý hàng tồn kho... nhằm tuân thủ các yêu cầu về kinh tế cũng như môi trường, tạo điều kiện cho việc thực hiện dịch vụ logistics gắn với trách nhiệm môi trường. Bên cạnh đó, việc số hóa dữ liệu không chỉ nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng năng suất lao động, thuận tiện cho việc tra cứu thông tin, quản lý dữ liệu mà còn giảm thiểu in ấn, đồng nghĩa với giảm tác hại đến môi trường. Đặc biệt, mạng lưới liên kết thông tin giữa các doanh nghiệp với cơ quan chuyên ngành sẽ giảm thiểu thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian cũng như hạn chế việc di chuyển, góp phần giảm thiểu tác động xấu tới môi trường.

Phát triển logistics ngược

Phát triển logistics xanh không thể thiếu phát triển logistics ngược bao gồm hai hoạt động chính là thu hồi, tái sử dụng sản phẩm và xử lý chất thải. Logistics ngược là quá trình các doanh nghiệp thu hồi sản phẩm khách hàng trả lại, sản phẩm cần bảo hành, bảo dưỡng hoặc sản phẩm, bao bì kết thúc sử dụng từ người tiêu dùng cuối cùng; tận dụng nguyên liệu tái chế, phế phẩm, phụ phẩm trong quá trình sản xuất; tận thu phế liệu từ vật liệu đóng gói, vận chuyển. Do đó, hoạt động logistics ngược sẽ góp phần bảo vệ môi trường và mang đến nhiều lợi ích cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Quản lý chất thải là một nội dung quan trọng để bảo vệ

môi trường và bảo tồn tài nguyên. Chẳng hạn như, khi nhà kho phát sinh số lượng lớn chất thải bao bì hay khi sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc hư hỏng thì chúng trở thành phế thải. Khi đó, việc xử lý chất thải thế nào để không ảnh hưởng đến môi trường là vô cùng quan trọng.

3. Giải pháp phát triển bền vững logistic xanh

- Chính phủ cần xây dựng Chiến lược và Quy hoạch phát triển logistics đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, chú trọng định hướng phát triển logistics xanh và các giải pháp thân thiện với môi trường. - Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, thúc đẩy việc áp dụng công nghệ thông tin, hạn chế việc sử dụng văn bản in ấn thông thường, tiết kiệm thời gian xử lý thông tin. - Nhà nước cần quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm xanh hóa các hoạt động logistics, tiếp tục cải tiến cơ sở hạ tầng theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, tạo thuận lợi cho vận tải đa phương thức. Cần tiến hành đầu tư, nâng cấp, quy hoạch hệ thống kho bãi phù hợp. - Cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ cho hoạt động logistics xanh, tránh chồng chéo giữa các cơ quan Bộ, ngành. Đặc biệt là các quy định về kiểm soát ô nhiễm không khí, điều chỉnh phát thải khí thải, hạn chế lượng khí CO₂ từ các phương tiện vận tải nhằm hạn chế các loại phương tiện trên đường, thúc đẩy các doanh nghiệp lựa chọn các phương tiện đạt tiêu chuẩn về phát thải và tiếng ồn. Bên cạnh đó, là một loạt các quy định, chính sách khác như quy định về bằng cấp, chứng chỉ đào tạo bắt buộc cho người điều khiển phương tiện về tiết kiệm năng lượng, an toàn và xanh hóa môi trường; chính sách quy định về bao bì xanh, rác thải xanh đối với các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh kho hàng. Nếu không có các quy định về kiểm soát ô nhiễm môi trường, việc các doanh nghiệp tự giác triển khai logistics xanh sẽ khó thực hiện, vì các doanh nghiệp thường ưu tiên các biện pháp nhằm tối ưu nguồn doanh thu cho doanh nghiệp hơn các phương án thân thiện với môi trường.

- Xem xét có nhiều chính sách hơn nữa nhằm khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp hướng đến phát triển logistics xanh, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hỗ trợ nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp logistics về an toàn và tầm quan trọng của việc hoạt động kinh doanh giảm thiểu tác động đến môi trường, dùng cơ chế về thuế và luật để tạo động lực và giảm chi phí cho doanh nghiệp như khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng thay thế trong vận tải đường bộ (không phải xăng dầu), khuyến khích thay đổi phương thức vận tải theo mô hình vận tải đa phương thức, xây dựng tín dụng các-bon để bảo vệ và kiểm soát lượng khí thải nhà kính, kể cả nâng cao nhận thức trong dịch vụ logistics ngược đối với quản lý xử lý chất thải. Nhà nước nên có các chính sách tài chính và phi tài chính ràng buộc các doanh nghiệp kinh doanh, các ngành địa phương phải thực hiện logistics xanh.

Như vậy, áp dụng mô hình logistics đô thị, logistics ngược và phân phối thông minh là vấn đề tương đối mới đối với các doanh nghiệp Việt Nam nhưng là một xu hướng phổ biến trên thế giới để phát triển bền vững. Vì vậy, nếu biết áp dụng một cách có hiệu quả các mô hình này sẽ tạo đà cho tăng trưởng và là trụ đỡ quan trọng cho phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam trong thời gian không xa.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Công Thương, Báo cáo logistics Việt Nam 2021, 2022;
 Trang thông tin điện tử Logistics Việt Nam - Xu hướng logistics đô thị: Tương lai của logistics đô thị được quyết định bởi các giải pháp kết nối, chia sẻ, tự động và điện tử.- <https://logistics.gov.vn/ha-tang/xu-huong-logistics-do-thi-tuong-lai-cua-logistics-do-thi-duoc-quyet-dinh-boi-cac-giai-phap-ket-noi-chia-se-tu-dong-va-dien-tu>;
 Tư Tâm (2022), Việt Nam cần thiết phải phát triển logistics đô thị- <https://vtr.vn/viet-nam-can-thiet-phai-phat-trien-logistics-do-thi-9438.html>;
 Drake M.J., (2008), Closed-Loop Supply Chain Management for Global Sustainability, in JAFSAc Wankel (Ed.), Global Sustainability Initiatives. New Models and New Approaches, Information Age Publishing: Charlotte, N.C;
 Forum, W. E. (2009), Supply chain decarbonization: role of transport and logistics in reducing supply chain carbon emissions. Geneva: www3.weforum.org/docs/WEF_LT_SupplyChainDecarbonization_Report_2009.pdf;

NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH XÂY DỰNG NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

TS. Bạch Thị Thu Hoàng* - TS. Bạch Thị Thanh Hà* - Ths.NCS. Đinh Thị Len*

Nghiên cứu này tập trung làm rõ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng thanh toán của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết ở Việt Nam. Nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy với bộ dữ liệu của 29 doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố đòn bẩy tài chính (LEV), khả năng sinh lời từ vốn kinh doanh (ROA), vòng quay tổng tài sản (ART) và tốc độ tăng trưởng của công ty (GWS) là những nhân tố có tác động mạnh đến khả năng thanh toán của các doanh nghiệp này.

• Từ khóa: khả năng thanh toán, doanh nghiệp xây dựng niêm yết.

This study focuses on clarifying the influence of factors on the liquidity of listed construction companies in Vietnam. The authors used a regression model with a data set of 29 listed construction companies in Vietnam during the period 2015-2021. The research results show that financial leverage (LEV), return on assets (ROA), total asset turnover (ART) and company growth rate (GWS) are the main factors that have a strong impact on the liquidity of these companies.

• Key words: liquidity, listed construction companies.

JEL codes: G14, G17

Ngày nhận bài: 17/8/2023

Ngày gửi phản biện: 18/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 22/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/10/2023

1. Giới thiệu

Trong những năm qua, ngành Xây dựng là ngành kinh tế mũi nhọn đã góp phần tích cực làm thay đổi bộ mặt đất nước với tỉ lệ đóng góp khoảng 12% GDP hàng năm. Tuy nhiên, với tình hình giá vật liệu xây dựng tăng cao đến 18-40% suốt từ 2021 đến nay, tình trạng nợ đọng không thanh toán được khá phổ biến ở tất cả các doanh nghiệp. Ngay cả các tổng công ty, tập đoàn xây dựng hầu

hết đều có nợ đọng từ vài trăm đến vài nghìn tỷ. Trong thời gian qua đã có rất nhiều doanh nghiệp ngành xây dựng đã tuyên bố chậm trả lãi, trả nợ gốc trái phiếu khi đến hạn. Cụ thể theo thống kê của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), trong giai đoạn từ 16/9/2022 đến ngày 31/1/2023, có 54 doanh nghiệp đã công bố thông tin về việc chậm trả gốc và lãi trái phiếu. Rất nhiều trong số này là doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng... Việc một loạt các doanh nghiệp xây dựng tuyên bố chậm trả gốc, lãi trái phiếu phần nào đã cho thấy tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng đang gặp nhiều khó khăn, tính thanh khoản kém. Nhận thức được tầm quan trọng của khả năng thanh toán đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp trong thời điểm kinh tế hiện nay, nhóm tác giả nghiên cứu vấn đề: “Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết ở Việt Nam” là vô cùng cấp thiết hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết

Opler và cộng sự (1999) đã sử dụng mô hình hồi quy OLS để nghiên cứu các yếu tố tác động đến khả năng thanh toán của 1.048 công ty của Hoa Kỳ trong giai đoạn 1971 - 1994. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nhân tố: quy mô, vốn lưu động, đòn bẩy tài chính, chi trả cổ tức có tương quan âm đến tính thanh khoản. Trong khi đó,

* Học viện Tài chính

nhân tố tỷ lệ dòng tiền trên tài sản, rủi ro ngành, tỷ lệ chi tiêu vốn trên tổng tài sản và tỷ lệ chi phí nghiên cứu phát triển trên doanh thu có tương quan dương với tính thanh khoản.

Isshaq và Bokpin (2009) nghiên cứu các yếu tố quyết định tính thanh khoản tại Ghana của các công ty niêm yết giai đoạn 1991 - 2007. Kết quả của nghiên cứu cho thấy các nhân tố như: quy mô, lợi nhuận trên tài sản và vốn lưu động và tỷ lệ đầu tư đều có quan hệ thuận chiều với khả năng thanh toán của công ty.

Gill và Mathur (2011) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của công ty, trong đó, vốn lưu động ròng, quy mô, nợ ngắn hạn, các yếu tố ngành và tỷ lệ đầu tư ảnh hưởng tích cực đến khả năng thanh toán của một công ty. Mặt khác, khả năng thanh toán của doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các yếu tố như vốn lưu động ròng, tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ nợ.

Nguyễn Đình Thiên và cộng sự (2014) với mẫu nghiên cứu gồm 620 công ty niêm yết trên HNX giai đoạn 2007 - 2013. Theo kết quả nghiên cứu, có mối tương quan thuận giữa khả năng thanh toán và các chỉ số tài chính khác nhau như: tỷ lệ P/B (giá trên sổ sách), tỷ lệ P/E (giá trên thu nhập), tỷ lệ vốn lưu động ròng và tỷ lệ dòng tiền ròng. Mặt khác, tính thanh khoản bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố nhất định như tỷ lệ nợ và lợi nhuận trên tổng tài sản.

Nguyễn Văn Thép và cộng sự (2017) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Với mẫu nghiên cứu gồm 35 doanh nghiệp bất động sản trong giai đoạn 2011 - 2015, tác giả tiến hành phân tích các nhân tố đến khả năng trả nợ của các doanh nghiệp trong mẫu. Kết quả cho thấy mô hình REM là phù hợp, trong đó, tỷ số sinh lời tài sản (ROA) và số vòng quay tài sản (SOA) có tác động cùng chiều với khả năng trả nợ, tỷ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ số nợ trên tài sản (DOA) và lạm phát (CPI) có tác động nghịch chiều với khả năng trả nợ của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại HOSE.

Trần Mạnh Dũng và cộng sự (2018) đã thực hiện nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng thanh toán của các

doanh nghiệp chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 31 công ty chế biến thực phẩm niêm yết thời gian từ 2012- 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các biến về khả năng sinh lời (ROA, ROE, ROS), tỷ lệ nợ, cơ cấu tài sản, quy mô công ty (SIZE) và tuổi công ty (AGE) có tác động đến khả năng thanh toán và tỷ lệ nợ có tương quan nghịch với khả năng thanh khoản của doanh nghiệp chế biến thực phẩm.

Như vậy, các nghiên cứu về khả năng thanh toán trong và ngoài nước trước đây đã chứng tỏ rằng khả năng thanh toán chịu sự tác động bởi các nhân tố khác nhau và có sự khác biệt giữa những nhóm DN thuộc các ngành nghề kinh doanh khác nhau cũng như tại những thời gian hay không gian nghiên cứu khác nhau. Báo cáo tài chính là nguồn tài liệu chủ yếu để tính trong mô hình nghiên cứu của các nghiên cứu thực nghiệm trước đây. Nối tiếp các nghiên cứu trước đây, trong đề tài nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung nghiên cứu về khả năng thanh toán các doanh nghiệp ngành Xây dựng niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-2021. Dựa trên các nghiên cứu phía trên, nhóm tác giả đã sử dụng các giả thuyết như sau:

H1: Đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều đến KNTT

H2: Vòng quay tài sản tác động cùng chiều đến KNTT

H3: Tốc độ tăng trưởng của công ty tác động cùng chiều đến KNTT

H4: Tỷ lệ đầu tư TSCĐ tác động cùng chiều đến KNTT

H5: Khả năng sinh lời từ vốn kinh doanh tác động cùng chiều đến KNTT

H6: Khả năng sinh lời ròng tác động cùng chiều đến KNTT

H7: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tác động ngược chiều đến KNTT.

3. Dữ liệu và phương pháp

3.1. Thu thập dữ liệu

Số liệu sẽ được tiến hành thu thập dựa trên các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các

doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2015 đến năm 2021. Tuy nhiên, để đo lường mức tăng trưởng của doanh nghiệp cho năm 2015, cũng cần có dữ liệu từ năm 2014. Sau khi sàng lọc công ty thiếu dữ liệu, mẫu cuối cùng bao gồm 29 công ty xây dựng với 203 quan sát.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng phần mềm STATA đối với dữ liệu bảng (Pannel Data) để ước tính các phương trình hồi quy. Đầu tiên, thực hiện hồi quy theo phương pháp dữ liệu bảng, thực hiện lần lượt theo các mô hình hồi quy gốc Pooled OLS, mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), mô hình tác động cố định (FEM) và lựa chọn mô hình phù hợp nhất. Sau đó, thống kê mô tả các biến dựa trên cơ sở số liệu thu thập được về giá trị nhỏ nhất (Minimum), giá trị lớn nhất (Maximum), giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (Standar Deviation). Thực hiện kiểm định ý nghĩa của các biến độc lập, bao gồm: kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định tự tương quan, kiểm định phương sai sai số thay đổi.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Biến phụ thuộc

Nhóm tác giả lựa chọn biến Hệ số thanh toán hiện thời là biến đại diện cho khả năng thanh toán của công ty. Chỉ tiêu này cho biết công ty có khả năng thanh toán được bao nhiêu đồng nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn của công ty. Công thức xác định:

$$LIQ = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Biến độc lập:

Vận dụng đặc điểm kinh doanh của các công ty xây dựng niêm yết, điều kiện thực tế số liệu hiện có ở Việt Nam và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, nhóm tác giả lựa chọn một số nhân tố bên trong tác động đến khả năng thanh toán của các công ty xây dựng niêm yết bao gồm 6 nhân tố, các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu được mô tả cụ thể trong Bảng 1.

Mô hình được sử dụng để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng của các công ty Xây dựng niêm yết ở Việt Nam có dạng sau:

$$LIQ_{it} = \alpha + \beta_1 * LEV_{it} + \beta_2 * ATR_{it} + \beta_3 * GWA_{it} + \beta_4 * TANG_{it} + \beta_5 * ROA_{it} + \beta_6 * ROS_{it} + \beta_7 * GDP_{it} + \epsilon_{it}$$

Bảng 1. Thống kê các biến độc lập trong mô hình

Tên biến	Kí hiệu	Công thức xác định	Kỳ vọng
Đòn bẩy tài chính	LEV	LEV = Nợ phải trả/Tổng tài sản	(-)
Vòng quay tổng tài sản	ATR	ART = Doanh thu/Tổng tài sản bình quân	(+)
Tốc độ tăng trưởng của công ty	GWS	GWA=(Doanh thu kỳ này - Doanh thu kỳ trước)/ Doanh thu kỳ trước	(+)
Tỷ lệ đầu tư TSCĐ	TANG	TANG = Tài sản cố định/Tổng tài sản	(+)
Khả năng sinh lời của VKD	ROA	ROA = Lợi nhuận sau thuế/Vốn kinh doanh bình quân	(+)
Khả năng sinh lời ròng	ROS	ROS = Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu trong kỳ	(+)
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP	(-)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Dữ liệu mô tả các biến

Bảng 2 minh họa thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu. Khả năng thanh toán trung bình của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết là 1.35, cao nhất đạt 3.86 (công ty L14 năm 2019), thấp nhất đạt 0.57 (công ty SD4 năm 2021). Điều này cho thấy các doanh nghiệp xây dựng niêm yết có sự khác biệt rất lớn về khả năng thanh toán. Đòn bẩy tài chính thể hiện qua hệ số nợ (LEV) trung bình các doanh nghiệp xây dựng niêm yết đạt 0.68, cho thấy phần lớn các công ty xây dựng niêm yết ưu tiên sử dụng nợ phải trả hơn vốn chủ sở hữu trong hoạt động huy động vốn, mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính tương đối cao. Vòng quay tổng tài sản trung bình đạt 0.68, cao nhất đạt 2.56 vòng (công ty TA9 năm 2015) và thấp nhất là -0.04 vòng (công ty PXI năm 2021); cho thấy có sự khác biệt rất lớn về vòng quay tổng tài sản giữa các công ty. Tốc độ tăng trưởng của công ty (GWS) trung bình đạt 0,51%, giá trị lớn nhất là 157,43% và giá trị nhỏ nhất là -323,62%. Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định (TANG) trung bình của các công ty xây dựng niêm yết là 5,96%, giá trị cao nhất đạt 43%, giá trị nhỏ nhất đạt 0,1%. Điều này cho thấy mức độ đầu tư tài sản cố định giữa các công ty xây dựng niêm yết có sự khác biệt nhất

định. Khả năng sinh lời từ vốn kinh doanh (ROA) trung bình của các công ty xây dựng niêm yết là 4.36%, giá trị cao nhất là 71,52% thuộc về TIP năm 2021, giá trị nhỏ nhất là -9,15% thuộc về VCG năm 2020. Khả năng sinh lời ròng (ROS) trung bình của các công ty xây dựng niêm yết là 5,9%, giá trị cao nhất là 163%, giá trị nhỏ nhất là -603%. Điều này cho thấy các công ty xây dựng niêm yết có sự khác biệt khá lớn về khả năng sinh lời, có những doanh nghiệp cố gắng duy trì khả năng sinh lời nhưng cũng có những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài và làm cho khả năng sinh lời sụt giảm nghiêm trọng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình trong giai đoạn 2015 - 2021 là 5,8571%, trong đó, giá trị nhỏ nhất là 2,6% (năm 2021) và giá trị lớn nhất là 7,5 (năm 2018). Có thể thấy, tốc độ tăng trưởng kinh tế biến động khá lớn trong giai đoạn nghiên cứu, đặc biệt trong giai đoạn xảy ra dịch bệnh, GDP sụt giảm mạnh, duy trì ở mức trên 2% trong giai đoạn 2020 - 2021.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
liq	203	1.356116	.4977624	.5715	3.8699
lev	203	.6854276	.1750218	.1727	.9924
art	203	.6874084	.4504192	-.0464	2.5687
gws	203	.5193596	48.13584	-323.62	157.43
tang	203	.0596421	.0614522	.0019661	.4301797
roa	203	4.365802	6.322889	-9.1521	71.5215
ros	203	.0590706	.4706226	-6.036582	1.636742
gdp	203	5.857143	1.988304	2.6	7.5

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

4.2. Mô hình hồi quy

Kết quả cho thấy F-test có p-value = 0,0000 < 0,05 cho thấy mô hình Pooled OLS là không phù hợp. Vì vậy, nhóm tác giả ước tính mô hình bằng cách so sánh mô hình FEM với REM để thực hiện, kiểm soát các yếu tố đặc trưng của mỗi doanh nghiệp. Để lựa chọn hồi quy theo mô hình FEM hay REM, tác giả thực hiện kiểm định Hausman test. Kết quả thực hiện kiểm định Hausman test cho thấy Prob (chi - square) = 0.000 < 0.05 nên mô hình FEM phù hợp hơn so với mô hình REM.

Kiểm định thống kê Wald và kiểm định Wooldridge được sử dụng trong nghiên cứu này để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Kết quả cho thấy dữ liệu được đặc trưng bởi phương sai sai số thay đổi và tự tương quan.

Bảng 3: Mô hình hồi quy tác động của các nhân tố đến khả năng thanh toán của các công ty ngành xây dựng niêm yết ở Việt Nam

VARIABLES	(1)	(2)	(3)
	Fixed effect	Random effect	Robust
LEV	-2.683*** (0.191)	-2.289*** (0.157)	-2.683*** (0.440)
ART	0.114 (0.0696)	0.0910 (0.0605)	0.114** (0.0444)
GWS	0.000791** (0.000358)	0.000619* (0.000366)	0.000791* (0.000442)
TANG	-0.319 (0.416)	-0.549 (0.372)	-0.319 (0.468)
ROA	0.0112*** (0.00316)	0.0126*** (0.00315)	0.0112*** (0.00330)
ROS	0.00549 (0.0333)	9.64e-05 (0.0349)	0.00549 (0.0135)
GDP	-0.00458 (0.00796)	-0.00752 (0.00819)	-0.00458 (0.00996)
Constant	3.270*** (0.133)	3.009*** (0.118)	3.270*** (0.300)
Observations	203	203	203
Number of mct	29	29	29
R-squared	0.593	0.587	0.593

Standard errors in parentheses

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Chúng tôi sử dụng tùy chọn Robust trong phần mềm Stata để giảm thiểu ảnh hưởng của hiện tượng phương sai sai số và tự tương quan. Kết quả hồi quy được trình bày trong bảng 3 cho 29 công ty xây dựng niêm yết ở Việt Nam.

Kết quả mô hình cho thấy Biến LEV và ROA tương quan ý nghĩa thống kê với biến LIQ ở mức ý nghĩa 1%. Biến ART tương quan ý nghĩa thống kê với biến LIQ ở mức ý nghĩa 5%. Biến GWS tương quan ý nghĩa thống kê với biến LIQ ở mức ý nghĩa 10%. Biến TANG, ROS và GDP tương quan không có ý nghĩa thống kê với biến LIQ. Bên cạnh đó, trong mô hình có 59,3% thay đổi của LIQ được giải thích bởi các biến có trong mô hình. Cụ thể:

Đòn bẩy tài chính (LEV): LEV là nhân tố tác động đến LIQ ở mức ý nghĩa 1%. Hệ số tương quan của biến LEV là -2,683 cho thấy mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa cơ cấu nguồn vốn với khả năng thanh toán. Công ty sử dụng đòn bẩy tài chính càng cao thì rủi ro tài chính mà công ty gặp

phải càng lớn và khả năng thanh toán của công ty càng giảm. Kết quả nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Opler và cộng sự (1999), Gill và Mathur (2011).

Khả năng sinh lời từ vốn kinh doanh (ROA): Hệ số tương quan của ROA là 0,011 cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa ROA với LIQ ở mức ý nghĩa 1%, chứng tỏ nếu ROA càng tăng lên thì càng có tác động tích cực đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Điều này có thể giải thích là do khi ROA càng tăng chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của công ty càng tốt, công ty có sự đầu tư linh hoạt trước biến động của nền kinh tế dẫn đến khả năng trả nợ càng tốt. Kết quả nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Văn Thép và cộng sự (2017), Trần Mạnh Dũng và cộng sự (2018).

Vòng quay tài sản (ART): Hệ số tương quan của ART là 0,114 cho thấy mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa ART với LIQ ở mức ý nghĩa 5%. Điều này có nghĩa là trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, ART càng cao thì khả năng trả nợ càng tốt và ngược lại. Kết quả này cho thấy ART tăng 1% thì khả năng trả nợ của công ty sẽ tăng 0,114%, cho thấy tác động tích cực của ART đến khả năng trả nợ của công ty. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Văn Thép và cộng sự (2017).

Tốc độ tăng trưởng của công ty (GWS): Hệ số tương quan của GWS là 0,0008 cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa GWS với LIQ ở mức ý nghĩa 10%. Kết quả này cho thấy công ty có tốc độ tăng trưởng càng cao thì càng giúp cho công ty có thêm nguồn lực tài chính để đảm bảo thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp.

Ngoài ra, nhân tố TANG, ROS và GDP chưa có ý nghĩa thống kê với khả năng thanh toán của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu này.

5. Kết luận

Có thể thấy rằng kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng thanh toán của các công ty xây dựng niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2015 - 2021 có nhiều điểm tương đồng với các nghiên cứu trên thế giới. Trong đó đòn bẩy tài chính (LEV), khả năng sinh lời từ vốn kinh doanh (ROA), vòng quay tổng tài sản (ART) và tốc độ tăng trưởng của công ty (GWS) là những nhân tố

có tác động mạnh đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Tuy nhiên, ngoài những nhân tố trên vẫn còn rất nhiều nhân tố khác cũng tác động đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp mà chưa được đề cập vào mô hình như: lạm phát, chính sách thuế, lãi suất, quy mô, tuổi thọ công ty,... Chính vì vậy, kết quả của mô hình trên chỉ là một trong những căn cứ giúp công ty xây dựng niềm yết nghiên cứu và đưa ra giải pháp nâng cao khả năng thanh toán mà vẫn đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp. Ngoài ra, nhân tố TANG, ROS và GDP chưa có ý nghĩa thống kê với khả năng thanh toán của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu này. Ngành Xây dựng là một trong số những ngành mũi nhọn, có vị trí và vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam, vì vậy, để có thể nâng cao được hiệu quả hoạt động tài chính cũng như tăng được khả năng thanh toán, các doanh nghiệp cần phải xây dựng cấu trúc nguồn vốn phù hợp, đầu tư tài sản cố định hiệu quả, nâng cao khả năng sinh lời của doanh nghiệp./.

Tài liệu tham khảo:

- Anjum, S., Malik, Q.A.: *Determinants of Corporate Liquidity - An Analysis of Cash Holdings*. *IOSR Journal of Business and Management*, 7 (2), 94-100 (2013).
- Bruinshoofd, W.A., & Kool, C.J.M.: *Dutch corporate liquidity management: New evidence on aggregation*. *Journal of Applied Economics*, 7(2), 195-230 (2004).
- Chen, N., Mahajan, A.: *Effects of macroeconomic conditions on corporate liquidity international evidence*. *International Research Journal of Finance and Economics*, 35, 112-129 (2010).
- Gill, A., Mathur, N.: *Factors that influence corporate liquidity holdings in Canada*. *Journal of Applied Finance & Banking*, 1(2), 133-153 (2010).
- Isshaq, Z., Bokpin, G.A.: *Corporate liquidity management of listed firms in Ghana*. *Asia Pacific Journal of Business Administration*, 1(2), 189-198 (2009).
- Modigliani, F., Miller, M.H.: *Corporate income taxes and the cost of capital: A correction*. *The American Economic Review*, 53(3), 433-443 (1963).
- Nguyễn Đình Thiên, Nguyễn Thị Mai Trâm, Nguyễn Hồng Thu: *Các yếu tố tác động đến khả năng thanh khoản của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam*. *Tạp chí của Trường Đại học Thủ Dầu I*, 6(19), 24-32 (2014).
- Nguyễn Thị Xuân Hồng: *Khả năng thanh toán của các doanh nghiệp nhà nước trước và sau cổ phần hóa*. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 53 (2019).
- Nguyễn Văn Thép & Tạ Quang Dũng: *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)*. *Tạp chí Khoa học Đà Lạt*, 8 (1S), 87-102 (2017).
- Opler, T., Pinkowitz, L., Stulz, R., & Williamson, R.: *The determinants and implications of corporate cash holdings*. *Journal of Financial Economics*, 52, 3-46 (1999).
- Thái Văn Đại & Trần Việt Thanh Trúc: *Đánh giá các nhân tố tác động đến tỷ lệ thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 249, 20-29 (2018).
- Trần Mạnh Dũng & Nguyễn Nam Tài: *Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của các công ty chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 196, 46-56 (2018).

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA HỘ GIA ĐÌNH TRONG TIẾP CẬN, ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TS. Mai Thị Huyền* - TS. Phạm Thị Dinh* - PGS.TS. Nguyễn Thị Dương Nga**

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, sự bùng nổ của công nghệ thông tin; quá trình hội nhập quốc tế đòi hỏi chất lượng nông sản càng cao; cùng với diện tích đất bị thu hẹp do đô thị hóa, do biến đổi khí hậu trong khi dân số tăng nên nhu cầu lương thực không ngừng tăng lên... là những thách thức rất lớn đối với sản xuất nông nghiệp. Trong vòng hơn chục năm trở lại đây, nền nông nghiệp Việt Nam đã có những bước chuyển biến rõ rệt sang hướng ứng dụng công nghệ cao với hàng loạt những tác động mang tính cơ bản của Chính phủ, những khoản đầu tư làm chuyển dịch xu hướng.

• Từ khóa: nông nghiệp, hệ thống chỉ tiêu, hộ gia đình.

Vietnam is a developing country, agriculture still plays an important role in the economy. However, the explosion of information technology; The process of international integration requires higher quality agricultural products; Along with the shrinking land area due to urbanization and climate change while the population increases, the demand for food is constantly increasing... these are huge challenges for agricultural production. Over the past dozen years, Vietnam's agriculture has made clear changes toward applying high technology with a series of fundamental impacts from the Government and investments that have transformed the economy.

• Key words: agriculture, indicator system, households.

JEL codes: D10, D33

Ngày nhận bài: 04/9/2023

Ngày gửi phản biện: 07/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 12/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/10/2023

1. Đặt vấn đề

Từ khi Việt Nam thực hiện đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trong nông nghiệp thì địa vị, vai trò của người nông dân nói chung, hộ gia đình nông dân

nói riêng đã có những thay đổi cơ bản. Đã có nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã được ban hành, nhất là từ khi có Nghị quyết 10 của Bộ chính trị (1988), Luật Đất đai năm 2013; các nghị quyết, chính sách về tam nông (nông nghiệp, nông dân, nông thôn) với nội dung cơ bản, thừa nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế cơ sở, tự chủ trong nông nghiệp. Những nội dung cơ bản trên đã là những điểm nhấn, đánh dấu những đổi mới về vai trò của hộ gia đình nông dân đối với sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn. Cùng với đó, quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường đã thu hút nhiều thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển nông nghiệp. Cũng từ những thay đổi này, sự tham gia vào phát triển nông nghiệp không chỉ đơn thuần là nông dân, mà có cả nhiều đối tượng khác, trong đó hộ gia đình có vai trò hết sức quan trọng.

Vai trò của hộ gia đình đối với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng KHCN là rất rõ và được thể hiện qua nhiều chỉ tiêu khác nhau. Chính vì vậy, việc xây dựng chỉ tiêu và sử dụng nó để đánh giá vai trò của hộ gia đình đối với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ứng dụng KHCN là hết sức cần thiết. Thông qua sử dụng đánh giá các chỉ tiêu trên, vừa khẳng định rõ hơn vai trò của hộ, vừa là căn cứ để đưa ra chính sách, đề xuất giải pháp đầy mạnh quá trình ứng dụng KHCN trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của hộ gia đình hiện nay.

* Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang; email: huyenmt@bafu.edu.vn - dinhpt@bafu.edu.vn

** Học viện Nông nghiệp Việt Nam; email: ngantd@gmail.com

Xây dựng hệ thống chỉ tiêu chính là hệ thống hoá khoa học các công thức cơ bản giúp hộ có cái nhìn tổng quát trong việc quản lý sản xuất và phát triển kinh tế hộ trong quá trình hội nhập. Đã có một số nghiên cứu về vai trò của hộ trong HTX nông nghiệp; vai trò của hộ trong ứng dụng về công nghệ cao trong sản xuất, nhưng chưa có nghiên cứu sâu về các chỉ tiêu dùng để đánh giá vai trò của hộ trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp ứng dụng KHCCN.

2. Cơ sở khoa học của hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

2.1. Khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

2.1.1. Cơ giới hóa nông nghiệp

Là việc sử dụng máy, thiết bị, công nghệ thay thế lao động thủ công nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên và sử dụng phụ phẩm nông nghiệp trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

- *Cơ giới hoá bộ phận*: Thường được thực hiện ở những khâu công việc nặng nhọc, tốn nhiều lao động thủ công hay thời vụ căng thẳng và dễ dàng thực hiện như khâu làm đất, vận chuyển, chế biến thức ăn gia súc v.v...

- *Cơ giới hoá đồng bộ*: Là việc sử dụng liên tiếp các hệ thống máy ở tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất trồng trọt hay chăn nuôi kể từ lúc bắt đầu đến lúc ra sản phẩm. Cơ giới hoá đồng bộ bao gồm: (i) Đồng bộ giữa các khâu sản xuất nông nghiệp: Là việc áp dụng đồng bộ các loại máy, thiết bị, công nghệ phù hợp với nguồn nhân lực được đào tạo, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động, tổ chức sản xuất và kết cấu hạ tầng kỹ thuật sản xuất nông nghiệp; (ii) Đồng bộ theo chuỗi liên kết: Là việc áp dụng cơ giới hóa đồng bộ giữa các khâu sản xuất nông nghiệp gắn với một trong các khâu: Vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hoặc toàn bộ chuỗi liên kết từ sản xuất, vận chuyển, sơ chế, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm; và (iii) Dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp bao gồm: Các dự án đầu tư thực hiện cơ giới hóa đồng bộ giữa các khâu sản xuất nông nghiệp; dự án đầu tư thực hiện cơ giới hóa đồng bộ theo chuỗi liên kết.

- *Tự động hoá*: Là giai đoạn phát triển cao hơn của cơ giới hoá tổng hợp, gắn liền với cách thức khai thác và sử dụng các nguồn năng lượng mới, các phương tiện điều khiển tự động để hoàn thành

mọi khâu liên tiếp của quá trình sản xuất từ khi chuẩn bị đến lúc kết thúc cho sản phẩm.

Cơ giới hóa trong sản xuất trồng trọt

- *Khâu làm đất*: Các loại máy, thiết bị, công nghệ thực hiện các hoạt động: Làm đất (cày, bừa, rạch hàng, lên luống; san phẳng đồng ruộng. Chuyển sử dụng sức của trâu bò hoặc công cụ thô sơ sang máy làm đất (Ví dụ như máy kéo 2 bánh sang máy kéo 4 bánh có năng suất, hiệu quả và điều kiện lao động thuận lợi).

- *Khâu gieo trồng, cấy*: Trong sản xuất lúa, chuyển dần từ gieo xạ bằng công cụ sang sử dụng máy khay, máy cấy lúa và máy cấy lúa tốc độ cao đưa mức độ cơ giới hóa khâu gieo. Áp dụng gieo ngô bằng máy tại sản xuất tập trung.

- *Khâu chăm sóc*: Vun, xới đất, làm cỏ, phun thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống sâu bệnh cho cây trồng, kích thích sinh trưởng. Sử dụng các loại máy phun thuốc bảo vệ thực vật bằng các máy phun thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật. Sử dụng máy kéo đa năng chăm sóc (vun, xới) cho chè, cây công nghiệp.

- *Khâu tưới*: Đưa công nghệ tưới tiết kiệm nước (tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa) để áp dụng nhanh mô hình tưới tiết kiệm nước cho mía, chè, cà phê và một số cây công nghiệp khác.

- *Khâu thu hoạch*: Thực hiện thu hoạch lúa bằng máy gặt đập liên hợp, thu hoạch ngô, mía, sắn, rau... bằng máy thu hoạch. Thu hoạch chè bằng máy hái. Máy cuộn rom rạ, bóc xếp, vận chuyển

- *Khâu sấy, bảo quản*: Áp dụng các loại máy sấy, phù hợp với quy mô, trình độ sản xuất. Các hệ thống sấy lúa giảm hao hụt và tăng chất lượng sản phẩm. Máy sấy ngô hạn chế tổn thất và chất lượng cho ngô do nhiễm aflatoxin, đặc biệt vào mùa mưa. Xây dựng hệ thống kho đạt tiêu chuẩn kỹ thuật để thu mua hoặc tạo điều kiện cho dân ký gửi hàng hoá tại các vùng sản xuất hàng hoá.

Các loại máy, thiết bị, công nghệ thực hiện các hoạt động: Canh tác (hệ thống máy, thiết bị, nhà màng, nhà kính, nhà lưới; hệ thống canh tác nhiều tầng, hệ thống điều tiết tiểu khí hậu); xử lý phụ phẩm trồng trọt.

Cơ giới hóa trong sản xuất chăn nuôi

Áp dụng máy, thiết bị cho chăn nuôi nông hộ theo hình thức công nghiệp, có kỹ thuật và công nghệ phù hợp để hạn chế dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường vừa bảo đảm an toàn vệ sinh

thực phẩm và tăng khả năng cạnh tranh của ngành chăn nuôi. Các loại máy, thiết bị, công nghệ thực hiện các hoạt động: Sản xuất nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi, con giống, chuồng trại (cung cấp nước, thức ăn, điều tiết tiêu khí hậu chuồng nuôi), thu hoạch, bảo quản, vận chuyển sản phẩm. Các loại máy, thiết bị, công nghệ thực hiện các hoạt động: Vệ sinh, xử lý phụ phẩm chăn nuôi.

- Cơ giới hoá chăn nuôi chuồng trại: hệ thống cung cấp thức ăn, nước uống tự động

- Cơ giới hóa chế biến thức ăn thô (trâu, bò): máy sơ chế, chế biến thức ăn chăn nuôi

- Cơ giới hóa trong thu hoạch: sử dụng máy vắt sữa cho chăn nuôi bò sữa

- Cơ giới hóa vệ sinh chuồng trại, xử lý tái tạo chất thải chăn nuôi thành các sản phẩm dưới dạng năng lượng (nhiệt - điện) và phân bón hữu cơ

Cơ giới hóa trong hoạt động nuôi trồng thủy sản: Các loại máy, thiết bị, công nghệ thực hiện các hoạt động nuôi trồng: Sản xuất giống; sản xuất thức ăn; cấp, thoát nước; chăm sóc; thu hoạch; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; tiêu thụ sản phẩm; xử lý chất thải; sử dụng phụ phẩm nuôi trồng thủy sản.

Cơ giới hóa trong hoạt động lâm nghiệp: Các loại máy, thiết bị, công nghệ thực hiện các hoạt động: Canh tác làm đất, sản xuất giống, trồng, chăm sóc cây trồng, khai thác, bóc dỡ và vận chuyển sản phẩm. Các loại máy, thiết bị, công nghệ thực hiện các hoạt động: Phòng cháy, chữa cháy; xử lý phụ phẩm lâm nghiệp.

2.1.2. Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp

Công nghệ sinh học là một lĩnh vực công nghệ cao dựa trên nền tảng khoa học về sự sống, kết hợp với quy trình và thiết bị kỹ thuật nhằm tạo ra các công nghệ khai thác các hoạt động sống của vi sinh vật, tế bào thực vật và động vật để sản xuất ở quy mô công nghiệp các sản phẩm sinh học có chất lượng cao. Công nghệ sinh học là tập hợp các kỹ thuật khác nhau của các ngành khoa học về sự sống có khả năng khai thác và biến đổi các cơ thể sinh vật, các hợp phần của cơ thể sống và các quá trình sinh học nhằm tạo ra các sản phẩm đặc thù ở quy mô lớn.

Ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp thường được thực hiện qua các công nghệ

điển hình như: kỹ thuật cấy mô, kỹ thuật sinh học phân tử và kỹ thuật di truyền

- Tạo ra giống mới ưu việt hơn (năng suất, chất lượng, chống chịu sâu bệnh và ứng phó biến đổi khí hậu), mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Tạo ra công nghệ sản xuất các chế phẩm chăm sóc và bảo vệ cây trồng, vật nuôi (thuốc BVTV, thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm khác)

- Công nghệ bảo quản, chế biến sản phẩm nông sản

Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất trồng trọt

- Ứng dụng các giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao hơn, có khả năng chống chịu dịch bệnh hoặc thích ứng với khí hậu biến đổi.

- Ứng dụng giống cây trồng sạch bệnh được sản xuất thông qua nhân giống vô tính, đối với các loại cây trồng bao gồm cả cây lâm nghiệp.

- Ứng dụng giống cây lai mới có tính ưu việt cao hơn.

- Ứng dụng biện pháp sinh học thay thế thuốc BVTV hóa học.

Chế phẩm sinh học cho cây trồng: Có thể bao gồm các nhóm cơ bản:

+ Nhóm chế phẩm sinh học cho sản xuất phân bón hữu cơ sinh học, phân bón vi sinh (Phân hữu cơ sinh học, phân hữu cơ vi sinh).

+ Nhóm chế phẩm sinh học ứng dụng cho việc phòng trừ dịch hại trên cây trồng (Thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học).

+ Nhóm chế phẩm sinh học dùng cho cải tạo đất, xử lý phế thải nông nghiệp.

+ Nhóm điều hòa sinh trưởng cho cây trồng: nhóm các chất kích thích sinh trưởng, nhóm các chất ức chế sinh trưởng.

Ứng dụng CNSH trong chăn nuôi

- Giống vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt hoặc khả năng chống chịu bệnh tật cao hơn, ví dụ các con lai hay gia súc chuyển gen có khả năng kháng bệnh cao hơn.

- Ứng dụng các vắc xin trong phòng ngừa, quản lý dịch bệnh đàn vật nuôi.

- Ứng dụng các chế phẩm sinh học xử lý chất thải chăn nuôi.

Ứng dụng CNSH trong nuôi trồng thủy sản

- Sản xuất giống nhân tạo (sinh sản nhân tạo).

- Ứng dụng các mô hình nuôi quảng canh, thâm canh, nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng trọt (lúa - cá, lúa- tôm)...

- Thức ăn thủy sản.
- Thuốc thú y và vắc xin.
- Chế phẩm/công nghệ xử lý môi trường nuôi.

2.1.3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất nông nghiệp

Các giai đoạn chính trong sản xuất nông nghiệp bao gồm chuẩn bị đầu vào, sản xuất (gieo trồng), chăm sóc cây trồng vật nuôi (nước, phân bón, thức ăn CN, thuốc BVTV, thuốc thú y...), thu hoạch và xử lý sau thu hoạch, vận chuyển sản phẩm, đóng gói và bảo quản sản phẩm.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp có thể được chia thành các dạng cơ bản: ứng dụng quản lý được phát triển để hỗ trợ quá trình sản xuất nông nghiệp bằng việc xây dựng một mạng lưới trao đổi thông tin các bên liên quan đến quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm nông nghiệp; Hai là, các hệ thống quan trắc, giám sát các thông số liên quan đến quá trình môi trường, tối ưu hóa quá trình sản xuất các sản phẩm nông nghiệp. Các hệ thống này sử dụng mạng các loại cảm biến khác nhau với số lượng lớn để thu nhận thông tin về các thông số môi trường như độ ẩm của đất, nhiệt độ và chất lượng không khí của môi trường nuôi trồng; Ba là, các hệ thống hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chính xác. Các hệ thống này cho phép nhà sản xuất giám sát sản phẩm nuôi trồng theo từng giai đoạn sinh trưởng và đưa ra những kiến nghị phù hợp với từng giai đoạn và từng chủng loại.

Tại cấp độ sản xuất của hộ, ứng dụng công nghệ thông tin có thể được thông qua:

- Sử dụng hệ thống cảm biến kiểm tra các điều kiện sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi. Ví dụ trong trồng trọt, kiểm tra các điều kiện môi trường ảnh hưởng mùa màng, tình trạng dinh dưỡng của cây trồng. Người chăn nuôi sử dụng hệ thống cảm biến trong quá trình theo dõi đàn vật nuôi, môi trường chuồng trại, đảm bảo an toàn cho đàn vật nuôi. Trong nuôi trồng thủy sản, mạng cảm biến có thể được sử dụng để quan trắc nồng độ ô xy, PH trong các hồ nuôi, khi đó có thể điều khiển tự động các quạt nước cung cấp oxy và thông báo cho người quản lý tình trạng của ao nuôi... Nông dân có thể sử dụng máy tính, điện thoại thông minh để điều khiển từ xa.

- Sử dụng các nền tảng công nghệ thông tin như Facebook, Zalo, chợ thương mại điện tử để giao dịch (mua vật tư, bán sản phẩm đầu ra), quảng cáo sản phẩm của địa phương; tra cứu thông tin thị trường.

2.1.4. Ứng dụng các quy trình kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp

Hộ nông dân ứng dụng các kỹ thuật canh tác, nuôi trồng và bảo quản sản phẩm nông sản nhằm đạt được năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế. Các quy trình kỹ thuật phổ biến như VietGAP, hữu cơ trong trồng trọt. *Thực hành nông nghiệp tốt* (Good Agriculture Practices - GAP) là những nguyên tắc, thủ tục được thiết lập nhằm đảm bảo một môi trường sản xuất an toàn, sạch sẽ, thực phẩm phải đảm bảo không chứa các tác nhân gây bệnh như chất độc sinh học (vi khuẩn, nấm, virus, ký sinh trùng) và hóa chất (dư lượng thuốc BVTV, kim loại nặng, hàm lượng nitrat), bảo vệ sức khỏe cho nhà sản xuất và người tiêu dùng cũng như bảo vệ môi trường... Thực hành nông nghiệp thể hiện qua các tiêu chuẩn do quốc gia, nhóm quốc gia, tổ chức quy định mục đích để chỉ dẫn người sản xuất áp dụng nhằm bảo đảm chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, an toàn thực phẩm, sức khỏe, an sinh xã hội cho người lao động và bảo vệ môi trường. Trong chăn nuôi, các quy trình như VietGAHP, chăn nuôi an toàn sinh học hoặc chăn nuôi an toàn dịch bệnh, chăn nuôi hữu cơ. Ngoài ra nông dân cũng có thể ứng dụng các kỹ thuật chăn nuôi tạo sản phẩm mới như thịt lợn thảo dược, thịt gà thảo dược...

2.2. Các yêu cầu của hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu thể hiện vai trò của hộ nông dân trong tiếp cận và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

2.2.1. Vai trò của hộ nông dân trong tiếp cận, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

+ Hộ nông dân có thể đóng vai trò là đơn vị thử nghiệm khoa học công nghệ ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp: các mô hình khuyến nông thử nghiệm các giống mới, phân bón, thuốc BVTV, thức ăn chăn nuôi v.v... thường được lựa chọn để thử nghiệm để theo dõi tính phù hợp của các công nghệ và kỹ thuật này với thực tiễn sản xuất ở địa phương.

+ Là đơn vị tiếp nhận khoa học công nghệ từ khu vực công, tư thông qua chuyển giao: Hộ nông dân là đơn vị sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp, do đó cũng là đơn vị chủ yếu tiếp cận các công

nghệ, kỹ thuật được chuyển giao và là khách hàng của các đơn vị chuyển giao, các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất các công nghệ ứng dụng.

+ Là đơn vị ứng dụng khoa học công nghệ vào trong sản xuất nông nghiệp: Hộ gia đình (nông dân) là đơn vị chủ yếu ứng dụng thành quả nghiên cứu khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp. Mức độ và quy mô ứng dụng khác nhau tùy thuộc vùng miền, quy mô sản xuất, trình độ, các nguồn lực cũng như sự phát triển thị trường sản phẩm.

+ Là đơn vị lan tỏa khoa học công nghệ sang các hộ khác: Hộ nông dân giữ vai trò quan trọng trong lan tỏa công nghệ và kỹ thuật sản xuất tới các hộ nông dân khác. Việc chứng kiến sự thành công của các hộ nông dân đi trước (nông dân tiên phong) là động lực khuyến khích cho các nông dân đi sau học tập và ứng dụng. Sự lan tỏa này thường theo các kênh như quan sát, giới thiệu bạn bè, họ hàng và người thân, tham quan học hỏi....

2.2.2. Yêu cầu của hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu cần phục vụ cho mục đích nghiên cứu, và cần đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Tính bao quát: Số lượng hệ thống chỉ tiêu cần đủ lớn để bao quát tất cả các mặt có liên quan tới vai trò của hộ gia đình trong tiếp cận và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp.

+ Tính thống nhất: Các chỉ tiêu trong hệ thống cần có tính thống nhất với nhau và có tính liên kết giữa các chỉ tiêu.

+ Tính phù hợp: Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu cần phù hợp với thực trạng vai trò của hộ gia đình trong tiếp cận và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp ở phạm vi cấp nông hộ; có đơn vị tính phù hợp.

+ Tính đặc trưng: Các chỉ tiêu được chọn cần đặc trưng cho nội dung đánh giá về phạm vi, quy mô, mức độ tiếp cận và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp tại hộ gia đình.

2.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

Trong các chỉ tiêu dưới đây, ứng dụng KHCN được hiểu như là các công nghệ được mô tả ở phía trên (cơ giới, sinh học, tự động hóa, công nghệ thông tin).

2.3.1. Nhóm chỉ tiêu thể hiện năng lực tiếp cận KHCN trong sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình

+ Số lượng, tỷ lệ hộ được nghe, hiểu, nắm rõ (theo các mức độ) về các thành tựu công nghệ, kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp.

+ Số lượng các nguồn thông tin về khoa học công nghệ tới hộ nông dân và tần suất tham khảo thông tin từ hộ gia đình.

+ Số lần các hộ được tập huấn về KHCN và các đơn vị tập huấn trong vòng 3 năm trở lại đây.

2.3.2. Nhóm chỉ tiêu thể hiện vai trò thử nghiệm KHCN

+ Số lượng hộ thử nghiệm hoặc làm các mô hình khuyến nông trong vòng 3 năm qua.

+ Số lượng các mô hình khuyến nông được trình diễn ở các hộ nông dân chia theo các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, NTTS, lâm nghiệp...

+ Số lượng và tỷ lệ các hộ thử nghiệm mô hình khuyến nông thành công, chia theo các hoạt động sản xuất.

+ Quy mô của các mô hình trình diễn khuyến nông ở các hộ nông dân.

2.3.3. Nhóm chỉ tiêu thể hiện vai trò lan tỏa khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp của hộ nông dân

+ Số lượt tham quan, học hỏi của nông dân tại các mô hình trình diễn.

+ Số hộ giới thiệu các công nghệ, kỹ thuật cho bạn bè, họ hàng, các nông dân khác.

+ Số hộ ứng dụng khoa học công nghệ từ học hỏi các hộ đi trước.

2.3.4. Nhóm chỉ tiêu thể hiện quy mô và mức độ ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp)

- Quy mô áp dụng đối với từng loại hình công nghệ:

+ Số lượng hộ và tỷ lệ hộ áp dụng KHCN.

+ Diện tích và tỷ lệ diện tích được áp dụng.

+ Quy mô đàn vật nuôi và tỷ lệ đàn vật nuôi được áp dụng KHCN.

- Mức độ áp dụng KHCN

+ Số lượng, công suất máy, thiết bị, công nghệ chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Mức độ cơ giới hóa một phần hoặc toàn bộ trong các khâu sản xuất.

+ Hoặc áp dụng KHCN trong các khâu khác nhau trong sản xuất nông nghiệp (đầu vào - sản xuất - thu hoạch - bảo quản - tiêu thụ sản phẩm).

+ Tỷ lệ số khâu được áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp (đầu vào -> tiêu thụ sản phẩm).

+ Tổng số vốn đầu tư cho máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp trong hộ gia đình.

+ Xu hướng thay đổi quy mô, mức độ áp dụng KHCN trong những năm qua.

+ Xu hướng thay đổi quy mô, mức độ áp dụng KHCN trong thời gian tới.

2.3.5. Nhóm chỉ tiêu đánh giá năng lực tổ chức, ứng dụng KHCN tại hộ nông dân

+ Công nghệ: tính hiện đại và cập nhật của công nghệ được thể hiện qua số năm áp dụng KHCN so với thời điểm phổ biến khoa học công nghệ/kỹ thuật đó.

+ Số lượng và tỷ lệ hộ ứng dụng thành công KHCN trong sản xuất nông nghiệp (đạt được năng suất và chất lượng).

+ Số lượng và tỷ lệ hộ ứng dụng thành thạo khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp tại hộ (tự đánh giá theo các mức khác nhau).

+ Số lượng, tỷ lệ hộ ứng dụng KHCN có liên kết với người mua hoặc người bán.

+ Số lượng, tỷ lệ hộ ứng dụng KHCN liên kết với nhau.

+ % sản lượng sản phẩm ứng dụng KHCN được tiêu thụ cho các đơn vị liên kết.

+ Số lượng và tỷ lệ hộ đánh giá lợi ích từ ứng dụng khoa học công nghệ.

- Tiết kiệm lao động.

- Có thời gian cho các công việc khác, hoạt động gia đình.

- Nâng cao năng lực bản thân.

- Có nhiều mối quan hệ cộng đồng hơn.

- Tiếp cận liên kết với người mua dễ hơn.

- Nâng cao sức khỏe bản thân và gia đình.

- Canh tác/nuôi trồng bền vững hơn.

- Giảm rủi ro trong sản xuất.

2.3.6. Nhóm chỉ tiêu thể hiện kết quả, hiệu quả tài chính trong ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

+ Năng suất và thay đổi năng suất sản phẩm.

+ Tỷ lệ hao hụt sản phẩm khi có và không áp dụng KHCN.

+ Chất lượng và thay đổi chất lượng sản phẩm (tự đánh giá).

+ Sản lượng và thay đổi về sản lượng sản phẩm.

+ Giá bán và chênh lệch giá bán.

+ Doanh thu.

+ Chi phí (vật tư, nhân công...) và so sánh khi có/không áp dụng KHCN.

+ Giá trị gia tăng.

+ Thu nhập, lợi nhuận và so sánh với không áp dụng KHCN.

+ Các chỉ tiêu tài chính khác (DT/chi phí, LN/Chi phí...).

3. Kết luận

Trong bối cảnh đầu tư đầu vào đã chạm ngưỡng năng suất, khoa học công nghệ là chìa khóa nhằm tạo ra đột phá nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm nông sản. Sự hình thành các chuỗi liên kết, hệ thống bán lẻ hiện đại, cạnh tranh từ nông sản nhập khẩu và nhu cầu tiêu dùng thay đổi là các yếu tố chính thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ của các hộ nông dân. Việc đánh giá mức độ, phạm vi, quy mô và kết quả của việc tiếp cận, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp là cơ sở đề xuất các giải pháp, chính sách giúp cho việc thiết kế, thực thi các chính sách khoa học công nghệ một cách hiệu lực và hiệu quả. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá, do đó, thể hiện đầy đủ và bao quát vai trò của hộ nông dân trong tiếp cận KHCN, ứng dụng, lan tỏa công nghệ, năng lực thực hiện và kết quả, hiệu quả tài chính của việc ứng dụng khoa học công nghệ.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Nông nghiệp và PTNT (2015). Quyết định số 3642/QĐ-BNN-CB. Phê duyệt Đề án đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp tạo động lực tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và PTNT (2008). Quyết định số 94/2008/QĐ-BNN. Ban hành Quy chế quản lý "Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020" và "Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực thủy sản đến năm 2020".

Bộ KHCN (2021). Thông tư số: 01/2021/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 03 năm 2021 ở cấp tỉnh Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội.

Chính Phủ (2021a). Nghị quyết số 01/NQ-CP, ban hành ngày 01/01/2021 của Chính phủ. Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.

Chính phủ (2021b). Quyết định số 225/QĐ-TTg, ban hành ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025.

MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN TRỊ CÔNG TY VÀ THÀNH QUẢ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM: VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA TÍNH MINH BẠCH VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN

Ths. Trịnh Hoàng Anh* - Phạm Đức Chính**

Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ 700 quan sát của 70 doanh nghiệp đại chúng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, giai đoạn 2012 - 2021, mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Để kiểm định các giả thuyết và mô hình nghiên cứu, phương pháp hồi quy GMM được sử dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tích cực giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động doanh nghiệp. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin vừa tác động trực tiếp đến thành quả hoạt động và vừa điều tiết mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động.

• Từ khóa: quản trị công ty, tính minh bạch, tiếp cận thông tin, thành quả hoạt động doanh nghiệp.

The study aims to test the relationship between corporate governance and firm performance in Vietnam. The secondary data set was produced from 700 observations of 70 public businesses that were listed between 2012 and 2021 on the stock exchanges in Ho Chi Minh City and Hanoi. The sample was chosen using the random sampling approach. To test the hypotheses and research models, the GMM regression method is used. According to research findings, corporate governance and firm performance are positively correlated. Transparency and access to information both directly affect firm performance and moderate the relationship between corporate governance and firm performance.

• Key words: corporate governance, transparency, access to information, firm performance.

JEL codes: M10, G30

Ngày nhận bài: 03/8/2023

Ngày gửi phản biện: 10/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 09/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/10/2023

trong việc giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp và các nhà đầu tư, thu hút vốn đầu tư, nâng cao uy tín và thành quả hoạt động (IFC, 2010), đảm bảo phân bổ và quản lý tài nguyên tốt hơn (S. Mishra & Mohanty, 2014), từ đó làm tăng lợi nhuận và giá trị tài sản của doanh nghiệp (IFC, 2010; S. Mishra & Mohanty, 2014). Bởi vì các doanh nghiệp được quản trị tốt sẽ có độ tin cậy cao hơn và dễ nhận được nguồn vốn từ các tổ chức tài chính. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư sẵn sàng cung cấp nguồn vốn với chi phí thấp cho doanh nghiệp do họ nhận được tín hiệu tích cực từ việc bắt đầu xứng thông tin thấp hơn ở các doanh nghiệp được quản trị tốt hơn.

Vấn đề quản trị công ty đang được nhiều học giả và nhiều nước trên thế giới quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, các nghiên cứu này cho thấy sự không thống nhất trong việc áp dụng nguyên tắc quản trị công ty giữa các quốc gia (Brown, Beekes, & Verhoeven, 2011) và các nghiên cứu này chỉ giới hạn trong một phạm vi nhất định về quản trị công ty. Tại Việt Nam, lĩnh vực quản trị

1. Giới thiệu

Quản trị công ty đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc phát triển, hỗ trợ và nâng cao thành quả hoạt động (Yusoff & Abdulsamad, 2018). Quản trị công ty tốt được coi là quan trọng

* Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM, email: thanh@agu.edu.vn; NCS Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM, email: anhth17707@sdh.uel.edu.vn

** Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM, email: chinhpd@uel.edu.vn

công ty mới được quan tâm nghiên cứu gần đây. Một vài nghiên cứu nổi bật tại Việt Nam được công bố như nghiên cứu của Ngo, Jorissen, & Nonneman (2018); Vinh (2019); Dao & Ngo (2020). Đặc điểm chung của các nghiên cứu này là nghiên cứu sự tác động riêng lẻ của từng đặc điểm quản trị công ty đến thành quả hoạt động, vì vậy, kết quả nghiên cứu chưa phản ánh được một cách tổng quát nhất sức mạnh tổng thể của quản trị công ty tác động đến thành quả hoạt động như thế nào. Do đó, nhiều nghiên cứu trước đã thiết kế một thang đo thể hiện chất lượng quản trị công ty (Al-Gamrh, Ismail, Ahsan, & Alquhaif, 2020) đó là điểm quản trị công ty (Gov-Score) hoặc chỉ số quản trị công ty (corporate governance index) dựa trên các thuộc tính của quản trị công ty.

Cho đến thời điểm hiện tại, chưa tìm thấy nghiên cứu nào quan tâm đến môi trường kinh doanh ở góc độ thể chế, cụ thể là tính minh bạch và tiếp cận thông tin. Do vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam, trong đó có sự điều tiết môi trường kinh doanh, cụ thể là tính minh bạch và tiếp cận thông tin. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp doanh nghiệp có chiến lược thích nghi với môi trường nhằm làm tăng thành quả hoạt động. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng là cơ sở để các tỉnh, thành nói riêng, Việt Nam nói chung cải thiện môi trường kinh doanh, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, từ đó, làm tăng thành quả hoạt động cũng như thu hút đầu tư và phát triển kinh tế địa phương.

2. Tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

2.1. Quản trị công ty

Quản trị công ty là những cơ cấu và những quá trình để định hướng và kiểm soát doanh nghiệp (IFC, 2010). Quản trị công ty liên quan tới một tập hợp các mối quan hệ giữa Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan khác (OECD, 2004). Tại Việt Nam, quản trị công ty cũng được định nghĩa tương đồng với các định nghĩa trên, quản trị công ty là hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho doanh nghiệp được định hướng điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của cổ đông và những người liên quan đến doanh nghiệp (Bộ Tài chính, 2007).

2.2. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

Tính minh bạch và tiếp cận thông tin là một trong mười chỉ số thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI. Cụ thể là môi trường kinh doanh công khai minh bạch, doanh nghiệp có cơ hội trong việc tiếp cận công bằng các thông tin cần cho kinh doanh và các văn bản pháp luật cần thiết. Chỉ số PCI được thiết kế để đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam trong việc xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc tăng trưởng và phát triển kinh tế (PCI, 2023).

2.3. Thành quả hoạt động

Hiện nay, để đo lường thành quả hoạt động và mối quan hệ giữa thành quả hoạt động với các yếu tố khác, thành quả hoạt động được nhìn nhận ở nhiều khía cạnh khác nhau, cụ thể như (1) thành quả tài chính (lợi nhuận theo tài sản, lợi nhuận theo vốn chủ sở hữu và lợi nhuận theo đầu tư), (2) thành quả thị trường sản phẩm (doanh thu, thị phần, Tobin's Q và lợi nhuận của cổ đông). Thực tiễn, nhiều nghiên cứu sử dụng cùng lúc cả hai thước đo này trong nghiên cứu về quản trị công ty và thành quả hoạt động, ví dụ như trong nghiên cứu của Yoo & Jung (2015), Al-ahdal, Alsamhi, Tabash, & Farhan (2020), Dao & Ngo (2020), A. K. Mishra, Jain, & Manogna (2021).

2.4. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

2.4.1 Giả thuyết nghiên cứu

Phần lớn các nghiên cứu về quản trị công ty và thành quả hoạt động đều cho thấy mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động. Cụ thể, nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho rằng quản trị công ty mạnh hơn sẽ dẫn đến thành quả hoạt động cao hơn (Malik & Makhdoom, 2016) hay quản trị công ty tốt hơn, khả năng của các nhà quản lý hành động vì lợi ích cá nhân của họ bị hạn chế, dẫn đến việc ra quyết định hiệu quả hơn và thành quả hoạt động cao hơn (Alali, Anandarajan, & Jiang, 2012). Vì vậy, giả thuyết về mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động được đề xuất như sau:

H1: Quản trị công ty có mối quan hệ tỷ lệ thuận với thành quả hoạt động doanh nghiệp.

Trong các nghiên cứu trước có liên quan, môi trường kinh doanh được xem xét ở cả hai vai trò là (1) vai trò điều tiết mối quan hệ giữa quản trị

công ty và thành quả hoạt động (Bimo, Silalahi, & Kusumadewi, 2021) và (2) vai trò kiểm soát thành quả hoạt động (Ngo et al., 2018). Tính minh bạch và tiếp cận thông tin là một trong mười chỉ số thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, giải thích sự khác biệt về phát triển kinh tế cũng như môi trường kinh doanh giữa các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Vì vậy, trong nghiên cứu này, tính minh bạch và tiếp cận thông tin cũng được xem xét ở cả vai trò điều tiết mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động và vai trò kiểm soát thành quả hoạt động. Do đó, giả thuyết về vai trò của tính minh bạch và tiếp cận thông tin được xây dựng như sau:

H2: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin điều tiết mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động (môi trường kinh doanh công khai minh bạch, doanh nghiệp có cơ hội nhiều hơn trong việc tiếp cận công bằng các thông tin cần cho kinh doanh và các văn bản pháp luật cần thiết sẽ làm giảm tác động của quản trị công ty đến thành quả hoạt động).

H3: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin có mối quan hệ tỷ lệ thuận với thành quả hoạt động.

2.4.2. Mô hình nghiên cứu

Qua các vấn đề lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến quản trị công ty và thành quả hoạt động, mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam: Vai trò điều tiết của tính minh bạch và tiếp cận thông tin được thiết kế như bên dưới.

$$PER_{it} = \alpha + \beta_1 PER_{it-1} + \beta_2 CG_{it} + \beta_3 TA_{it} + \beta_4 TA_{it} * CG_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

PER: Là thành quả hoạt động doanh nghiệp, được đo bằng ROE và tăng trưởng doanh thu (SG)

CG: Là quản trị công ty, được đo bằng điểm quản trị công ty

TA: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, được đo lường thông qua chỉ số về tính minh bạch và tiếp cận thông tin.

ε : Là sai số trong mô hình

i, t : Là đại diện cho doanh nghiệp i tại thời điểm t , với t là khoảng thời gian trong giai đoạn 2012-2021.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua nghiên cứu định lượng. Nguồn dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp, được thu thập từ các báo cáo (bản cáo bạch, báo cáo tài chính năm - có kiểm toán, báo cáo thường niên và báo cáo quản trị công ty) của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, giai đoạn 2012 - 2021. Cụ thể, dữ liệu được thu thập từ 700 quan sát của 70 doanh nghiệp đại chúng (loại trừ các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tài chính và ngân hàng), mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản. Riêng dữ liệu về tính minh bạch và tiếp cận thông tin được thu thập từ trang chủ của PCI Việt Nam. Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được phân tích thông qua phương pháp GMM.

4. Thang đo

4.1. Quản trị công ty

Được xây dựng dựa trên 21 mục đo, bằng cách cho điểm cho mỗi mục đo điểm 1 nếu được xem là quản trị tốt và điểm 0 nếu được cho là quản trị kém (Jiménez-Angueira, 2018). Điểm quản trị công ty được tính bằng tổng điểm của 21 mục đo, như vậy, điểm quản trị công ty của mỗi doanh nghiệp có giá trị từ 0 đến 21. Chi tiết về 21 nội dung đo lường quản trị công ty như bên dưới:

1. Quy mô hội đồng quản trị: Bằng 1 nếu hội đồng quản trị có ít nhất năm thành viên nhưng không quá mười sáu thành viên, bằng 0 nếu không (Al-ahdal et al., 2020).

2. Sự độc lập của hội đồng quản trị: Bằng 1 nếu hơn 50% các thành viên hội đồng quản trị là thành viên độc lập bên ngoài; bằng 0 nếu không (Al-ahdal et al., 2020).

3. Thành viên không điều hành: Bằng 1 nếu hội đồng quản trị có hơn 50% thành viên bên ngoài không điều hành, bằng 0 nếu không (Shahwan, 2015; Mansour, Al Amosh, Alodat, Khatib, & Saleh, 2022).

4. CEO kiêm nhiệm: Bằng 1 nếu chủ tịch hội đồng quản trị và CEO là hai người khác nhau, bằng 0 nếu không (Al-ahdal et al., 2020; Mansour et al., 2022).

5. Hiện diện của nữ giới trong hội đồng quản trị: Bằng 1 nếu hội đồng quản trị có thành viên nữ, bằng 0 nếu không (Shahwan, 2015).

6. Quan hệ gia đình trong hội đồng quản trị: Bằng 1 nếu một hoặc nhiều thành viên trong hội đồng quản trị là người cùng một gia đình, bằng 0 nếu không (Razzaque, Ali, & Mather, 2020).

7. Sở hữu nhà nước: Bằng 1 nếu nhà nước là cổ đông lớn nhất của doanh nghiệp trong năm, bằng 0 nếu không (Yoo & Jung, 2015).

8. Sở hữu nước ngoài: Bằng 1 nếu sự hiện diện của quyền sở hữu nước ngoài từ 5% trở lên, bằng 0 nếu không (Yoo & Jung, 2015).

9. Sở hữu gia đình: Bằng 1 nếu một hoặc nhiều thành viên trong hội đồng quản trị là người cùng một gia đình và tổng sở hữu của họ là ít nhất 10% tổng số cổ phiếu đang lưu hành, bằng 0 nếu không (Razzaque et al., 2020).

10. Sử dụng doanh nghiệp kiểm toán quốc tế: Bằng 1 nếu doanh nghiệp có sử dụng một trong Bốn doanh nghiệp kiểm toán quốc tế Big Four, bằng 0 nếu không (Al-Gamrh et al., 2020; Mansour et al., 2022).

11. Thù lao của hội đồng quản trị: Bằng 1 nếu thù lao của các thành viên hội đồng quản trị được công bố, bằng 0 nếu không (Al-ahdal et al., 2020; Mansour et al., 2022).

12. Độc lập của hội đồng quản trị: Bằng 1 nếu doanh nghiệp công bố thông tin về thành viên hội đồng quản trị độc lập trong báo cáo thường niên, bằng 0 nếu không (IFC, 2010).

13. Công bố về tình hình hoạt động: Bằng 1 nếu doanh nghiệp công bố thông tin về tình hình hoạt động, bằng 0 nếu không (IFC, 2010; Mansour et al., 2022).

14. Công bố về tình hình tài chính: Bằng 1 nếu báo cáo tài chính hợp nhất được công bố, bằng 0 nếu không (Al-ahdal et al., 2020; Mansour et al., 2022).

15. Công bố về tình hình sở hữu: Bằng 1 nếu các doanh nghiệp công bố thông tin về cơ cấu sở hữu (của các cổ đông lớn), bằng 0 nếu không (IFC, 2010; Mansour et al., 2022).

16. Công bố về tình hình quản trị công ty: Bằng 1 nếu doanh nghiệp công bố báo cáo quản

trị doanh nghiệp hàng năm, bằng 0 nếu không (Al-ahdal et al., 2020; Mansour et al., 2022).

17. Nhà đầu tư tổ chức: Bằng 1 nếu có nhà đầu tư tổ chức sở hữu ít nhất 5% vốn chủ sở hữu của công ty, bằng 0 nếu không (Shahwan, 2015).

18. Nhà đầu tư nước ngoài: Bằng 1 nếu hiện diện quyền sở hữu nước ngoài, bằng 0 nếu không (Mardnly, Mouselli, & Abdulraouf, 2018).

19. Cổ đông lớn: Một biến chỉ số bằng 1 đối với các công ty có ít nhất một thành viên sở hữu lớn hơn 5% số cổ phiếu đang lưu hành của công ty đó; bằng 0 nếu không (Jiménez-Angueira, 2018).

20. Ngân hàng (vai trò là nhà đầu tư): Bằng 1 nếu hiện diện sở hữu của ngân hàng, bằng 0 nếu không (Suzuki, 2011; Douthett Jr. and Jung, 2001, Hoshi et al., 1991; dẫn theo Kojima, Adhikary, & Mitra, 2017).

21. Ngân hàng (vai trò là chủ nợ): Bằng 1 nếu hiện diện chủ nợ là ngân hàng, bằng 0 nếu không (Suzuki, 2011; Douthett Jr. and Jung, 2001, Hoshi et al., 1991; dẫn theo Kojima et al., 2017).

4.2. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

Được đo lường thông qua chỉ số về tính minh bạch và tiếp cận thông tin là một trong mười chỉ số thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) về môi trường kinh doanh của Việt Nam. Kết quả đo lường tính minh bạch và tiếp cận thông tin trong nghiên cứu này sử dụng kết quả về PCI của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam với Cơ quan hợp tác Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ.

4.3. Thành quả hoạt động

Trong nghiên cứu này, thành quả hoạt động được xem xét dựa trên hai khía cạnh là thành quả tài chính (đo bằng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu) và thành quả thị trường sản phẩm (đo bằng tăng trưởng doanh thu). Việc sử dụng các thước đo về thành quả hoạt động khác nhau sẽ tạo nên cơ sở vững chắc hơn cho việc đánh giá mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động (Mertzanis, Basuony, & Mohamed, 2019).

5. Kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động được ước lượng thông qua mô hình GMM được thể hiện qua bảng 1.

Bảng 1: Kết quả ước lượng mô hình GMM

	Mô hình 1 (ROE)	Mô hình 2 (SG)
ROE _{it-1}	0,691*** (11,89)	
CG _{it}	4,943*** (6,17)	7,722*** (2,58)
TA _{it}	0,524*** (6,56)	0,703** (2,54)
TA _{it} *CG _{it}	-0,839*** (-6,23)	-1,211** (-2,52)
SG _{it-1}		-0,156*** (-6,41)
α	-3,058*** (-6,41)	-4,366** (-2,53)
N	630	630
Số nhóm quan sát	70	70
Lượng biến công cụ	43	43
AR(2)	0,224	0,236
Kiểm định Hansen	0,360	0,507
<i>Giá trị trong ngoặc là thống kê z</i>		
* p<0,1; ** p<0,05; *** p<0,01		

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2023

Kết quả kiểm tra các điều kiện cần thiết khi ước lượng mô hình GMM (kết quả trong bảng 1): Thứ nhất là mô hình có số lượng biến công cụ hợp lý, số lượng biến công cụ trong mô hình GMM được gọi là hợp lý khi số lượng biến công cụ nhỏ hơn số lượng nhóm quan sát (Abdul-Rahim, Nazar, & Yaacob, 2021). Kết quả cho thấy, cả hai mô hình đều đạt yêu cầu với lượng biến công cụ là 43 nhỏ hơn số nhóm trong dữ liệu bảng phân tích là 70. Thứ hai là việc ước lượng mô hình GMM là không có hiện tượng tương quan chuỗi bậc hai. Để kiểm định mô hình có hiện tượng tương quan chuỗi bậc hai hay không thì kiểm định bằng AR(2) (Mubeen, Han, Abbas, & Hussain, 2020; Abdul-Rahim et al., 2021). Điều kiện thứ hai này, cả hai mô hình cũng đều đạt yêu cầu của kiểm định này khi AR(2) của hai mô hình đều có $P > 0,05$ (mô hình 1 là 0,224; mô hình 2 là 0,236). Thứ ba là sự phù hợp của các biến công cụ trong mô hình. Để kiểm định sự phù hợp của các biến công cụ trong mô hình GMM, kiểm định Hansen được đề xuất sử dụng (Abdul-Rahim et al., 2021). Kết quả kiểm định Hansen của mô hình 1 và mô hình 2 đều có $P > 0,05$, như vậy cho thấy sự phù hợp của các biến công cụ trong mô hình 1 và mô hình 2. Thứ tư là độ trễ của biến phụ thuộc phải có ý nghĩa và nhỏ hơn 1 (Abdul-Rahim et al.,

2021). Kết quả kiểm tra về điều kiện thứ tư được thể hiện độ trễ của biến phụ thuộc của mô hình 1 và mô hình 2 đều có ý nghĩa ở mức nhỏ hơn 1% và hệ số đều nhỏ hơn 1. Như vậy, qua kết quả kiểm tra các kiểm định cần thiết khi ước lượng mô hình GMM cho thấy sự phù hợp của hai mô hình và kết quả ước lượng đều đáng tin cậy và sử dụng được. Bước tiếp theo, sẽ tiến hành kiểm định các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu thông qua mô hình 1 và mô hình 2.

Kết quả ước lượng mô hình 1, cho thấy tất cả các biến trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa nhỏ hơn 1%. Kết quả này giúp đưa ra kết luận là các giả thuyết H1 và H3 được chấp nhận. Bên cạnh đó, cấu trúc tương tác TA_{it}*CG_{it} có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa nhỏ hơn 1%, kết quả này cho thấy giả thuyết H2 được chấp nhận.

Kết quả ước lượng mô hình 2, cho kết quả tương đồng với mô hình 1 về chiều hướng của các mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình nghiên cứu. Tất cả các biến trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê, cụ thể, biến độ trễ của thành quả hoạt động và quản trị công ty có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa nhỏ hơn 1%, riêng biến tính minh bạch và tiếp cận thông tin có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, kết quả này làm cơ sở cho việc chấp nhận giả thuyết H1 và H3. Tương tự như kết quả trong mô hình 1, cấu trúc tương tác TA_{it}*CG_{it} có ý nghĩa thống kê (ở mức ý nghĩa nhỏ hơn 5%), do đó trong mô hình 2, giả thuyết H2 cũng được chấp nhận.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa quản trị công ty với thành quả hoạt động cũng như mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tính minh bạch và tiếp cận thông tin và thành quả hoạt động.

6. Thảo luận

Kết quả cụ thể trong bảng 1 cho thấy, biến quản trị công ty (điểm quản trị công ty) có ý nghĩa thống kê và tác động tích cực đến thành quả hoạt động, kết quả này đã củng cố cho tầm quan trọng của các thông lệ quản trị công ty tốt, việc thực hiện các thông lệ tốt sẽ trực tiếp cải thiện thành quả hoạt động. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước có liên quan (ví dụ như nghiên cứu của Al-Gamrh et al., 2020; Bimo et al., 2021; Nasrallah & El Khoury, 2022).

Kết quả này, tương đồng với kết quả trong nghiên cứu của Mubeen et al. (2020). Xét về vai trò điều tiết của yếu tố tính minh bạch và tiếp cận thông tin đối với mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động, kết quả trong bảng 1 cho thấy cấu trúc tương tác TAIit*CGit có ý nghĩa thống kê. Kết quả này làm cơ sở cho việc kết luận yếu tố tính minh bạch và tiếp cận thông tin điều tiết mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động, cụ thể là môi trường kinh doanh công khai minh bạch, doanh nghiệp có cơ hội nhiều hơn trong việc tiếp cận công bằng các thông tin cần cho kinh doanh và các văn bản pháp luật cần thiết sẽ làm giảm tác động của quản trị công ty đến thành quả hoạt động. Do đó, kết luận yếu tố tính minh bạch và tiếp cận thông tin điều tiết mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động là tương đồng với nghiên cứu của Bimo et al. (2021).

Mặt khác, khi so sánh giữa mô hình 1 và mô hình 2, cho thấy kết quả trong mô hình 2 hoàn toàn tương đồng với kết quả trong mô hình 1, tương đồng cả về ý nghĩa của các biến, chiều hướng cũng như độ mạnh của các mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa các biến trong mô hình 2 là mạnh hơn mô hình 1 vì hệ số hồi quy của các biến trong mô hình 2 lớn hơn hệ số hồi quy của các biến trong mô hình 1 (ngoại trừ biến độ trễ của biến phụ thuộc). Do đó, việc sử dụng cả hai thước đo về thành quả là thành quả tài chính và thành quả thị trường đã cho thấy được sự tương đồng và khác biệt của hai thước đo này. Đây là cơ sở vững chắc cho các kết luận từ kết quả nghiên cứu cũng như cơ sở vững chắc cho việc đánh giá mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động (Mertzanis et al., 2019).

Kết luận

Nghiên cứu được thực hiện thông qua việc thu thập và phân tích nguồn dữ liệu thứ cấp từ 700 quan sát của 70 doanh nghiệp đại chúng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, giai đoạn 2012 - 2021. Việc kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu được thực hiện thông qua việc ước lượng hai mô hình GMM. Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các giả thuyết từ H1 đến H3 đều được chấp nhận và có sự tương đồng về chiều hướng của các mối quan hệ giữa các yếu tố trong cả trong hai mô hình

nghiên cứu và khi so sánh giữa mô hình 1 và mô hình 2, kết quả cho thấy các mối quan hệ giữa các biến trong mô hình 2 là mạnh hơn mô hình 1. Cụ thể, kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa quản trị công ty với thành quả hoạt động cũng như mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tính minh bạch và tiếp cận thông tin và thành quả hoạt động, đặc biệt là tính minh bạch và tiếp cận thông tin điều tiết mối quan hệ giữa quản trị công ty và thành quả hoạt động.

Tài liệu tham khảo:

- Abdul-Rahim, R., Nazar, M. C. A., & Yaacob, M. H. (2021). Dynamic effect of corporate governance on financing decisions: evidence from Sri Lanka. *Asian Academy of Management Journal of Accounting & Finance*, 17(2). doi:10.21315/aamjaf2021.17.2.6
- Al-ahdal, W. M., Alsanhi, M. H., Tabash, M. I., & Farhan, N. H. (2020). The impact of corporate governance on financial performance of Indian and GCC listed firms: An empirical investigation. *Research in International Business and Finance*, 51, 101083. doi:10.1016/j.ribaf.2019.101083
- Al-Gamrh, B., Ismail, K. N. I. K., Ahsan, T., & Alquhaif, A. (2020). Investment opportunities, corporate governance quality, and firm performance in the UAE. *Journal of Accounting in Emerging Economies*. doi:10.1108/JAEE-12-2018-0134
- Bimo, I. D., Silalahi, E. E., & Kusumadewi, N. L. G. L. (2021). Corporate governance and investment efficiency in Indonesia: The moderating role of industry competition. *Journal of Financial Reporting and Accounting*. doi:10.1108/JFRA-12-2020-0351
- Dao, B. T. T., & Ngo, H. A. (2020). Impact of Corporate Governance on Firm Performance and Earnings Management: A Study on Vietnamese Non-Financial Companies. *Asian Economic and Financial Review*, 10(5), 480. doi: 10.18488/journal.aefr.2020.105.480.501
- Jiménez-Angueira, C. E. (2018). The effect of the interplay between corporate governance and external monitoring regimes on firms' tax avoidance. *Advances in Accounting*, 41, 7-24. doi:10.1016/j.adiac.2018.02.004
- Kyere, M., & Ausloos, M. (2021). Corporate governance and firms financial performance in the United Kingdom. *International Journal of Finance & Economics*, 26(2), 1871-1885. doi:10.1002/ijfe.1883
- Mansour, M., Al Amosh, H., Alodat, A. Y., Khatib, S. F., & Saleh, M. W. (2022). The Relationship between Corporate Governance Quality and Firm Performance: The Moderating Role of Capital Structure. *Sustainability*, 14(17), 10525.
- Mardny, Z., Mouselli, S., & Abdurouf, R. (2018). Corporate governance and firm performance: an empirical evidence from Syria. *International Journal of Islamic and Middle Eastern Finance and Management*. doi:10.1108/IMEFM-05-2017-0107
- Mishra, A. K., Jain, S., & Manogna, R. (2021). Does corporate governance characteristics influence firm performance in India? Empirical evidence using dynamic panel data analysis. *International Journal of Disclosure and Governance*, 18(1), 71-82. doi:10.1057/s41310-020-00098-7
- Mubeen, R., Han, D., Abbas, J., & Hussain, I. (2020). The effects of market competition, capital structure, and CEO duality on firm performance: A mediation analysis by incorporating the GMM model technique. *Sustainability*, 12(8), 3480. doi:10.3390/sul2083480
- Nasrallah, N., & El Khoury, R. (2022). Is corporate governance a good predictor of SMEs financial performance? Evidence from developing countries (the case of Lebanon). *Journal of Sustainable Finance & Investment*, 12(1), 13-43. doi:10.1080/20430795.2021.1874213
- Ngo, M. T., Jorissen, A., & Nonneman, W. (2018). Do OECD-type governance principles have economic value for Vietnamese firms at IPO? *Corporate Governance: An International Review*, 26(1), 58-79. doi:10.1111/corg.12228
- Razzaque, R. M., Ali, M. J., & Mather, P. (2020). Corporate governance reform and family firms: Evidence from an emerging economy. *Pacific-Basin Finance Journal*, 59, 101260. doi:10.1016/j.pacfin.2019.101260
- Yoo, T., & Jung, D. K. (2015). Corporate governance change and performance: The roles of traditional mechanisms in France and South Korea. *Scandinavian Journal of Management*, 31(1), 40-53. doi:10.1016/j.scaman.2014.08.005

ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO KẾ TOÁN: QUAN ĐIỂM TOÀN CẦU CỦA IFAC, KINH NGHIỆM TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Minh Thành* - Ngô Thu Phương*

Cách mạng công nghiệp 4.0 thay đổi căn bản nghề nghiệp kế toán trong tương lai, đặt ra những yêu cầu đổi mới đào tạo kế toán trên phạm vi toàn cầu. Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC) đã có những dự báo và thách thức đổi mới đào tạo kế toán. Nhiều quốc gia trên thế giới đã tiến hành đổi mới đào tạo kế toán theo những dự báo của IFAC. Về căn bản, những đổi mới cần tập trung vào: chương trình đào tạo/dạy học, hình thức đào tạo, học liệu đào tạo, và phương pháp tiếp cận trong dạy học.

• Từ khóa: đào tạo kế toán, IFRS, ứng dụng công nghệ.

The 4th Industrial Revolution fundamentally changes the accounting profession in the future, hence, sets requirements to innovate accounting training on a global scale. The International Federation of Accountants (IFAC) has forecasted the challenges to accounting training innovation. Many countries around the world have undertaken innovations in accounting training according to IFAC forecasts. Basically, innovations need to focus on: curriculums, training formats, learning materials, and approaches.

• Key words: accounting training, IFRS, technology application.

JEL codes: M41, M48, M49

Ngày nhận bài: 04/9/2023

Ngày gửi phân biên: 07/9/2023

Ngày nhận kết quả phân biên: 12/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/10/2023

1. Mở đầu

Thế giới đang trải qua cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4. Cuộc Cách mạng này cải thiện căn bản đời sống xã hội và các hoạt động kinh tế. Các giao dịch kinh tế tăng cả về số lượng và chủng loại, kéo theo đó là quá trình hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu. Điều này dẫn tới nhu cầu và sự ra đời của hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS). Sự phát triển

của khoa học công nghệ cũng làm thay đổi căn bản cách thức người làm kế toán thực hành nghề nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ nhiều hơn vào trong thực hành nghề nghiệp. Những xu hướng này tạo ra yêu cầu cho việc đổi mới đào tạo kế toán tại các quốc gia trên thế giới.

Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC) với vai trò là tổ chức lãnh đạo kế toán toàn cầu đã có nhiều dự báo cho xu hướng nghề nghiệp kế toán trong tương lai và đặt ra những yêu cầu cho đổi mới đào tạo kế toán trên phạm vi toàn cầu. Đến nay, nhiều quốc gia trên thế giới đang trong quá trình đổi mới, cải thiện đào tạo kế toán nhằm đáp ứng những yêu cầu của IFAC.

Tại Việt Nam, quá trình đổi mới đào tạo kế toán tại các cơ sở giáo dục đại học chỉ mới bắt đầu trong vài năm trở lại đây và diễn ra còn chậm. Vì vậy, bài viết này nhằm hệ thống hóa những quan điểm toàn cầu của IFAC về xu hướng phát triển của nghề nghiệp kế toán và những yêu cầu đổi mới đào tạo kế toán. Đồng thời, bài viết cũng hướng tới tổng hợp kinh nghiệm của các quốc gia dẫn đầu trong việc đổi mới đào tạo kế toán; từ đó làm căn cứ gợi ý cho những vấn đề cần đổi mới trong đào tạo kế toán tại các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam.

2. Nội dung chính

2.1. Quan điểm toàn cầu của IFAC về xu hướng phát triển của nghề nghiệp kế toán và yêu cầu đổi mới đào tạo kế toán

Trong những nỗ lực nghiên cứu dự báo cho tương lai của nghề nghiệp kế toán, kiểm toán nói

* Học viện Tài chính

** Lớp DDP 0601, Viện Đào tạo Quốc tế, Học viện Tài chính

chung và giáo dục, đào tạo kế toán nói riêng trong bối cảnh thế giới đang thay đổi nhanh chóng với nhiều thách thức, Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC) đã đưa ra dự báo về tương lai nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, cụ thể:

- Nghề nghiệp kế toán chuyên nghiệp cần được thừa nhận trong phạm vi rộng hơn, không chỉ trong thực tiễn công mà còn trong thương mại, công nghiệp, chính phủ và giáo dục...

- Khung khái niệm, nguyên tắc kế toán cần được công nhận chung một cách rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực.

- Nghề nghiệp kế toán, kiểm toán chính là một nghề mang tính toàn cầu về triển vọng và dịch vụ của nó. Trong tương lai, nghề nghiệp kế toán, kiểm toán là sự kết hợp giữa quan điểm truyền thống và quan điểm hiện đại. Quan điểm truyền thống thể hiện ở chỗ, nghề kế toán, kiểm toán đòi hỏi sự chuẩn bị kỹ thuật vượt trội. Ngoài ra, theo quan điểm hiện đại, nghề nghiệp kế toán, đòi hỏi nhiều hơn ở những khả năng phân tích và đánh giá, thực hiện phán đoán, hiểu một loạt các khái niệm và giá trị kinh tế, xã hội và đạo đức và giao tiếp hiệu quả với nhiều người.

- Nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong tương lai phản ánh một cái nhìn dài hạn về những cam kết mà nghề nghiệp này sẽ mang lại cho xã hội hơn là một phản ứng ngắn hạn trước những áp lực nhất thời.

Vì vậy, theo IFAC, các chương trình giáo dục, đào tạo kế toán, kiểm toán phải được thiết kế để đáp ứng nhu cầu của tương lai - không phải nhu cầu của ngày hôm qua hay hôm nay.

IFAC đồng thời chỉ ra hai vấn đề cần phải được tập trung giải quyết trong tương lai liên quan đến giáo dục, đào tạo kế toán bao gồm: (i) công nghệ thông tin, và (ii) các quốc gia đang phát triển. Thứ nhất, công nghệ thông tin đang có tác động sâu sắc đến vai trò, kiến thức và nhu cầu kỹ năng của kế toán viên và tốc độ phát triển nhanh chóng sẽ không suy giảm. Không có lĩnh vực nào bị ảnh hưởng bởi điều này nhiều hơn giáo dục kế toán. Điều này đòi hỏi giáo dục, đào tạo kế toán phải xem xét đưa công nghệ thông tin vào trong các chương trình giáo dục, đào tạo kế toán nhiều hơn. Thứ hai, ở một số quốc gia đang phát triển, nghề nghiệp kế toán, kiểm toán còn chưa được coi trọng ở nhiều cấp độ khác nhau trong xã hội (một số quốc gia chưa có hiệp hội nghề nghiệp, bên cạnh

đó, một số quốc gia bị tàn phá bởi sự bất ổn dân sự, chính trị gần như không thể xác định được liệu có tồn tại hình thức nào của nghề nghiệp kế toán, kiểm toán). Thực trạng này dẫn đến một số vấn đề tại các quốc gia đang phát triển đang cản trở các chiến lược hội tụ kế toán toàn cầu của IFAC. Để giải quyết vấn đề này, IFAC hoạt động chủ yếu thông qua các tổ chức khu vực am hiểu văn hóa và tập quán địa phương cũng như có mạng lưới phát triển cao.

2.2. Bài học kinh nghiệm về đổi mới đào tạo kế toán tại một số quốc gia trên thế giới

2.2.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

* Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán tại Trung Quốc

Một số biện pháp quan trọng đã được thực hiện để cải thiện chất lượng giáo dục, đào tạo kế toán, kiểm toán tại Trung Quốc như: (i) Thiết lập các khóa học cốt lõi chung, (ii) Cải cách toàn diện giáo dục, đào tạo; (iii) Mở rộng khối kiến thức chung. Một số biện pháp này đã cho thấy kết quả khả quan, cụ thể:

- *Thiết lập các khóa học cốt lõi chung (principle base)*. Tình trạng quá chuyên môn hóa đã và đang là một khiếm khuyết lớn của hệ thống giáo dục và hiện đang bị đặt dấu hỏi ở giáo dục đại học Trung Quốc. Giáo dục, đào tạo kế toán tại Trung Quốc đã bắt đầu được đặt vào các nguyên tắc chung thay vì các chương trình chuyên ngành hẹp.

- *Cải cách học liệu, nhân lực và phương pháp giảng dạy*. Nhiều sách dạy kế toán của Trung Quốc đã lỗi thời và được viết theo các ngành kinh tế cụ thể. Các sách này quá tập trung vào các quy tắc/quy định kế toán (rules) của chính phủ hơn là tập trung vào nguyên tắc kế toán chung (principles). Việc phát triển các tài liệu giảng dạy chất lượng cao không hề dễ dàng. Phương pháp tốt nhất để cải thiện tài liệu giảng dạy và phương pháp giảng dạy là thiết lập một lực lượng giảng dạy có trình độ cao. Ngoài ra, hầu hết các khóa học đại học bao gồm các bài giảng một chiều và bài kiểm tra trên giấy vào cuối mỗi học kỳ. Giáo viên chỉ giới hạn trong việc giải thích chi tiết trong sách giáo khoa, và sinh viên đã quen với việc ghi chép và ghi nhớ những gì được nói trong sách giáo khoa. Rất ít khóa học bao gồm nhiều giao tiếp hai chiều giữa giáo viên và học sinh, chẳng hạn như thảo luận trong các hướng dẫn nhóm nhỏ hoặc bài thuyết trình của học

sinh trong lớp học. Vì vậy, những cải cách về thay đổi cách tiếp cận và phương pháp dạy học kế toán tại Trung Quốc cũng đã được triển khai.

- *Mở rộng khối kiến thức chung.* Chương trình cốt lõi tối thiểu được đề xuất cho trình độ đại học cho tất cả các chuyên ngành kinh tế, tài chính và quản lý. Sáu khóa học cốt lõi liên quan đến quản lý bổ sung là kế toán quản lý, hành vi tổ chức, tiếp thị, quản lý sản xuất, tài chính doanh nghiệp, chính sách và chiến lược kinh doanh. Mục đích của các khóa học cốt lõi này là cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý thuyết và phương pháp kinh tế. Điều này có thể cung cấp một nền tảng đầy đủ để hiểu các khóa học chuyên ngành hơn, và thiết lập khả năng giải quyết các vấn đề kinh tế và quản lý mới mà sinh viên sẽ gặp phải trong công việc tương lai của họ. Chương trình cũng phục vụ mục đích khắc phục vấn đề hiện tại là các khóa học chuyên ngành quá hẹp và quá định hướng nghề nghiệp.

* *Áp dụng các chương trình đào tạo kế toán của phương Tây cho người dân Trung Quốc*

Từ năm 1989, một dự án đào tạo kế toán theo định hướng ACCA đã được thực hiện tại Trung Quốc.

Dự án được triển khai phụ thuộc vào sự hợp tác giữa cơ quan kế toán chuyên nghiệp của Trung Quốc với ACCA và các đối tác giáo dục chuyên nghiệp khác của quốc tế. Dự án hướng đến đào tạo những người hành nghề đã có kinh nghiệm thực hành, nhằm thu hẹp khoảng cách văn hóa giữa Trung Quốc và phương Tây.

2.2.2. Kinh nghiệm của Nga

Đào tạo kế toán của Nga có thể chia thành nhiều loại theo các đặc điểm như: (a) mục tiêu giáo dục và (b) phương pháp giáo dục, cụ thể:

- Theo mục tiêu giáo dục. Đặc điểm này có nghĩa là sự lựa chọn của giảng viên: (1) Chỉ dạy sinh viên các quy trình kế toán kỹ thuật hoặc (2) Dạy họ hiểu bản chất của các quy trình này.

- Theo phương pháp giáo dục. Đặc điểm thứ hai có nghĩa là sự lựa chọn một phương pháp chủ yếu được sử dụng trong quá trình giáo dục, có 2 phương pháp chủ yếu bao gồm: (1) Phương pháp mô phỏng (reflection) và (2) Phương pháp giáo điều (dogma).

Kết hợp cách phân loại theo 2 nhóm đặc điểm này, Nga có 4 cách tiếp cận đào tạo kế toán như sau:

Bảng tổng hợp các phương pháp đào tạo kế toán tại các trường đại học của Nga

Mục tiêu	Phương pháp Mô phỏng	Phương pháp Giáo điều
Chỉ dạy sinh viên các quy trình kế toán	1. Dựa vào một số nền tảng hàn lâm, cơ bản; tập trung vào phần lớn các trường đại học	2. Không có các lý thuyết kế toán; tập trung vào các trường trung cấp, cao đẳng và đào tạo ngắn hạn
Dạy sinh viên hiểu bản chất của các quy trình kế toán	3. Dựa vào lý thuyết toàn diện về kế toán; tồn tại trong một số trường đại học	4. Dựa vào các khía cạnh hành vi của kế toán; chủ yếu tồn tại trong thực hành nghề nghiệp nhưng vẫn có thể được áp dụng vào dạy học tại các trường đại học

Cách tiếp cận đầu tiên là phổ biến nhất trong hệ thống giáo dục đại học, nhưng đồng thời nó cũng không thành công nhất và không có tương lai. Ý tưởng chính của phương pháp này bao gồm một phương pháp đào tạo sinh viên điền vào sổ cái và sổ sách một cách thích hợp bằng tay hoặc dưới dạng máy vi tính. Công việc cực kỳ mang tính kỹ thuật này đi kèm với việc giảng dạy một số lý thuyết kinh viện (chính trị học, kinh tế chính trị, kinh tế học, v.v...), cố gắng chỉ ra mối liên hệ giữa kế toán và môi trường chính trị và kinh tế của nó. Trình tự các mục để hiểu như sau: chứng từ cơ bản - giao dịch - tài khoản - báo cáo tài chính.

Ưu điểm chính của phương pháp này là: Sinh viên làm việc với các tài liệu thực tế và làm quen với trình tự các thủ tục kế toán cơ bản. Cách tiếp cận này có một số nhược điểm: (1) việc thực hiện các thủ tục kỹ thuật hoàn toàn không tương thích với các mục tiêu hiểu biết về chính trị và kinh tế; (2) các thủ tục kỹ thuật trong giáo dục kế toán làm phức tạp việc làm rõ cả logic của các giao dịch kinh tế và sự phản ánh của chúng trong hệ thống kế toán; (3) không có một bộ quy trình kỹ thuật nào được sử dụng trong tất cả các doanh nghiệp, vì vậy các phương pháp mà sinh viên học được là khá chủ quan và có thể vô dụng trong nhiều trường hợp.

Cách tiếp cận thứ hai bao gồm một số quy trình phương pháp được sử dụng để đào tạo nhân viên kế toán (không phải kế toán viên). Thời gian đào tạo ngắn nên không áp dụng “lý thuyết cao siêu”. Phạm vi của nó khá rõ ràng - định hướng kỹ thuật thuần túy. Nhưng cách tiếp cận này lại có vẻ hiệu quả hơn đối với việc đào tạo nhân viên kế toán so với cách đầu tiên, bởi vì đầu óc của sinh viên không bị che khuất bởi những “bài luận lý thuyết cao siêu” vô ích (đối với trình độ chuyên môn của họ).

Cách tiếp cận thứ ba đang diễn ra tại một số trường đại học cung cấp các chương trình sau đại học. Triết lý kế toán là cơ sở của hình thức giáo dục kế toán này. Sinh viên phải hiểu một số khái niệm và định đề cơ bản về kế toán: hệ thống ghi chép, khung khổ kế toán, bản chất của các phương trình cân bằng cơ bản, v.v... Trình tự các mục đề hiểu như sau: bảng cân đối kế toán - tài khoản - chứng từ cơ bản. Các chứng từ cơ bản hiếm khi được sử dụng trong các lớp học; tất cả các giải thích kế toán được đưa ra với việc sử dụng các định dạng "tài khoản chữ T". Ưu điểm chính của phương pháp này là làm rõ logic của chu trình kế toán. Bằng cách này, sinh viên có thể hiểu bản chất của công việc tương lai của họ tốt hơn nhiều. Trong số những nhược điểm chính là: (1) Thiếu kinh nghiệm thực tế nhất định, vì vậy sinh viên tốt nghiệp khá khó để làm việc tại một doanh nghiệp với các tài liệu thực tế; (2) Cách tiếp cận kinh viện chiếm quá nhiều trong việc hiểu và giải quyết một số vấn đề kế toán thực tế - nó giống như thể một người thảo luận về một số nội dung khá vô nghĩa trong thực tế (ví dụ: chứng từ cơ bản có phải là một phần của phương pháp kế toán hay không?) thay vì đưa ra các quyết định thực tế trong kế toán (thiếu thực tế).

Cách tiếp cận thứ tư đặt ra một mục tiêu nghịch lý: dạy cho một người tính logic của thủ tục kế toán không phải thông qua việc hiểu phân tích phản ánh mà thông qua cơ chế phản xạ có điều kiện. Cách tiếp cận này có thể được gọi là "cách tiếp cận hành vi". Nó đã được phát triển theo tinh thần của trường phái sinh lý học Nga cũ của các giáo sư Pavlov và Bekhterev. Một số thủ tục kế toán logic cơ bản được cung cấp cho sinh viên theo cách mà khi trở thành những người hành nghề trong tương lai, họ sẽ có thể thực hiện các hoạt động này trong tiềm thức như một phản ứng đối với một số kích thích. Sinh viên phải thao tác với các quy trình này khá máy móc, nhưng đôi khi trong số những sinh viên đó sẽ có người hiểu rõ bản chất của các quy trình này.

Trong thực tế, để cải thiện hệ thống kế toán ở Nga trong thời kỳ chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, Nga đã xây dựng chương trình giảng dạy cho sinh viên, học viên và học giả về kế toán phương Tây. Công việc này được bắt đầu từ cuối những năm 1980.

2.2.3. Kinh nghiệm của các nước phát triển

* Kinh nghiệm của Canada

Hệ thống giáo dục kế toán tại Canada nhất trí rằng giáo dục đại học nên nhấn mạnh việc đào tạo sinh viên trở thành kế toán viên chuyên nghiệp có năng lực thông qua giáo dục mở rộng (ví dụ: "giáo dục tự do về kế toán") để thúc đẩy tư duy, kỹ năng phân tích và giao tiếp của sinh viên.

Đặc biệt, đại học Lethbridge của Canada đã quyết định rằng chương trình giáo dục kế toán nên dựa trên ba giai đoạn chính. Giai đoạn đầu tiên và quan trọng nhất là giáo dục phổ thông. Giáo dục phổ thông được kỳ vọng sẽ thúc đẩy các sinh viên đánh giá cao và coi trọng các vấn đề tư nhân, kinh tế và xã hội, vốn là gốc rễ của mọi ngành học thuật và khoa học xã hội ứng dụng. Do đó, cách tiếp cận "giáo dục khai phóng" nên được áp dụng trong chương trình kế toán, với mục tiêu giúp sinh viên hiểu rõ vai trò xã hội của kế toán và phản ứng của nó đối với những thay đổi xã hội. Một nền tảng kiến thức đa ngành là cần thiết để chuẩn bị cho sinh viên tốt nghiệp ngành kế toán theo đuổi sự nghiệp của họ trong môi trường kinh doanh và xã hội năng động.

Kiến thức phi kế toán hoặc phi kinh doanh phải được tích hợp với đào tạo kiến thức kế toán. Tự do dạy kế toán là chính. Các khóa học kế toán phải là nơi cung cấp kiến thức đa ngành và được dạy theo ngữ cảnh đối với môi trường xã hội, văn hóa và kinh tế của kế toán.

Giai đoạn thứ hai là giai đoạn sinh viên có thể tiếp thu kiến thức cụ thể về một môn học. Cấu trúc hướng dẫn của giáo dục đại học nên nhằm mục đích hướng dẫn sinh viên tiếp thu cơ sở lý luận về các thủ tục kế toán và phát triển một khung khái niệm vững chắc để hiểu và áp dụng các thủ tục kế toán một cách phù hợp trong thế giới thực, thay vì lặp lại một cách máy móc các thủ tục kỹ thuật cụ thể.

Giai đoạn thứ ba của giáo dục kế toán là kinh nghiệm thực tế. Đây là một bài tập thực hành yêu cầu áp dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong thế giới thực và phải hiểu được sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp giữa nghề nghiệp kế toán và xã hội và để tương tác với nhiều nhóm người khác nhau (ví dụ: đồng nghiệp, người giám sát, khách hàng và những người khác ở trong và ngoài nơi làm việc). Giáo dục đại học nên khuyến khích và hỗ trợ sinh viên thực hành kiến thức và kỹ

năng của họ thông qua quá trình học tập. Việc phát triển khả năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân và học tập suốt đời là một phương tiện hiệu quả để sinh viên tích lũy kinh nghiệm và nên là một trọng tâm khác của sự thay đổi trong giáo dục kế toán.

Một số trường đại học đào tạo kế toán của Canada đã thiết kế một chương trình giáo dục, đào tạo kế toán mới theo định hướng thay đổi ở trên như sau:

1. *Áp dụng cách tiếp cận «giáo dục tự do về kế toán».*
2. *Cấu trúc lại các học phần hướng dẫn/Thực hành trong chương trình giáo dục, đào tạo kế toán.*
3. *Tăng cường các khóa học kế toán nhập môn.*
4. *Điều chỉnh phương pháp/quy trình giảng dạy nhằm phát triển năng lực phân tích của sinh viên.*
5. *Phát triển kinh nghiệm của sinh viên thông qua chương trình đào tạo thực địa (field study).*

3. Kết luận và gợi ý cho đổi mới đào tạo kế toán tại Việt Nam

Sự phát triển kinh tế và khoa học công nghệ trong những năm qua đặt ra yêu cầu cho đổi mới nghề nghiệp kế toán, qua đó đòi hỏi giáo dục, đào tạo kế toán cũng cần phải được thay đổi. Nghề nghiệp kế toán được cho là một nghề nghiệp xã hội vì vậy mang đặc tính phổ biến toàn cầu. Liên đoàn kế toán quốc tế IFAC đã đặt ra những yêu cầu đổi mới giáo dục, đào tạo kế toán mang tính toàn cầu như: giáo dục, đào tạo kế toán phải tạo ra nguồn nhân lực kế toán kết hợp truyền thống và hiện đại, có khả năng phân tích, quản trị, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển các kỹ năng để tạo ra nhiều giá trị hơn trong công việc và cho xã hội.

Để đổi mới đào tạo kế toán như định hướng của IFAC, nhiều quốc gia dẫn đầu thế giới đã có những cải cách, đổi mới đào tạo kế toán tại quốc gia mình. Một số bài học kinh nghiệm trong đổi mới đào tạo kế toán tại Trung Quốc, Nga, Canada, đã được trình bày ở trên. Căn cứ vào thực trạng đào tạo kế toán tại các trường đại học của Việt Nam kinh nghiệm của các quốc gia kể trên, một số gợi ý cho đổi mới đào tạo kế toán tại Việt Nam được chỉ ra như sau: (i) Đổi mới chương trình dạy học; (ii) Đổi mới hình thức đào tạo; (iii) Đổi mới học liệu đào tạo; (iv) Đổi mới phương pháp tiếp cận trong dạy học.

Thứ nhất, đổi mới chương trình dạy học cần được thực hiện theo hướng: phát triển đa chương trình dạy học kế toán ở bậc đại học phục vụ đa nhu cầu về nguồn nhân lực kế toán; cấu trúc các chương trình đào tạo/dạy học phải phù hợp với định hướng đào tạo dựa trên nguyên tắc, đào tạo những học phần phù hợp với thông lệ chung của quốc tế, và ứng dụng thành tựu của công nghệ thông tin; thiết kế nội dung của từng học phần đảm bảo gắn kết với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Định kỳ rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo/dạy học đảm bảo thực chất, tránh hình thức.

Thứ hai, đổi mới hình thức đào tạo cần thực hiện theo hướng: duy trì song hành đào tạo trực tiếp tại cơ sở giáo dục và đào tạo trực tuyến trên nền tảng internet; áp dụng thành tựu của công nghệ thông tin vào vận hành, quản lý, giám sát các lớp học trực tiếp cũng như trực tuyến; phát triển các chương trình đào tạo từ xa đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học.

Thứ ba, đổi mới học liệu đào tạo cần thực hiện theo hướng: đa dạng hóa các hình thức học liệu, đặc biệt học liệu điện tử; cải thiện và chuẩn hóa chất lượng của các học liệu in đảm bảo đồng bộ, thường xuyên và thực chất.

Thứ tư, đổi mới phương pháp tiếp cận trong dạy học cần thực hiện theo hướng: tăng cường đầu tư/chi cho đào tạo đội ngũ giảng viên về phương pháp sư phạm; tăng cường đào tạo ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy; xây dựng cơ chế/chính sách đãi ngộ, tuyển dụng tích cực nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính. (2020, 3 16). *Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam.*
- IFRS Foundation. (2022). *Who uses IFRS Accounting Standards? Retrieved July 12, 2022, from <https://www.ifrs.org/use-around-the-world/use-of-ifrs-standards-by-jurisdiction/>*
- Anthony, H. & Dorothy, F. (2010). *Advances in Accounting Education: Teaching and Curriculum Innovations.* Emerald.
- IAESB (2019). *Handbook of International Education Pronouncements.* IFAC.
- Bryan, H. & Ricardo, N. (2012). *Some implications of IFRS Adoption for Accounting Education.* Australian Accounting Review.
- Jane, O. B. & Belverd E. Needles, Jr. (1994). *Accounting Education for the 21st Century: The Global Challenges.* Elsevier.